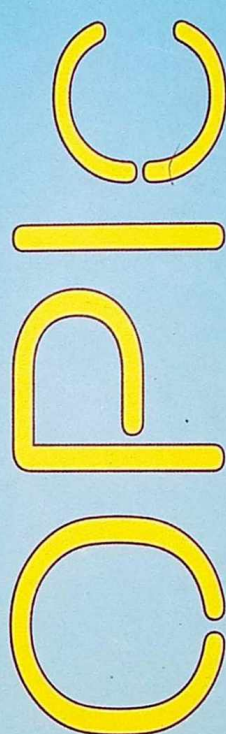


ĐỒ THÚY HẰNG – 조아해



TIẾNG HÀN

DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT NAM

Trình độ: IM, IH

베트남인을 위한
한국어 OPIc 대비

IM, IH 공략





ĐỖ THÚY HẰNG

- 2009: Thủ khoa tốt nghiệp đại học ngành tiếng Hàn, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
- 2009-2012: Theo học chương trình Văn bằng 2 chuyên ngành Kinh tế đối ngoại, Đại học Ngoại thương
- 2014: Tốt nghiệp Thạc sĩ

chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp, Đại học Kookmin, Seoul, Hàn Quốc

- Hiện đang công tác tại: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
- Một số đầu sách đã xuất bản:

- 1) Giáo trình Phiên dịch chuyên ngành tiếng Hàn - Lĩnh vực Kinh tế Thương mại (chủ biên), NXB ĐHQGHN, 2021
- 2) Giáo trình Tiếng Hàn Kinh tế Thương mại (tác giả độc lập), NXB ĐHQGHN, 2021
- 3) Giáo trình Dịch nâng cao (chủ biên), NXB ĐHQGHN, 2019
- 4) Hội thoại đàm phán thương mại Hàn Việt (viết chung), NXB Từ điển Bách khoa, 2012
- 5) Dạy tiếng Hàn trên truyền hình (viết chung), NXB ĐHQGHN, 2012



Cho A Hae

- 2015: Cử nhân (Âm nhạc, chuyên ngành Piano), Đại học nữ SungShin, Seoul, Hàn Quốc
- 2016: Tốt nghiệp Trường Chính trị - Quốc hội, Hàn Quốc
- 2018 Tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục,

Đại học nữ SungShin, Seoul, Hàn Quốc

- Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giảng dạy bậc THCS và THPT
- Chứng chỉ Quốc nhạc Hàn Quốc - Viện Nhạc truyền thống Hàn Quốc
- 2019 ~ nay: giảng dạy tiếng Hàn tại Trường THPT Chuyên Ngoại Ngữ - Trường Đại Học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
- Chủ nhiệm dự án OPIc, Trung tâm ICE, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội
- Ủy viên tối cao ban tư vấn giáo dục, Công ty tư vấn CAO, Hà Nội, Việt Nam
- Chuyên gia OPIc doanh nghiệp

Đỗ Thúy Hằng – 조아해

OPIc

Tiếng Hàn dành cho người Việt Nam

Trình độ: IM, IH

**베트남인을 위한 한국어
OPIc 대비
IM, IH 공략**



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU.....	5
PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ BÀI THI OPIc	7
PHẦN II: CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI	17
Định dạng: Tự giới thiệu bản thân	20
Định dạng: Miêu tả người	22
Định dạng: Miêu tả địa điểm	25
Định dạng: Miêu tả hành động, quá trình	28
Định dạng: Miêu tả sự vật	31
Định dạng: Trải nghiệm quá khứ (1)	34
Định dạng: Trải nghiệm quá khứ (2)	37
Định dạng: Trải nghiệm quá khứ (3)	40
Định dạng: Nhập vai (1)	43
Định dạng: Nhập vai (2)	46
Định dạng: So sánh.....	49
PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ.....	53
자기소개	55
주거 공간	59
회사	88
여행	119
공원 가기	153
교통	184
건강	212
출장	239
음악 감상	255
조깅	291
패션	319
PHẦN IV: ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP.....	349

LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đọc thân mến,

Trong thời gian vừa qua, cùng với việc giao lưu giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng phát triển sâu rộng hơn trên nhiều lĩnh vực, nhu cầu tuyển dụng nhân lực có khả năng sử dụng tiếng Hàn, tiếng Việt trong công việc tại các doanh nghiệp cũng có xu hướng tăng lên nhanh chóng. Nếu như trước đây, các doanh nghiệp thường sử dụng chứng chỉ TOPIK (Test of Proficiency in Korean, 한국어능력시험) làm thang đo trình độ về khả năng ngôn ngữ của nhân viên thì nay, cùng với sự ra đời của bài thi OPIc tiếng Hàn, đang ngày càng có nhiều hơn các doanh nghiệp sử dụng chứng chỉ này trong quá trình tuyển dụng cũng như đánh giá nhân viên để bổ sung vào chế độ khen thưởng hay chính sách hỗ trợ, góp phần tạo động lực phát triển bản thân cho nhân viên, từ đó làm tăng cơ hội phát triển của doanh nghiệp.

Cuốn sách này được nhóm tác giả biên soạn nhằm phục vụ các thí sinh đang chuẩn bị cho bài thi OPIc tiếng Hàn. Cuốn sách biên soạn theo định hướng giúp các thí sinh làm quen với bài thi OPIc được giới thiệu trong **Phần I** và có tâm thế chuẩn bị đối với các định dạng câu hỏi được giới thiệu trong **Phần II**. Sau khi nắm được các định dạng câu hỏi, thí sinh có thể tham khảo một số chủ đề được giới thiệu trong **Phần III** theo các hạng mục (chủ đề) bản thân mình định lựa chọn trong bảng khảo sát và được trình bày ở dạng bài mẫu gắn liền với các định dạng đã được giới thiệu trong phần trước. Nội dung các bài mẫu này được dịch sang tiếng Việt để thí sinh thuận tiện theo dõi hơn. **Phần IV**, sau khi quyết định được chủ đề, các thí sinh có thể tự xây dựng một bộ đề cương ôn tập cho riêng mình trước khi tham gia vào kỳ thi OPIc.

Hy vọng cuốn sách này sẽ hữu ích cho các thí sinh trong quá trình tìm hiểu và ôn thi OPIc tiếng Hàn. Ngoài ra, cuốn sách cũng là một tài liệu tham khảo hữu ích về dịch Hàn – Việt liên quan đến các chủ đề của bài thi OPIc. Trong quá trình biên soạn, mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách không thể tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý chân thành từ bạn đọc về địa chỉ email: ftchiaki@gmail.com để các ấn bản tiếp theo được tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, 9/2021

Nhóm tác giả

PHẦN I

TỔNG QUAN

VỀ BÀI THI OPIc

❖ **Câu hỏi: Bài thi OPIC là gì?**

OPIC là chữ viết tắt của cụm từ “Oral Proficiency Interview - Computer”. Đây là bài thi phỏng vấn năng lực nói ngoại ngữ trên máy tính được xây dựng bởi Hội đồng Giảng dạy Ngoại ngữ Hoa Kỳ (ACTFL). Bài thi được thực hiện qua mạng internet, có thang chấm điểm rộng và cung cấp kết quả kiểm tra đáng tin cậy. Bài thi OPIC không chỉ đánh giá đơn thuần về từ vựng, ngữ pháp mà hướng đến việc đánh giá khách quan năng lực sử dụng ngôn ngữ hiệu quả và phù hợp trong các tình huống giao tiếp của thí sinh.

❖ **Câu hỏi: Hiện nay đã có bài thi OPIC của những ngôn ngữ nào?**

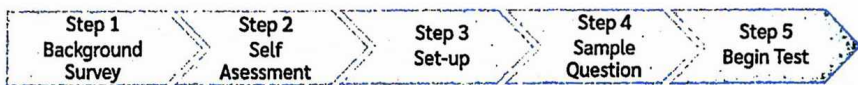
Tính đến thời điểm hiện tại, bài thi OPIC được triển khai đối với bảy ngôn ngữ: Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hàn, tiếng Nga, tiếng Nhật và tiếng Việt.

❖ **Câu hỏi: Có bao nhiêu câu hỏi trong bài thi OPIC?**

Bài thi OPIC dựa trên trình độ và những vấn đề thí sinh quan tâm để đưa ra một bộ câu hỏi mang tính cá nhân hóa, phù hợp với mỗi thí sinh. Tùy theo nội dung khảo sát chung và phần tự đánh giá trình độ được tiến hành vào đầu buổi thi, mỗi bộ câu hỏi sẽ gồm 12-15 câu.

❖ **Câu hỏi: Thời gian làm bài thi OPIC trong bao lâu?**

Thời gian thi là 60 phút, bao gồm: 20 phút định hướng và 40 phút làm bài thi.



❖ **Câu hỏi: Bài thi OPIC có mấy cấp độ đánh giá?**

Bài thi được chia thành 9 cấp độ, từ Novice Low (*Sơ cấp - thấp*) đến Advanced Low (*Cao cấp - thấp*), trong đó trình độ Intermediate Mid (*Trung cấp - trung*) được chia nhỏ thành ba trình độ là IM1 < IM2 < IM3.

9 cấp độ này được miêu tả cụ thể trong bảng sau¹:

TRÌNH ĐỘ		TÓM TẮT NĂNG LỰC THEO TỪNG TRÌNH ĐỘ
Advanced	Advanced Low	Quản lý nhất quán các thì của động từ khi mô tả các sự kiện và sử dụng nhiều tính từ khác nhau để mô tả người và sự vật. Có thể sử dụng các liên từ ở những vị trí thích hợp nên tính liên kết giữa các câu văn cao và bố cục một cách khéo léo cấu trúc của một đoạn văn. Có thể sử dụng ở mức độ thành thạo ngoại ngữ, có thể giải thích và giải quyết vấn đề ngay cả trong những tình huống không quen thuộc và phức tạp.
Intermediate	Intermediate High	Có thể giải thích các sự kiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả trong hầu hết các tình huống, bao gồm những tình huống phức tạp, không quen thuộc hoặc không thể đoán trước được đối với cá nhân. Có thể nói rất nhiều và sử dụng nhiều từ vựng.
	Intermediate Mid	Có thể nói một cách tự nhiên bằng cách liệt kê các câu trong các tình huống quen thuộc ngoài các chủ đề hàng ngày. Có sự cố gắng sử dụng các mẫu câu và từ vựng khác nhau mang tính chất thử nghiệm và nếu người đối thoại để ý một chút thì có thể kéo dài thời gian hội thoại.
	Intermediate Low	Có thể nói được thành câu văn đầy đủ thành phần đối với các chủ đề đời sống hàng ngày. Tham gia vào các cuộc trò chuyện và nói một cách tự tin về chủ đề mình thích.
Novice	Novice HIGH	Có thể nói về hầu hết các chủ đề hàng ngày bằng các câu đầy đủ thành phần. Có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về thông tin cá nhân.
	Novice MID	Có thể nói bằng những từ hoặc câu đã ghi nhớ.
	Novice LOW	Có thể liệt kê các từ ở mức độ hạn chế.

¹ Tham khảo: <https://www.opic.or.kr>, truy cập ngày 29.7.2021.

❖ Câu hỏi: Tên nhân vật phỏng vấn thí sinh trên máy tính trong bài thi tiếng Hàn là gì?

Nhân vật đóng vai trò giám khảo hỏi thi trong bài thi OPIc tiếng Hàn là Jiwon.

❖ Câu hỏi: Bài thi OPIc đánh giá trên những tiêu chí gì? Có phải thí sinh trả lời trôi chảy là đủ không?

Bài thi OPIc đánh giá kỹ năng Nói một cách toàn diện về từ vựng, ngữ pháp, cách diễn đạt, độ trôi chảy, ngữ điệu, phát âm, khả năng kiểm soát ngôn ngữ, khả năng hoàn thành nhiệm vụ, cấu trúc câu trả lời, v.v... Muốn làm được điều đó, việc đầu tiên thí sinh cần làm được là việc nghe – hiểu câu hỏi.

❖ Câu hỏi: Hiện nay có những doanh nghiệp nào sử dụng chứng chỉ OPIc đối với nhân viên?

OPIc được giới thiệu lần đầu tại Hàn Quốc vào năm 2007 và tại Việt Nam vào năm 2017. Đến nay có rất nhiều doanh nghiệp sử dụng chứng chỉ OPIc cho mục đích tuyển dụng và thực hiện chế độ trợ cấp cho nhân viên, trong đó tiêu biểu có thể kể đến các tập đoàn Samsung, LG, CJ, Hanwha, Doosan, POSCO, SK, GS, v.v...

❖ Câu hỏi: Có nên học thuộc lòng nội dung trả lời trong quá trình ôn thi hay không?

Học thuộc lòng chỉ nên áp dụng với câu hỏi đầu tiên liên quan đến nội dung tự giới thiệu bản thân. Đối với các câu hỏi liên quan đến từng chủ đề và theo từng định dạng, thí sinh nên chuẩn bị theo ý và thường xuyên rèn luyện phản xạ bằng cách nghe một câu hỏi bất kỳ và trả lời trong khoảng thời gian quy định. Điều này cũng giúp thí sinh nói một cách tự nhiên hơn.

❖ Câu hỏi: Có nên ôn thi OPIc một mình không?

OPIc là bài thi Nói. Thí sinh nên thường xuyên luyện nghe câu hỏi và tập trả lời trong khoảng thời gian quy định. Thí sinh nên luyện tập cùng một người khác, có thể là giáo viên hoặc một nhóm bạn học để có người cùng tương tác nhằm tạo thêm sự hứng thú trong học tập, đồng thời cũng có người góp ý cho nội dung câu trả lời của mình.

❖ Câu hỏi: Thời gian ôn thi bao lâu là phù hợp trước khi thi?

Thí sinh nên dành thời gian luyện tập hàng ngày trước khi thi với tất cả chủ đề

và tất cả các định dạng câu hỏi liên quan đến nội dung dự kiến sẽ lựa chọn trong bảng khảo sát. Ngoài ra thí sinh cần luyện tập một số chủ đề chung / đột phá. Thời gian ôn trước khi bước vào kỳ thi nên trong khoảng từ 1-3 tháng, với điều kiện thí sinh đã học xong chương trình trung cấp trước khi ôn thi OPIc.

❖ Câu hỏi: Phần lựa chọn trình độ được phân chia như thế nào?

Bài thi OPIc để thí sinh tự lựa chọn trình độ của mình trong phần Self Assessment. Phần này chia thành 6 trình độ như sau²:

1. 나는 10단어 이하의 단어로 말할 수 있습니다. / Tôi có thể nói được bằng 10 từ trở xuống.

2. 나는 기본적인 물건, 색깔, 요일, 음식, 의류, 숫자 등을 말할 수 있습니다. 나는 항상 완벽한 문장을 구사하지는 못하고 간단한 질문도 하기 어렵습니다. / Tôi có thể nói được các đồ vật, màu sắc cơ bản, các thứ trong tuần, các món ăn, trang phục, số đếm, ... Tôi không thường xuyên nói được các câu hoàn chỉnh và cũng cảm thấy khó khăn trong việc đặt câu hỏi đơn giản.

3. 나는 나 자신, 직장, 친숙한 사람과 장소, 일상에 대한 기본적인 정보를 간단한 문장으로 전달할 수 있습니다. 간단한 질문을 할 수 있습니다. / Tôi có thể truyền tải các thông tin cơ bản về bản thân, nơi làm việc, những người và những nơi chốn thân quen, các sự việc trong đời sống hàng ngày bằng các câu văn đơn giản. Tôi có thể đặt được những câu hỏi đơn giản.

4. 나는 나 자신, 일상, 일/학교, 취미에 대해 간단한 대화를 할 수 있습니다. 나는 이런 친숙한 주제와 일상에 대해 일련의 간단한 문장들을 쉽게 만들어 낼 수 있습니다. 내가 필요한 것을 얻기 위한 질문도 할 수 있습니다. / Tôi có thể đối thoại đơn giản về bản thân mình, các sự việc trong đời sống hàng ngày, công việc / trường học, sở thích. Tôi có thể dễ dàng nói ra liên tiếp những câu văn đơn giản về các chủ đề quen thuộc này cũng như các sự việc trong đời sống. Tôi cũng có thể hỏi các câu hỏi để tìm kiếm thông tin mình cần.

5. 나는 친숙한 주제와 가정, 일/학교, 개인 및 사회적 관심사에 대해 대화할 수 있습니다. 나는 일어난 일과 일어나고 있는 일, 일어날 일에 대해 문장을 연결하여 말할 수 있습니다. 필요한 경우 설명도 할 수 있습니다. 일상 생활에서 예기치 못한 상황이 발생하더라도 임기응변으로 대처할 수 있습니다. / Tôi có thể đối thoại về những chủ đề quen thuộc, về gia đình, công việc / trường học, cá nhân và các mối quan tâm xã hội. Tôi có thể kết nối các câu văn nói về những sự việc đã xảy ra, đang xảy ra và sắp xảy ra. Tôi cũng có thể giải thích trong các trường hợp cần thiết. Tôi vẫn

² Tham khảo: <https://www.opic.or.kr>, truy cập ngày 29.7.2021

có thể ứng phó được khi phát sinh các tình huống không thể dự đoán được trước trong đời sống.

6. 나는 일/학교, 개인적인 관심사, 시사 문제에 대한 어떤 대화나 토론에도 자신 있게 참여할 수 있습니다. 나는 대부분의 주제에 관해 높은 수준의 정확성과 폭넓은 어휘로 상세히 설명할 수 있습니다. / Tôi có thể tự tin đối thoại hoặc thảo luận về các chủ đề công việc / trường học, mối quan tâm cá nhân, các vấn đề thời sự. Tôi có thể giải thích chi tiết bằng vốn từ phong phú, có độ chính xác cao liên quan đến hầu hết mọi chủ đề.

❖ Câu hỏi: Chủ đề chung hay chủ đề đột phá là gì?

Trong mỗi bộ đề thi OPIC gồm 12-15 câu hỏi, ngoài các câu hỏi cá nhân dựa trên bảng khảo sát do thí sinh tự cung cấp thông tin còn có một số câu hỏi không thuộc vào các chủ đề thí sinh lựa chọn từ trước. Những chủ đề này thường là những chủ đề tất cả mọi người đều gặp trong đời sống và mục đích của những câu hỏi về những chủ đề này là nhằm đánh giá xem thí sinh có thể giải thích hay xử lý các vấn đề khó dự đoán trước được hay không. Thí sinh làm càng tốt phần này thì càng có cơ hội đạt được chứng chỉ ở trình độ cao như IH, AL.

❖ Câu hỏi: Bảng khảo sát trong bài thi OPIC gồm những nội dung gì?

Bảng khảo sát được thực hiện ở bước định hướng gồm các nội dung như sau³:

질문을 읽고 정확히 답변해 주시기 바랍니다. 설문에 대한 응답을 기초로 개인별 문항이 출제됩니다.

1. 현재 귀하는 어느 분야에 종사하고 계십니까?

- ☐ 사업/회사
- ☐ 재택근무/재택사업
- ☐ 교사/교육자
- ☐ 일 경험 없음

1.1 현재 귀하는 직업이 있으십니까?

- ☐ 예
- ☐ 아니요

1.1.1 귀하의 근무 기간은 얼마나 되십니까?

³ Tham khảo: <https://www.opic.or.kr>, truy cập ngày 29.7.2021

- ☐ 미식축구
- ☐ 하키
- ☐ 크리켓
- ☐ 골프
- ☐ 배구
- ☐ 테니스
- ☐ 배드민턴
- ☐ 탁구
- ☐ 수영
- ☐ 자전거
- ☐ 스키/스노우보드
- ☐ 아이스 스케이트
- ☐ 조깅
- ☐ 걷기
- ☐ 요가
- ☐ 하이킹/트레킹
- ☐ 낚시
- ☐ 헬스
- ☐ 운동을 전혀 하지 않음

7. 귀하는 어떤 휴가나 출장을 다녀온 경험이 있습니까? (한 개 이상 선택)

- ☐ 국내출장
- ☐ 해외출장
- ☐ 집에서 보내는 휴가
- ☐ 국내 여행
- ☐ 해외 여행

PHẦN II:

CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

THƯ VIỆN

Thí sinh tham gia làm bài thi OPIc cần nắm rõ định dạng câu hỏi để có được sự chuẩn bị chu đáo trước khi bước vào bài thi. Với đặc trưng là bài thi dựa theo đặc điểm của từng cá nhân, câu hỏi trong bài thi OPIc sẽ căn cứ theo các chủ đề thí sinh quan tâm – chính là các hạng mục thí sinh đã lựa chọn trong bảng khảo sát được tiến hành vào đầu mỗi buổi thi. Số lượng chủ đề được đưa ra trong bảng khảo sát tương đối lớn, tuy nhiên thí sinh chỉ cần chọn ở mức được quy định tối thiểu đối với các chủ đề mình quan tâm. Sau đó thí sinh nên gắn mỗi chủ đề mình đã chọn với các định dạng sẽ được giới thiệu sau đây để xây dựng nên một bộ đề cương ôn tập của riêng mình.

Để dễ hình dung, chúng ta có thể theo dõi sự kết hợp giữa chủ đề thí sinh lựa chọn với các định dạng câu hỏi qua bảng dưới đây:

		Chủ đề 1	Chủ đề 2	Chủ đề 3	Chủ đề 4	Chủ đề 5	...	Chủ đề chung / đột phá
	***Thay đổi theo từng thí sinh¹							
Cố định	Định dạng 1	Câu hỏi 1	Câu hỏi 2	Câu hỏi 3	Câu hỏi 4	Câu hỏi 5	...	...
	Định dạng 2	...	...	...	...	...	...	...
	Định dạng 3	...	...	...	...	...	...	...
	Định dạng 4	...	...	...	...	...	...	...
	Định dạng 5	...	...	...	...	...	...	...
	...	...	...	...	...	...	...	...

¹ Tham khảo Bảng khảo sát ở Phần I

PHẦN II: CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI

Dưới đây là các định dạng của bài thi OPIc.

ĐỊNH DẠNG: TỰ GIỚI THIỆU BẢN THÂN

Đây là định dạng của câu hỏi số 1 trong bài thi OPIc. Các thí sinh sẽ có phần tự giới thiệu về bản thân. Thí sinh nên chuẩn bị và học thuộc trước phần tự giới thiệu này để tạo ấn tượng ban đầu tốt đẹp cho giám khảo.



질문: 인터뷰를 시작하겠습니다. 먼저 귀하에 대해 소개해 주세요.

Chúng ta sẽ bắt đầu bài phỏng vấn. Trước hết, mời bạn hãy giới thiệu đôi nét về bản thân.

예시 1

Mở

안녕하세요

Xin chào.

Thân

저는 닛(Dat)이라고 합니다. 올해 서른 살입니다. 결혼을 해서 아내와 아이 한 명과 같이 살고 있습니다. 현재 회사원으로 삼성전자에서 일하고 있습니다. 회사에서 부품 관리를 담당하고 있습니다. 저는 책임감이 강하고 꼼꼼하다는 소리를 자주 듣습니다. 그러나 늦잠 자는 버릇이 있어서 이 버릇을 고치기 위해서 일찍 자려고 노력하고 있습니다. 그래서 늦잠 자는 버릇이 있지만 회사에 지각을 한 적이 손에 꼽습니다.

Tôi tên là Đạt. Năm nay tôi 30 tuổi. Tôi đã kết hôn và hiện đang sống cùng vợ và một con nhỏ. Hiện tại tôi là nhân viên làm việc cho công ty điện tử Samsung. Tôi đang phụ trách phần quản lý linh kiện ở công ty. Tôi thường được nhận xét là người có tinh thần trách nhiệm cao và tính tình cũng cẩn thận. Tuy nhiên, tôi có một điểm xấu đó là thường hay ngủ dậy muộn. Vì vậy tôi đang cố gắng đi ngủ sớm để thay đổi thói xấu này. Tuy có thói quen ngủ dậy muộn nhưng tôi mới chỉ đi làm muộn vài lần.

Kết

이상 자기소개를 마치겠습니다.

Tôi xin kết thúc phần tự giới thiệu ở đây.

예시 2



Mở

안녕하세요

Xin chào.

Thân

제 이름은 응우웬 카잉 린(Nguyen Khanh Linh)입니다. 올해 30살이고 작은 중소기업 회사에서 회계 일을 하고 있습니다. 현재 남편과 같이 박닌(Bac Ninh)에서 살고 있습니다. 고향은 하노이이지만 회사 근무 때문에 회사 근처 아파트에서 살고 있습니다. 저는 메모하는 습관이 있어서 꼼꼼하다는 소리를 자주 듣습니다. 그리고 부지런해서 매일 아침을 꼭 챙겨 먹습니다. 그러나 저는 사교성이 없어서 대인관계가 원만하지 않습니다. 게다가 일 특성상 책상에 앉아 근무하는 시간이 많기 때문에 친한 회사 동료도 없습니다. 그렇다고 친구가 없는 것은 아닙니다. 대학교 친한 친구가 있습니다.

Tôi tên là Nguyễn Khánh Linh. Năm nay tôi 30 tuổi và tôi đang làm kế toán cho một công ty vừa và nhỏ. Hiện tại tôi sống ở Bắc Ninh cùng với chồng. Tôi quê ở Hà Nội nhưng hiện đang sống ở một chung cư gần công ty để thuận tiện cho việc đi làm. Tôi có thói quen ghi chép mọi thứ nên mọi người thường nhận xét tôi là một người cẩn thận. Tính tôi cũng rất chăm chỉ nên sáng nào tôi cũng tự nấu ăn. Tuy nhiên, tôi không giỏi xã giao nên mối quan hệ không được rộng rãi. Vì đặc điểm công việc là ngồi làm việc tại bàn suốt ngày nên tôi không có bạn đồng nghiệp nào thân thiết. Nói vậy không có nghĩa là tôi không có bạn bè. Tôi có một người bạn thân ở trường đại học.

Kết

여기까지 저의 자기소개였습니다. 감사합니다.

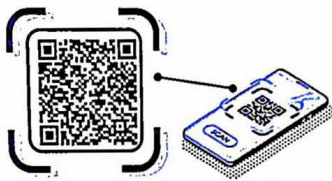
Đến đây tôi xin kết thúc phần tự giới thiệu của mình. Xin cảm ơn.

Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài tự giới thiệu bản thân.

ĐỊNH DẠNG: MIÊU TẢ NGƯỜI

Một số câu hỏi liên quan đến miêu tả người thí sinh có thể gặp trong bài thi OPIc như: Miêu tả một người thân trong gia đình, miêu tả một người bạn, miêu tả một người hàng xóm, miêu tả cấp trên ở văn phòng, v.v...

Thí sinh nên sử dụng nhiều tính từ khác nhau trong bài miêu tả về người. Đó có thể là các tính từ chỉ ngoại hình hoặc tính cách.



예시

질문: 당신은 설문지에서 직장 생활을 하고 있다고 했습니다. 당신의 직장 상사는 어떤 사람입니까? 상사에 대해 이야기해 주세요.

Trong bảng khảo sát bạn nói rằng mình đang đi làm. Cấp trên ở cơ quan của bạn là người như thế nào? Bạn hãy kể về cấp trên của mình.

Mở

제가 다니고 있는 회사의 가장 높은 상사인 김 사장님에 대해 이야기하겠습니다.

Sau đây tôi xin kể về giám đốc Kim là cấp trên cao nhất ở công ty tôi đang làm việc.

Thân

저희 김 사장님은 한국 사람이고 5년 전에 베트남에 들어와 회사를 세웠습니다. 김 사장님은 한국 사람처럼 피부가 하얗고 베트남 사람들 평균 키 보다 더 키가 큼니다. 그래서 베트남 사람들이 봐도 한국 사람인 줄 압니다. 김 사장님은 올해 60세이지만 피부와 몸 관리를 잘 해서 나이보다 더 젊어 보입니다. 성격은 호랑이처럼 무섭지만 한국어를 잘 못하는 직원들을 배려해 주시고 리더십이 있어 직원들은 사장님을 좋아합니다.

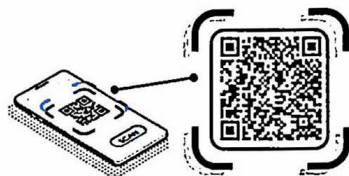
Giám đốc Kim là người Hàn Quốc. Ông đã đến Việt Nam xây dựng công ty từ 5 năm trước. Ông có làn da trắng trẻo giống như những người Hàn Quốc khác và có chiều cao lớn hơn chiều cao trung bình của người Việt Nam. Vì thế người Việt Nam khi nhìn là có thể đoán được ông là người Hàn Quốc. Giám đốc Kim năm nay 60 tuổi nhưng ông rất chịu khó chăm sóc da và cơ thể nên nhìn ông trẻ hơn so với tuổi thật của mình. Ông là người nghiêm khắc nhưng lại rất quan tâm, giúp đỡ các nhân viên chưa giỏi tiếng Hàn và khả năng lãnh đạo cũng rất tốt nên nhân viên trong công ty đều rất yêu mến ông.

Kết

호랑이처럼 무섭고 강하게 회사를 관리해야 회사가 더 발전된다고 생각해서 저는 저희 김 사장님의 리더십을 본받을 만하다고 생각합니다.

Người quản lý cần nghiêm khắc và cần có nguyên tắc trong quản lý thì công ty mới có thể phát triển tốt. Chính vì vậy tôi nghĩ Giám đốc Kim chính là một hình mẫu về phong cách lãnh đạo.

질문: 가족 중 한 명에 대해 소개해 주세요.



Bạn hãy giới thiệu về một người trong gia đình mình.

Mở

어머니에 대해 소개하겠습니다.

Tôi xin giới thiệu về mẹ tôi.

Thân

어머니는 현재 주부입니다. 어머니는 1966년생이시고 아버지와 일찍 결혼해 저와 제 동생을 낳아 키워 주셨습니다. 어머니는 베트남 요리, 중식, 양식 등 모든 요리를 잘 하십니다. 바느질도 잘 하셔서 어렸을 때 옷을 만들어 주셨습니다. 저녁을 먹고 한국 드라마 보는 것을 좋아하십니다. 그래서 저는 어렸을 때부터 어머니와 함께 한국 드라마를 자주 봤고, 어머니의 영향을 받아 한국어를 공부하기 시작했습니다.

Hiện giờ mẹ tôi làm nội trợ. Mẹ tôi sinh năm 1966. Bố mẹ tôi lấy nhau rất sớm và sinh được tôi và em tôi. Mẹ tôi nấu ăn rất giỏi, từ các món ăn Việt Nam cho đến các món ăn Trung Quốc hay các món châu Âu. Mẹ tôi cũng may vá rất khéo nên khi tôi còn bé, mẹ thường may quần áo cho tôi. Mẹ tôi rất thích xem phim Hàn Quốc sau khi ăn tối. Vì vậy, từ hồi còn bé tôi đã thường xem phim Hàn Quốc cùng với mẹ và có lẽ do ảnh hưởng từ mẹ nên tôi đã bắt đầu học tiếng Hàn.

Kết

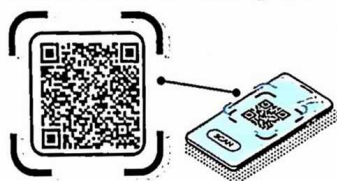
나중에 코로나 바이러스가 끝나면 어머니와 한국 여행을 가고 싶습니다.

Khi nào dịch bệnh Covid-19 kết thúc, tôi rất muốn được đi du lịch Hàn Quốc cùng với mẹ tôi.

ĐỊNH DẠNG: MIÊU TẢ NGƯỜI

Một số câu hỏi liên quan đến miêu tả người thí sinh có thể gặp trong bài thi OPIc như: Miêu tả một người thân trong gia đình, miêu tả một người bạn, miêu tả một người hàng xóm, miêu tả cấp trên ở văn phòng, v.v...

Thí sinh nên sử dụng nhiều tính từ khác nhau trong bài miêu tả về người. Đó có thể là các tính từ chỉ ngoại hình hoặc tính cách.



예시

질문: 당신은 설문지에서 직장 생활을 하고 있다고 했습니다. 당신의 직장 상사는 어떤 사람입니까? 상사에 대해 이야기해 주세요.

Trong bảng khảo sát bạn nói rằng mình đang đi làm. Cấp trên ở cơ quan của bạn là người như thế nào? Bạn hãy kể về cấp trên của mình.

Mở

제가 다니고 있는 회사의 가장 높은 상사인 김 사장님에 대해 이야기하겠습니다.

Sau đây tôi xin kể về giám đốc Kim là cấp trên cao nhất ở công ty tôi đang làm việc.

Thân

저희 김 사장님은 한국 사람이고 5년 전에 베트남에 들어와 회사를 세웠습니다. 김 사장님은 한국 사람처럼 피부가 하얗고 베트남 사람들 평균 키 보다 더 키가 큼니다. 그래서 베트남 사람들이 봐도 한국 사람인 줄 압니다. 김 사장님은 올해 60세이지만 피부와 몸 관리를 잘 해서 나이보다 더 젊어 보입니다. 성격은 호랑이처럼 무섭지만 한국어를 잘 못하는 직원들을 배려해 주시고 리더십이 있어 직원들은 사장님을 좋아합니다.

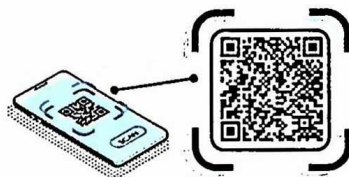
Giám đốc Kim là người Hàn Quốc. Ông đã đến Việt Nam xây dựng công ty từ 5 năm trước. Ông có làn da trắng trẻo giống như những người Hàn Quốc khác và có chiều cao lớn hơn chiều cao trung bình của người Việt Nam. Vì thế người Việt Nam khi nhìn là có thể đoán được ông là người Hàn Quốc. Giám đốc Kim năm nay 60 tuổi nhưng ông rất chịu khó chăm sóc da và cơ thể nên nhìn ông trẻ hơn so với tuổi thật của mình. Ông là người nghiêm khắc nhưng lại rất quan tâm, giúp đỡ các nhân viên chưa giỏi tiếng Hàn và khả năng lãnh đạo cũng rất tốt nên nhân viên trong công ty đều rất yêu mến ông.

Kết

호랑이처럼 무섭고 강하게 회사를 관리해야 회사가 더 발전된다고 생각해서 저는 저희 김 사장님의 리더십을 본받을 만하다고 생각합니다.

Người quản lý cần nghiêm khắc và cần có nguyên tắc trong quản lý thì công ty mới có thể phát triển tốt. Chính vì vậy tôi nghĩ Giám đốc Kim chính là một hình mẫu về phong cách lãnh đạo.

질문: 가족 중 한 명에 대해 소개해 주세요.



Bạn hãy giới thiệu về một người trong gia đình mình.

Mở

어머니에 대해 소개하겠습니다.

Tôi xin giới thiệu về mẹ tôi.

Thân

어머니는 현재 주부입니다. 어머니는 1966년생이시고 아버지와 일찍 결혼해 저와 제 동생을 낳아 키워 주셨습니다. 어머니는 베트남 요리, 중식, 양식 등 모든 요리를 잘 하십니다. 바느질도 잘 하셔서 어렸을 때 옷을 만들어 주셨습니다. 저녁을 먹고 한국 드라마 보는 것을 좋아하십니다. 그래서 저는 어렸을 때부터 어머니와 함께 한국 드라마를 자주 봤고, 어머니의 영향을 받아 한국어를 공부하기 시작했습니다.

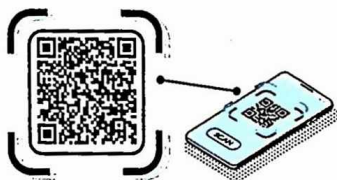
Hiện giờ mẹ tôi làm nội trợ. Mẹ tôi sinh năm 1966. Bố mẹ tôi lấy nhau rất sớm và sinh được tôi và em tôi. Mẹ tôi nấu ăn rất giỏi, từ các món ăn Việt Nam cho đến các món ăn Trung Quốc hay các món châu Âu. Mẹ tôi cũng may vá rất khéo nên khi tôi còn bé, mẹ thường may quần áo cho tôi. Mẹ tôi rất thích xem phim Hàn Quốc sau khi ăn tối. Vì vậy, từ hồi còn bé tôi đã thường xem phim Hàn Quốc cùng với mẹ và có lẽ do ảnh hưởng từ mẹ nên tôi đã bắt đầu học tiếng Hàn.

Kết

나중에 코로나 바이러스가 끝나면 어머니와 한국 여행을 가고 싶습니다.

Khi nào dịch bệnh Covid-19 kết thúc, tôi rất muốn được đi du lịch Hàn Quốc cùng với mẹ tôi.

PHẦN II: CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI



질문: 어떤 사람이 건강한 사람이라고 생각합니까? 사람을 더 건강하게 만드는 것에 대해 자세히 말해 주세요.

예시

Bạn nghĩ thế nào là một người khỏe mạnh? Bạn hãy nói cụ thể về cách để mọi người làm cho bản thân mình mạnh khỏe.

Mở

저는 규칙적으로 생활하는 사람이 건강한 사람이라고 생각합니다.

Tôi nghĩ một người sinh hoạt điều độ chính là một người mạnh khỏe.

Thân

규칙적인 식사시간과 규칙적인 운동, 그리고 규칙적인 생활 등입니다. 규칙적으로 생활하면 면역력이 좋아지고 신체 바 이오리듬과 기초대사량이 올라갑니다. 또한 두뇌 회전도 잘 되어 그렇지 못한 사람보다 더 건강한 하루가 될 것입니다. 규칙적인 생활을 위해 일이나 공부를 미루면 안 되기 때문에 그때의 집중력도 높아집니다.

Người đó sẽ ăn uống điều độ, tập thể dục điều độ và sinh hoạt điều độ. Nếu sinh hoạt điều độ thì khả năng miễn dịch sẽ tốt hơn, nhịp sinh học của cơ thể và tỉ lệ trao đổi chất cơ bản sẽ tăng lên. Việc xử lý của não bộ nhanh nhẹn sẽ giúp họ có một ngày tràn đầy năng lượng hơn những người khác. Để sinh hoạt điều độ, người này cũng ít khi trì hoãn việc học hành hay làm việc nên sức tập trung của họ vào những lúc đó cũng cao hơn.

Kết

특히 더 건강하게 만드는 것은 하루를 시작하는 아침 식사를 하는 것이라 생각합니다. 음식 섭취를 통해 에너지를 보충해 주면 하루의 시작이 달라질 것입니다. 그래서 저는 아침 식사를 꼭 챙겨 먹습니다.

Tôi nghĩ một việc quan trọng nữa để khỏe mạnh chính là việc ăn sáng để bắt đầu ngày mới. Việc bổ sung đồ ăn để tiếp thêm năng lượng sẽ giúp một ngày trở nên khác hơn nhiều. Vì vậy, sáng nào tôi cũng ăn uống đầy đủ.

Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài miêu tả người.

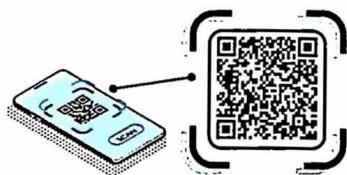
ĐỊNH DẠNG: MIÊU TẢ ĐỊA ĐIỂM

Một số câu hỏi liên quan đến miêu tả địa điểm thí sinh có thể gặp trong bài thi OPIC như: Miêu tả về ngôi nhà bạn đang sống, miêu tả văn phòng nơi bạn đang làm việc, miêu tả công viên mà bạn hay lui tới, miêu tả bệnh viện ở đất nước của bạn, v.v...

Thí sinh nên lưu ý về trình tự logic theo không gian và sử dụng nhiều tính từ khác nhau để nói lên đặc điểm của địa điểm.

질문: 지금 살고 있는 집은 어떻게 생겼습니까? 당신이 살고 있는 집에 대해서 한번 이야기해 보세요.

Ngôi nhà bạn đang sống hiện nay trông như thế nào? Bạn hãy nói về ngôi nhà đó.



예시 (아파트/30층)

Mở

저는 하노이 끼우저이(Cau Giay)에 위치에 있는 아파트에서 살고 있습니다.

Tôi đang sống trong một chung cư nằm ở quận Cầu Giấy thuộc thành phố Hà Nội.

Thân

아파트는 50층까지 있는데 저는 30층에서 살고 있습니다. 엘리베이터를 타고 30층에 내리면 오른쪽에 저희 집이 있습니다. 현관문을 열고 신발을 벗고 들어가면 가장 먼저 주방과 거실이 보입니다. 방은 세 개 있는데, 한 방은 제 방이고 나머지 두 방은 부모님과 남동생이 사용하고 있습니다. 화장실은 두 개 있습니다.

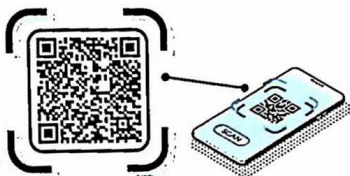
Tòa chung cư của tôi có 50 tầng và hiện tại tôi đang sống ở tầng 30. Đi thang máy lên đến tầng 30, rẽ sang phía bên phải chính là căn hộ nhà tôi. Sau khi mở cửa, cởi giày dép và bước vào nhà, phòng đầu tiên có thể nhìn thấy chính là căn bếp và phòng khách. Nhà tôi có ba phòng ngủ: một phòng là phòng của tôi; hai phòng còn lại là phòng của bố mẹ và em trai tôi. Nhà tôi có hai nhà vệ sinh.

Kết

그리고 주방 옆에 작은 발코니가 있는데 거기에 세탁기가 있어서 빨래를 널 수 있고, 작은 화분들이 있습니다.

Ở bên cạnh bếp có một ban công nhỏ gia đình tôi sử dụng để giặt giũ và phơi đồ. Chúng tôi cũng đặt một số chậu cây nhỏ ở đó.

PHẦN II: CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI



질문: 가장 좋아하는 공원에 대해 이야기해 주세요. 어디에 있고 그 공원은 어떤가요? 어떤 점이 그 공원을 다른 공원과 다르게 만드나요?

Bạn hãy nói về công viên mà bạn yêu thích nhất. Công viên đó ở đâu? Bạn thấy công viên đó như thế nào? Công viên đó có gì khác biệt với các công viên khác?

예시

mở

집 근처에 공원들이 많은데 저는 그중에서 까우저이(Cau Giay) 공원을 가장 좋아합니다.

Gần nhà tôi có rất nhiều công viên, trong đó tôi thích nhất là công viên Cầu Giấy.

Thân

집에서 15분 거리에 있는 공원인데, 그 공원은 다른 공원에 비해 매우 넓고 나무도 많으며 공원 가운데에 호수가 하나 있습니다. 호수 앞 벤치에 앉아서 휴식을 즐기는 사람들이 많습니다. 또 공원 한쪽에 아이들이 놀 수 있는 놀이터가 있는데 동네 아이들에게 아주 인기가 있는 곳입니다. 문은 동서남북으로 4개가 있고, 공원 문 근처에 주차를 할 수 있습니다. 또 공원 문 앞에는 아이스크림, 음료수, 솜사탕 등 자전거에서 간식을 파는 아주머니들이 많이 있습니다. 그래서 주말에 이 공원으로 놀러 오는 가족들이 많을 뿐만 아니라 운동하는 사람들도 많습니다.

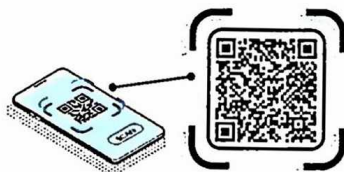
Từ nhà tôi đi đến đó mất khoảng mười lăm phút. So với các công viên khác, công viên này rộng hơn và cũng có rất nhiều cây xanh. Ở giữa công viên còn có một hồ nước. Nhiều người ngồi trên ghế đá ở bên cạnh hồ để thư giãn. Ở một phía của công viên còn có khu vực vui chơi dành cho trẻ em. Đây là khu vực được trẻ em trong khu rất yêu thích. Công viên có bốn cửa theo hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Mọi người có thể đỗ xe ở gần cửa công viên. Ở trước cửa công viên có rất nhiều các cô chú bán những đồ ăn vặt trên xe đạp như kem, nước uống, kẹo bông. Vì vậy rất nhiều gia đình cùng nhau đến công viên để vui chơi vào dịp cuối tuần và cũng có rất nhiều người đến đây để tập thể dục thể thao.

Kết

저도 이 공원에서 매일 아침 조깅을 하는데, 여기에서 아침 공기를 마시며 운동을 하면 기분이 아주 상쾌하고 좋습니다.

Tôi cũng thường đến công viên này vào mỗi buổi sáng để chạy bộ. Tôi được hít thở không khí trong lành và cảm thấy rất sảng khoái sau khi tập thể dục ở đây.

**질문: 해외여행을 가본 적이 있습니까?
방문했던 국가나 도시 중에서 한 곳을 설명
해 보세요.**



Bạn đã bao giờ đi du lịch nước ngoài chưa? Bạn hãy kể về một quốc gia hoặc một thành phố mà mình đã từng đến thăm.

예시 (러시아)

Mở

저는 3년 전 러시아에 다녀온 적이 있습니다.

Tôi đã có một chuyến du lịch ở Nga cách đây ba năm.

Thân

베트남 여름 날씨는 습도와 온도가 높아서 베트남 사람들은 여름에 시원한 곳으로 여행을 많이 갑니다. 그래서 러시아는 베트남보다 위쪽에 있어서 여름에 그곳으로 여행을 갔다 왔습니다. 러시아는 전 세계에서 땅 면적이 가장 넓은 나라입니다. 긴 겨울과 짧은 여름이 있는데 여름은 베트남처럼 무덥지 않고 서늘한 여름을 가지고 있습니다. 그래서 베트남 사람들은 한 번쯤은 러시아에 여행을 가고 싶어 합니다.

Mùa hè Việt Nam có độ ẩm và nhiệt độ đều khá cao nên người Việt Nam thường muốn đi du lịch ở một nơi nào đó mát mẻ. Bởi vậy tôi đã quyết định đi du lịch ở Nga là đất nước nằm ở phía Bắc so với Việt Nam. Nga là quốc gia có diện tích đất lớn nhất trên thế giới. Mùa đông ở đó rất dài và mùa hè rất ngắn. Mùa hè ở Nga không nóng như ở Việt Nam và khá mát mẻ. Vì vậy nhiều người Việt Nam muốn được du lịch ở Nga ít nhất một lần.

Kết

저는 러시아의 수도인 모스크바로 여행을 갔는데 날씨가 너무 좋고 음식도 맛있어서 기회가 된다면 또 가고 싶습니다.

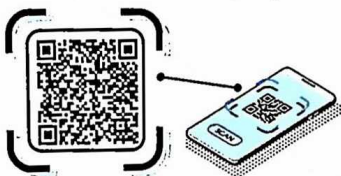
Tôi đã đến thăm thủ đô Mátxcova của Nga. Thời tiết ở đó rất đẹp, đồ ăn cũng rất ngon nên nếu có cơ hội, tôi muốn được quay trở lại đó một lần nữa.

Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài miêu tả địa điểm.

ĐỊNH DẠNG: MIÊU TẢ HÀNH ĐỘNG, QUÁ TRÌNH

Một số câu hỏi liên quan đến miêu tả hành động / quá trình có thể gặp trong bài thi OPIc như: Miêu tả các hoạt động ở công ty, miêu tả các hoạt động khi đi du lịch, miêu tả các thủ tục mở tài khoản ở ngân hàng, ...

Thí sinh nên sử dụng nhiều động từ khác nhau và cố gắng kiểm soát thì động từ trong bài miêu tả hành động hoặc quá trình. Ngoài ra các hoạt động nên được miêu tả theo trình tự logic về thời gian với các liên từ phù hợp.



예시 (부모님)

질문: 가족 모임에서 보통 무엇을 하니까? 자주 하는 활동에 대해 말해 보세요.

Bạn thường làm gì vào các dịp sum họp gia đình? Bạn hãy nói về các hoạt động bạn thường làm.

Mở

저희 가족은 평일에 각자 자신의 일을 하고 주말에 가족 모임을 합니다.

Ngày thường mọi người trong gia đình tôi đều có việc của mình và mọi người chỉ tụ tập được vào cuối tuần.

Thân

보통 주말에 외식을 하고 카페에 가거나 특별한 기분이 좋은 날에는 노래방이나 쇼핑센터에 가서 쇼핑을 합니다. 외식 장소는 집 근처에 있는 식당으로 부모님께 서 정하십니다. 저는 학교(회사)에서 있었던 일들이나 앞으로 있을 일(행사)에 대해 가족과 이야기를 나눕니다. 그리고 설날이나 여름휴가가 있을 땐 휴가 계획을 같이 세웁니다. 설날에는 친척들이 모두 모이기 때문에 음식을 만들어 먹고 민속놀이를 하고, 가족 여름휴가 땐 바다나 산으로 여행을 갑니다.

Bình thường, cứ cuối tuần, cả gia đình tôi sẽ đi ăn ngoài hàng, sau đó đi uống cà phê hoặc vào những ngày tâm trạng rất vui vẻ thì cả nhà tôi sẽ cùng nhau đi hát karaoke hoặc đi mua sắm ở trung tâm thương mại. Địa điểm nhà hàng do bố mẹ tôi lựa chọn. Đó thường là một quán ăn ở gần nhà. Tôi sẽ kể chuyện cho cả nhà về những việc (sự kiện) đã xảy ra hoặc sắp xảy ra ở trường (công ty). Còn vào dịp tết hay nghỉ hè thì gia đình tôi cùng nhau lập kế hoạch đi nghỉ. Ngày tết họ hàng thường tụ tập đông đủ nên chúng tôi sẽ cùng nhau nấu ăn và chơi một số trò chơi dân gian. Vào dịp nghỉ hè, gia đình tôi thường cùng nhau đi du lịch ở biển hoặc vùng núi.

Kết

저는 가족이 모두 모이는 주말이 너무 좋습니다.

Tôi rất thích những ngày cuối tuần gia đình được sum họp đông đủ.

질문: 당신은 조깅을 좋아한다고 했습니다. 조깅을 하기 전에 무엇을 합니까? 조깅을 보통 어디서 하고 조깅을 한 후에 기분이 어떨습니까?



Bạn nói rằng bạn rất thích chạy bộ. Bạn thường làm gì trước khi chạy bộ? Bạn thường chạy bộ ở đâu và sau khi chạy bộ, bạn cảm thấy tâm trạng như thế nào?

예시

Mở

집 근처 공원은 조깅하기에 아주 좋은 환경을 가지고 있습니다. 조깅하는 코스가 따로 있어서 많은 사람들이 그 공원을 찾습니다.

Công viên ở gần nhà tôi có một môi trường rất hoàn hảo cho việc chạy bộ. Có rất nhiều người đến công viên này vì ở đây có đường chạy bộ riêng.

Thân

저는 공원에 도착해서 조깅을 하기 전에 준비운동부터 합니다. 준비운동을 하지 않고 조깅을 시작하게 되면 사용하지 않았던 발목과 다리의 근육들이 긴장해서 부상으로 이어질 수 있기 때문에 준비운동은 꼭 해야 하는 필수 과정입니다.

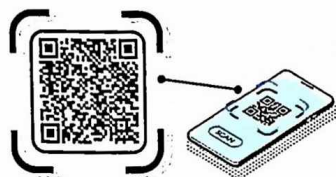
Thường sau khi đến công viên, tôi sẽ khởi động cơ thể trước. Nếu không khởi động mà chạy bộ luôn thì phần cổ chân cũng như các khối cơ đùi chưa sử dụng sẽ bị căng cơ và dễ dẫn đến chấn thương. Vì vậy khởi động là bài tập cần thiết mọi người nên thực hiện.

Kết

이렇게 준비운동을 하고 조깅을 하고 나면 땀이 나고 힘들지만 집에 가서 샤워를 하고 난 후의 기분은 상쾌하고 성취감이 있어 뿌듯합니다.

Sau khi khởi động và chạy bộ, có thể thường đổ nhiều mồ hôi và khá mệt nhưng sau khi về nhà, tắm rửa thì tâm trạng thật sự sảng khoái và cảm giác mình đã làm được một việc gì đó thật sự hạnh diện.

PHẦN II: CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI



질문: 당신은 여행을 좋아한다고 했습니다. 여행을 준비하는 몇 가지 절차를 설명하세요.

Bạn nói rằng bạn thích đi du lịch. Bạn hãy nói về các bước chuẩn bị khi đi du lịch.

예시

Mở

저는 여행을 가게 되면 가장 먼저 며칠 동안 여행을 갈 건지에 따라 가방의 크기를 정합니다.

Mỗi khi đi du lịch, điều đầu tiên tôi quyết định là mang theo bao nhiêu hành lý.

Thân

여행 날짜에 맞게 옷과 세면도구를 챙기고 휴대 가방에 카메라와 돈 그리고 신분증 또는 여권을 넣습니다. 보조배터리도 미리 충전해 놓습니다. 그리고 가려는 여행지의 정보를 알아 봅니다. 예를 들어서 여행지 가는 방법, 입장료, 운영시간 등을 미리 알아 놓아야 헛걸음하지(고생하지) 않기 때문입니다.

Tùy theo chuyến đi dài ngày hay ngắn ngày, tôi sẽ chuẩn bị số lượng quần áo và đồ dùng vệ sinh cho phù hợp. Tôi bỏ vào túi xách tay máy ảnh, tiền, căn cước công dân và hộ chiếu. Tôi cũng sạc đầy đủ pin dự phòng. Sau đó tôi sẽ tìm hiểu thông tin về địa điểm du lịch mà mình định đến. Tôi thường tìm hiểu cách thức để đi được đến địa điểm du lịch đó, vé vào cửa, thời gian di chuyển v.v... để tránh vất vả trong chuyến đi.

Kết

그리고 마지막으로 비행기나 버스 등 예약한 교통편과 숙소 예약을 다시 한번 확인합니다.

Cuối cùng tôi sẽ kiểm tra lại thông tin về phương tiện giao thông mà mình đã đặt, ví dụ: máy bay hay xe buýt và kiểm tra lại việc đặt khách sạn.

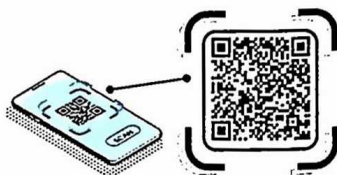
Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài miêu tả hành động, quá trình.

ĐỊNH DẠNG: MIÊU TẢ SỰ VẬT

Một số câu hỏi liên quan đến miêu tả sự vật có thể gặp trong bài thi OPIC như: Miêu tả phương tiện giao thông ở đất nước của bạn, miêu tả đồ nội thất trong nhà, miêu tả các trang thiết bị có trong văn phòng, ...

Thí sinh nên sử dụng các danh từ liên quan đến sự vật, hiện tượng và nhiều tính từ khác nhau để nói về đặc điểm của sự vật.

질문: 당신이 지금 살고 있는 집에 어떤 가구가 있습니까? 그 중에 가장 좋아하는 가구가 무엇입니까? 집에 있는 가구에 대해 한번 묘사해 보세요.



Trong ngôi nhà bạn đang sống có những đồ nội thất nào? Trong đó bạn thích nhất là món đồ nội thất gì? Bạn hãy miêu tả về các đồ nội thất có trong nhà mình.

예시 (아파트, 주택)

Mở

제가 살고 있는 집 현관문 쪽에는 신발장이 있고, 거실 중간에 소파와 작은 탁자가 있습니다.

Ở cửa chính của ngôi nhà tôi đang ở có một tủ giày. Ở giữa phòng khách có một bộ sofa và một chiếc bàn nhỏ.

Thân

소파 앞 벽에 텔레비전 받침이 있습니다. 그리고 텔레비전 옆에 아버지께서 아끼시는 것들을 놓는 장식장이 있습니다. 부엌에는 가족이 모두 앉아 식사를 할 수 있는 식탁과 의자 4개가 있습니다.

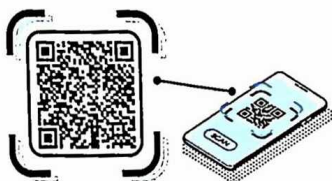
Trên bức tường đối diện với sofa có một kệ tivi. Ở bên cạnh tivi là tủ đựng những đồ trang trí mà bố tôi rất yêu quý. Trong khu nhà bếp có một bộ bàn ăn gồm bốn chiếc ghế là nơi gia đình tôi cùng ngồi ăn uống sum vầy.

Kết

부모님 방에는 옷장과 침대, 화장대가 있습니다. 제 방에는 침대와 책상, 옷장이 있습니다.

Trong phòng của bố mẹ tôi có tủ quần áo, giường, bàn trang điểm còn trong phòng tôi có giường, giá sách và tủ quần áo.

PHẦN II: CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI



질문: 당신은 평소에 무엇으로 다닙니까? 자가용을 운전하나요? 아니면 대중교통을 이용하나요? 자주 이용하는 교통수단에 대해 한 번 이야기해 보세요.

예시 (버스)

Mở

저는 베트남에서 가장 저렴한 대중교통수단 중 하나인 버스를 자주 이용합니다.

Tôi thường đi lại bằng xe buýt. Xe buýt là một trong những phương tiện giao thông công cộng rẻ tiền nhất ở Việt Nam.

Thân

1회 가격이 싸고, 정기권을 사면 시내 모든 노선을 이용할 수 있습니다. 노선도 많고 버스정류장도 곳곳에 많이 있어서 편리합니다. 버스 안에 버스 요금을 관리하는 사람이 있어서 그 사람에게 버스 요금을 냅니다. 한국과 다르게 카드로 요금을 지불하거나 환승 제도 같은 것이 없고 거리에 비례해서 요금을 내지 않습니다. 현금으로만 버스 요금을 냅니다.

Giá vé một lần rất rẻ còn nếu mua vé tháng thì mọi người có thể đi tất cả các tuyến trong thành phố. Có rất nhiều lộ trình xe buýt và bến xe thì ở khắp nơi nên việc đi lại rất thuận tiện. Trên xe buýt có nhân viên phụ trách bán vé nên mọi người sẽ đưa tiền vé cho người ấy. Việt Nam không có chế độ thanh toán tiền vé bằng thẻ hay chế độ chuyển tuyến giống Hàn Quốc và cũng không yêu cầu hành khách trả tiền tỉ lệ với quãng đường họ đi. Hiện tại Việt Nam chỉ thu tiền vé dưới hình thức tiền mặt.

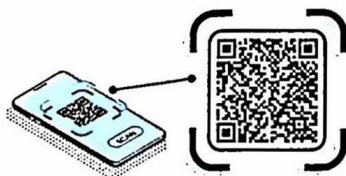
Kết

회사에 출퇴근을 할 때 버스를 타면 직접 운전하지 않아도 돼서 운전 피로가 쌓이지 않고 돈을 모을 수 있기 때문에 저에게 아주 합리적인 대중교통수단입니다.

Nếu đi làm bằng xe buýt thì tôi không phải mệt mỏi như khi tự lái xe trên đường và cũng tiết kiệm được một số tiền kha khá cho nên xe buýt là phương tiện giao thông công cộng rất hợp lý đối với tôi.

질문: 당신 나라의 사람들은 보통 어떤 옷을 입나요? 일을 하거나 놀 때 다른 옷을 입나요?

Mọi người ở đất nước của bạn thường mặc quần áo loại nào? Mọi người có ăn mặc khác nhau khi đi làm và đi chơi không?



예시

Mở

베트남 사람들은 반팔 티셔츠와 청바지를 많이 입는 것 같습니다.

Người Việt Nam có vẻ hay mặc áo phông cộc tay và quần bò.

Thân

특히 요즘 젊은 남자들은 타이트하게 입는 것이 유행이라서 꼭 끼는 바지와 티셔츠를 입습니다. 다른 나라도 마찬가지겠지만 사무직에 종사하는 사람들은 보통 정장을 입고 그 외의 전문직에 일하는 사람들은 전문직에 맞는 작업복을 입습니다. 놀 때 따로 입는 옷은 없지만 보통 친구들을 만날 때 드레스코드를 정해서 만나기도 합니다. 저는

Đặc biệt, gần đây các bạn nam trẻ có một mặc đồ bó nên họ thường mặc quần bó chặt kết hợp với áo phông. Việt Nam cũng giống các quốc gia khác, đó là những người đi làm văn phòng thì thường mặc quần áo công sở còn những người làm việc trong một lĩnh vực chuyên môn thì thường mặc quần áo lao động phù hợp với nghề nghiệp của mình. Khi đi chơi thì không có trang phục nào đặc biệt nhưng thường nếu là hẹn gặp bạn bè thì mọi người có thể quy định trang phục với nhau trước.

Kết

작년 크리스마스 때 친구들과 빨간색과 초록색의 드레스코드를 정해서 만난 적이 있습니다. 빨간색 옷이 없어서 빨간색 팔찌를 하고 갔는데 그렇게 하고 친구들을 만나니까 이야깃거리가 생겨서 즐겁게 시간을 보냈습니다.

Vào dịp Giáng sinh năm ngoái, tôi và các bạn mình đã quyết định sẽ mặc quần áo màu đỏ và xanh lá cây khi gặp nhau. Tôi không có quần áo màu đỏ nên đã đeo vòng tay màu đỏ và khi gặp các bạn nó đã trở thành chủ đề để mọi người nói chuyện rất vui vẻ.

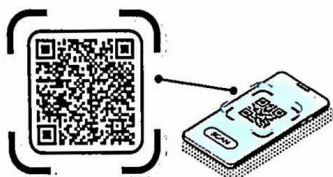
Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài miêu tả sự vật.

ĐỊNH DẠNG: TRẢI NGHIỆM QUÁ KHỨ (1)

Trải nghiệm đáng nhớ nhất

Một số câu hỏi liên quan đến trải nghiệm đáng nhớ nhất trong bài thi OPIc như: Nói về một kỷ niệm đi du lịch không thể quên được; Nói về một kỷ niệm đặc biệt trong số những lần đi mua sắm; Nói về bài hát bạn ấn tượng nhất, ... Từ khóa trong tiếng Hàn thường là “가장 인상적인”, “기억에 남는”, “잊지 못한”, “특별한 기념” ...

Thí sinh cần kiểm soát được thì quá khứ của các động từ trong bài và nêu ra được lý do thuyết phục người nghe về việc tại sao sự việc đó lại gây ấn tượng mạnh mẽ, khiến mình không thể quên được.



예시

질문: 회사에서 담당했던 프로젝트 중에서 가장 기억에 남는 프로젝트가 있습니까? 그것에 대해 이야기해 주세요.

Trong số các dự án bạn đã từng phụ trách ở công ty, có dự án nào bạn nhớ nhất không? Bạn hãy nói về dự án đó.

Mở

가장 잊지 못할 프로젝트는 베트남 마케팅 관련 프로젝트였습니다.

Dự án mà tôi nhớ nhất chính là dự án liên quan đến marketing tại Việt Nam.

Thân

저는 회사에서 좋은 성과를 많이 내서 칭찬과 부러움을 많이 받았습니다. 어떤 한 프로젝트가 있었는데 그 프로젝트에서 맡았던 일은 시장조사와 자료를 찾는 것이었습니다. 저는 전에도 그랬던 것처럼 자신만만하게 제가 맡은 일을 빨리 끝내고 여유로운 시간을 가졌습니다. 그런데 프로젝트 발표 날 다른 팀원이 저보다 더 좋은 결과를 냈고 그 직원은 상사의 칭찬과 동료들의 부러움을 샀습니다. 항상 칭찬받고 잘해왔던 저는 제 자신이 정말 한심하고 바보 같았습니다.

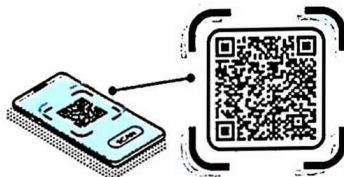
Tôi thường đạt được thành tích xuất sắc ở công ty nên rất hay được khen ngợi cũng như bị nhiều người ghen tị. Có lần có một dự án mà tôi được giao đảm nhận nội dung điều tra thị trường và tìm kiếm dữ liệu. Vẫn như những lần trước, tôi đã rất tự tin nhanh chóng kết thúc phần việc mình phụ trách và có thời gian khá dư dả. Tuy nhiên đến ngày thuyết trình về dự án, những bạn khác trong nhóm đã thu được kết quả tốt hơn tôi và các bạn ấy đã được cấp trên khen ngợi cũng như được các đồng nghiệp khác ngưỡng mộ. Với một người luôn được khen ngợi và làm tốt mọi thứ như tôi, thật sự lúc đó tôi thấy mình rất xấu hổ và giống như một kẻ ngốc nghếch.

Kết

이 프로젝트를 통해서 저는 항상 긴장의 끈을 놓지 말고 자만하지 말아야겠다는 것을 느꼈습니다.

Sau dự án đó, tôi đã nhận ra rằng bản thân mình cần luôn chú ý trong công việc và nên thôi việc tự mãn.

질문: 당신은 음악 듣는 것을 좋아한다고 했습니다. 들은 음악 중에 가장 기억에 남는 음악은 무엇인가요? 자세히 이야기해 주세요.



Bạn nói rằng bạn rất thích nghe nhạc. Trong số các ca khúc bạn đã nghe, ca khúc nào khiến bạn nhớ nhất? Bạn hãy nói một cách chi tiết về ca khúc đó.

예시

Mở

한국 사극 드라마 대장금 오에스티 (OST)인 "오나라"가 가장 기억에 남습니다.

Tôi nhớ nhất là bài hát "Oh Na Ra" - bản OST trong phim truyền hình dã sử "Nàng Dae Jang Geum".

Thân

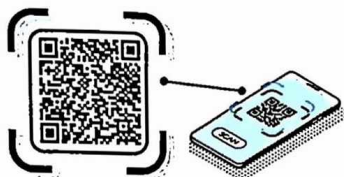
저는 어머니와 같이 한국 드라마 보는 것을 좋아합니다. 제가 어렸을 때 한국 드라마 중 사극 드라마인 대장금이 유행했었습니다. 대장금에 나오는 오나라 노래는 한국어이지만 들으면 쉽게 따라 부를 수 있는 노래였습니다. 그 노래는 한국어를 공부하는 사람이면 누구나 알 정도로 인기가 많았습니다.

Tôi rất thích xem phim truyền hình Hàn Quốc cùng với mẹ. Lúc tôi còn bé, bộ phim "Nàng Dae Jang Geum" là phim truyền hình dã sử nổi tiếng của Hàn Quốc. Bài hát "Oh Na Ra" xuất hiện trong phim "Nàng Dae Jang Geum" tuy là tiếng Hàn nhưng rất dễ hát theo. Đó là bài hát nổi tiếng mà bất cứ ai học tiếng Hàn cũng đều biết tới.

Kết

이 노래로 한복을 입고 부채춤을 추는 것을 보았는데 너무 예쁘고 아름다웠던 기억이 납니다.

Tôi đã từng được xem biểu diễn múa quạt trong trang phục truyền thống Hanbok trên nền nhạc bài hát này. Tiết mục đó đã để lại những kỷ ức rất đẹp trong tôi.



예시

질문: 공원에서 겪었던 기억에 남는 경험을 말해 주세요. 특별한 행사가 있었을 수도 있고 예상치 못한 일이 발생할 수도 있었습니다. 사건의 배경에 대해 알려 주세요. 그리고 무슨 일이 있었는지 자세히 말해 주세요.

Bạn hãy nói về một trải nghiệm bạn đã từng trải qua ở công viên. Đó có thể là một sự kiện gì đó đặc biệt hoặc là một việc bạn không thể dự đoán được trước. Bạn hãy nói rõ về bối cảnh của sự việc đó và nói chi tiết xem đã có những việc gì xảy ra.

Mở

평일 저녁마다 공원에 5km를 뛰기 위해 운동하러 가는데 어느 날 그 공원에 마라톤 대회 참가를 위한 여러 팀들이 뛰고 있었습니다.

Bình thường, tối nào tôi cũng ra công viên chạy bộ khoảng 5km. Một hôm, có rất nhiều đội chạy ở trong công viên để tham gia vào một cuộc thi marathon.

Thân

마라톤 대회 연습을 하는 것 같았습니다. 저는 앞에서 뛰어가는 마라톤 팀들을 보고 경쟁심이 생겼습니다. 그래서 그 팀들의 속도에 맞춰 뒤에서 뛰기 시작했습니다. 그러다 옆에서 뛰고 있던 사람이 저에게 아주 잘 뛰다며, 같이 마라톤 뛸 생각이 없냐고 제안을 했습니다. 저는 마라톤을 해본 적이 없어서 힘들 거라고 생각했는데 전혀 그렇지 않고 옆에 같이 뛰는 사람들이 있어서 그런지 더 힘이 났습니다.

Có vẻ như họ đang luyện tập. Khi thấy các đội tuyển marathon chạy ở ngay đằng trước, không hiểu sao tôi lại nảy chút sự ganh đua. Tôi lựa theo tốc độ của họ và bắt đầu chạy ngay sau họ. Khi ấy, một người chạy bên cạnh đã khen tôi chạy rất tốt và hỏi tại sao tôi không thử tham gia chạy marathon. Trước đó tôi chưa từng chạy marathon nên nghĩ đó là một chặng đường rất vất vả nhưng hình như việc có mọi người chạy ở bên cạnh đã giúp tôi có thêm động lực.

Kết

그래서 저는 그 팀들과 같이 마라톤 대회에 나가게 됐고 새로운 친구가 생기게 되었습니다.

Sau đó tôi đã tham gia cuộc đua marathon cùng với đội và đã làm quen được với nhiều bạn mới.

Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài liên quan đến trải nghiệm quá khứ - trải nghiệm đáng nhớ nhất.

ĐỊNH DẠNG: TRẢI NGHIỆM QUÁ KHỨ (2)

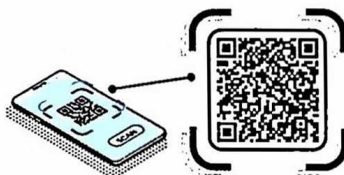
Động cơ bắt đầu một sự việc

Câu hỏi liên quan đến động cơ bắt đầu một sự việc trong bài thi OPIC thường yêu cầu thí sinh nói về lý do bắt đầu thực hiện một hành động nào đó như: Vì sao lại bắt đầu học tiếng Hàn; Bắt đầu nghe nhạc từ khi nào và nghe nhạc để làm gì; Bắt đầu chạy bộ từ khi nào và bây giờ có còn tiếp tục chạy bộ không, ... Từ khóa trong tiếng Hàn thường là “언제부터 ... 하기를 시작했습니까?”, “왜 ... 하기를 시작했습니까?”, ...

Thí sinh cần kiểm soát được thì quá khứ của các động từ trong bài và nêu ra được lý do thuyết phục người nghe về việc tại sao mình lại bắt đầu thực hiện hành động được nêu trong câu hỏi.

질문: 어떻게 처음 공원 가기를 시작했나요? 어떤 일로 공원을 방문했나요? 지금은 왜 공원을 가나요?

Lần đầu tiên bạn bắt đầu ra công viên vì lý do gì? Bạn đến thăm công viên vì việc gì? Tại sao bây giờ bạn vẫn tiếp tục ra công viên?



예시

Mở

저는 처음에 공원 가는 것에 관심이 없었습니다. 왜냐하면 학생 때부터 공부와 시험 때문에 공원에 갈 여유가 없었습니다.

Lúc đầu tôi không quan tâm lắm đến việc ra công viên vì lúc đó còn đi học, tôi không có thời gian để ra công viên khi suốt ngày phải học và thi.

Thân

그러다 고등학교 3학년이 되고 대학교 입학 준비하면서 건강이 나빠졌습니다. 허리와 목이 아프고 스트레스도 많이 받아서 어머니께서 공원 한 바퀴를 돌고 오라고 하셨습니다. 그때 처음 공원에 갔는데 몸이 살아나는 기분이었습니다. 그래서 그 이후로 공원에 자주 가게 되었습니다.

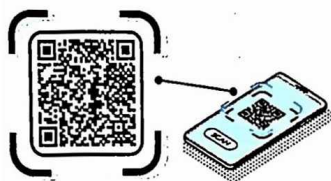
Sau đó tôi lên lớp 12, sức khỏe của tôi đã giảm sút trong khoảng thời gian ôn thi đại học. Tôi bị đau lưng, đau cổ và thực sự rất căng thẳng. Vì thế mẹ đã bảo tôi ra công viên đi dạo một vòng rồi về. Đó là lần đầu tiên tôi ra công viên và tôi thật sự có cảm giác như mình đã sống lại. Sau lần đó, tôi thường xuyên ra công viên hơn.

Kết

매일 가지 못하지만 시간이 날 때마다 공원 서너 바퀴씩 돌니다.

Tuy không thể đi hàng ngày nhưng mỗi khi có thời gian, tôi sẽ đi dạo vài ba vòng quanh công viên.

PHẦN II: CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI



예시

질문: 언제 처음으로 음악에 관심을 가지게 되었나요? 처음에 어떤 종류의 음악을 좋아했나요? 어릴 시절부터 오늘날까지 음악에 대한 당신의 관심이 어떻게 변했는지 이야기해 주세요.

Lần đầu tiên bạn quan tâm đến âm nhạc là khi nào? Lúc đầu bạn thích thể loại âm nhạc gì? Bạn hãy nói về sự thay đổi trong mối quan tâm của bạn dành cho âm nhạc từ lúc bạn còn bé cho đến bây giờ.

Mở

고등학생 때부터 한 친구가 한국의 아이돌 가수 사진을 보여주었습니다. 그 가수는 너무 잘생겼고, 사진을 본 순간부터 팬이 되었습니다.

Hồi đang học cấp ba, có lần một người bạn đã cho tôi xem ảnh của ca sĩ Hàn Quốc. Ca sĩ đó rất đẹp trai. Tôi đã trở thành fan hâm mộ của anh ấy ngay từ lúc nhìn thấy bức ảnh.

Thân

그래서 그때부터 친구들과 한국 아이돌 가수에 대해 관심이 생겼습니다. 베트남에 콘서트를 하러 온다는 소식이 들리면 친구와 가장 먼저 공항에 나가 그 가수를 보려고 했을 정도입니다. 그래서 저는 지금까지도 한국 아이돌 가수의 노래를 듣습니다.

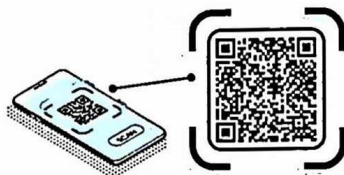
Từ lúc đó, tôi và các bạn mình đã dành nhiều sự quan tâm cho các ca sĩ K-pop của Hàn Quốc. Mỗi lần nghe được tin họ sang Việt Nam biểu diễn là tôi và các bạn phải ra sân bay đầu tiên để được ngắm ca sĩ của mình. Đến tận bây giờ tôi vẫn nghe các ca khúc của các ca sĩ K-pop.

Kết

예전에는 가수의 얼굴을 보고 좋아했다면 지금은 얼굴보다는 음악성을 보고 좋아하게 변화된 것 같습니다.

Trước đây tôi chỉ thích họ vì ngoại hình của họ còn bây giờ tôi đã chuyển sang hướng thích vì tính chất âm nhạc.

질문: 왜 조깅을 시작하게 되었는지 말해 주세요. 언제 조깅하기 시작했나요? 무엇 때문에 조깅을 했나요? 지금은 왜 조깅을 하나요?



Bạn hãy nói cho tôi biết lý do tại sao bạn lại bắt đầu chạy bộ. Bạn bắt đầu chạy bộ từ khi nào? Bạn chạy bộ vì điều gì? Bây giờ bạn chạy bộ vì lý do gì?

예시

Mở

회사에 취직을 하고 나니 사무실 책상에 앉아 있는 시간이 많아졌습니다.

Sau khi đi làm ở công ty thì thời gian tôi ngồi làm việc ở bàn văn phòng ngày càng nhiều.

Thân

제 업무가 사무직이라서 회사의 모든 일을 책상 앞에서 처리합니다. 그래서인지 점점 뱃살이 나오고 몸무게가 많이 늘어 동료의 권유로 조깅을 시작하게 되었습니다. 처음엔 많이 힘들었고, 운동을 안하는 날도 있었습니다. 그러나 시간이 날 때마다 조깅을 하려고 노력했고, 두 달이 지나고 몸무게가 조금씩 빠지는 것이 눈에 보였습니다.

Công việc của tôi là việc văn phòng nên mọi việc của công ty tôi đều xử lý tại bàn làm việc. Có lẽ vì vậy mà mỡ bụng tôi ngày càng nhiều và cân nặng tăng lên nên tôi đã bắt đầu chạy bộ theo lời khuyên của bạn bè đồng nghiệp. Lúc đầu thật sự rất mệt và phần lớn là những ngày tôi không đi tập. Tuy nhiên tôi đã cố gắng để lúc nào có thời gian là đi chạy bộ và sau hai tháng, tôi đã nhận thấy rõ là mình đã giảm cân.

Kết

그래서 예전의 몸으로 돌아가기 위해 지금도 매일 조깅을 하고 있습니다.

Vì vậy bây giờ ngày nào tôi cũng chạy bộ để có thể lấy lại được cân nặng ngày trước.

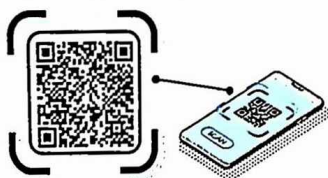
Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài liên quan đến trải nghiệm quá khứ - động cơ bắt đầu một sự việc.

ĐỊNH DẠNG: TRẢI NGHIỆM QUÁ KHỨ (3)

Trải nghiệm gần đây nhất

Câu hỏi liên quan đến trải nghiệm gần đây nhất trong bài thi OPIc thường yêu cầu thí sinh kể về một sự việc nào đó xảy ra gần đây như: Nói về lần đi xem phim gần đây nhất; Nói về chuyến đi du lịch gần đây nhất; Nói về lần đi mua sắm gần đây nhất, ... Từ khóa trong tiếng Hàn thường là “가장 최근에”, “마지막으로”, ...

Trong các định dạng liên quan đến quá khứ thì đây là định dạng thí sinh chỉ cần kiểm soát tốt thì quá khứ của các động từ trong bài mà không cần nêu ra lý do thuyết phục như ở định dạng kỷ niệm đáng nhớ nhất hoặc lý do bắt đầu thực hiện một hành động được nêu ở phần trước.



질문: 최근에 갔던 여행에 대해 이야기해 주세요. 어디에 갔으며 누구와 같이 갔나요? 자세히 설명해 주세요.

Bạn hãy kể về chuyến đi du lịch gần đây nhất của mình. Bạn đã đi đâu, cùng với ai? Bạn hãy giải thích một cách chi tiết.

예시 (설날)

Mở

올해 설날 저는 친척들과 닌빈(Ninh Binh)으로 여행을 갔었습니다.

Vào dịp tết năm nay gia đình tôi cùng với họ hàng đã có một chuyến du lịch đến Ninh Bình.

Thân

베트남의 설날 연휴는 한국보다 길기 때문에 여행을 하고 충분히 쉴 수 있는 기간입니다. 작년 설날엔 친척들이 할머니와 할아버지 집에 모여 시간을 보냈지만 올해 설날은 친척 모두 모인 김에 여행을 다녀왔습니다. 친척 모두 탈 수 있는 대형 버스를 빌려서 갔는데 모두 합해서 20명이 넘었습니다. 그래서 가는 곳마다 사람들이 대가족이라며 놀라워했습니다.

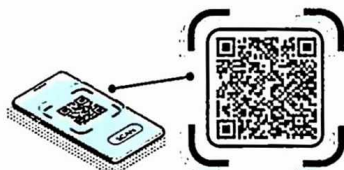
Kỳ nghỉ tết ở Việt Nam thường kéo dài hơn so với Hàn Quốc nên đây là khoảng thời gian chúng tôi có thể đi du lịch và nghỉ ngơi một cách rất thoải mái. Kỳ nghỉ tết năm ngoái, tất cả mọi người trong họ hàng đều đã tụ tập ở nhà ông bà tôi, còn năm nay tất cả mọi người quyết định đi du lịch cùng nhau vì chẳng mấy khi có cơ hội sum vầy đầy đủ như vậy. Đại gia đình chúng tôi đã thuê một chiếc xe buýt lớn và tổng có khoảng hơn 20 người. Vì vậy, gia đình chúng tôi đi đến đâu đều làm cho mọi người ngạc nhiên đến đấy.

Kết

저희 친척들은 사진을 많이 찍었고 너무 재미있었다며 다음 설날에도 또 여행을 가자고 내년을 기약했습니다.

Mọi người trong gia đình tôi đã chụp rất nhiều ảnh và đó thực sự là một chuyến đi rất vui nên mọi người hẹn nhau tết sang năm sẽ lại tiếp tục đi du lịch cùng nhau.

질문: 최근 회사의 어떤 연수 프로그램에 참가했습니까? 그 연수 프로그램의 내용이나 같이 참여했던 동료 등에 대해 이야기해 주세요.



Gần đây bạn có tham gia chương trình tập huấn nào ở công ty không? Bạn hãy kể lại nội dung chương trình tập huấn đó hoặc nói về những người đồng nghiệp đã cùng tham gia chương trình với bạn.

여시

Mở

저는 고객 서비스 부서에서 일하고 있습니다. 저희 부서는 분기마다 일의 효율성과 능력을 높이기 위해 역량 강화 연수를 합니다.

Tôi đang làm việc ở phòng chăm sóc khách hàng. Quý nào phòng tôi cũng tập huấn nâng cao năng lực nhằm tăng hiệu quả công việc và năng lực cho nhân viên.

Thân

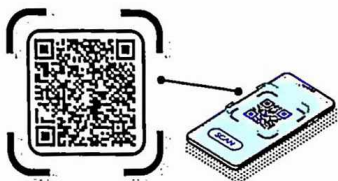
그래서 지난 분기 역시 연수를 참가했습니다. 어떻게 하면 우리 부서가 더 발전할 수 있는지, 그리고 부서 직원들이 맡은 일만 하는 것이 아니라 서비스와 관련된 자신의 능력을 높이는 것에 대해 전문가 강사를 초청하여 진행되었습니다. 그 강사는 고객을 대하는 목소리와 화법, 그리고 표정까지 많은 것을 보고 배울 만한 사람이었습니다.

Quý trước tôi cũng tham gia vào chương trình tập huấn này. Chúng tôi được học hỏi cách làm thế nào để bộ phận mình có thể phát triển hơn. Ngoài ra, chúng tôi cũng mời đến các chuyên gia để học về cách nâng cao năng lực của bản thân liên quan đến dịch vụ chứ không chỉ dừng lại ở phần việc mình đang phụ trách. Giảng viên được mời đến đã chỉ cho chúng tôi từ giọng nói đến cách đối thoại, cách biểu cảm với khách hàng. Đó là một giảng viên khá hay.

Kết

저도 그 사람처럼 되고 싶어서 강의를 열심히 메모해 지금도 시간이 날 때마다 계속 연습하고 있습니다.

Tôi cũng muốn được trở thành người như vậy nên đã nhiệt tình ghi chép nội dung bài học và bây giờ mỗi khi có thời gian tôi đều đang luyện tập lại.



질문: 건강 문제가 발생한 적이 있습니까? 가장 최근에 발생한 건강 문제에 대해 말해 주세요.

Bạn đã bao giờ gặp vấn đề gì về sức khỏe chưa? Bạn hãy nói về vấn đề sức khỏe gặp phải gần đây nhất.

예시 (감기)

Mở

최근에 감기에 걸린 적이 있습니다.

Gần đây tôi đã bị cảm cúm.

Thân

날씨가 추웠다 더웠다 기온차가 심해서 그런 것 같았습니다. 회사 일도 바쁘고 해서 대수롭지 않게 약국에서 약을 사서 먹었지만 금방 낫지 않았습니다. 게다가 회사 일이 많아 과로를 해서인지 면역력도 약해져서 결국 옆 회사 동료에게 감기를 옮겼습니다. 그래서 회사 동료와 같이 반차를 내고 병원에 가서 약과 주사를 맞았더니 다 나았습니다.

Có lẽ tại trời lúc nóng lúc lạnh nên mức chênh lệch nhiệt độ khá cao. Vì bận việc công ty nên tôi cũng xem nhẹ và chỉ đi ra hiệu thuốc mua thuốc về uống nhưng không thấy khá hơn. Tôi cũng không biết có phải khả năng miễn dịch của tôi kém đi do làm việc quá sức vì công ty quá nhiều việc hay không mà rốt cuộc tôi đã lây cảm cúm sang cho bạn đồng nghiệp. Vì vậy, tôi và đồng nghiệp đã xin nghỉ phép nửa ngày để đi viện khám, lấy thuốc và tiêm, sau đó thì đã khỏi hoàn toàn.

Kết

감기와 같은 바이러스를 가진 병은 다른 사람에게 옮길 수 있으니 자기 자신의 몸 관리를 잘해야 한다는 걸 깨달았습니다.

Tôi nhận ra rằng các bệnh liên quan đến virus như cảm cúm có thể lây sang cho người khác nên sau này sẽ phải chăm sóc sức khỏe của mình tốt hơn.

Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài liên quan đến trải nghiệm quá khứ - trải nghiệm gần đây nhất.

ĐỊNH DẠNG: NHẬP VAI (1)

Đặt câu hỏi

Định dạng nhập vai – đặt câu hỏi trong bài thi OPIC thường yêu cầu thí sinh đặt 3-4 câu hỏi hoặc một vài câu hỏi cho giám khảo (Jiwon) hoặc đặt câu hỏi cho một người khác không phải giám khảo trong các tình huống cụ thể như: Hãy hỏi tôi (Jiwon) về ngôi nhà tôi đang sống; Hãy hỏi tôi (Jiwon) về doanh nghiệp nơi tôi đang làm việc; Hãy hỏi bạn mình về địa điểm các bạn hẹn gặp nhau; ...

Thí sinh cần lưu ý sử dụng đuôi kết thúc câu phù hợp với đối tượng mình giao tiếp: Nếu là đặt câu hỏi cho giám khảo thì nên nói lịch sự; nếu là đặt câu hỏi cho bạn bè thì sử dụng đuôi câu thân mật, gần gũi, ...

질문: 저도 지금 직장생활을 하고 있습니다. 제가 다니고 있는 회사에 대해 서너 가지 질문을 해 보세요.

Hiện tại tôi cũng đang đi làm. Bạn hãy đặt cho tôi 3-4 câu hỏi về công ty của tôi.



Mở

저는 전자제품을 만드는 회사에 다니고 있습니다.

Tôi đang đi làm cho công ty sản xuất đồ điện tử.

Thân

지금 다니고 계시는 회사는 무엇을 하는 회사입니까? 무역 회사입니까? 광고 회사입니까? 저희 회사는 전자제품을 만들기 때문에 공장과 사무실이 매우 크고 직원도 많은 대기업입니다. 회사의 규모는 어느 정도입니까? 어떤 부서에서 일하고 계시고, 어떤 업무를 담당하고 계십니까?

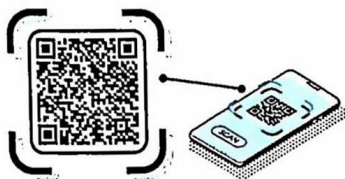
Công ty bạn đang làm việc là công ty làm việc về lĩnh vực gì? Đó là công ty thương mại hay công ty quảng cáo? Công ty tôi sản xuất đồ điện tử nên có nhà máy và văn phòng rất rộng. Đây cũng là doanh nghiệp lớn với số lượng nhân viên rất lớn. Công ty bạn có lớn không? Bạn đang làm việc ở bộ phận nào và công việc bạn phụ trách là gì?

Kết

저는 제 업무가 힘들어서 가끔 지칠 때도 있지만 비타민을 항상 챙겨 먹고 쉬는 시간에 스트레칭을 합니다. 일이 잘 안 풀리거나 스트레스를 받으면 어떻게 하십니까?

Công việc của tôi rất vất vả nên đôi khi tôi cũng cảm thấy mệt mỏi nhưng lúc nào tôi cũng uống vitamin và thường xuyên tập các động tác giãn cơ vào thời gian nghỉ ngơi. Còn bạn, bạn thường làm gì khi công việc không thuận lợi hoặc những lúc bạn bị stress?

PHẦN II: CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI



질문: 저는 지금 미국에 살고 있습니다. 제가 사는 그 집에 대해 서너 가지 질문을 해 주세요.

Hiện tại tôi đang sinh sống ở Mỹ. Bạn hãy hỏi tôi 3-4 câu hỏi về ngôi nhà mà tôi đang ở.

예시

Mở

당신이 살고 있는 곳은 도심인가요 외곽인가요? 아니면 시골인가요?

Nơi bạn đang ở hiện nay là trung tâm thành phố hay ngoại thành? Hay bạn đang sống ở vùng nông thôn?

Thân

제가 살고 있는 나라의 집에서는 현관에서 신발을 벗고 들어가야 합니다. 미국은 집에 신발을 벗지 않고 들어간다고 알고 있는데 바닥 청소는 어떻게 하나요? 비가 오거나 눈에 젖은 신발을 신고 집 안을 돌아다니나요? 저는 집에서 베란다(발코니)를 가장 좋아합니다. 베란다에는 제가 키우는 작은 꽃과 화분들이 있거든요.

Ở quốc gia tôi đang sống, mọi người sẽ cởi giày dép trước khi bước vào trong nhà. Tôi nghe nói ở Mỹ, người ta đi giày dép vào trong nhà. Nếu vậy thì việc quét dọn nhà cửa sẽ làm như thế nào? Người ta có đi giày dép dính mưa hoặc tuyết vào trong nhà không? Ở nhà tôi, tôi thích nhất là khu ban công. Ngoài ban công có vài chậu hoa và cây cảnh nhỏ do tôi trồng.

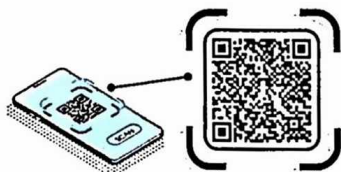
Kết

당신은 집에서 가장 좋아하는 공간이 어디인가요? 그 공간에서 주로 무엇을 하시나요? 그 공간에 대해 이야기해 주세요.

Bạn thích nhất không gian nào trong ngôi nhà mình đang sống? Bạn thường làm gì ở không gian đó? Bạn hãy kể cho tôi nghe về không gian ấy nhé.

질문: 당신은 호텔 예약을 위해 정보가 필요합니다. 호텔 직원에게 몇 가지 질문을 해 보세요.

Bạn cần lấy thông tin để đặt khách sạn. Bạn hãy đặt một vài câu hỏi cho nhân viên khách sạn.



예시

Mở

안녕하세요, 저는 일주일 후에 그곳을 여행하는데 호텔에 대해 몇 가지 질문이 있어서 연락 드렸습니다.

Xin chào. Một tuần nữa tôi sẽ đến đó du lịch. Tôi gọi điện để hỏi khách sạn vài thông tin.

Thân

정확한 호텔 주소가 어떻게 되나요? 네 감사합니다. 공항에서 호텔까지 픽업 서비스가 있나요? 만약 없다면 공항에서 호텔까지 어떻게 가면 되나요? 금요일부터 일요일까지 바다 전망인 빈 객실이 있습니까? 친구와 여행을 할 거라서 침대 2개가 필요합니다. 침대 2개가 있는 방의 바다 전망 하룻밤 가격은 얼마입니까? 성수기라서 빈 방이 없을까 봐 걱정됩니다. 이를 연속 숙박하게 되면 할인 혜택이 있나요? 그 가격에는 무엇이 포함되어 있습니까?朝食 포함 가격은 얼마입니까? 체크인과 체크아웃은 몇 시입니까? 객실에서 무료 인터넷 와이파이를 사용할 수 있습니까?

Xin hỏi địa chỉ chính xác của khách sạn mình là ở đâu? Vâng, cảm ơn anh. Không biết khách sạn có dịch vụ đón từ sân bay về khách sạn không? Nếu không có thì tôi có thể đi bằng phương tiện gì ở sân bay để về khách sạn? Khách sạn còn phòng trống nhìn ra biển từ thứ Sáu đến Chủ nhật không? Tôi đi du lịch cùng bạn nên cần phòng có 2 giường đơn. Phòng 2 giường đơn hướng biển giá bao nhiêu tiền một ngày đêm? Tôi chỉ sợ giờ đang mùa cao điểm thì khách sạn mình hết phòng. Nếu ở 2 ngày thì khách sạn có giảm giá không? Giá đó bao gồm những gì? Giá đã bao gồm ăn sáng thì bao nhiêu? Nhận và trả phòng lúc mấy giờ? Phòng khách sạn có dùng được wifi miễn phí không?

Kết

네 알려주셔서 감사합니다.

Vâng, cảm ơn anh đã cho thông tin.

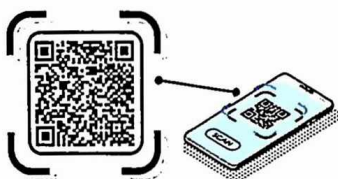
Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài liên quan đến Nhập vai – đặt câu hỏi.

ĐỊNH DẠNG: NHẬP VAI (2)

Giải quyết tình huống

Định dạng nhập vai – giải quyết tình huống trong bài thi OPIc thường yêu cầu thí sinh giải thích tình huống cụ thể kèm theo phương án giải quyết sự việc như: Bạn bắt gặp một em bé đứng khóc trong công viên. Bạn hãy gọi điện cho cảnh sát để trình bày sự việc và hỏi cách giải quyết; Bạn để quên đồ ở cửa hàng sau khi mua. Bạn hãy gọi điện đến đó để giải thích sự việc và hỏi họ khi nào bạn có thể quay lại để nhận món đồ; ...

Thí sinh cần lưu ý định dạng này thường yêu cầu hai nội dung: giải thích tình huống và đưa ra phương án giải quyết. Thí sinh nên phân bổ thời gian cho mỗi phần là 50:50.



예시

질문: 이웃과 오늘 약속을 잡았는데 갑자기 회사에 급한 일이 생겨서 약속을 못 지킬 것 같습니다. 이웃에게 연락해서 상황을 설명하고 해결하는 대안을 제시해 보세요.

Bạn có hẹn trước với hàng xóm vào hôm nay nhưng bây giờ công ty bạn có việc gấp nên bạn không thể giữ đúng lịch hẹn. Bạn hãy liên hệ với người hàng xóm của mình để giải thích tình huống và đưa ra phương án giải quyết.

Mở

안녕하세요. 저 옆집 사람이에요.

Chào anh. Tôi là hàng xóm ở nhà bên cạnh đây.

Thân

우리 오늘 오후에 만나기로 했죠? 그런데 어쨌요? 갑자기 회사에 급한 일이 생겨서 지금 회사에 가야 할 것 같아요. 오늘 저는 휴무인데 회사에 큰 문제가 생겨서 제가 가서 문제를 해결해야 해요. 오후 약속 때문에 다른 일정을 못 잡으셨을 텐데... 정말 미안해요. 내일은 뭐 하세요? 내일 퇴근하고 와서 저녁에 시간이 되세요?

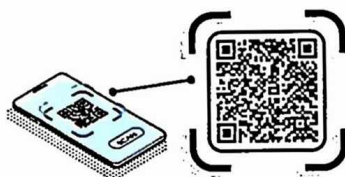
Chiều nay chúng ta định gặp nhau nhưng ở công ty tôi có việc đột xuất nên bây giờ tôi phải đến công ty ngay. Vốn hôm nay là ngày nghỉ của tôi nhưng công ty có việc nên tôi phải đến để giải quyết. Chắc là anh chưa có lịch nào khác vì buổi chiều nay chúng ta đã hẹn nhau trước rồi. Tôi thật sự rất xin lỗi. Ngày mai anh định làm gì? Ngày mai sau khi tôi tan làm không biết buổi tối anh có thời gian không?

Kết

오늘 약속을 내일 저녁으로 미뤄도 될까요? 오늘 일 때문에 회사에 가니까 내일 일찍 퇴근할 수 있을 것 같아요. 아니면 저에게 시간이 되는 다른 날을 알려주세요. 다시 한번 미안해요.

Liệu chúng ta có thể chuyển lịch hẹn sang buổi tối mai được không? Hôm nay tôi phải đến công ty làm việc nên ngày mai chắc tôi sẽ được tan làm sớm. Nếu không anh có thể báo cho tôi biết hôm nào anh có thời gian. Tôi xin lỗi anh một lần nữa nhé.

질문: 3개월 후 신제품이 출시될 예정인데 지금 중요한 고객이 그 제품을 바로 구매하고 싶어합니다. 담당 부서에 전화해서 상황을 설명하고 대안을 제시해 보세요.



예시

Dự kiến 3 tháng nữa công ty bạn sẽ cho ra mắt thị trường sản phẩm mới. Tuy nhiên một khách hàng quan trọng của công ty bạn muốn mua sản phẩm đó ngay lập tức. Bạn hãy gọi điện cho bộ phận phụ trách để giải thích tình huống này và đưa ra phương án giải quyết.

Mở

여보세요. 여기 깨우저이(Cau Giay) 매장입니다. 3개월 후에 출시되는 갤럭시 S30 모델을 지금 매장에 와서 찾으시는 고객이 있어서 전화드렸습니다.

Alo. Tôi gọi điện từ cửa hàng Cầu Giấy vì có khách hàng đến tìm mua mẫu Galaxy S30 dự kiến ba tháng nữa mới bán ra thị trường.

Thân

아직 출시 전이라서 구매가 불가능하다고 말씀드렸지만 회사에 대해 잘 알고 있는지 이미 다 만들었을 테니 가장 먼저 구매하고 싶다고 하셔서 본사에 전화해 본다고 해서 이렇게 전화드렸습니다.

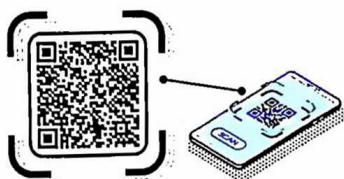
Chúng tôi đã giải thích với khách đây là mẫu chưa đưa ra thị trường nhưng hình như họ nắm khá rõ về tình hình của công ty nên họ bảo là sản phẩm này đã sản xuất xong và muốn trở thành người đầu tiên mua được sản phẩm này. Họ yêu cầu chúng tôi gọi điện về trụ sở chính.

Kết

이 고객님의 저희 매장 VIP 고객이라서 쉽게 거절할 수 없는데 어려운 건 알지만 저희 매장에 그 모델을 미리 받을 수 있을까요? 출시 전이라 미리 받을 수 있다면 고객님의 비밀 유지를 약속하겠습니다.

Đây là khách hàng VIP của cửa hàng chúng tôi nên cũng không dễ để từ chối. Chúng tôi biết là khó nhưng liệu có thể cho cửa hàng chúng tôi nhận mẫu này trước được không? Chúng tôi xin hứa sẽ giữ bí mật về sản phẩm và khách hàng trước khi sản phẩm chính thức được bán ra.

PHẦN II: CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI



예시

질문: 환불이 안 되는 비행기 티켓을 구매하고 예약했습니다. 하지만 여행을 갈 수 없게 되었습니다. 여행사 직원에게 전화해서 문제 해결을 위한 대안을 제시하세요.

Bạn đã đặt mua một vé máy bay không được hoàn, được hủy nhưng bây giờ bạn không thể đi du lịch được nữa. Bạn hãy gọi điện cho nhân viên của công ty lữ hành và đưa ra phương án giải quyết tình huống này.

Mở

안녕하세요 하노이에서 호치민으로 가는 비행기를 예약했는데요, 제가 개인 사정 때문에 그 비행기를 탈 수 없게 됐습니다.

Xin chào. Tôi đã đặt chuyến bay từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh nhưng giờ tôi có chút việc nên không thể bay chuyến đó được.

Thân

그래서 다른 날짜로 변경하고 싶은데 가능할까요? 제 예약 번호는 20200417이고 예약자 이름은 도투이항(Do Thuy Hang)입니다. 일주일 후 같은 시간에 비행기가 있나요? 그 비행기 편을 이용하고 싶습니다. 혹시 변경 수수료는 어떻게 됩니까? 출발 3일 전이니까 변경 수수료가 없지요? 제 휴대폰 번호는 예약되어 있는 번호와 동일합니다. 그 번호로 변경된 예약 정보를 보내주시면 감사하겠습니다.

Không biết tôi có thể đổi sang chuyến bay của ngày khác được không? Mã đặt vé của tôi là 20200417. Tên người đặt vé là Đỗ Thúy Hằng. Không biết có chuyến bay nào cùng giờ nhưng chậm hơn 1 tuần không? Tôi muốn đổi sang chuyến bay đó. Phí thay đổi hết bao nhiêu? Tôi xin đổi chuyến trước 3 ngày nên chắc là không mất phí phải không? Số tôi đang gọi chính là số tôi đã dùng để đặt vé. Phiên chị gửi lại thông tin thay đổi vào số đó giúp tôi.

Kết

네 좋은 하루 보내세요. 감사합니다.

Vâng, chúc chị ngày mới vui vẻ.
Cảm ơn chị.

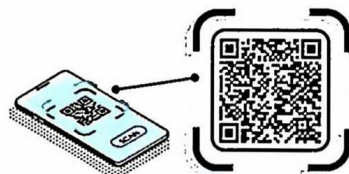
Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài liên quan đến Nhập vai – giải quyết tình huống.

ĐỊNH DẠNG: SO SÁNH

Đây là câu hỏi yêu cầu thí sinh so sánh hai sự vật, hiện tượng, có thể ở cùng thời điểm hoặc khác thời điểm. Câu hỏi liên quan đến so sánh thường xuất hiện từ “이점”, “어떻게 다른가요?”, ... Có thể nói đây là định dạng tổng hợp của định dạng miêu tả và định dạng trải nghiệm quá khứ. Ngoài ra thí sinh cần biết sử dụng một số cách diễn đạt liên quan đến so sánh như -에 비해, -정도, -만큼, -아/어지다, v.v....

질문: 시간이 흘러 병원 시설이 예전과 많이 변했을 겁니다. 당신이 어렸을 때 병원 시설이 어땠고 지금까지 어떤 변화가 있었는지 한번 설명해 보세요.

Qua thời gian, cơ sở vật chất của bệnh viện thường thay đổi rất nhiều. Bạn hãy giải thích xem cơ sở vật chất của bệnh viện hồi bạn còn bé so với bây giờ đã thay đổi như thế nào.



예시

Mở

어렸을 때 병원에 간 적이 많이 없어서 병원에 대한 기억이 잘 나진 않지만 지금보다 환경이 많이 열악했다는 것을 알고 있습니다.

Hồi bé tôi rất ít khi phải đi bệnh viện nên tôi không nhớ rõ bệnh viện lúc đó như thế nào nhưng tôi biết hồi ấy môi trường bệnh viện rất thiếu thốn so với bây giờ.

Thân

의료 장비가 세밀하지 못해서 의사의 높은 기술이 필요했지만 요즘은 의료장비가 잘 되어있어서 의사가 기술이 없어도 기계가 알아서 해줍니다. 의료장비뿐만 아니라 병원 청결도 좋아졌습니다. 시간이 흐르면서 청결에 대한 인식이 높아졌기 때문입니다.

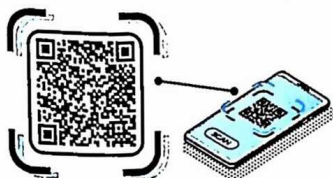
Trang thiết bị y tế khi đó không chính xác nên cần tay nghề của bác sĩ rất cao còn bây giờ trang thiết bị y tế tốt hơn nên kể cả bác sĩ không có tay nghề thì máy móc vẫn có thể làm thay. Ngoài trang thiết bị y tế, môi trường sạch sẽ ở bệnh viện cũng tốt hơn ngày xưa. Theo thời gian, ý thức về vệ sinh sạch sẽ đã cao hơn rất nhiều.

Kết

그리고 가장 큰 변화는 진료입니다. 진료실과 주사실이 따로 갖추어져 있고 의사는 손으로 썼던 진료기록을 컴퓨터로 쓰게 변화되었습니다.

Cuối cùng, điều thay đổi lớn nhất chính là việc chẩn đoán. Bây giờ phòng chẩn đoán và phòng tiêm đã được tách riêng và các ghi chép về chẩn đoán và điều trị trước đây các bác sĩ phải viết tay thì nay đã chuyển sang viết bằng máy tính.

PHẦN II: CÁC ĐỊNH DẠNG CÂU HỎI



예시 (저가 항공사)

질문: 수년간 해외여행이 어떻게 변화했는지 말해 보세요. 좀 더 쉬워졌나요? 아니면 어려워졌나요? 과거와 현재를 비교 설명해 보세요.

Bạn hãy nói xem trong những năm qua việc đi du lịch nước ngoài đã có những thay đổi gì. Đi du lịch nước ngoài ngày nay dễ hơn hay khó hơn? Bạn hãy giải thích và so sánh giữa ngày xưa và ngày nay.

Mở

해외여행은 많은 변화가 있었습니다.

Du lịch nước ngoài đã có nhiều thay đổi.

Thân

예전에는 나라가 어려워 비행기가 많이 없었습니다. 국제노선이 많이 없어서 다른 나라에서 환승을 해야 하는 불편함이 있었습니다. 그러나 해외여행의 수요가 점점 늘어나서 여러 나라의 노선이 많이 생기고 환승할 필요가 없어졌습니다. 게다가 저가 항공사들도 많이 생겨 비행기의 수가 늘어났습니다. 그래서 저렴한 가격으로 다양한 시간대의 비행기 편을 이용할 수 있게 되었습니다.

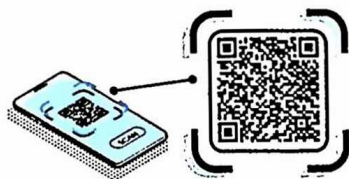
Trước đây đất nước còn khó khăn nên không có nhiều chuyến bay. Đường bay quốc tế cũng không nhiều nên phần lớn mọi người phải quá cảnh dẫn đến nhiều sự bất tiện. Tuy nhiên nhu cầu đi du lịch nước ngoài ngày càng tăng, chuyến bay đến các quốc gia khác cũng nhiều lên nên mọi người không cần phải quá cảnh nữa. Ngoài ra các hãng hàng không giá rẻ cũng ra đời nên ngày càng có nhiều chuyến bay hơn. Giờ đây mọi người đã có thể lựa chọn các chuyến bay ở nhiều khung giờ khác nhau với mức giá hợp lý.

Kết

해외여행은 예전에 비해 쉬워졌지만 요즘 코로나바이러스 문제로 인해 해외여행이 어려운 상황입니다. 하루빨리 이 문제가 해결되었으면 좋겠습니다.

Việc du lịch nước ngoài đã dễ dàng hơn trước nhưng hiện nay trước đại dịch Covid-19, việc du lịch nước ngoài đang rất khó khăn. Tôi hy vọng dịch bệnh sẽ sớm bị đẩy lùi.

질문: 당신은 쇼핑하는 것을 좋아한다고 했습니다. 쇼핑은 몇 년 동안 크게 변했습니다. 사람들의 쇼핑 습관에 어떤 변화가 있었나요? 그 동안의 중요한 변화에 대해 이야기해 보세요.



Bạn nói rằng bạn rất thích đi mua sắm. Trong vài năm vừa qua, việc mua sắm đã có nhiều thay đổi. Thói quen mua sắm của mọi người đã thay đổi như thế nào? Bạn hãy nói về những thay đổi quan trọng trong thời gian vừa qua.

예시

Mở

저는 인터넷 여러 옷 사이트에서 아이 쇼핑하는 것을 좋아합니다.

Tôi thích “shopping bằng mắt” các mẫu quần áo trên các website bán hàng trực tuyến.

Thân

그중에서 쇼피(Shopee)라는 휴대폰 앱에서 옷을 자주 보는데, 평소에 아이쇼핑하면서 갖고 싶은 것들을 장바구니에 담아 놓습니다. 그리고 월급이 들어오면 그 옷들을 사곤 합니다. 지금은 인터넷으로 편하게 쇼핑할 수 있지만 제 어머니 세대 때는 인터넷이 발전하지 않아서 옷가게나 시장에 가서 옷을 사야 했습니다.

Trong đó tôi thường ngắm quần áo trên ứng dụng điện thoại có tên là Shopee. Ngày thường tôi sẽ ngắm nghía và cho các mẫu mình thích vào giỏ hàng. Lúc nào đến ngày nhận lương thì tôi sẽ mua các bộ quần áo đó. Bây giờ mọi người có thể mua sắm qua mạng internet nhưng ở thế hệ của mẹ tôi thì mạng internet chưa phát triển nên mọi người thường đến cửa hàng quần áo hoặc ra chợ để mua.

Kết

그래서 직접 옷을 입어보고 살 수 있었는데 요즘 사람들은 옷이 맞는지 사이즈를 모른 채 입어 보지도 않고 인터넷에서 옷을 삽니다.

Vì vậy trước đây mọi người thường mặc thử rồi mới mua còn bây giờ thì mọi người mua quần áo qua mạng ngay cả khi chưa mặc thử và có khi còn không biết cả kích cỡ ra sao.

Bạn hãy tự rút ra cấu trúc của bài liên quan đến so sánh.

PHẦN III:

CÁC BÀI
TRẢ LỜI MẪU
THEO CHỦ ĐỀ

❖ 자기소개

❖ Tự giới thiệu

자기소개에 어떤 말이 있어야 하는지 생각해 보세요.

Bạn hãy nghĩ xem chúng ta nên tự giới thiệu về những nội dung gì.

인사, 이름, 나이...

자기소개에 관련된 단어와 표현을 생각해 보세요.

Bạn hãy nghĩ xem còn những từ vựng và cách diễn đạt nào có thể sử dụng trong quá trình tự giới thiệu bản thân hay không.

공장, 생산, 관리, 담당하다...

❖ 자기소개 구조

인사, 이름, 나이, 가족, 직업, 장점, 단점, 마무리 인사

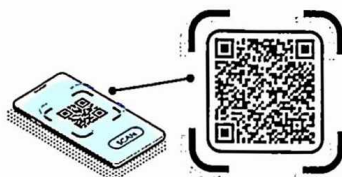
Cấu trúc bài tự giới thiệu bản thân

Chào hỏi, họ tên, tuổi tác, gia đình, nghề nghiệp, ưu điểm, nhược điểm, phần chào hỏi kết luận

인사	Chào hỏi ban đầu	직업	Nghề nghiệp
이름	Họ tên	장점	Ưu điểm
나이	Tuổi tác	단점	Nhược điểm
가족	Gia đình	인사	Chào hỏi kết thúc

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

Bài 1 (남자/Dat/삼성전자 직원)



인사	안녕하세요
이름	저는 닷(Dat)이라고 합니다.
나이	올해 30살입니다.
가족	결혼을 해서 아내와 아이 1명과 같이 살고 있습니다.
직업	회사원으로 삼성전자에서 일하고 있습니다.
장점	책임감이 강하고 꼼꼼합니다.
단점	늦잠 자는 버릇이 있습니다.
인사	이상 자기소개를 마치겠습니다.

Mở

안녕하세요

Xin chào.

Thân

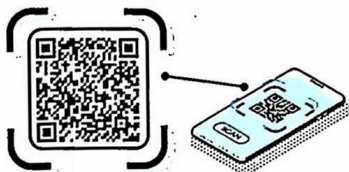
저는 닷(Dat)이라고 합니다. 올해 서른 살입니다. 결혼을 해서 아내와 아이 한 명과 같이 살고 있습니다. 현재 회사원으로 삼성전자에서 일하고 있습니다. 회사에서 부품 관리를 담당하고 있습니다. 저는 책임감이 강하고 꼼꼼하다는 소리를 자주 듣습니다. 그러나 늦잠 자는 버릇이 있어서 이 버릇을 고치기 위해서 일찍 자려고 노력하고 있습니다. 그래서 늦잠 자는 버릇이 있지만 회사에 지각을 한 적이 손에 꼽습니다.

Tôi tên là Đạt. Năm nay tôi 30 tuổi. Tôi đã kết hôn và hiện đang sống cùng vợ và một con nhỏ. Hiện tại tôi là nhân viên làm việc cho công ty điện tử Samsung. Tôi đang phụ trách phần quản lý linh kiện ở công ty. Tôi thường được nhận xét là người có tinh thần trách nhiệm cao và tính tình cũng cẩn thận. Tuy nhiên tôi có một điểm xấu đó là thường hay ngủ dậy muộn. Vì vậy tôi đang cố gắng đi ngủ sớm để thay đổi thói xấu này. Tuy có thói quen ngủ dậy muộn nhưng tôi mới chỉ đi làm muộn vài lần.

Kết

이상 자기소개를 마치겠습니다.

Tôi xin kết thúc phần tự giới thiệu ở đây.



예시 2 (여자/ Linh/ 회계사)

인사	안녕하세요
이름	저는 린(Linh)이라고 합니다.
나이	올해 30살입니다.
가족	남편과 같이 살고 있습니다
직업	작은 중소기업 회사에서 회계 일을 하고 있습니다
장점	메모하는 습관이 있고 부지런합니다.
단점	사교성이 없어서 대인관계가 원만하지 않습니다.

Mở

안녕하세요.

Xin chào.

Thân

제 이름은 응우웬 카잉 린(Nguyen Khanh Linh)입니다. 올해 30살이고 작은 중소기업 회사에서 회계 일을 하고 있습니다. 현재 남편과 같이 박닌(Bac Ninh)에서 살고 있습니다. 고향은 하노이이지만 회사 근무 때문에 회사 근처 아파트에서 살고 있습니다. 저는 메모하는 습관이 있어서 꼼꼼하다는 소리를 자주 듣습니다. 그리고 부지런해서 매일 아침을 꼭 챙겨 먹습니다. 그러나 저는 사교성이 없어서 대인관계가 원만하지 않습니다. 게다가 일 특성상 책상에 앉아 근무하는 시간이 많기 때문에 친한 회사 동료도 없습니다. 그렇다고 친구가 없는 것은 아닙니다. 대학교 친한 친구가 있습니다.

Tôi tên là Nguyễn Khánh Linh. Năm nay tôi 30 tuổi và tôi đang làm kế toán cho một công ty vừa và nhỏ. Hiện tại tôi sống ở Bắc Ninh cùng với chồng. Quê tôi ở Hà Nội nhưng tôi sống ở một chung cư gần công ty để tiện việc đi làm. Tôi có thói quen ghi chép mọi thứ nên mọi người thường nhận xét tôi là một người cẩn thận. Tính tôi cũng rất chăm chỉ nên sáng nào tôi cũng tự nấu ăn. Tuy nhiên tôi không giỏi xã giao nên mối quan hệ của tôi không được rộng rãi lắm. Vì đặc điểm công việc là ngồi làm việc tại bàn suốt ngày nên tôi không có bạn đồng nghiệp nào thân thiết. Nói vậy không có nghĩa là tôi không có bạn bè. Tôi có một người bạn thân ở trường đại học.

Kết

여기까지 저의 자기소개였습니다. 감사합니다.

Đến đây tôi xin kết thúc phần tự giới thiệu của mình. Xin cảm ơn.

어휘 / Từ vựng

직업 Nghề nghiệp	회사원/직장인	Nhân viên công ty / Người đi làm
	취업 준비생	Người đang chuẩn bị xin việc
	학생	Học sinh, Sinh viên
	공무원	Công chức, viên chức nhà nước
	기술자(엔지니어)	Kỹ sư
	운전기사	Tài xế
	비서	Thư kí
	회계사	Kế toán viên
	관리자	Người quản lí
성격 Tính cách	책임감이 강하다	Có tinh thần trách nhiệm cao
	꼼꼼하다, 세심하다, 섬세하다	Cẩn thận
	부지런하다	Chăm chỉ
	솔직하다	Thật thà
	사교성이 많다, 불임성이 있다	Cởi mở, ngoại giao tốt
	쾌활하다, 시원시원하다	Dễ tính
	상냥하다, 친절하다, 나긋나긋하다	Dịu dàng, nhẹ nhàng, thân thiện
	긍정적이다	Tích cực
	낙천적이다	Lạc quan
	외향적이다	Hướng ngoại
	내향적이다	Hướng nội
	장점	Ưu điểm
	단점	Nhược điểm
	습관	Thói quen
	버릇	Thói quen xấu

㉑ 표현 / Cách diễn đạt

- 에 살고 있다: Đang sống ở đâu
- 에 -와/과 같이 살고 있다: Đang sống ở đâu cùng ai
- 은/는 소리를 자주 듣다: Thường xuyên được nghe nhận xét là
- 려고 노력하고 있다: Đang cố gắng để
- 일을 하고 있다: Đang làm công việc gì
- 에 다니고 있다: Đang đi làm ở đâu
- 을/를 담당하고 있다 (=말고 있다): Đang phụ trách việc gì
- 에서 -을/를 담당하고 있는 -입니다: Tôi là - đang phụ trách - ở -

❖ 주거 공간

1. (묘사) 지금 살고 있는 집은 어떻게 생겼습니까? 당신이 살고 있는 집에 대해서 한번 이야기해 보세요.

(Miêu tả) Ngôi nhà bạn đang sống hiện nay trông như thế nào? Bạn hãy nói về ngôi nhà đó.

2. (묘사) 당신이 지금 살고 있는 집에 어떤 가구가 있습니까? 그중에 가장 좋아하는 가구가 무엇입니까? 집에 있는 가구에 대해 한번 묘사해 보세요.

(Miêu tả) Trong ngôi nhà bạn đang sống có những đồ nội thất nào? Trong đó bạn thích nhất là món đồ nội thất gì? Bạn hãy miêu tả về các đồ nội thất có trong nhà mình.

3. (행동 묘사) 가족 모임에서 보통 무엇을 합니까? 자주 하는 활동에 대해 말해 보세요.

(Miêu tả hành động) Bạn thường làm gì vào các dịp sum họp gia đình? Bạn hãy nói về các hoạt động bạn thường làm.

4. (묘사) 집 안과 밖에 무슨 시설(도구, 기계, 장치)이 있습니까? 그 시설을 어떻게 이용하는지 설명해 주세요.

(Miêu tả) Bên trong và bên ngoài nhà bạn có những thiết bị gì? Bạn hãy nói về cách sử dụng các thiết bị đó.

5. (인물 묘사) 가족 중 한 명에 대해 소개해 주세요.

(Miêu tả) Bạn hãy giới thiệu về một người trong gia đình mình.

6. (비교) 어렸을 때 사람들은 어떻게 집안일을 했습니까? 옛날과 현대의 집안일은 어떤 차이가 있습니까?

(So sánh) Lúc bạn còn bé, mọi người thường làm việc nhà như thế nào? Có điểm gì khác biệt giữa việc nhà ngày trước và bây giờ?

7. (비교) 어렸을 때 살았던 집은 어떻게 생겼습니까? 지금 살고 있는 집과 어떻게 다릅니까?

(So sánh) Ngôi nhà bạn sống hồi còn nhỏ trông như thế nào? Nó có gì khác với ngôi nhà hiện nay của bạn không?

8. (묘사) 집에 있는 물건 중 가장 자주 사용하는 것은 무엇입니까? 그것을 언제부터 사용했는지 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Trong các món đồ có trong nhà, bạn thường hay sử dụng món đồ nào nhiều nhất? Bạn hãy nói rõ việc sử dụng món đồ ấy bắt đầu từ bao giờ.

9. (Role Play / 질문하기) 저는 지금 미국에 살고 있습니다. 제가 사는 그 집에 대해 서너 가지 질문을 해 주세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Hiện tại tôi đang sinh sống ở Mỹ. Bạn hãy hỏi tôi 3-4 câu hỏi về ngôi nhà mà tôi đang ở.

10. (Role Play / 문제 해결) 다음 상황을 드릴 테니 상황에 맞게 연기해 보세요. 당신이 살고 있는 동네에 새로 이사 온 이웃이 있습니다. 지금 그 이웃집에 가서 인사를 해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn hãy diễn cho phù hợp với tình huống tôi đưa ra sau đây. Có một người hàng xóm mới chuyển đến khu nhà bạn đang sống. Bạn hãy đến nhà người hàng xóm đó để chào hỏi.

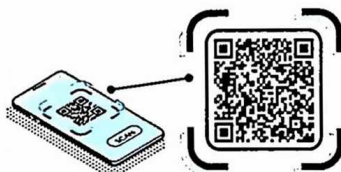
11. (Role Play / 문제 해결) 이웃과 오늘 약속을 잡았는데 갑자기 회사에 급한 일이 생겨서 약속을 못 지킬 것 같습니다. 이웃에게 연락해서 상황을 설명하고 해결하는 대안을 제시해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn có hẹn trước với hàng xóm vào hôm nay nhưng bây giờ công ty bạn có việc gấp nên bạn không thể giữ đúng lịch hẹn. Bạn hãy liên hệ với người hàng xóm của mình để giải thích tình huống và đưa ra phương án giải quyết.

1. (묘사) 지금 살고 있는 집은 어떻게 생겼습니까? 당신이 살고 있는 집에 대해서 한번 이야기해 보세요.

(Miêu tả) Ngôi nhà bạn đang sống hiện nay trông như thế nào? Bạn hãy nói về ngôi nhà đó.

예시1 (아파트/30층):



Mở

저는 하노이 끼우저이(Cau Giay)에 위치해 있는 아파트에서 살고 있습니다.

Tôi đang sống ở một chung cư nằm ở quận Cầu Giấy thuộc thành phố Hà Nội.

Thân

아파트는 50층까지 있는데 저는 30층에서 살고 있습니다. 엘리베이터를 타고 30층에 내리면 오른쪽에 저희 집이 있습니다. 현관문을 열고 신발을 벗고 들어가면 가장 먼저 주방과 거실이 보입니다. 방은 세 개 있는데, 한 방은 제 방이고 나머지 두 방은 부모님과 남동생이 사용하고 있습니다. 화장실은 두 개 있습니다.

Tòa chung cư của tôi có 50 tầng và hiện tại tôi đang sống ở tầng 30. Đi thang máy lên đến tầng 30, rẽ sang phía bên phải chính là căn hộ nhà tôi. Sau khi mở cửa, cởi giày dép và bước vào nhà, phòng đầu tiên có thể nhìn thấy chính là căn bếp và phòng khách. Nhà tôi có ba phòng ngủ: một phòng là phòng của tôi; hai phòng còn lại là phòng của bố mẹ và em trai tôi. Nhà tôi có hai nhà vệ sinh.

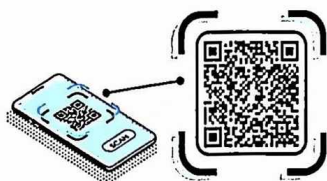
Kết

그리고 주방 옆에 작은 발코니가 있는데 거기에 세탁기가 있어서 빨래를 널 수 있고, 작은 화분들이 있습니다.

Ở bên cạnh bếp có một ban công nhỏ gia đình tôi sử dụng để giặt giũ và phơi phóng. Chúng tôi cũng đặt một số chậu cây nhỏ ở đó.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2 (주택/3층)



Mở

저희 집은 수언투이(Xuan Thuy) 1번 거리에 있는 3층짜리 개인 주택입니다.

Nhà tôi là một căn nhà ba tầng nằm ở số 1 đường Xuân Thủy.

Thân

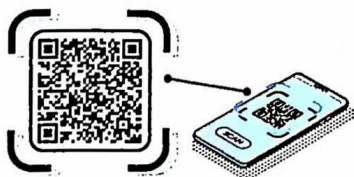
수언투이 1번 거리로 오면 1층에 오토바이를 주차할 수 있는 공간이(자리가) 있습니다. 주차를 하고 현관문을 열고 들어오면 넓은 거실이 있고 안쪽에 주방이 있습니다. 계단을 따라 올라오면 2층엔 부모님 방이 있습니다. 그리고 3층엔 제 방이 있습니다. 옥상에는 빨래를 널 수 있는 공간이 있고, 바비큐를 할 수 있는 공간도 있습니다.

Khi đến nhà tôi các bạn sẽ thấy ở tầng một có không gian để đỗ xe máy. Sau khi đỗ xe xong, bước vào cửa chính sẽ thấy một phòng khách lớn và phía bên trong là nhà bếp. Đi theo cầu thang bộ lên đến tầng hai là phòng của bố mẹ tôi. Lên tiếp đến tầng ba là phòng của tôi. Trên sân thượng có không gian để phơi quần áo và cũng có chỗ có thể nướng BBQ.

Kết

방은 좀 작지만 개인적인 공간이 있고 조용해서 저는 이 집을 아주 좋아합니다.

Các căn phòng hơi chật nhưng đó là không gian riêng và yên tĩnh nên tôi rất thích căn nhà này.



예시 3 (기숙사/룸메이트)

Mở

저는 기숙사에서 살고 있습니다.

Tôi đang sống ở ký túc xá.

Thân

기숙사는 2명이 같이 사용하는데 룸메이트는 같은 회사 사람입니다. 기숙사는 5층까지 있는데 저는 3층을 사용하고 있습니다. 엘리베이터가 없어서 걸어서 3층까지 올라와야 합니다. 제 방은 314호인데 밖에서 신발을 벗고 문을 열고 들어갑니다. 문을 열면 침대 두 개와 책상 두 개 그리고 옷장 두 개가 보입니다. 에어컨은 방 가운데 천장에 한 개 있습니다. 화장실은 복도 끝에 있는 공용 화장실을 사용합니다.

Phòng ký túc xá ở được hai người. Bạn cùng phòng với tôi là bạn đồng nghiệp cùng làm ở công ty. Ký túc xá có năm tầng và tôi đang ở tầng ba. Ở đây không có thang máy nên tôi phải đi bộ lên tầng ba. Phòng của tôi là phòng số 314. Trước khi vào bạn phải tháo giày dép. Sau khi mở cửa bạn sẽ nhìn thấy hai chiếc giường đơn, hai chiếc bàn và hai tủ quần áo. Trong phòng có một chiếc điều hòa nằm ở trên trần, ở chính giữa phòng. Nhà vệ sinh là nhà vệ sinh sử dụng chung nằm ở cuối hành lang.

Kết

저와 제 룸메이트는 서로 비슷한 시간에 출퇴근을 해서 생활 패턴이 같아 큰 불편함이 없습니다.

Tôi và bạn cùng phòng cùng đi làm vào một giờ nên lịch sinh hoạt của chúng tôi khá giống nhau. Vì vậy tôi không cảm thấy có gì bất tiện.

• 어휘 / Từ vựng

개인 주택	Nhà riêng	계단	Cầu thang bộ
아파트	Chung cư	옥상	Sân thượng
기숙사	Kí túc xá	복도	Hành lang
하숙집	Nhà trọ	천장	Trần nhà
다세대 주택	Chung cư mini	공용	Sử dụng chung
주차	Đỗ xe	공간	Không gian
현관문	Cửa chính		

• 표현 / Cách diễn đạt

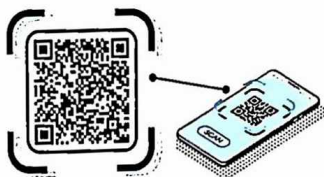
-이/가 있다: Có -

-에 위치해 있다: Nằm ở -

-에(서) 살고 있다: Đang sống ở -

-아/어야 하다: Phải -

예시 1 (아파트, 주택)



2. (묘사) 당신이 지금 살고 있는 집에 어떤 가구가 있습니까? 그중에 가장 좋아하는 가구가 무엇입니까? 집에 있는 가구에 대해 한번 묘사해 보세요.

(Miêu tả) Trong ngôi nhà bạn đang sống có những đồ nội thất nào? Trong đó bạn thích nhất là món đồ nội thất gì? Bạn hãy miêu tả về các đồ nội thất có trong nhà mình

Mở

제가 살고 있는 집 현관문 쪽에는 신발장이 있고, 거실 중간에 소파와 작은 탁자가 있습니다.

Ở cửa chính của ngôi nhà tôi đang ở có một tủ giày. Ở giữa phòng khách có một bộ sofa và một chiếc bàn nhỏ.

Thân

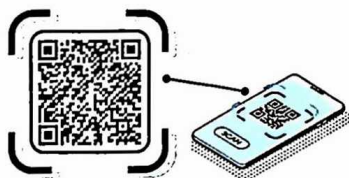
소파 앞 벽에 텔레비전 받침이 있습니다. 그리고 텔레비전 옆에 아버지께서 아끼시는 것들을 놓는 장식장이 있습니다. 부엌에는 가족이 모두 앉아 식사를 할 수 있는 식탁과 의자 4개가 있습니다.

Trên bức tường đối diện với sofa có một kệ tivi. Ở bên cạnh tivi là tủ đựng những đồ trang trí mà bố tôi rất yêu quý. Trong khu nhà bếp có một bộ bàn ăn gồm bốn chiếc ghế là nơi gia đình tôi cùng ngồi ăn uống sum vầy.

Kết

부모님 방에는 옷장과 침대, 화장대가 있습니다. 제 방에는 침대와 책상, 옷장이 있습니다.

Trong phòng của bố mẹ tôi có tủ quần áo, giường, bàn trang điểm còn trong phòng tôi có giường, giá sách và tủ quần áo.



예시 2 (기숙사)

Mở

제가 살고 있는 곳은 기숙사라서 가구가 많이 없습니다.

Hiện nay tôi đang sống ở ký túc xá nên không có nhiều đồ đạc.

Thân

2층 침대와 책상과 의자, 그리고 옷장이 전부입니다. 그러나 기숙사 건물 안에 카페테리아가 있습니다. 거기에는 사람들이 자유롭게 이용할 수 있게 다양한 의자와 1인 소파, 그리고 테이블이 있습니다.

Trong phòng chỉ có một chiếc giường tầng, giá sách, ghế và tủ quần áo. Tuy nhiên trong tòa nhà ký túc có một khu tự phục vụ. Ở đó có nhiều bàn ghế và sofa dành cho cá nhân để mọi người có thể sử dụng không gian một cách rất tự do.

Kết

기숙사 방이 매우 좁기 때문에 카페테리아에 있는 1인 소파에 앉아 차를 마시고 책을 읽습니다. 그 소파는 매우 편해서 저는 그곳을 자주 이용합니다.

Phòng ký túc xá rất chật nên tôi thường uống trà và đọc sách ở trên ghế sofa cá nhân trong khu tự phục vụ. Chiếc ghế sofa đó thật sự rất thoải mái nên tôi rất hay đến đó.

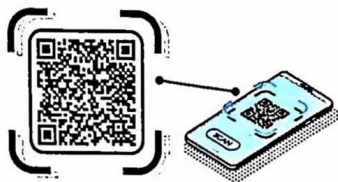
❧ 어휘 / Từ vựng

중간	Ở giữa	책장	Bàn trà
끝	Cuối	책장	Giá sách
벽	Tường	신발장	Tủ giày
소파	Sofa	식탁	Bàn ăn
침대	Giường	가구 배치	Bày trí đồ đạc
옷장	Tủ quần áo		

❧ 표현 / Cách diễn đạt

-이/가 있다: Có cái gì

예시 1 (부모님)



3. (행동 묘사) 가족 모임에서 보통 무엇을 합니까? 자주 하는 활동에 대해 말해 보세요.

(Miêu tả hành động) Bạn thường làm gì vào các dịp sum họp gia đình? Bạn hãy nói về các hoạt động bạn thường làm.

Mở

저희 가족은 평일에 각자 자신의 일을 하고 주말에 가족 모임을 합니다.

Ngày thường mọi người trong gia đình tôi đều có việc của mình và mọi người chỉ tụ tập được vào cuối tuần.

Thân

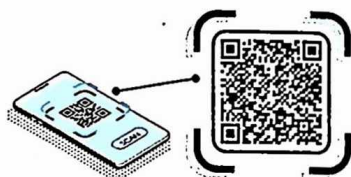
보통 주말에 외식을 하고 카페에 가거나 특별한 기분이 좋은 날에는 노래방이나 쇼핑센터에 가서 쇼핑을 합니다. 외식 장소는 집 근처에 있는 식당으로 부모님께서 정하십니다. 저는 학교(회사)에서 있었던 일들이나 앞으로 있을 일(행사)에 대해 가족과 이야기를 나눕니다. 그리고 설날이나 여름휴가가 있을 땐 휴가 계획을 같이 세웁니다. 설날에는 친척들이 모두 모이기 때문에 음식을 만들어 먹고 민속놀이를 하고, 가족 여름휴가 땐 바다나 산으로 여행을 갑니다.

Bình thường, cứ cuối tuần, cả gia đình tôi sẽ đi ăn ngoài hàng, sau đó đi uống cà phê hoặc vào những ngày tâm trạng rất vui vẻ thì cả nhà tôi sẽ cùng nhau đi hát karaoke hoặc đi mua sắm ở trung tâm thương mại. Địa điểm nhà hàng do bố mẹ tôi lựa chọn. Đó thường là một quán ăn ở gần nhà. Tôi sẽ kể chuyện cho cả nhà về những việc (sự kiện) đã xảy ra hoặc sắp xảy ra ở trường (công ty). Còn vào dịp tết hay nghỉ hè thì gia đình tôi cùng nhau lập kế hoạch đi nghỉ. Ngày tết họ hàng thường tụ tập đông đủ nên chúng tôi sẽ cùng nhau nấu ăn và chơi một số trò chơi dân gian. Vào dịp nghỉ hè thì gia đình tôi thường cùng nhau đi du lịch ở biển hoặc núi.

Kết

저는 가족이 모두 모이는 주말이 너무 좋습니다.

Tôi rất thích những ngày cuối tuần gia đình được sum họp đông đủ.



예시 2 (남편과 아내)

Mở

제 가족은 특별한 가족 모임이 없습니다.

Gia đình tôi thường không có những buổi sum họp đặc biệt.

Thân

왜냐하면 남편과(아내와) 매일 저녁을 같이 먹고 나서 차를 마실 때 그날 있었던 일들을 이야기하고 다음날에 대해서 이야기 나눕니다. 크리스마스와 같은 특별한 날에는 집 데이트를 합니다. 집에서 영화를 보거나 게임을 합니다.

Tôi thường ăn tối cùng chồng (vợ) mình, sau đó cùng uống trà và kể về những việc đã xảy ra vào ngày hôm đó cũng như các kế hoạch của ngày hôm sau. Vào các dịp đặc biệt như Giáng sinh, chúng tôi sẽ tổ chức một buổi hẹn hò ở nhà. Chúng tôi cùng nhau xem phim hoặc chơi game ở nhà.

Kết

기념일에는 시댁이나 친정집에 가서 시간을 보냅니다. 외식을 하거나 같이 요리를 하고 식사를 합니다. 보통 식사를 하고 차를 마시며 이야기를 하고, 가끔 술도 마십니다. 어절 땀 화투(카드게임)를 쳐서 진 팀이 치킨이나 피자를 씹니다.

Vào các ngày kỷ niệm nào đó, hai vợ chồng tôi cùng về nhà nội hoặc nhà ngoại. Chúng tôi sẽ cùng nhau ra ngoài nhà hàng hoặc cùng nấu nướng, ăn uống. Thường thì sau khi ăn cơm xong, cả nhà sẽ vừa uống trà vừa nói chuyện hoặc thỉnh thoảng cũng có khi nhậu nhẹt. Thỉnh thoảng cả nhà sẽ cùng nhau chơi bài và bên nào thua sẽ phải mua gà rán hay pizza về cho cả nhà ăn.

◀ 어휘 / Từ vựng

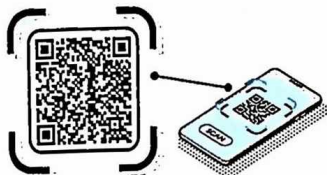
평일	Ngày thường	외식	Đi ăn nhà hàng
주말	Cuối tuần	장소	Địa điểm, nơi chốn
특별하다	Đặc biệt	정하다	Chọn, định ra
노래방	Quán karaoke	기념일	Ngày kỷ niệm

◀ 표현 / Cách diễn đạt

-에서 있었던 일: Việc xảy ra ở -

-에 대해(서) 이야기를 나누다: Nói chuyện về -

예시1 (도시 중심)



4. (묘사) 집 안과 밖에 무슨 시설(도구, 기계, 장치)이 있습니까? 그 시설을 어떻게 이용하든지 설명해 주세요.

(Miêu tả) Bên trong và bên ngoài nhà bạn có những thiết bị gì? Bạn hãy nói về cách sử dụng các thiết bị đó.

Mở

집 안에는 에어컨이 있습니다. 베트남은 덥기 때문에 에어컨이 있으면 더운 여름을 잘 보낼 수 있습니다. 에어컨 리모컨이 있어서 전원 버튼을 누르고 원하는 온도를 설정하면 됩니다.

Trong nhà tôi có một chiếc điều hòa. Thời tiết ở Việt Nam rất nóng nên nếu có một chiếc điều hòa thì có thể trải qua một mùa hè nóng nực dễ thở hơn. Vì có điều khiển điều hòa nên tôi có thể điều chỉnh được nhiệt độ theo mức mà mình mong muốn và có thể bật tắt nguồn.

Thân

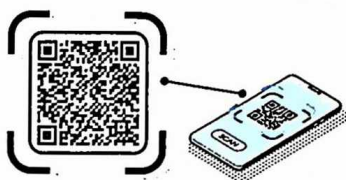
집밖 아파트에는 체육 시설이 있습니다. 수영장과 헬스와 테니스를 할 수 있는 운동시설과 아이들이 놀 수 있는 놀이 시설이 있습니다. 이 시설은 아파트 주민만 사용할 수 있습니다. 그래서 아파트 엘리베이터 카드 키가 있어야 이용 가능합니다.

Bên ngoài căn hộ chung cư của tôi có rất nhiều khu vực có thể tập luyện thể thao. Ở đây có bể bơi, có phòng tập gym, có sân chơi tennis và khu vực sân chơi dành cho trẻ em. Đây là những khu vực chỉ có người dân sống trong chung cư mới được phép sử dụng. Vì vậy bắt buộc phải có thẻ thang máy mới có thể đi vào những khu này.

Kết

그리고 아파트 1층에 카페, 미용실, 마트 등 복합 시설이 있습니다. 이 시설은 아파트 주민이 아니더라도 어느 누구나 이용 가능합니다.

Ở tầng một của chung cư có quán cà phê, quán cắt tóc gội đầu, siêu thị v.v... Những khu vực này kể cả không phải là người dân sống trong chung cư vẫn có thể vào được.



예시 2 (도시 외곽)

Mở

집 안에는 에어컨 대신 선풍기가 있습니다. 선풍기는 약, 중, 강 단계 버튼으로 작동시킬 수 있습니다.

Trong nhà tôi không có điều hòa mà chỉ có quạt điện. Quạt điện có thể điều chỉnh ở chế độ yếu, vừa và mạnh.

Thân

집 밖에는 매우 좁지만 오토바이를 주차할 수 있는 주차시설이 있습니다. 그리고 한쪽에는 고기를 구울 수 있는 작은 바비큐 시설이 있습니다.

Bên ngoài nhà tôi tuy hơi chật nhưng cũng có sân để đỗ xe máy và ở một góc sân còn có các đồ để nướng thịt BBQ nhỏ xinh.

Kết

동네에 어르신들이 모여 쉴 수 있는 노인정이 있습니다. 이 시설에서는 카드게임을 하거나 음식을 만들어 나누어 먹고, 텔레비전을 같이 볼 수 있습니다. 이곳은 누구든지 이용할 수 있습니다.

Trong khu tôi đang ở có câu lạc bộ người cao tuổi là khu dành cho các ông các bà thường xuyên tụ tập. Mọi người thường chơi bài tam cúc hoặc cùng nhau ăn uống hay xem tivi. Mọi người trong khu ai cũng có thể đến đây.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

《어휘 / Từ vựng

에어컨	Điều hòa	주민	Người dân
리모컨	Điều khiển	선풍기	Quạt điện
전원	Nguồn điện	약	Yếu
버튼	Nút bấm	중	Vừa
설정하다	Thiết lập	강	Mạnh
수영장	Bể bơi	단계	Giai đoạn
헬스	Phòng tập gym	작동하다	Khởi động, bật
테니스	Tennis	동네	Khu dân cư
운동시설	Thiết bị thể thao	어르신	Người lớn
놀이시설	Thiết bị vui chơi	모이다	Tụ tập, tụ họp
복합시설	Tổ hợp	노인정	Câu lạc bộ người cao tuổi
주차시설	Bãi đỗ xe	나누다	Chia sẻ

《표현 / Cách diễn đạt

여름을 보내다: Trãi qua mùa hè

어느 - (이)나: - cũng

-대신: Thay -

시키다: Sai khiến

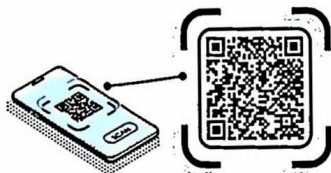
-쪽에(는): Ở phía

-든지: Bất cứ -

5. (인물 묘사) 가족 중 한 명에 대해 소개해 주세요.

(Miêu tả) Bạn hãy giới thiệu về một người trong gia đình mình.

예시



Mở

어머니에 대해 소개하겠습니다.

Tôi xin giới thiệu về mẹ tôi.

Thân

어머니는 현재 주부입니다. 어머니는 1966년생이시고 아버지와 일찍 결혼해 저와 제 동생을 낳아 키워 주셨습니다. 어머니는 베트남 요리, 중식, 양식 등 모든 요리를 잘 하십니다. 바느질도 잘 하셔서 어렸을 때 옷을 만들어 주셨습니다. 저녁을 먹고 한국 드라마 보는 것을 좋아하십니다. 그래서 저는 어렸을 때부터 어머니와 함께 한국 드라마를 자주 봤고, 어머니의 영향을 받아 한국어를 공부하기 시작했습니다.

Hiện giờ mẹ tôi làm nội trợ. Mẹ tôi sinh năm 1966. Mẹ tôi và bố tôi lấy nhau rất sớm và sinh được tôi và em tôi. Mẹ tôi nấu ăn rất giỏi, từ các món ăn Việt Nam cho đến các món ăn Trung Quốc hay các món châu Âu. Mẹ tôi cũng may vá rất giỏi nên hồi tôi còn bé mẹ tôi thường may quần áo cho tôi. Mẹ tôi rất thích xem phim Hàn Quốc sau khi ăn tối. Vì vậy từ hồi còn bé tôi thường xem phim Hàn Quốc cùng với mẹ và có lẽ do ảnh hưởng từ mẹ nên tôi đã bắt đầu học tiếng Hàn.

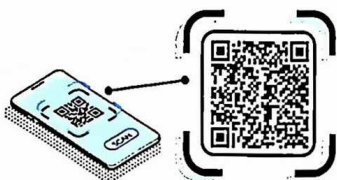
Kết

나중에 코로나 바이러스가 끝나면 어머니와 한국 여행을 가고 싶습니다.

Khi nào dịch bệnh Covid-19 kết thúc, tôi rất muốn được đi du lịch Hàn Quốc cùng với mẹ tôi.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2 (남자)



Mở

남편에 대해 소개하겠습니다.

Tôi xin giới thiệu về chồng mình.

Thân

제 남편은 직장인입니다. 남편과 저는 2살 차이가 나고 대학교에서 처음 만나 결혼했습니다. 키는 저보다 크고 성격은 매우 자상합니다. 남편은 한국어를 모르지만 영어를 아주 잘 하고 축구와 수영을 잘합니다. 그리고 대학생 때 아이티(IT)를 전공해서 컴퓨터를 잘 고칩니다. 그래서 전공을 살려 아이티 회사에 취직했습니다.

Chồng tôi là nhân viên của một công ty. Chồng tôi hơn tôi hai tuổi. Chúng tôi đã quen biết nhau ở trường đại học và sau đó kết hôn. Chồng tôi cao hơn tôi và về tính cách thì anh ấy là một người rất chu đáo. Chồng tôi không biết tiếng Hàn nhưng anh ấy rất giỏi tiếng Anh và anh ấy chơi bóng đá cũng như bơi lội rất tốt. Hồi còn đi học anh ấy học chuyên ngành IT nên anh ấy sửa chữa máy tính rất giỏi. Anh ấy đã xin việc vào một công ty IT để có thể phát huy chuyên môn của mình.

Kết

저녁마다 기타 연주를 하는 취미가 있습니다. 그러나 자기 전에 항상 휴대폰으로 유튜브(Youtube)를 보는 버릇이 있습니다.

Anh ấy có sở thích là tập đàn guitar mỗi buổi tối. Tuy nhiên anh ấy cũng có một thói xấu đó là thường xem youtube trước giờ đi ngủ.

◀ 어휘 / Từ vựng

주부	Nội trợ	바느질	Việc may vá
낳다	Sinh (con)	영향	Ảnh hưởng
키우다	Nuôi (con)	기타	Khác

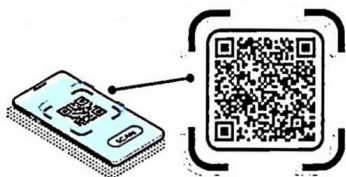
◀ 표현 / Cách diễn đạt

- 영향을 받다: Chịu ảnh hưởng
- 살 차이가 나다: Cách nhau - tuổi
- 보다: Hơn -
- 전공을 살리다: Phát huy chuyên môn
- 마다: Mỗi -

6. (비교) 어렸을 때 사람들은 어떻게 집안일을 했습니까? 옛날과 현대의 집안일은 어떤 차이가 있습니까?

(So sánh) Lúc bạn còn bé, mọi người thường làm việc nhà như thế nào? Có điểm gì khác biệt giữa việc nhà ngày trước và bây giờ?

예시 1



Mở

옛날 사람들의 집안일은 지금보다 더 힘들었습니다.

Ngày xưa mọi người thường vất vả hơn trong quá trình làm việc nhà.

Thân

왜냐하면 옛날에는 컴퓨터가 없어서 사람이 직접 일을 했습니다. 옛날에는 밥을 솥이나 냄비에 했지만 지금은 전기밥솥이 대신합니다. 또 옛날에는 시장에 직접 가서 장을 봤지만 요즘에는 휴대폰으로 장을 볼 수 있습니다.

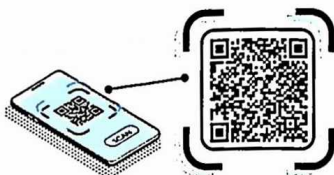
Trước đây chưa có máy tính nên tất cả mọi việc mọi người đều phải tự làm mọi việc. Nếu như ngày trước mọi người bắt buộc phải nấu cơm bằng nồi hay bằng xoong thì bây giờ nồi cơm điện đã có thể thay thế cho con người. Trước đây mọi người phải tự đi chợ nhưng bây giờ ai có thể đi chợ bằng điện thoại.

Kết

그뿐만 아니라 착즙기, 믹서기 등이 개발되어 요리가 편해지고 식기세척기도 개발되어 설거지를 하는 번거로움도 줄어들었습니다.

Ngoài ra người ta cũng phát minh ra nhiều loại máy móc như máy ép, máy xay sinh tố nên việc nấu ăn cũng trở nên dễ dàng hơn. Bây giờ còn có cả máy rửa bát nên cũng giảm được nhiều sự bất tiện trong quá trình rửa bát đĩa.

예시 2



Mở

제가 기억하고 있는 어렸을 때의 집안일은 지금보다 더 힘들었다고 생각합니다.

Việc nhà mà tôi nhớ hồi còn bé vất vả hơn nhiều so với bây giờ.

Thân

제가 어렸을 때 어머니께서는 강에 나가 빨래를 하셨습니다. 그리고 빗자루로 집안을 청소하고 음식을 항아리에 넣어 땅속에 보관하셨습니다. 그러나 요즘 현대 시대는 기계가 발전되어서 세탁기가 빨래를 하고, 로봇청소기가 있어서 빗자루를 사용하는 일도 없어지고 사람이 하는 일이 줄어들었습니다. 그리고 냉장고가 있어서 음식을 가지러 밖으로 나가지 않을 뿐만 아니라 음식을 신선하게 보관할 수 있게 되었습니다.

Hồi tôi còn bé, mẹ tôi phải mang quần áo ra sông để giặt giũ. Lúc đó mẹ tôi phải quét nhà bằng chổi và thường bảo quần đồ ăn bằng cách cho tất cả vào vại và chôn xuống đất. Tuy nhiên trong thế giới hiện đại nhiều máy móc phát triển hơn nên bây giờ máy giặt sẽ làm nhiệm vụ giặt quần áo, robot hút bụi làm nhiệm vụ quét dọn nhà cửa nên mọi người không cần phải sử dụng chổi quét nhà nữa. Điều này đã giảm bớt số lượng công việc con người phải làm đi rất nhiều. Bây giờ có tủ lạnh nên mọi người không cần phải ra ngoài mới có đồ ăn nữa và đồ ăn cũng được bảo quản một cách tươi ngon hơn.

Kết

그래서 옛날의 집안일은 사람이 직접 했지만 현대의 집안일은 컴퓨터, 로봇이 사람을 대신하는 차이가 있습니다.

Vì vậy điểm khác biệt chính là trước đây việc nhà thường do con người phải tự làm thì ngày nay máy tính và robot đã làm thay con người.

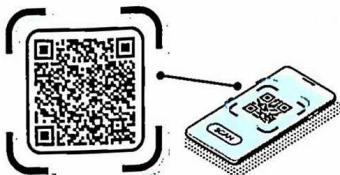
• 어휘 / Từ vựng

직접	Tự mình, trực tiếp
술	Xoong
냄비	Nồi
전기밥솥	Nồi cơm điện
대신하다	Thay thế, làm thay
착즙기	Máy ép
믹서기	Máy xay sinh tố
식기세척기	Máy rửa bát
설거지	Rửa bát
개발되다	Phát triển
번거롭다	Phiền phức
빨래	Giặt giũ
빗자루	Chổi quét
항아리	Vại
땅	Đất
기계	Máy móc
세탁기	Máy giặt
청소기	Máy rửa bát
냉장고	Tủ lạnh

• 표현 / Cách diễn đạt

- 뿐만 아니라: Không những -
- 다고 생각하다: Nghĩ rằng -
- 줄어들다: Giảm
- 는 차이가 있다: Có điểm khác biệt là -

예시 1 (도사)



7. (비교) 어렸을 때 살았던 집은 어떻게 생겼습니까? 지금 살고 있는 집과 어떻게 다른니까?

(So sánh) Ngôi nhà bạn sống hồi còn nhỏ trông như thế nào? Nó có gì khác với ngôi nhà hiện nay của bạn không?

Mở

어렸을 때 저는 개인 주택에 살았습니다. 그 집은 4층이었는데 마당이 있고, 1층은 주방과 거실, 2층은 할머니 방, 3층은 부모님 방, 4층은 제 방이었습니다. 집은 위로 긴 직사각형이었습니다.

Hồi bé tôi sống ở một ngôi nhà mặt đất. Đó là một căn nhà bốn tầng có một chiếc sân nhỏ. Tầng một là nhà bếp và phòng khách, tầng hai là phòng của bà nội tôi, tầng ba là phòng của bố mẹ tôi và tầng bốn là phòng của tôi. Khi đó nhà tôi ở là nhà dạng ống vừa sâu vào trong và cao tầng lên phía trên.

Thân

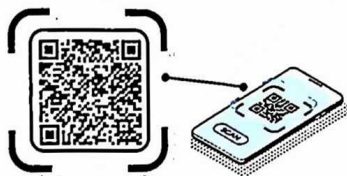
지금은 아파트에서 살고 있습니다. 어렸을 때 집이 위로 높았다면, 지금의 집은 옆으로 넓습니다. 그래서 마당과 계단이 없고 주방과 거실, 방이 모두 이어져 있습니다. 아파트를 관리하는 담당자가 있어서 물, 전기 등이 고장 나면 관리자가 집으로 와서 고치고, 주차 관리도 신경을 쓰지 않아도 됩니다.

Bây giờ tôi đang sống ở chung cư. Nếu như nhà tôi hồi còn bé mở rộng theo chiều cao thì căn hộ hiện tại lại mở rộng theo chiều ngang. Vì vậy căn hộ hiện tại không có sân và không có cầu thang nhưng nhà bếp, phòng khách và tất cả các phòng ngủ đều nối liền với nhau. Ở đây có những người phụ trách chịu trách nhiệm quản lý chung cư nên khi có các vấn đề về điện nước thì người quản lý sẽ đến nhà tôi để sửa chữa. Chúng tôi cũng không cần phải lo lắng về vấn đề gửi xe.

Kết

저는 어렸을 때의 집도 좋지만 지금 살고 있는 집이 더 편하고 좋습니다.

Tôi rất thích ngôi nhà hồi tôi còn bé nhưng ngôi nhà tôi sống hiện nay thoải mái hơn và cũng thích hơn.



예시 2 (의탁)

Mở

어렸을 때 저는 2층짜리 주택에서 살았습니다.

Hồi còn bé tôi sống ở một căn nhà riêng có hai tầng.

Thân

집 대문을 열면 마당과 주차장이 있습니다. 마당에는 많은 나무와 꽃이 있었고, 강아지 집이 있었습니다. 신발을 밖에서 벗고 현관문을 열고 들어오면 거실과 주방, 부모님 방, 화장실이 있습니다. 어머니는 가끔 냄새와 연기 때문에 마당에서 요리를 하실 때가 많았습니다. 주방에 작은 문 한 개가 있는데, 그곳에 세탁기가 있습니다. 거실과 주방 사이에 계단이 있는데, 계단을 따라 올라가면 2층에 제 방이 있습니다. 제 방 앞에는 지붕으로 올라갈 수 있는 문이 있습니다. 집은 할머니, 할아버지 집과 가까워서 자주 식사를 같이 했습니다.

Từ cổng chính bước vào là sân và chỗ để xe. Ở ngoài sân có rất nhiều cây cối, hoa và một chuồng chó. Hồi đó nhà tôi để giày dép ở bên ngoài sau đó mở cửa chính bước vào nhà sẽ thấy phòng khách, nhà bếp, phòng ngủ của bố mẹ tôi và nhà vệ sinh. Mẹ tôi thường xuyên nấu ăn ở ngoài sân vì khi nấu ăn thường có mùi và nhiều khói. Trong nhà bếp có một ô cửa nhỏ. Ở đó nhà tôi đặt một chiếc máy giặt. Ở giữa phòng khách và nhà bếp là lối cầu thang bộ. Đi theo cầu thang bộ lên tầng hai là phòng của tôi. Từ phòng của tôi có một cửa để đi lên nóc nhà. Nhà tôi gần nhà ông bà nội nên gia đình tôi thường xuyên ăn cơm cùng nhau.

Kết

그러나 지금은 회사 근처의 기숙사에서 살고 있어서 할머니, 할아버지와 같이 식사를 하지 못하고, 룸메이트와 같이 방을 사용해서 개인적인 공간이 없습니다. 또 문을 열면 나무나 꽃이 보이지 않지만 회사와 매우 가까워서 출퇴근 시간을 절약할 수 있어 좋습니다.

Tuy nhiên bây giờ tôi đang sống ở ký túc xá gần công ty nên không được thường xuyên ăn cơm với ông bà tôi nữa. Tôi sử dụng phòng chung với bạn cùng phòng nên không có không gian riêng. Khi mở cửa cũng không nhìn thấy hoa hay cây cối nhưng ký túc xá gần với công ty nên có thể tiết kiệm được nhiều thời gian đi lại.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

㉠ • 어휘 / Từ vựng

마당	Sân
직사각형	Hình chữ nhật
고장나다	Bị hỏng
~짜리	Trị giá, mệnh giá ~
지붕	Nóc nhà
연기	Khói
사이	Khoảng cách, giữa, quan hệ
개인적	Cá nhân
공간	Không gian
출퇴근	Đi làm và tan làm
절약하다	Tiết kiệm

㉠ • 표현 / Cách diễn đạt

이어져 있다: Nối tiếp

신경을 쓰다: Để ý

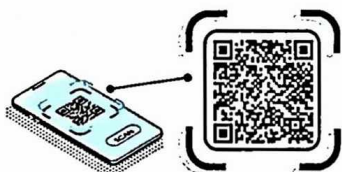
-을/를 따라 올라가다/내려가다: Đi lên / Đi xuống theo -

-으로 올라가다/내려가다: Đi lên / Đi xuống bằng -

8. (묘사) 집에 있는 물건 중 가장 자주 사용하는 것은 무엇입니까? 그것을 언제부터 사용했는지 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Trong các món đồ có trong nhà, bạn thường hay sử dụng món đồ nào nhiều nhất? Bạn hãy nói rõ việc sử dụng món đồ ấy bắt đầu từ bao giờ.

예시 1 (여자, 화장품)



Mở

집에 있는 물건 중 제가 자주 사용하는 것은 화장품입니다.

Đồ mà tôi thường xuyên sử dụng trong những món đồ có trong gia đình chính là các đồ mỹ phẩm.

Thân

아침과 저녁에 씻고 나서 로션을 바르고, 출근할 때 화장을 합니다. 또 회사에서 점심을 먹고 나면 립스틱이 지워지기 때문에 립스틱을 다시 바릅니다. 여름에는 선크림을 바르고, 겨울에는 핸드크림을 바릅니다. 로션은 제가 아기였을 때부터 발랐습니다. 화장은 고등학교 졸업할 때 사진을 찍기 위해 처음 하기 시작했습니다.

Buổi sáng và buổi tối sau khi rửa mặt xong, tôi thường bôi kem dưỡng ẩm và trước khi đi làm thì tôi sẽ trang điểm. Ở công ty sau khi ăn trưa xong thường thì son môi sẽ bị mờ đi nên tôi sẽ tô lại. Mùa hè thì tôi dùng thêm kem chống nắng và mùa đông thì bôi thêm kem dưỡng da tay. Từ hồi tôi còn bé tôi đã sử dụng kem dưỡng ẩm còn việc trang điểm thì tôi bắt đầu trang điểm lần đầu tiên khi chụp ảnh tốt nghiệp cấp ba.

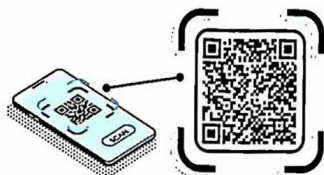
Kết

대부분의 한국 사람들은 화장을 하고 외모 관리에 많은 신경을 쓴다고 들었습니다. 특히 요즘 케이 뷰티(K Beauty)가 인기가 많아서 저는 한국 화장품에 관심이 많아지고 있습니다.

Tôi biết là người Hàn Quốc thường xuyên trang điểm và họ cũng rất quan tâm đến việc quản lý ngoại hình. Đặc biệt gần đây rất nhiều người thích K-beauty nên tôi cũng rất quan tâm đến mỹ phẩm của Hàn Quốc.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2 (남자, 컴퓨터)



Mở

집에 있는 물건 중 제가 자주 사용하는 것은 컴퓨터입니다.

Máy tính chính là món đồ tôi thường hay sử dụng trong tất cả các đồ đạc có trong nhà.

Thân

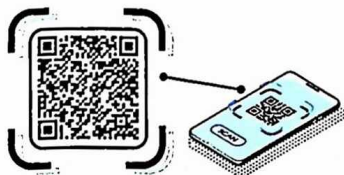
컴퓨터는 생활을 편리하게 해줄 뿐만 아니라 일의 능률도 높여줍니다. 저는 대학생 때부터 컴퓨터를 사용했는데, 학교 수업 자료를 받고, 만들고, 발표 때문에 처음 사용하게 되었습니다. 또 취직을 하고 직장에서 이메일을 보내고, 문서를 만드는 등 대부분의 일을 컴퓨터로 하기 때문에 거의 매일 컴퓨터를 사용합니다. 쉬는 날에는 컴퓨터로 영화를 보기도 합니다.

Máy tính không chỉ giúp cho cuộc sống của tôi trở nên thoải mái và tiện lợi hơn mà còn giúp tôi tăng hiệu suất công việc. Tôi bắt đầu sử dụng máy tính từ khi học đại học. Lúc đó tôi dùng máy tính để nhận tài liệu học tập, làm bài, chuẩn bị bài thuyết trình. Đến khi đi làm thì tôi sử dụng máy tính để gửi email, soạn thảo văn bản nên hầu như ngày nào tôi cũng dùng đến máy tính. Vào ngày nghỉ tôi lại xem phim trên máy tính.

Kết

컴퓨터는 저에게 없으면 안 될 물건이 되었습니다.

Giờ đây máy tính đã trở thành vật dụng không thể thiếu trong cuộc sống của tôi.



예시 3 (물병)

Mở

집에 있는 물건 중 제가 자주 사용하는 것은 물병입니다.

Trong số những đồ đạc có trong nhà thì đồ tôi thường xuyên sử dụng chính là bình nước.

Thân

저는 물병으로 물을 마시고, 학교나 회사에 갈 때 물병에 물이나 차를 항상 넣어 다녔습니다. 왜냐하면 밖에서 물을 사 먹으면 비쌀 뿐만 아니라 물을 자주 마셔야 건강에도 좋기 때문입니다. 저는 물병을 초등학교 때부터 사용했습니다. 학교에 종이컵이나 같이 사용하는 컵이 없어서 개인 물병을 가지고 다녀야 했습니다. 그렇지 않으면 물을 사 먹어야 하는데 학교 안에 마트가 없어서 물을 마시고 싶으면 친구의 물병을 빌리거나 참아야 했습니다.

Tôi thường uống nước bằng bình và mỗi khi đến trường hay đến công ty tôi thường cho nước hoặc trà vào trong bình nước để mang theo bởi vì nếu mua nước uống ở bên ngoài thì sẽ rất đắt và chúng ta cũng cần phải thường xuyên uống nước thì mới tốt cho sức khỏe. Tôi có thói quen sử dụng bình nước từ hồi học tiểu học. Ở trường không có cốc giấy nên học sinh bắt buộc phải mang theo bình nước. Nếu không mang bình nước theo thì phải đi mua nước uống mà trong trường tôi thì không có căng tin. Như vậy sẽ phải đi mượn bình nước của bạn hoặc nếu không sẽ phải nhịn con khát.

Kết

물병을 사용하는 것은 환경을 보호할 수 있고 매우 실용적이라 생각합니다.

Tôi nghĩ rằng việc sử dụng bình nước sẽ góp phần bảo vệ môi trường và đây là một việc thật sự rất hữu ích.



《 어휘 / Từ vựng

화장품	Mỹ phẩm	자료	Tài liệu, dữ liệu
바르다	Bôi	발표	Phát biểu, thuyết trình
아기	Em bé	문서	Văn bản
대부분	Phần lớn	환경	Môi trường
외모	Ngoại hình	보호하다	Bảo vệ
능력	Năng suất	실용적	Thực dụng

《 표현 / Cách diễn đạt

-기 위해: Để -

신경을 쓰다: Để ý

-ㄴ 다고 듣다: Nghe nói là -

-지고 있다: Đang trở nên -

-게 되다: Được -

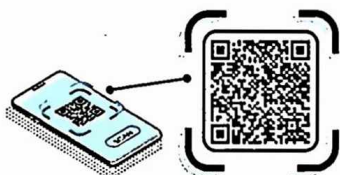
-기도 하다: Cũng làm gì

-으면 안 되다: Không được

그렇지 않으면: Nếu không như vậy thì

9. (Role Play / 질문하기) 저는 지금 미국에 살고 있습니다. 제가 사는 그 집에 대해 서너 가지 질문을 해 주세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Hiện tại tôi đang sinh sống ở Mỹ. Bạn hãy hỏi tôi 3-4 câu hỏi về ngôi nhà mà tôi đang ở.



예시

Mở

당신이 살고 있는 곳은 도심인가요 외곽인가요? 아니면 시골인가요?

Nơi bạn đang ở hiện nay là trung tâm thành phố hay ngoại thành? Hay bạn đang sống ở vùng nông thôn?

Thân

제가 살고 있는 나라의 집에서는 현관에서 신발을 벗고 들어가야 합니다. 미국은 집에 신발을 벗지 않고 들어간다고 알고 있는데 바닥 청소는 어떻게 하나요? 비가 오거나 눈에 젖은 신발을 신고 집 안을 돌아다니나요? 저는 집에서 베란다(발코니)를 가장 좋아합니다. 베란다에는 제가 키우는 작은 꽃과 화분들이 있거든요.

Ở quốc gia tôi đang sống, mọi người sẽ cởi giày dép trước khi bước vào trong nhà. Tôi nghe nói ở Mỹ người ta đi giày dép vào trong nhà. Nếu vậy thì việc quét dọn nhà cửa sẽ làm như thế nào? Người ta có đi giày dép dính mưa hoặc tuyết vào trong nhà không? Ở nhà tôi, tôi thích nhất là khu ban công. Ngoài ban công có vài chậu hoa và cây cảnh nhỏ do tôi trồng.

Kết

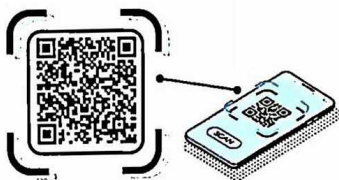
당신은 집에서 가장 좋아하는 공간이 어디인가요? 그 공간에서 주로 무엇을 하시나요? 그 공간에 대해 이야기해 주세요.

Bạn thích nhất không gian nào trong ngôi nhà mình đang sống? Bạn thường làm gì ở không gian đó? Bạn hãy kể cho tôi nghe về không gian ấy nhé.

어휘 / Từ vựng

도심	Trung tâm thành phố	청소	Quét dọn
외곽	Ngoại thành	젖다	Ướt
시골	Nông thôn	베란다	Ban công
현관	Cửa ra vào	꽃	Hoa
벗다	Cởi, tháo	화분	Chậu cây cảnh
바닥	Nền nhà	공간	Không gian

예시 1



10. (Role Play / 문제 해결) 다음 상황을 드릴 테니 상황에 맞게 연기해 보세요. 당신이 살고 있는 동네에 새로 이사 온 이웃이 있습니다. 지금 그 이웃집에 가서 인사를 해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống)
Bạn hãy diễn cho phù hợp với tình huống tôi đưa ra sau đây. Có một người hàng xóm mới chuyển đến khu nhà bạn đang sống. Bạn hãy đến nhà người hàng xóm đó để chào hỏi.

Mở

안녕하세요. 어제 이사 오셨지요? 저는 여기 옆집에 살고 있어요. 우리 친하게 지내요.

Chào chị. Nhà chị mới chuyển đến đây à? Tôi là hàng xóm sống ở nhà bên cạnh. Sau này chúng ta thường xuyên giúp đỡ nhau nhé.

Thân

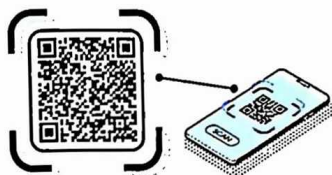
이사 정리는 다 끝나셨어요? 도움이 필요하면 연락 주세요. 아직 이 동네를 잘 모르시죠? 궁금한 것이 있으면 제가 안내해 드릴게요. 이사 때문에 바쁜 것 같아서 먹을 것 좀 가지고 왔어요. 드시면서 하세요. 실례가 안된다면 집 구경을 좀 해도 될까요? 가구와 인테리어가 너무 궁금해요.

Nhà chị đã dọn nhà xong chưa ạ? Nếu chị cần giúp gì thì bảo tôi nhé. Chắc là chị chưa biết rõ về khu này đúng không? Nếu chị muốn biết chỗ nào thì tôi sẽ chỉ cho chị. Tôi đoán là chị đang bận dọn nhà nên đã chuẩn bị mấy đồ ăn mang sang đây. Mời chị vừa dùng vừa dọn dẹp nhé. Nếu không ngại thì tôi ngắm nhà chị một chút có được không? Tôi muốn xem đồ và thiết kế nội thất nhà chị như thế nào.

Kết

언제 한번 저희 집에 놀러 오세요. 차 한잔 같이 해요. 식사도 좋아요. 저는 낮에 집에 계속 있어서 언제든지 오셔도 좋아요. 그럼 기다릴게요.

Lúc nào rảnh mời chị qua nhà tôi chơi. Tôi sẽ mời chị uống trà hoặc cùng ăn cơm. Ban ngày lúc nào tôi cũng có nhà. Tôi sẽ chờ chị qua nhé.



예시 2

Mở

안녕하세요. 저는 여기 옆집 살고 있는 사람이에요.

Chào chị. Tôi là hàng xóm sống ở nhà bên cạnh.

Thân

며칠 전에 이사짐 들어오는 것을 봤는데 언제 이사 오셨어요? 우리 서로 인사하고 지내요. 여기 동네가 조용해서 살기가 아주 좋아요. 저기로 조금 걸어가면 동네 맛집이 있어요. 시간이 있을 때 한번 가 보세요. 아주 맛있고 식당이 깨끗해서 동네 사람들이 저기 식당을 자주 이용해요.

Mấy hôm trước tôi có thấy anh chị chuyển đến đây. Không biết là chính xác anh chị chuyển đến hôm nào ạ? Chúng ta cùng làm quen với nhau nhé. Khu này khá yên tĩnh nên sống rất thoải mái. Chị có thể đi bộ ra đằng kia sẽ thấy một quán ăn rất ngon ở trong khu này. Khi nào có thời gian chị hãy ghé qua quán đấy xem. Quán vừa ngon vừa sạch nên mọi người trong khu này hay đến đấy lắm.

Kết

내일은 뭐 하세요? 한 달에 한 번씩 동네 사람들과 모임이 있는데 참석 가능하세요? 와서 같이 인사하면 좋을 것 같아요. 연락 기다릴게요.

Ngày mai chị định làm gì? Mọi người trong khu mình thường tụ tập với nhau mỗi tháng một lần. Không biết chị có muốn tham gia không? Chị có thể đến chào hỏi và làm quen với mọi người. Có gì chị liên lạc lại với tôi nhé.

❧ 어휘 / Từ vựng

도움	Sự giúp đỡ	인테리어	Nội thất
동네	Khu dân cư	이사짐	Đồ đạc chuyển nhà
안내하다	Hướng dẫn	맛집	Quán ngon
구경	Ngắm nghía	참석하다	Tham gia

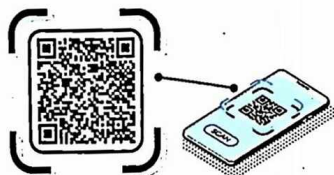
❧ 표현 / Cách diễn đạt

실례가 되다/안 되다: Thất lễ / Không thất lễ

언제든지: Bất cứ lúc nào

-에 -번씩: Bao lâu - lần

예시1



11. (Role Play / 문제 해결) 이웃과 오늘 약속을 잡았는데 갑자기 회사에 급한 일이 생겨서 약속을 못 지킬 것 같습니다. 이웃에게 연락해서 상황을 설명하고 해결하는 대안을 제시해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn có hẹn trước với hàng xóm vào hôm nay nhưng bây giờ công ty bạn có việc gấp nên bạn không thể giữ đúng lịch hẹn. Bạn hãy liên hệ với người hàng xóm của mình để giải thích tình huống và đưa ra phương án giải quyết.

Mở

안녕하세요. 저 옆집 사람이에요.

Chào anh. Tôi là hàng xóm ở nhà bên cạnh đây.

Thân

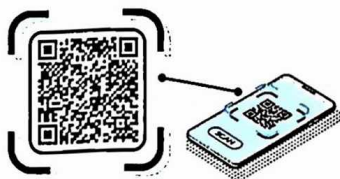
우리 오늘 오후에 만나기로 했죠? 그런데 어찌죠? 갑자기 회사에 급한 일이 생겨서 지금 회사에 가야 할 것 같아요. 오늘 저는 휴무인데 회사에 큰 문제가 생겨서 제가 가서 문제를 해결해야 해요. 오후 약속 때문에 다른 일정을 못 잡으셨을 텐데... 정말 미안해요. 내일은 뭐 하세요? 내일 퇴근하고 와서 저녁에 시간이 되세요?

Chiều nay chúng ta định gặp nhau nhưng ở công ty tôi có việc đột xuất nên bây giờ tôi phải đến công ty ngay. Vốn hôm nay là ngày nghỉ của tôi nhưng công ty có việc nên tôi phải đến để giải quyết. Chắc là anh chưa có lịch nào khác vì buổi chiều nay chúng ta đã hẹn nhau trước rồi. Tôi thật sự rất xin lỗi. Ngày mai anh định làm gì? Ngày mai sau khi tôi tan làm không biết buổi tối anh có thời gian không?

Kết

오늘 약속을 내일 저녁으로 미뤄도 될까요? 오늘 일 때문에 회사에 가니까 내일 일찍 퇴근할 수 있을 것 같아요. 아니면 저에게 시간이 되는 다른 날을 알려주세요. 다시 한번 미안해요.

Liệu chúng ta có thể chuyển lịch hẹn sang buổi tối mai được không? Hôm nay tôi phải đến công ty làm việc nên ngày mai chắc tôi sẽ được tan làm sớm. Nếu không anh có thể báo cho tôi biết hôm nào anh có thời gian. Tôi xin lỗi anh một lần nữa nhé.



예시 2

Mở

여보세요. 저 린 엄마예요. 지금 통화 가능하세요?

Alô. Tôi là mẹ của cháu Linh đây. Bây giờ chị có nghe điện thoại được không?

Thân

다름이 아니라 오늘 같이 장보기로 했는데 어떡하죠? 회사에 급한 호출이 있어서 지금 다시 회사에 가고 있어서 오늘 장을 같이 못 볼 것 같아요. 정말 미안해요. 혹시 장을 급하게 봐야 하면 혼자 가도 괜찮으세요? 사실 저도 장을 봐야 하는데 오늘 회사 급한 일 때문에 내일 장을 봐야 할 것 같아요.

Hôm nay chúng ta đã định rủ nhau cùng đi chợ nhưng bây giờ ở công ty có việc gấp nên tôi phải đến công ty ngay. Chắc là tôi và chị không cùng đi chợ được rồi. Tôi rất xin lỗi. Nếu hôm nay chị cần đi chợ ngay thì chị có thể đi một mình được không? Thực ra hôm nay tôi cũng định đi chợ nhưng việc công ty gấp quá nên chắc ngày mai tôi mới đi được.

Kết

다음에 장을 봐야 할 때 저에게 알려주세요. 같이 장을 봐요. 갑자기 약속을 취소하고 못 지켜서 정말 미안해요.

Lần sau lúc nào đi chợ thì chị gọi tôi với nhé. Chúng ta sẽ cùng đi. Tôi rất xin lỗi vì đột ngột phải hủy hẹn với chị.

어휘 / Từ vựng

갑자기	Đột nhiên	일정	Lịch trình	급하게	Một cách gấp gáp
급하다	Gấp	미루다	Lùi, hoãn	사실	Thực ra
휴무	Nghỉ làm	호출	Điều động, gọi ra	혼자	Một mình
해결하다	Giải quyết	혹시	Liệu	취소하다	Hủy

표현 / Cách diễn đạt

- 하기로 하다: Định làm gì
- ㄹ/을 것 같다: Có vẻ sẽ -
- 아/어도 되다: Làm hành động gì đó cũng được
- 아/어야 되다: Phải làm gì
- 아/어야 하다: Phải làm gì

❖ 회사

1. (묘사) 당신은 설문지에서 직장 생활을 하고 있다고 했습니다. 당신은 지금 어떤 회사에 다니고 있습니까? 그 회사에 대해 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn nói rằng mình đang đi làm. Hiện tại bạn đang đi làm cho công ty nào? Bạn hãy nói về công ty đó.

2. (묘사) 당신은 설문지에서 직장 생활을 하고 있다고 표시했습니다. 직장에 도착할 때부터 퇴근할 때까지 무엇을 합니까? 직장에서의 일상 생활에 대해 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn nói rằng mình đang đi làm. Bạn làm những việc gì từ lúc đến chỗ làm cho đến khi về nhà? Bạn hãy kể về một ngày bình thường tại nơi làm việc của mình.

3. (묘사) 당신 나라 사람들은 주로 무슨 교통수단으로 출퇴근을 합니까? 그 교통수단에 대해 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Mọi người ở đất nước của bạn chủ yếu đi làm bằng phương tiện giao thông gì? Bạn hãy nói về phương tiện giao thông đó.

4. (묘사) 당신은 설문지에서 직장 생활을 하고 있다고 했습니다. 당신의 직장 상사는 어떤 사람입니까? 상사에 대해 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn nói rằng mình đang đi làm. Cấp trên ở cơ quan của bạn là người như thế nào? Bạn hãy kể về cấp trên của mình.

5. (묘사) 당신의 직장 상사와 잊을 수 없는 일이 있습니까? 그 일에 대해 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Bạn có kỷ niệm nào không thể quên được với cấp trên của mình không? Bạn hãy kể lại sự việc đó.

6. (과거, 최근) 최근 회사의 어떤 연수 프로그램에 참가했습니까? 그 연수 프로그램의 내용이나 같이 참여했던 동료 등에 대해 이야기해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây) Gần đây bạn có tham gia chương trình tập huấn nào ở công ty không? Bạn hãy kể lại nội dung chương trình tập huấn đó hoặc nói về những người đồng nghiệp đã cùng tham gia chương trình với bạn.

7. (과거 / 기억에 남는 일) 회사에서 담당했던 프로젝트 중에서 가장 기억에 남는 프로젝트가 있습니까? 그것에 대해 이야기해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm đáng nhớ) Trong số các dự án bạn đã từng phụ trách ở công ty, có dự án nào bạn nhớ nhất không? Bạn hãy nói về dự án đó.

8. (Role Play / 질문하기) 저도 지금 직장생활을 하고 있습니다. 제가 다니고 있는 회사에 대해 서너 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Hiện tại tôi cũng đang đi làm. Bạn hãy đặt cho tôi 3-4 câu hỏi về công ty của tôi.

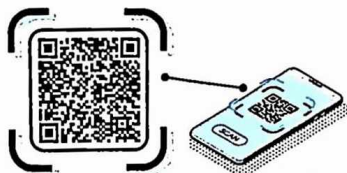
9. (Role Play / 문제 해결) 3개월 후 신제품이 출시될 예정인데 지금 중요한 고객이 그 제품을 바로 구매하고 싶어합니다. 담당 부서에 전화해서 상황을 설명하고 대안을 제시해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Dự kiến 3 tháng nữa công ty bạn sẽ cho ra mắt thị trường sản phẩm mới. Tuy nhiên một khách hàng quan trọng của công ty bạn muốn mua sản phẩm đó ngay lập tức. Bạn hãy gọi điện cho bộ phận phụ trách để giải thích tình huống này và đưa ra phương án giải quyết.

10. (Role Play / 문제 해결) 상황을 드릴 테니 상황에 맞게 연기해 보세요. 내일 출근할 수 없는 상황입니다. 상사에게 전화하여 내일 해야 할 일에 대해서 두세 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn hãy nhập vai để diễn phù hợp trong tình huống được đưa ra dưới đây. Ngày mai bạn không thể đi làm được. Bạn hãy gọi điện cho cấp trên để hỏi từ hai đến ba câu về công việc bạn cần làm vào ngày mai.

예시1



1. (묘사) 당신은 설문지에서 직장 생활을 하고 있다고 했습니다. 당신은 지금 어떤 회사에 다니고 있습니까? 그 회사에 대해 이야기해 주세요..

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn nói rằng mình đang đi làm. Hiện tại bạn đang đi làm cho công ty nào? Bạn hãy nói về công ty đó

Mở

저는 삼성전자에서 일하고 있습니다.

Tôi đang làm việc tại công ty điện tử Samsung.

Thân

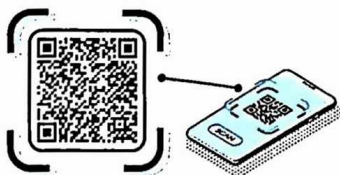
삼성전자는 공장들이 많이 몰려있는 산업단지에 위치하고 있습니다. 산업단지에 위치해 있는 회사와 공장들은 큰 대기업 회사들이 대부분이고 직원 수 또한 많습니다. 저는 베트남 박닌에 있는 삼성전자 1공장이라 불리는 스마트폰 모바일 사업 부서에서 근무하고 있습니다. 공장 안에는 구내식당이 있고, 직원 휴게실과 안전을 위한 보건실이 갖추어져 있습니다. 무료 셔틀버스가 있고, 공장 근처에 회사 기숙사도 있습니다. 여섯 달에 한 번씩 직원 화합 대회도 있어서 다른 회사보다 직원 복지 혜택이 아주 잘 되어있다고 할 수 있습니다.

Công ty điện tử Samsung nằm ở khu công nghiệp có rất nhiều nhà máy. Các công ty cũng như nhà máy nằm trong khu công nghiệp này đa số là các doanh nghiệp lớn và số lượng nhân viên cũng rất đông đảo. Hiện tại tôi đang làm việc ở nhà máy số 1 là nơi sản xuất thiết bị điện thoại thông minh. Trong nhà máy có căng tin, phòng nghỉ cho nhân viên và phòng y tế nhằm đảm bảo an toàn cho mọi người. Trong nhà máy có xe buýt đưa đón và gần nhà máy còn có cả khu ký túc xá. Cứ sáu tháng công ty lại tổ chức đại hội đoàn kết một lần nên có thể nói đây là công ty có chế độ đãi ngộ rất tốt so với nhiều công ty khác.

Kết

그래서 저는 친구들에게 저희 회사에 지원하라고 많이 추천합니다.

Vì thế tôi thường khuyên các bạn mình hãy xin việc vào công ty của mình.



예시2

Mở

저는 항공사에서 일하고 있습니다.

Tôi đang làm việc cho một hãng hàng không.

Thân

베트남에서 아주 잘나가는 회사인데 국내에서 인지도가 높고 베트남 국민들도 많이 이용하는 회사입니다. 외국 노선도 점점 많아지고 있는 추세이고 회사 내에 외국인 경영인도 있습니다. 회사는 본사 하나와 여러 대리점을 가지고 있습니다. 저는 본사에서 일하고 있습니다. 베트남 항공사이지만 다양한 국적을 가진 사람들이 이용하기 때문에 저는 한국 사람들을 대상으로 하는 일을 하고 있습니다. 문의전화나 문제가 있을 때 한국어로 상담하고 문제를 해결하는 역할을 합니다. 한국어를 할 수 있는 직원은 2명밖에 없어서 방학이나 연휴 때 가장 바쁩니다.

Công ty tôi là công ty đang rất phát triển tại Việt Nam và được nhiều người biết tới. Đây cũng là công ty được nhiều người Việt Nam sử dụng dịch vụ. Hiện tại chúng tôi đang mở rộng nhiều tuyến bay quốc tế và trong công ty cũng có một số quản lý là người nước ngoài. Công ty tôi có một trụ sở chính và rất nhiều các đại lý. Tôi đang làm việc tại trụ sở chính của công ty. Đây là hãng hàng không của Việt Nam nhưng khách hàng thì đến từ nhiều quốc gia nên công việc của tôi là phụ trách các đối tượng khách hàng Hàn Quốc. Nhiệm vụ của tôi là tư vấn và giải quyết bằng tiếng Hàn khi có điện thoại của khách gọi đến hỏi thông tin hoặc khi có các vấn đề phát sinh. Ở công ty chỉ có hai nhân viên biết tiếng Hàn nên cứ đến dịp nghỉ hè hoặc các đợt nghỉ dài ngày là chúng tôi rất bận.

Kết

그러나 다른 회사보다 연봉이 높고 베트남에서 가장 좋은 항공사라는 자부심을 가지고 있어서 저는 제 회사를 사랑합니다.

Tuy nhiên mức lương ở đây cao hơn so với nhiều nơi khác và tôi thật sự yêu công ty của mình vì đây là hãng hàng không có thể tự hào là tốt nhất tại Việt Nam.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

❖ 어휘 / Từ vựng

공장	Nhà máy	항공사	Hãng hàng không
산업단지	Khu công nghiệp	국내	Trong nước
위치	Vị trí	인지도	Độ nhận diện thương hiệu
대기업	Doanh nghiệp lớn	국민	Người dân
대부분	Phần lớn	노선	Tuyến
사업	Mảng kinh doanh	경영인	Người quản lý
부서	Bộ phận	본사	Trụ sở chính
근무하다	Làm việc	대리점	Đại lý
구내식당	Căng tin	다양하다	Nhiều, đa dạng
휴게실	Phòng nghỉ	국적	Quốc tịch
보건실	Phòng y tế	문의	Hỏi để lấy thông tin về dịch vụ
갖추다	Có	문제	Vấn đề
기숙사	Ký túc xá	상담하다	Tư vấn
화합	Hòa hợp, đồng thuận	해결하다	Giải quyết
대회	Đại hội	역할	Vai trò
복지	Phúc lợi	방학	Kỳ nghỉ của học sinh (nghỉ hè, nghỉ đông)
혜택	Ưu đãi, đãi ngộ	연휴	Kỳ nghỉ dài ngày
지원하다	Nộp hồ sơ vào, Xin vào	연봉	Lương theo năm
추천하다	Tiến cử, đề cử	자부심	Sự tự hào

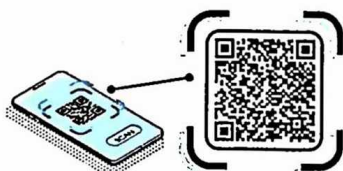
❖ 표현 / Cách diễn đạt

- (이)라 불리다: Được gọi là -
- 아/어 있다: Đang -
- 에 -씩: Bao lâu - lần
- 잘 나가다: Làm ăn tốt
- 추세이다: Có xu thế là -
- 을/를 대상으로: Với đối tượng là -
- 밖에: Chỉ có -
- (이)나: Hoặc -

2. (묘사) 당신은 설문지에서 직장 생활을 하고 있다고 표시했습니다. 직장에 도착할 때부터 퇴근할 때까지 무엇을 할까요? 직장에서의 일상 생활에 대해 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn nói rằng mình đang đi làm. Bạn làm những việc gì từ lúc đến chỗ làm cho đến khi về nhà? Bạn hãy kể về một ngày bình thường tại nơi làm việc của mình.

예시 1



Mở

제가 다니고 있는 회사 근무시간은 오전 8시부터 오후 5시까지입니다.

Công ty tôi đang làm có giờ làm việc từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều.

Thân

저는 보통 근무시간 시작 15분 일찍 사무실에 도착합니다. 출근하자마자 가장 먼저 컴퓨터를 켜고 회사 직원 홈페이지에 들어가 출근 체크를 해야 합니다. 그리고 탕비실에 가서 오전 업무 시작과 함께할 커피를 타 옵니다. 그리고 메일과 메시지 확인으로 오전 업무를 시작합니다. 가끔 오전에 부서 회의가 있을 때 저는 회의 자료를 정리하고 번역합니다. 12시부터 1시까지 점심시간입니다. 회사 직원들은 모두 구내식당으로 가서 식사를 하고 저는 친한 동료들과 회사 밖에 있는 정원을 걸으며 대화합니다. 걸으면서 소화를 시키고 1시에 다시 사무실로 돌아옵니다.

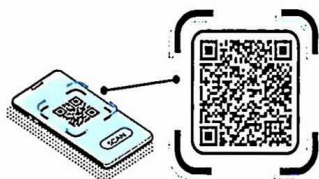
Tôi thường đến công ty sớm trước giờ làm việc khoảng 15 phút. Ngay khi đến văn phòng, việc đầu tiên là tôi khởi động máy tính và vào website dành cho nhân viên công ty để điểm danh đầu giờ. Tiếp đó tôi ra pantry văn phòng (phòng thư giãn, ăn uống, giải trí trong công ty) để pha một ly cà phê cho khởi đầu công việc của buổi sáng. Sau đó tôi kiểm tra email và tin nhắn để bắt đầu công việc buổi sáng. Thỉnh thoảng bộ phận tôi có buổi họp sáng. Lúc đó tôi sẽ sắp xếp và dịch các tài liệu của buổi họp. Giờ ăn trưa từ 12 giờ đến 1 giờ. Toàn bộ nhân viên sẽ đến căng tin để ăn cơm. Sau đó tôi sẽ đi bộ ra ngoài khu vườn bên ngoài công ty cùng vài người bạn đồng nghiệp thân thiết để nói chuyện. Chúng tôi đi bộ để thức ăn tiêu hóa và sẽ quay trở lại văn phòng vào lúc 1 giờ.

Kết

이어서 오후 업무를 하고 5시에 회사 버스로 퇴근을 합니다.

Tôi tiếp tục làm công việc buổi chiều và tan làm bằng xe buýt công ty vào lúc 5 giờ.

예시 2



Mở

저희 회사는 7시부터 오전 업무를 시작합니다. 그래서 모든 직원들은 6시 50분까지 1층 문 앞에 있는 사무실에 출근 등록을 해야 합니다.

Công ty tôi bắt đầu làm việc vào lúc 7 giờ sáng. Vì vậy tất cả nhân viên sẽ điểm danh tại văn phòng nằm ngay phía trước tầng 1 vào lúc 6 giờ 50 phút.

Thân

출근 등록을 하고 제 사무실이 있는 3층으로 올라갑니다. 집에서 타온 커피를 마시며 컴퓨터를 켜고 밤사이에 왔던 메일과 메시지를 확인합니다. 그리고 특이사항이 있는 메일은 체크해서 9시 회의 때 보고합니다. 회의가 끝나면 다시 자리로 돌아와 한국어로 보고서를 작성합니다. 그리고 점심시간을 가집니다. 저는 집에서 싸온 도시락을 먹고 휴게실에서 잠시 낮잠을 잡니다. 낮잠을 자면 오후 업무를 더 집중해서 할 수 있기 때문입니다. 점심시간이 끝나고 오후 회의를 준비합니다. 오후 회의는 오전 회의보다 큰 회의라서 미리 회의실에 가서 책상 위에 차와 회의 자료를 올려놓습니다.

Điểm danh xong, tôi lên văn phòng mình nằm ở tầng 3. Tôi vừa uống cà phê đã pha ở nhà mang đến vừa khởi động máy tính và kiểm tra email cũng như tin nhắn đến vào đêm ngày hôm trước. Tôi sẽ báo cáo các email có nội dung đặc biệt vào buổi họp lúc 9 giờ. Họp xong, tôi quay trở lại chỗ ngồi và bắt đầu viết báo cáo bằng tiếng Hàn trước khi đến giờ ăn trưa. Tôi ăn cơm hộp đã chuẩn bị sẵn ở nhà và vào phòng nghỉ ngủ trưa một lúc. Tôi phải ngủ trưa thì mới có thể tập trung cho công việc buổi chiều được. Hết giờ nghỉ trưa, chúng tôi chuẩn bị cho cuộc họp buổi chiều. Cuộc họp buổi chiều là buổi họp lớn hơn buổi họp sáng nên tôi phải vào phòng họp trước để đặt trà nước và tài liệu họp lên mặt bàn sẵn.

Kết

오후 회의가 끝나면 보고서를 작성합니다. 제 업무는 보고서 작성이 가장 많습니다. 보고서를 제출하면 퇴근할 수 있습니다. 이것이 회사에서 저의 하루일과입니다.

Kết thúc buổi họp chiều, tôi ngồi viết báo cáo. Công việc của tôi chủ yếu là viết các bản báo cáo. Sau khi viết báo cáo xong, tôi được phép ra về. Đây chính là một ngày làm việc ở công ty của tôi.

❧ 어휘 / Từ vựng

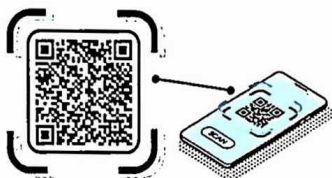
근무시간	Giờ làm việc	퇴근	Tan làm
일찍	Sớm	등록	Đăng ký
도착하다	Đến nơi	(커피를) 타다	Pha cà phê
탕비실	Pantry văn phòng	확인하다	Kiểm tra
가끔	Thỉnh thoảng	특이사항	Hạng mục đặc biệt
부서	Bộ phận	보고하다	Báo cáo
정리하다	Sắp xếp	보고서	Bản báo cáo
번역하다	Dịch	작성하다	Viết, soạn
동료	Đồng nghiệp	제출하다	Nộp
정원	Khu vườn	(짐을) 싸다	Gói ghém (hành lý)
소화	Tiêu hóa	도시락	Cơm hộp
이어서	Tiếp theo	낮잠	Ngủ trưa
업무	Công việc	집중하다	Tập trung
시작하다	Bắt đầu	미리	Trước
출근	Đến làm	하루일과	Công việc trong ngày

❧ 표현 / Cách diễn đạt

- 자마자: Ngay sau khi -
- (소화를) 시키다: Làm cho, khiến cho (tiêu hóa)
- 아/어야 하다: Phải -
- N사이: Vào khoảng thời gian
- 아/어 놓다: Làm gì để đấy

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 1



3. (묘사) 당신 나라 사람들은 주로 무슨 교통수단으로 출퇴근을 합니까? 그 교통수단에 대해 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Mọi người ở đất nước của bạn chủ yếu đi làm bằng phương tiện giao thông gì? Bạn hãy nói về phương tiện giao thông đó.

Mở

우리 베트남 사람들의 주요 이동 수단은 오토바이입니다.

Phương tiện đi lại chủ yếu của người Việt Nam chúng tôi là xe máy.

Thân

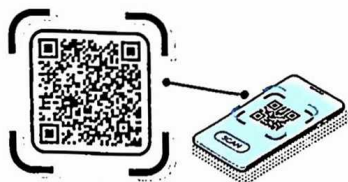
보통 1명당 오토바이 1대씩은 가지고 있는데, 저도 오토바이를 가지고 있어서 회사에 출퇴근할 때 오토바이를 이용해서 회사에 다닙니다. 오토바이는 기름값도 적게 들고, 주차 공간도 많이 필요하지 않을 뿐만 아니라 기동성이 좋아서 어디든지 빨리 갈 수 있습니다. 게다가 짐을 싣고 다닐 수 있어서 실용성 있는 교통수단입니다.

Thường thì mỗi người đều có một chiếc xe máy và tôi cũng vậy. Khi đi làm ở công ty tôi thường sử dụng xe máy của mình. Đi xe máy không tốn quá nhiều tiền xăng, không cần chỗ để xe rộng quá và tính cơ động rất cao nên mọi người có thể đi đến bất cứ đâu một cách rất nhanh chóng. Xe máy cũng có thể chất hàng chở đi nên đây là một phương tiện giao thông rất thực tế.

Kết

가끔 비가 올 때 비옷을 입어도 옷이 젖기는 하지만 오토바이가 있으면 어디든지 돌아다닐 수 있어서 많은 사람들이 이용합니다.

Thỉnh thoảng đi đường vào ngày mưa, mọi người sẽ phải mặc áo mưa và có thể vẫn bị ướt. Tuy nhiên chỉ cần có xe máy là có thể đi lại khắp nơi nên rất nhiều người sử dụng phương tiện này.



예시 2

Mở

저희 집 근처에 회사로 가는 버스정류장이 있습니다.

Gần nhà tôi có một bến xe buýt đi đến công ty.

Thân

아침에 출근하는 사람들로 인해 버스는 만석이 되고, 좌석도 많지 않아서 회사까지 서서 가는 날이 많습니다. 짐이 많거나 서서 가면 좀 힘들지만 다른 교통수단에 비해 가격이 매우 싸고 안전합니다. 아침에 잠을 많이 못 자거나 피곤하면 운전하기가 힘들데 버스를 타면 제가 직접 운전할 일이 없어서 편합니다. 버스에는 학교에 등교하는 학생들도 많이 있습니다. 또 제가 타고 다니는 버스는 버스정류장 간격이 멀어서 많이 정차하지 않아 더 좋습니다.

Buổi sáng đông người đi làm nên thường xe buýt sẽ hết chỗ ngồi và thực ra cũng không có nhiều chỗ nên hầu như ngày nào tôi cũng phải đứng từ nhà cho đến công ty. Tôi thường mang theo nhiều đồ nên đứng di chuyển cũng khá mệt mỏi nhưng so với nhiều phương tiện giao thông khác, đi xe buýt rất rẻ và an toàn. Thường buổi sáng nếu chưa ngủ đủ hoặc đang ở trạng thái mệt mỏi thì tự lái xe sẽ rất vất vả còn đi bằng xe buýt thì thoải mái hơn vì tôi không phải là người lái. Trên xe buýt thường rất đông các em học sinh đi học. Tôi còn thích một điểm nữa, đó là tuyến xe tôi đi có khoảng cách giữa các bến khá xa nên xe không dừng lại nhiều.

Kết

이것이 제가 버스를 이용하는 이유입니다.

Đây cũng chính là lý do tôi lựa chọn đi lại bằng xe buýt.

㉠·어휘 / Từ vựng

주요	Chủ yếu, chính	좌석	Chỗ ngồi
기름값	Tiền xăng	짐	Đồ đạc
주차	Đỗ xe	안전하다	An toàn
공간	Không gian	직접	Trực tiếp, tự mình
기동성	Tính cơ động	편하다	Thoải mái
실용성	Tính thực tế	등교하다	Đi học
비웃	Áo mưa	간격	Khoảng cách
젓다	Ướt	정차하다	Dừng xe
버스정류장	Bến xe buýt	이용하다	Sử dụng
만석	Hết chỗ	이유	Lý do

㉠·표현 / Cách diễn đạt

-당: Trên một đơn vị

-씩: Mỗi -

-든지: Bất cứ -

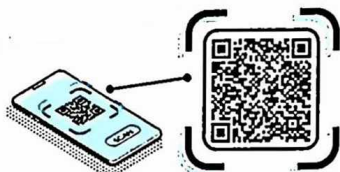
서서 가다: Đứng trong lúc di chuyển

-에 비해: So với -

4. (묘사) 당신은 설문지에서 직장 생활을 하고 있다고 했습니다. 당신의 직장 상사는 어떤 사람입니까? 상사에 대해 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn nói rằng mình đang đi làm. Cấp trên ở cơ quan của bạn là người như thế nào? Bạn hãy kể về cấp trên của mình.

예시 1



Mở

제가 다니고 있는 회사의 가장 높은 상사인 김 사장님에 대해 이야기하겠습니다.

Sau đây tôi xin kể về giám đốc Kim là cấp trên cao nhất ở công ty tôi đang làm việc.

Thân

저희 김 사장님은 한국 사람이고 5년 전에 베트남에 들어와 회사를 세웠습니다. 김 사장님은 한국 사람처럼 피부가 하얗고 베트남 사람들 평균 키 보다 더 키가 큼니다. 그래서 베트남 사람들이 봐도 한국 사람인 줄 압니다. 김 사장님은 올해 60세이지만 피부와 몸 관리를 잘 해서 나이보다 더 젊어 보입니다. 성격은 호랑이처럼 무섭지만 한국어를 잘 못하는 직원들을 배려해 주시고 리더십이 있어 직원들은 사장님을 좋아합니다.

Giám đốc Kim là người Hàn Quốc. Ông đã đến Việt Nam xây dựng công ty từ 5 năm trước. Ông có làn da trắng trẻo giống như những người Hàn Quốc khác và có chiều cao lớn hơn chiều cao trung bình của người Việt Nam. Vì thế người Việt Nam khi nhìn là có thể đoán được ông là người Hàn Quốc. Giám đốc Kim năm nay 60 tuổi nhưng ông rất chú ý khó chăm sóc da và cơ thể nên nhìn ông trẻ hơn so với tuổi thật của mình. Ông là người nghiêm khắc nhưng lại rất quan tâm, giúp đỡ các nhân viên chưa giỏi tiếng Hàn và khả năng lãnh đạo cũng rất tốt nên nhân viên trong công ty đều rất yêu mến ông.

Kết

호랑이처럼 무섭고 강하게 회사를 관리해야 회사가 더 발전된다고 생각해서 저는 저희 김 사장님의 리더십을 본받을 만하다고 생각합니다.

Người quản lý cần nghiêm khắc và cần có nguyên tắc trong quản lý thì công ty mới có thể phát triển tốt. Chính vì vậy tôi nghĩ Giám đốc Kim chính là một hình mẫu về phong cách lãnh đạo.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

●어휘 / Từ vựng

주요	Chủ yếu, chính	좌석	Chỗ ngồi
기름값	Tiền xăng	짐	Đồ đạc
주차	Đỗ xe	안전하다	An toàn
공간	Không gian	직접	Trực tiếp, tự mình
기동성	Tính cơ động	편하다	Thoải mái
실용성	Tính thực tế	등교하다	Đi học
비웃	Áo mưa	간격	Khoảng cách
젖다	Ướt	정차하다	Dừng xe
버스정류장	Bến xe buýt	이용하다	Sử dụng
만석	Hết chỗ	이유	Lý do

●표현 / Cách diễn đạt

-당: Trên một đơn vị

-씩: Mỗi -

-든지: Bất cứ -

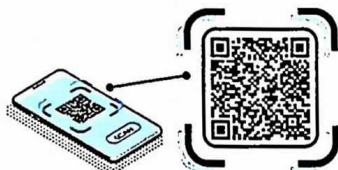
서서 가다: Đứng trong lúc di chuyển

-에 비해: So với -

4. (묘사) 당신은 설문지에서 직장 생활을 하고 있다고 했습니다. 당신의 직장 상사는 어떤 사람입니까? 상사에 대해 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn nói rằng mình đang đi làm. Cấp trên ở cơ quan của bạn là người như thế nào? Bạn hãy kể về cấp trên của mình.

예시 1



Mở

제가 다니고 있는 회사의 가장 높은 상사인 김 사장님에 대해 이야기하겠습니다.

Sau đây tôi xin kể về giám đốc Kim là cấp trên cao nhất ở công ty tôi đang làm việc.

Thân

저희 김 사장님은 한국 사람이고 5년 전에 베트남에 들어와 회사를 세웠습니다. 김 사장님은 한국 사람처럼 피부가 하얗고 베트남 사람들 평균 키 보다 더 키가 큼니다. 그래서 베트남 사람들이 봐도 한국 사람인 줄 압니다. 김 사장님은 올해 60세이지만 피부와 몸 관리를 잘 해서 나이보다 더 젊어 보입니다. 성격은 호랑이처럼 무섭지만 한국어를 잘 못하는 직원들을 배려해 주시고 리더십이 있어 직원들은 사장님을 좋아합니다.

Giám đốc Kim là người Hàn Quốc. Ông đã đến Việt Nam xây dựng công ty từ 5 năm trước. Ông có làn da trắng trẻo giống như những người Hàn Quốc khác và có chiều cao lớn hơn chiều cao trung bình của người Việt Nam. Vì thế người Việt Nam khi nhìn là có thể đoán được ông là người Hàn Quốc. Giám đốc Kim năm nay 60 tuổi nhưng ông rất chú ý chăm sóc da và cơ thể nên nhìn ông trẻ hơn so với tuổi thật của mình. Ông là người nghiêm khắc nhưng lại rất quan tâm, giúp đỡ các nhân viên chưa giỏi tiếng Hàn và khả năng lãnh đạo cũng rất tốt nên nhân viên trong công ty đều rất yêu mến ông.

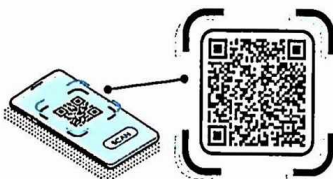
Kết

호랑이처럼 무섭고 강하게 회사를 관리해야 회사가 더 발전된다고 생각해서 저는 저희 김 사장님의 리더십을 본받을 만하다고 생각합니다.

Người quản lý cần nghiêm khắc và cần có nguyên tắc trong quản lý thì công ty mới có thể phát triển tốt. Chính vì vậy tôi nghĩ Giám đốc Kim chính là một hình mẫu về phong cách lãnh đạo.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2



Mở

제 부서의 상사인 Ly 부장님은 베트남 사람입니다.

Trưởng bộ phận của tôi tên là Ly. Cô ấy là người Việt Nam.

Thân

베트남 사람이지만 한국말을 잘하고 책임감도 강해서 사장님은 Ly 부장님을 많이 신뢰합니다. 그래서 다른 회사와 미팅이 있을 때마다 사장님은 Ly 부장님과 함께 미팅을 하고, 중요한 결정이 필요하면 같이 상의합니다. Ly 부장님은 성격도 좋아서 싫어하는 사람이 없을 정도로 모든 사람들과 잘 지내고 회사 일이 끝나면 한국어가 서툰 직원들에게 업무에 필요한 한국어를 가르쳐 줍니다. 게다가 보고서와 발표자료 등 피드백도 주십니다.

Tuy là người Việt Nam nhưng cô ấy nói tiếng Hàn rất giỏi và tinh thần trách nhiệm rất cao nên giám đốc công ty tôi rất tin tưởng cô ấy. Vì vậy, mỗi khi có cuộc họp với công ty khác, giám đốc thường đi họp cùng với cô ấy và khi cần ra những quyết định quan trọng, cô ấy cũng là người được giám đốc hội ý cùng. Trưởng bộ phận Ly là người có tính cách rất tốt và ở công ty mọi người đều yêu quý cô ấy. Cô ấy đối xử tốt với tất cả mọi người. Sau giờ làm, cô ấy thường dạy những nội dung tiếng Hàn cần thiết cho công việc cho những nhân viên vẫn còn yếu. Ngoài ra, cô ấy cũng đưa ra các nhận xét về các bản báo cáo và bài thuyết trình.

Kết

부장님 담당 업무도 많을 텐데 시간을 내서 부하 직원들을 아끼는 모습에 저는 Ly 부장님을 존경합니다.

Là trưởng bộ phận, hẳn cô ấy rất bận rộn, vậy mà cô ấy vẫn dành thời gian để lo cho các nhân viên cấp dưới. Đó chính là lý do khiến tôi thật sự tôn trọng cấp trên của mình.

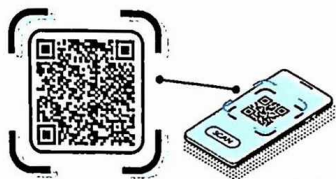
❧ 어휘 / Từ vựng

상사	Cấp trên, sếp	본받다	Đáng noi gương
부하	Cấp dưới	책임감	Tinh thần trách nhiệm
사장	Giám đốc	신뢰하다	Tin tưởng
부장	Trưởng bộ phận	중요하다	Quan trọng
하양다	Trắng trẻo	결정	Quyết định
평균	Trung bình, bình quân	상의하다	Hội ý, bàn bạc
올해	Năm nay	서툴다	Yếu, kém
호랑이	Hổ	담당	Phụ trách
배려하다	Chăm sóc, quan tâm, để ý	아끼다	Quý trọng, coi trọng, nâng niu
리더십	Khả năng lãnh đạo	존경하다	Tôn trọng

❧ 표현 / Cách diễn đạt

- 에 대해(서): Về -
- 을/를 세우다: Xây dựng -
- ㄴ/는 줄 알다: Tưởng là -, Biết là -
- 처럼: Như -
- ㄹ/을 만하다: Đáng -
- 마다: Mỗi -
- (시간)을/를 내다: Dành, bỏ ra (thời gian)

예시 1



5. (묘사) 당신의 직장 상사와 잊을 수 없는 일이 있습니까? 그 일에 대해 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Bạn có kỷ niệm nào không thể quên được với cấp trên của mình không? Bạn hãy kể lại sự việc đó.

Mở

저는 사장님께 생일 선물을 받은 일을 잊을 수 없습니다.

Tôi không thể nào quên được việc được giám đốc công ty tặng quà sinh nhật cho mình.

Thân

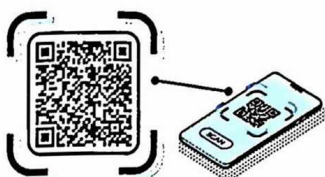
사장님께서서는 모든 직원들의 생일을 다 챙겨 주시지만 저는 지금 이 회사에 다니기 전에 있었던 회사에서 한 번도 사장님께 선물을 받아 본 적이 없었기 때문입니다. 제 생일은 일요일이라서 집에서 쉬었는데, 월요일에 회사에 출근했더니 사장님께서 월요일이지만 생일을 지나갈 수 없다며 선물과 함께 우리 회사에서 일해줘서 고맙다는 편지를 주셨습니다. 저는 그 편지에 너무 감동받았습니다. 그래서 저도 사장님 생일에 작은 선물과 편지를 써서 드렸습니다.

Giám đốc công ty tôi thường chuẩn bị quà sinh nhật cho tất cả các nhân viên nhưng trước khi vào công ty này, tôi chưa từng được giám đốc công ty cũ tặng quà cho lần nào. Sinh nhật tôi rơi vào ngày Chủ nhật nên hôm ấy tôi nghỉ ở nhà. Hôm sau là thứ Hai, tôi đến công ty thì giám đốc nói hôm nay là thứ Hai nhưng không có nghĩa là bỏ qua sinh nhật của tôi được. Ông đã tặng quà kèm theo bức thư với nội dung là cảm ơn tôi vì tôi đã làm việc cho công ty. Tôi rất cảm động về nội dung bức thư đó. Vì vậy đến ngày sinh nhật giám đốc, tôi đã chuẩn bị một món quà nhỏ và một bức thư.

Kết

이렇게 직원을 아끼고 사랑해 주시는 사장님을 만날 수 있어서 저는 너무 행복합니다.

Tôi thật sự hạnh phúc vì gặp được một người giám đốc biết trân trọng và yêu quý các nhân viên của mình.



예시 2

Mở

제 상사인 최 대리님은 말이 많고 없고 조용한 사람입니다.

Sếp của tôi là anh Choi. Anh ấy là người rất ít nói và khá trầm tính.

Thân

저희 부서 회식이 있었을 때였는데, 그 날은 저희 부서 성과가 좋아서 회사에서 회식비가 나왔습니다. 그래서 부서원들은 모두 퇴근하고 3차까지 술을 마셨습니다. 최 대리님은 처음에 말없이 술만 마시다가 얼마 지나지 않아 술에 취하셨는지 갑자기 말이 많아지고 노래를 부르는 것이었습니다. 저는 술이 강해서 쉽게 취하지 않아 그 날의 일을 모두 기억합니다. 노래 부르는 것이 최 대리님의 주사였습니다. 다음날 회사에 출근했는데 최 대리님은 아무 일 없던 것처럼 조용히 일만 하셨습니다.

Có một lần bộ phận tôi tổ chức liên hoan do có thành tích tốt và được công ty chi trả. Vì vậy mọi người trong phòng đi uống rượu đến tận tầng 3 sau giờ làm. Lúc đầu anh Choi chỉ ngồi lẳng lặng uống rượu. Một lúc sau hình như anh ấy say nên tự nhiên nói nhiều hơn hẳn và bắt đầu hát. Tôi là đứa uống rượu khá giỏi nên không dễ bị say. Vì thế tôi vẫn còn nhớ rõ mọi việc xảy ra vào hôm ấy. Hóa ra hát hò chính là tật của anh Choi mỗi khi rượu vào. Hôm sau đi làm, anh Choi lại ngồi làm việc trong yên lặng như chưa hề có chuyện gì xảy ra.

Kết

저는 그날의 회식 때만 생각하면 아직도 웃음이 납니다.

Tôi nghĩ lại buổi liên hoan hôm ấy mà vẫn thấy buồn cười.

•어휘 / Từ vựng

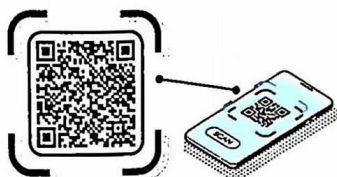
선물	Quà tặng	행복하다	Hạnh phúc	1~3차	Tầng 1~3
챙기다	Chuẩn bị	조용하다	Im lặng, trầm tính	취하다	Say (rượu)
지나가다	Đi qua	회식	Tiệc liên hoan công ty	갑자기	Đột nhiên
편지	Lá thư	회식비	Tiền liên hoan	기억하다	Nhớ
감동받다	Cảm động	성과	Thành quả	주사	Tật khi uống rượu say
아끼다	Trân trọng	부서원	Nhân viên trong phòng	웃음	Nụ cười

•표현 / Cách diễn đạt

-ㄴ/은 적이 있다, 없다: Đã, chưa từng -
-(이)라서: Vì là -

-더니: Làm gì thì -
-다가: Đang làm gì thì -

예시 1



6. (과거, 최근) 최근 회사의 어떤 연수 프로그램에 참가했습니까? 그 연수 프로그램의 내용이나 같이 참여했던 동료 등에 대해 이야기해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây) Gần đây bạn có tham gia chương trình tập huấn nào ở công ty không? Bạn hãy kể lại nội dung chương trình tập huấn đó hoặc nói về những người đồng nghiệp đã cùng tham gia chương trình với bạn.

Mở

회사에 최종 합격하게 되면 모든 신입 사원은 부서 이동 전 신입 연수 프로그램을 모두 받아야 합니다. 저 또한 신입 사원이어서 연수 프로그램에 참가했는데, 동료들과의 화합과 리더십에 대한 연수였습니다.

Sau khi đỗ vòng cuối vào công ty, mọi nhân viên mới vào đều phải tham gia chương trình tập huấn dành cho nhân viên mới trước khi về bộ phận của mình. Tôi cũng là nhân viên mới nên tôi đã tham gia vào chương trình tập huấn đó. Đây là khóa tập huấn về tinh thần đoàn kết với đồng nghiệp và năng lực lãnh đạo.

Thân

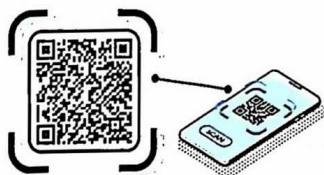
신입사원은 저를 포함해서 40명이었고, 5명씩 8개의 팀으로 구성되었습니다. 연수의 대부분은 서로 화합하기 위한 게임과 활동이 많았고, 제가 속한 팀의 동료들은 모두 나이가 저와 비슷했습니다. 그래서 서로 대화가 잘 통했고, 연수를 통해 더 친해질 수 있었습니다. 회사에 친구가 있다는 것은 정말 좋은 것 같습니다.

Tổng số nhân viên mới, trong đó có cả tôi là 40 người. Chúng tôi được chia thành 8 nhóm, mỗi nhóm 5 người. Phần lớn khóa tập huấn là các trò chơi và các hoạt động để mọi người có thể tăng cường tinh thần đoàn kết. Đồng nghiệp trong nhóm tôi tất cả đều bằng tuổi nhau nên nói chuyện rất dễ dàng và chúng tôi cũng trở nên thân thiết hơn sau khóa tập huấn. Ở công ty có bạn là điều rất tuyệt vời.

Kết

저는 이 연수가 매달 있으면 좋겠습니다.

Tôi thích tháng nào cũng có khóa tập huấn như vậy.



예시 2

Mở

저는 고객 서비스 부서에서 일하고 있습니다. 저희 부서는 분기마다 일의 효율성과 능력을 높이기 위해 역량 강화 연수를 합니다.

Tôi đang làm việc ở phòng chăm sóc khách hàng. Quý nào phòng tôi cũng tập huấn nâng cao năng lực nhằm tăng hiệu quả công việc và năng lực cho nhân viên.

Thân

그래서 지난 분기 역시 연수를 참가했습니다. 어떻게 하면 우리 부서가 더 발전할 수 있는지, 그리고 부서 직원들이 맡은 일만 하는 것이 아니라 서비스와 관련된 자신의 능력을 높이는 것에 대해 전문가 강사를 초청하여 진행되었습니다. 그 강사는 고객을 대하는 목소리와 화법, 그리고 표정까지 많은 것을 보고 배울 만한 사람이었습니다.

Quý trước tôi cũng tham gia vào chương trình tập huấn này. Chúng tôi được học hỏi cách làm thế nào để bộ phận mình có thể phát triển hơn. Ngoài ra chúng tôi cũng mời đến các chuyên gia để học về cách nâng cao năng lực của bản thân liên quan đến dịch vụ chứ không chỉ dừng lại ở phần việc mình đang phụ trách. Giảng viên được mời đến đã chỉ cho chúng tôi từ giọng nói đến cách đối thoại, cách biểu cảm với khách hàng. Đó là một giảng viên rất giỏi.

Kết

저도 그 사람처럼 되고 싶어서 강의를 열심히 메모해 지금도 시간이 날 때마다 계속 연습하고 있습니다.

Tôi cũng muốn được trở thành người như vậy nên đã nhiệt tình ghi chép nội dung bài học và bây giờ mỗi khi có thời gian tôi đều đang luyện tập lại.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

❶ 어휘 / Từ vựng

최종	Cuối cùng	효율성	Tính năng suất
합격	Đỗ	역량	Năng lực
신입사원	Nhân viên mới vào	강화	Đẩy mạnh, tăng cường
참가하다	Tham gia	발전하다	Phát triển
동료	Đồng nghiệp	전문가	Chuyên gia
화합	Hòa hợp, đoàn kết	강사	Giảng viên
포함하다	Bao gồm	초청하다	Mời
구성하다	Cấu thành, tạo nên	진행하다	Tiến hành
속하다	Thuộc vào	목소리	Giọng nói
비슷하다	Tương tự, giống	화법	Cách nói chuyện
친해지다	Trở nên thân thiết	표정	Biểu cảm
분기	Quý	강의	Bài giảng

❷ 표현 / Cách diễn đạt

-씩-개: Mỗi - mấy cái

(말)이/가 통하다: Hiểu nhau

매-(년, 달.): Mỗi -(tháng, năm)

-마다: Mỗi -

-ㄴ/을 만하다: Đáng -

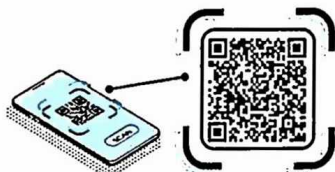
-처럼: Như -

-같이: Như -

7. (과거 / 기억에 남는 일) 회사에서 담당했던 프로젝트 중에서 가장 기억에 남는 프로젝트가 있습니까? 그것에 대해 이야기해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm đáng nhớ)
Trong số các dự án bạn đã từng phụ trách ở công ty, có dự án nào bạn nhớ nhất không? Bạn hãy nói về dự án đó.

예시 1



Mở

제가 처음 회사에 입사해서 처음으로 진행했던 프로젝트가 가장 기억에 남습니다.

Tôi nhớ nhất là dự án mình đã thực hiện lần đầu tiên hồi mới vào công ty.

Thân

신입사원들과 함께 했던 프로젝트인데, 프로젝트의 주제는 “협업”이었습니다. 신입사원들은 회사의 업무 구조를 잘 몰라서 회사 내부 시스템을 익힐 수 있었던 프로젝트였는데, 저는 거기서 “말하기”에 대해 조사하는 것이었습니다. 어떻게 말하면 상대방과 기분 나쁘지 않게 협업할 수 있는지 조사하는 것이었는데, 처음 하는 프로젝트라서 제가 말았던 일을 잘 하지 못했고, 프로젝트의 점수도 미미했습니다. 같은 팀 동료들에게 너무 미안했는데 동료들은 괜찮다며 저를 다독여 주었습니다.

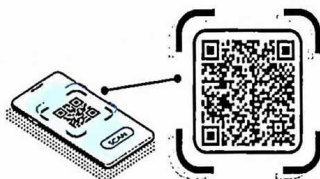
Đó là dự án tôi làm cùng các bạn đồng nghiệp mới vào và chủ đề của dự án đó là “Sự hợp tác”. Dự án này nhằm mục đích giúp các nhân viên mới còn chưa nắm rõ cơ cấu công việc trong công ty có thể hiểu được hệ thống bên trong của doanh nghiệp. Trong dự án này tôi đã chịu trách nhiệm điều tra về “Cách nói chuyện”. Tôi đã điều tra xem nên nói theo cách như thế nào để có thể hợp tác mà không làm đối phương phật lòng. Tuy nhiên dự án đầu tiên tôi làm này đã không suôn sẻ và điểm của cả dự án rất thấp. Tôi thật sự áy náy với các bạn đồng nghiệp cùng nhóm nhưng mọi người đều nói là không sao và đã an ủi tôi.

Kết

저는 이 프로젝트를 통해 동료애가 뭔지 알 수 있게 되었고 아직까지도 가장 기억에 남는 프로젝트 중 하나가 되었습니다.

Qua dự án này tôi đã hiểu được thế nào là tình cảm đồng nghiệp và đến giờ, đây vẫn là một trong những dự án làm tôi nhớ nhất.

예시 2



Mở

가장 잊지 못할 프로젝트는 베트남 마케팅 관련 프로젝트였습니다.

Dự án mà tôi nhớ nhất chính là dự án liên quan đến marketing tại Việt Nam.

Thân

저는 회사에서 좋은 성과를 많이 내서 칭찬과 부러움을 많이 받았습니다. 어떤 한 프로젝트가 있었는데 그 프로젝트에서 맡았던 일은 시장조사와 자료를 찾는 것이었습니다. 저는 전에도 그랬던 것처럼 자신만만하게 제가 맡은 일을 빨리 끝내고 여유로운 시간을 가졌습니다. 그런데 프로젝트 발표 날 다른 팀원이 저보다 더 좋은 결과를 냈고 그 직원은 상사의 칭찬과 동료들의 부러움을 샀습니다. 항상 칭찬받고 잘 해왔던 저는 제 자신이 정말 한심하고 바보 같았습니다.

Tôi thường đạt được thành tích xuất sắc ở công ty nên rất hay được khen ngợi cũng như bị nhiều người ghen tị. Có lần có một dự án mà tôi được giao đảm nhận nội dung điều tra thị trường và tìm kiếm dữ liệu. Vẫn như những lần trước, tôi đã rất tự tin nhanh chóng kết thúc phần việc mình phụ trách và có thời gian khá dư dả. Tuy nhiên đến ngày thuyết trình về dự án, những bạn khác trong nhóm đã thu được kết quả tốt hơn tôi và các bạn ấy đã được cấp trên khen ngợi cũng như được các đồng nghiệp khác ngưỡng mộ. Với một người luôn được khen ngợi và làm tốt mọi thứ như tôi, thật sự lúc đó tôi thấy mình rất xấu hổ và giống như một kẻ ngốc nghếch.

Kết

이 프로젝트를 통해서 저는 항상 긴장의 끈을 놓지 말고 자만하지 말아야겠다는 것을 느꼈습니다.

Sau dự án đó, tôi đã nhận ra rằng bản thân mình cần luôn chú ý trong công việc và nên thôi việc tự mãn.

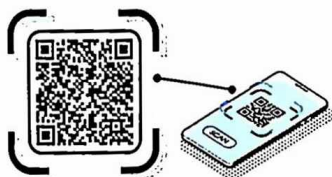
어휘 / Từ vựng

진행하다	Tiến hành, thực hiện
주제	Chủ đề
협업	Hợp tác
구조	Cơ cấu
내부	Bên trong
익히다	Làm quen
조사하다	Điều tra
상대방	Đối phương
기분	Tâm trạng
말다	Đảm nhận
미미하다	Nhỏ bé, thấp
다독이다(달래다)	Vỗ về, dỗ dành, an ủi
동료애	Tình cảm đồng nghiệp
마케팅	Marketing
관련	Liên quan
성과	Thành quả
칭찬	Khen ngợi
부러움	Sự ghen tị
시장조사	Điều tra thị trường
여유롭다	Sự dư dả (về thời gian, tiền bạc...)
발표	Phát biểu, thuyết trình
한심하다	Hỗ thẹn, xấu hổ
바보	Kẻ ngốc
긴장	Sự căng thẳng
끈	Sợi dây
자만하다	Tự mãn

표현 / Cách diễn đạt

- 기억에 남다: Nhớ
- 처럼: Giống như -
- 자신만만하다: Đầy sự tự tin
- (시간)을/를 가지다: Có (thời gian)

예시 1



8. (Role Play / 질문하기) 저도 지금 직장생활을 하고 있습니다. 제가 다니고 있는 회사에 대해 서너 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Hiện tại tôi cũng đang đi làm. Bạn hãy đặt cho tôi 3-4 câu hỏi về công ty của tôi.

Mở

저는 전자제품을 만드는 회사에 다니고 있습니다.

Tôi đang đi làm cho công ty sản xuất đồ điện tử.

Thân

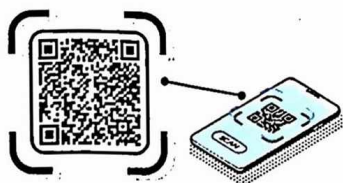
지금 다니고 계시는 회사는 무엇을 하는 회사입니까? 무역 회사입니까? 광고 회사입니까? 저희 회사는 전자제품을 만들기 때문에 공장과 사무실이 매우 크고 직원도 많은 대기업입니다. 회사의 규모는 어느 정도입니까? 어떤 부서에서 일하고 계시고, 어떤 업무를 담당하고 계십니까?

Công ty bạn đang làm việc là công ty làm việc về lĩnh vực gì? Đó là công ty thương mại hay công ty quảng cáo? Công ty tôi sản xuất đồ điện tử nên có nhà máy và văn phòng rất rộng. Đây cũng là doanh nghiệp lớn với số lượng nhân viên rất lớn. Công ty bạn có lớn không? Bạn đang làm việc ở bộ phận nào và công việc bạn phụ trách là gì?

Kết

저는 제 업무가 힘들어서 가끔 지칠 때도 있지만 비타민을 항상 챙겨 먹고 쉬는 시간에 스트레칭을 합니다. 일이 잘 안 풀리거나 스트레스를 받으면 어떻게 하십니까?

Công việc của tôi rất vất vả nên đôi khi tôi cũng cảm thấy mệt mỏi nhưng lúc nào tôi cũng uống vitamin và thường xuyên tập các động tác giãn cơ vào thời gian nghỉ ngơi. Còn bạn, bạn thường làm gì khi công việc không thuận lợi hoặc những lúc bạn bị stress?



예시 2

Mở

제가 다니는 회사는 연봉이 높기로 유명한 회사인데다가 아침식사 제공, 금요일 조기 퇴근, 장기근속자 1달 휴가, 어학 비용 지원 등 복지가 좋습니다. 그래서 일하는 것이 재미있고, 회사를 사랑합니다.

Công ty tôi đang làm nổi tiếng có mức lương cao và có chế độ phúc lợi rất tốt như cung cấp bữa sáng cho nhân viên, cho nhân viên tan làm sớm vào thứ Sáu, cho nhân viên làm việc liên tục dài ngày được nghỉ một tháng hay hỗ trợ kinh phí học ngoại ngữ v.v... Vì vậy tôi cảm thấy làm việc ở đây rất thú vị và tôi rất yêu công ty của mình.

Thân

다니고 계신 회사의 어느 점을 가장 좋아하십니까? 월급 외에 보너스라든지 휴가나 자녀 학비 지원이라든지 어떤 복지혜택을 좋아하십니까? 저는 술이 약해서 부서 회식이 있을 때가 싫습니다. 저희 부서는 회식 때마다 항상 술을 마시기 때문입니다. 그러나 회식도 부서원들과의 화합을 위한 업무의 연장이라고 생각합니다.

Bạn thích nhất điểm gì ở công ty bạn đang làm? Ngoài tiền lương hàng tháng, bạn có thích chế độ đãi ngộ nào ở công ty mình như tiền thưởng hay kỳ nghỉ dài hoặc việc hỗ trợ tiền học cho con cái không? Tôi không giỏi uống rượu nên không thích các buổi liên hoan ở bộ phận mình. Lúc nào liên hoan, bộ phận tôi cũng uống rượu. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng các buổi liên hoan cũng là việc kéo dài thời gian làm việc nhằm tăng cường tinh thần đoàn kết cho nhân viên trong cùng bộ phận.

Kết

당신의 회사에 회식이 얼마나 자주 있습니까? 야근도 자주 있습니까?

Công ty bạn có hay tổ chức liên hoan không? Bạn có hay phải làm thêm không?



❖ 어휘 / Từ vựng

무역	Thương mại
광고	Quảng cáo
규모	Quy mô
대기업	Doanh nghiệp lớn
중소기업	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
부서	Bộ phận, phòng ban
업무	Công việc
담당하다	Đảm nhận
맡다	Được giao
만족하다	Hài lòng
점	Điểm
복지	Phúc lợi
조기퇴근	Tan làm sớm
장기근속자	Người làm việc dài ngày liên tục
어학비용	Tiền học ngoại ngữ
지원	Hỗ trợ
연봉	Lương theo năm
월급	Lương theo tháng
보너스	Tiền thưởng
휴가	Kỳ nghỉ
회식	Liên hoan công ty
화합	Sự hòa hợp, sự đoàn kết
연장	Kéo dài, gia hạn
야근	Làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm

❖ 표현 / Cách diễn đạt

(일)이/가 풀리다: (Công việc) thuận lợi, trôi chảy

(술)이 약하다: Không giỏi (uống rượu)

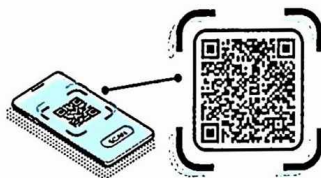
(술)이 강하다, 세다: Giỏi (uống rượu)

-외에: Ngoài -

9. (Role Play / 문제 해결) 3개월 후 신제품이 출시될 예정인데 지금 중요한 고객이 그 제품을 바로 구매하고 싶어합니다. 담당 부서에 전화해서 상황을 설명하고 대안을 제시해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Dự kiến 3 tháng nữa công ty bạn sẽ cho ra mắt thị trường sản phẩm mới. Tuy nhiên một khách hàng quan trọng của công ty bạn muốn mua sản phẩm đó ngay lập tức. Bạn hãy gọi điện cho bộ phận phụ trách để giải thích tình huống này và đưa ra phương án giải quyết.

예시 1



Mở

여보세요. 여기 깨우저이(Cau Giay) 매장입니다. 3개월 후에 출시되는 갤럭시 S30 모델을 지금 매장에 와서 찾으시는 고객이 있어서 전화드렸습니다.

Alo. Tôi gọi điện từ cửa hàng Cầu Giấy vì có khách hàng đến tìm mua mẫu Galaxy S30 dự kiến ba tháng nữa mới bán ra thị trường.

Thân

아직 출시 전이라서 구매가 불가능하다고 말씀드렸지만 회사에 대해 잘 알고 있는지 이미 다 만들었을 테니 가장 먼저 구매하고 싶다고 하셔서 본사에 전화해 본다고 해서 이렇게 전화드렸습니다.

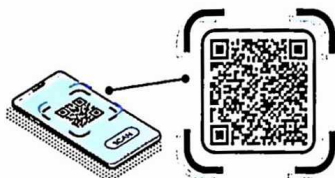
Chúng tôi đã giải thích với khách đây là mẫu chưa đưa ra thị trường nhưng hình như họ nắm khá rõ về tình hình của công ty nên họ bảo là sản phẩm này đã sản xuất xong và muốn trở thành người đầu tiên mua được sản phẩm này. Họ yêu cầu chúng tôi gọi điện về trụ sở chính.

Kết

이 고객님은 저희 매장 VIP 고객이라서 쉽게 거절할 수 없는데 어려운 건 알지만 저희 매장에 그 모델을 미리 받을 수 있을까요? 출시 전이라 미리 받을 수 있다면 고객님의 비밀 유지를 약속하겠습니다.

Đây là khách hàng VIP của cửa hàng chúng tôi nên cũng không dễ để từ chối. Chúng tôi biết là khó nhưng liệu có thể cho cửa hàng chúng tôi nhận mẫu này trước được không? Chúng tôi xin hứa sẽ giữ bí mật về sản phẩm và khách hàng trước khi sản phẩm chính thức được bán ra.

예시 2



Mở

여보세요. 안녕하세요. 여기 고객 상담 부서입니다.

Alo. Xin chào. Tôi gọi đến từ bộ phận tư vấn khách hàng.

Thân

이번에 새로 출시되는 제품을 찾는 고객이 있는데 인터넷으로 출시 예정 기사를 보고 전화한 고객이 계십니다. 이 고객님은 큰 학원을 운영하는 원장님 이신데, 새로 나온 모델을 1개가 아니라 대량으로 구매하고 싶다고 하십니다. 그래서 우리 회사 매출에 도움이 될 것 같아서 담당 부서에게 전달 후 상의하고 연락드린다고 했습니다. 이 사실을 부서에서 회의 후 알려 주실 수 있으신가요?

Chúng tôi đang có một khách muốn mua sản phẩm mới tung ra thị trường. Họ nói là đã đọc được bài báo nói về ngày dự kiến ra mắt sản phẩm trên mạng internet nên đã gọi điện đến. Đây là giám đốc một trung tâm đào tạo lớn và ông ấy bảo muốn mua nhiều sản phẩm chứ không phải chỉ một chiếc. Nếu được như thế thì doanh số của công ty chúng ta sẽ tăng nên chúng tôi đã trả lời khách hàng là sẽ trao đổi với bộ phận phụ trách để thỏa thuận rồi gọi điện thông báo lại sau. Các anh có thể báo lại cho chúng tôi biết sau khi họp trong bộ phận được không?

Kết

그리고 오늘내일 바로 구매하고 싶다고 하셔서 빠른 결정 부탁드립니다. 긍정적인 회의 결과가 나오길 바라겠습니다.

Ông khách này muốn mua hàng trong hôm nay hoặc ngày mai nên mong các anh chị sớm đưa ra quyết định. Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được một kết luận cuộc họp khả quan.

●어휘 / Từ vựng

매장	Cửa hàng, gian hàng	기사	Bài báo
출시하다	Ra mắt thị trường	학원	Trung tâm đào tạo
모델	Mẫu	운영하다	Điều hành
구매하다	Mua	원장	Giám đốc
불가능	Không được	대량	Số lượng lớn
이미	Trước	소량	Số lượng nhỏ
본사	Trụ sở chính	매출	Doanh số, doanh thu
거절하다	Từ chối	전달	Truyền đạt
비밀	Bí mật	상의하다	Trao đổi, hội ý
유지	Giữ, duy trì	바로	Ngay
약속하다	Hứa hẹn	결정	Quyết định
상담	Tư vấn	부탁하다	Nhờ vả
제품	Sản phẩm	긍정적이다	Tích cực
예정	Dự định, dự kiến	바라다	Hy vọng

●표현 / Cách diễn đạt

말씀드리다: Nói (dạng lịch sự)

-는지: Không biết có phải -

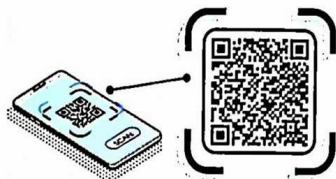
-ㄴ/을 테니: Phỏng đoán về một sự việc

-아어 보다: Thử -

-ㄴ/는다고: Đuôi trích dẫn gián tiếp

부탁을 드리다: Nhờ vả

예시 2



Mở

여보세요. 안녕하세요. 여기 고객 상담 부서입니다.

Alo. Xin chào. Tôi gọi đến từ bộ phận tư vấn khách hàng.

Thân

이번에 새로 출시되는 제품을 찾는 고객이 있는데 인터넷으로 출시 예정 기사를 보고 전화한 고객이 계십니다. 이 고객님은 큰 학원을 운영하는 원장님 이신데, 새로 나온 모델을 1개가 아니라 대량으로 구매하고 싶다고 하십니다. 그래서 우리 회사 매출에 도움이 될 것 같아서 담당 부서에게 전달 후 상의하고 연락드린다고 했습니다. 이 사실을 부서에서 회의 후 알려 주실 수 있으신가요?

Chúng tôi đang có một khách muốn mua sản phẩm mới tung ra thị trường. Họ nói là đã đọc được bài báo nói về ngày dự kiến ra mắt sản phẩm trên mạng internet nên đã gọi điện đến. Đây là giám đốc một trung tâm đào tạo lớn và ông ấy bảo muốn mua nhiều sản phẩm chứ không phải chỉ một chiếc. Nếu được như thế thì doanh số của công ty chúng ta sẽ tăng nên chúng tôi đã trả lời khách hàng là sẽ trao đổi với bộ phận phụ trách để thỏa thuận rồi gọi điện thông báo lại sau. Các anh có thể báo lại cho chúng tôi biết sau khi họp trong bộ phận được không?

Kết

그리고 오늘내일 바로 구매하고 싶다고 하셔서 빠른 결정 부탁드립니다. 긍정적인 회의 결과가 나오길 바랍니다.

Ông khách này muốn mua hàng trong hôm nay hoặc ngày mai nên mong các anh chị sớm đưa ra quyết định. Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được một kết luận cuộc họp khả quan.

•어휘 / Từ vựng

매장	Cửa hàng, gian hàng	기사	Bài báo
출시하다	Ra mắt thị trường	학원	Trung tâm đào tạo
모델	Mẫu	운영하다	Điều hành
구매하다	Mua	원장	Giám đốc
불가능	Không được	대량	Số lượng lớn
이미	Trước	소량	Số lượng nhỏ
본사	Trụ sở chính	매출	Doanh số, doanh thu
거절하다	Từ chối	전달	Truyền đạt
비밀	Bí mật	상의하다	Trao đổi, hội ý
유지	Giữ, duy trì	바로	Ngay
약속하다	Hứa hẹn	결정	Quyết định
상담	Tư vấn	부탁하다	Nhờ vả
제품	Sản phẩm	긍정적이다	Tích cực
예정	Dự định, dự kiến	바라다	Hy vọng

•표현 / Cách diễn đạt

말씀드리다: Nói (dạng lịch sự)

-는지: Không biết có phải -

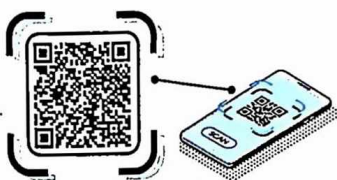
-ㄹ/을 테니: Phỏng đoán về một sự việc

-아어 보다: Thử -

-ㄴ/는다고: Đuôi trích dẫn gián tiếp

부탁을 드리다: Nhờ vả

예시 1



10. (Role Play / 문제 해결) 상황을 드릴 테니 상황에 맞게 연기해 보세요. 내일 출근할 수 없는 상황입니다. 상사에게 전화하여 내일 해야 할 일에 대해서 두세 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn hãy nhập vai để diễn phù hợp trong tình huống được đưa ra dưới đây. Ngày mai bạn không thể đi làm được. Bạn hãy gọi điện cho cấp trên để hỏi từ hai đến ba câu về công việc bạn cần làm vào ngày mai.

Mở

여보세요. 부장님, 저 하(Ha)입니다.

Alo. Trưởng phòng ơi, em Hà đây ạ.

Thân

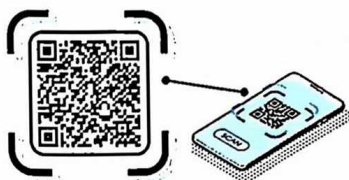
아침 일찍 전화드려 죄송합니다. 출근하는 길에 교통사고가 나서 병원에 왔습니다. 간단한 접촉사고인데 병원에서 의사선생님이 목 디스크가 있다고 병원에서 이를 정도 물리치료 받아야 한다고 했습니다. 그래서 오늘과 내일 치료 때문에 병원에 입원해야 할 것 같습니다. 제 자동차에 노트북이 있어서 입원실에서 컴퓨터로 업무를 조금 볼 수 있으니 급한 업무는 입원실에서 처리하겠습니다. 그리고 부장님께서 관찮으시다면 제가 입원할 동안 제 업무를 린 인턴에게 맡겨도 될까요?

Em xin lỗi vì đã gọi điện từ sáng sớm. Bạn này trên đường đi làm em bị tai nạn nên đang ở trong viện. Chỉ là vụ va chạm nhỏ thôi nhưng bác sĩ ở bệnh viện bảo em bị thoát vị đĩa đệm cổ nên phải ở lại bệnh viện làm vật lý trị liệu trong hai ngày. Hôm nay và ngày mai chắc là em phải điều trị nội trú ạ. Em có mang theo laptop ở trên xe nên có thể xử lý một số công việc gấp bằng máy tính ở phòng bệnh. Nếu anh thấy ổn thì em có thể giao một số việc của em cho em Linh thực tập làm giúp được không ạ?

Kết

빨리 쾌차해서 내일모레 회사에서 뵈겠습니다. 감사합니다.

Em sẽ cố gắng hồi phục sớm để mai, ngày kia đi làm bình thường. Em cảm ơn anh ạ.



예시 2

Mở

여보세요. 사장님 안녕하세요. 저 하 (Ha)입니다.

Alo. Em chào giám đốc ạ. Em là Hà đây.

Thân

오늘 제 할아버지께서 돌아가셨습니다. 그래서 가족들과 상을 치르기 위해 준비해야 할 것들이 많고 정신이 없는 데다가 갑자기 당한 일이라 지금 제 마음이 너무 슬픉니다. 그래서 오늘과 내일 연차를 사용해도 될까요? 그리고 제가 해야 할 일은 복귀 후에 처리해도 될까요? 급하게 처리해야 할 일은 같은 부서 제 옆자리에 있는 동료 린에게 부탁하겠습니다.

Hôm nay ông nội em mới mất. Cả nhà em đang cùng nhau lo việc hậu sự cho ông. Chuyện xảy ra quá đột ngột nên em cũng rất đau lòng. Em muốn xin nghỉ phép hôm nay và ngày mai có được không ạ? Những việc em đang làm em sẽ xử lý sau khi đi làm lại được không? Em sẽ nhờ bạn Linh đồng nghiệp ngồi cạnh em xử lý trước một số việc gấp ạ.

Kết

이해해 주셔서 감사합니다.

Em cảm ơn anh đã thông cảm.

㉠ 어휘 / Từ vựng

교통사고	Tai nạn giao thông	처리하다	Xử lý
간단하다	Đơn giản	맡기다	Giao phó
접촉	Va chạm, tiếp xúc	쾌차하다	Khỏi bệnh
디스크	Đĩa đệm	돌아가시다	Mất, qua đời
물리치료	Vật lý trị liệu	정신	Tinh thần
입원하다	Nhập viện	당하다	Gặp phải việc gì (không tốt)
입원실	Phòng điều trị nội trú	연차	Nghỉ phép
급하다	Gấp	복귀	Đi làm lại

㉡ 표현 / Cách diễn đạt

- 는 길에: Trên đường -
- ㄹ/을 것 같다: Có vẻ như -
- (업무, 일)을/를 보다: Làm việc
- ㄹ/을 동안: Trong lúc -
- 상을 치르다: Lo hậu sự
- ㄴ/는 데다(가): Không những -

❖ 여행

1. (묘사) 설문조사에서 여행을 좋아한다고 표시했습니다. 여행을 계획할 때 가장 먼저 고려하는 것은 무엇입니까?

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn đã nói rằng mình rất thích đi du lịch. Khi lên kế hoạch du lịch, bạn thường cân nhắc điều gì đầu tiên?

2. (과거) 당신이 여행한 곳 중에 기억에 남는 여행은 무엇입니까? 어떤 사건이 있었습니까?

(Quá khứ) Trong những nơi bạn đã đi du lịch, bạn nhớ chuyến du lịch nào nhất? Có sự việc gì đã xảy ra?

3. (과거) 최근에 갔던 여행에 대해 이야기해 주세요. 어디에 갔으며 누구와 같이 갔나요? 자세히 설명해 주세요.

(Quá khứ) Bạn hãy kể về chuyến đi du lịch gần đây nhất của mình. Bạn đã đi đâu, cùng với ai? Bạn hãy giải thích một cách chi tiết.

4. (묘사 / 계기) 당신은 설문조사에서 여행을 선택했습니다. 왜 여행을 좋아합니까? 여행을 하면 무엇이 좋습니다까? 여행의 장점이 무엇입니까?

(Miêu tả / Động cơ) Trong bảng khảo sát bạn đã lựa chọn sở thích đi du lịch. Tại sao bạn lại thích du lịch? Bạn thích điều gì khi đi du lịch? Ưu điểm của du lịch là gì?

5. (과거) 해외여행을 가본 적이 있습니까? 방문했던 국가나 도시 중에서 한 곳을 설명해 보세요.

(Quá khứ) Bạn đã bao giờ đi du lịch nước ngoài chưa? Bạn hãy kể về một quốc gia hoặc một thành phố mà mình đã từng đến thăm.

6. (묘사 / 과정) 당신은 여행을 좋아한다고 했습니다. 여행을 준비하는 몇 가지 절차들을 설명하세요.

(Miêu tả / Quá trình) Bạn nói rằng bạn thích đi du lịch. Bạn hãy nói về các bước chuẩn bị khi đi du lịch.

7. (묘사 / 과정) 여행을 간다고 상상해 보세요. 출발하는 순간부터 도착할 때까지 해야 하는 행동들을 묘사해 보세요.

(Miêu tả / Quá trình) Hãy tưởng tượng là bạn đang đi du lịch. Bạn hãy miêu tả toàn bộ hành động mình cần làm từ lúc khởi hành cho đến lúc đến nơi.

8. (Role Play / 문제 해결) 환불이 안 되는 비행기 티켓을 구매하고 예약했습니다. 하지만 여행을 갈 수 없게 되었습니다. 여행사 직원에게 전화해서 문제 해결을 위한 대안을 제시하세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đã đặt mua một vé máy bay không được hoàn, được hủy nhưng bây giờ bạn không thể đi du lịch được nữa. Bạn hãy gọi điện cho nhân viên của công ty lữ hành và đưa ra phương án giải quyết tình huống này.

9. (Role Play / 질문하기) 당신은 호텔 예약을 위해 정보가 필요합니다. 호텔 직원에게 몇 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Bạn cần lấy thông tin để đặt khách sạn. Bạn hãy đặt một vài câu hỏi cho nhân viên khách sạn.

10. (비교) 수년간 해외여행이 어떻게 변화했는지 말해 보세요. 좀 더 쉬워졌나요, 아니면 어려워졌나요? 과거와 현재를 비교 설명해 보세요.

(So sánh) Bạn hãy nói xem trong những năm qua việc đi du lịch nước ngoài đã có những thay đổi gì. Đi du lịch nước ngoài ngày nay dễ hơn hay khó hơn? Bạn hãy giải thích và so sánh giữa ngày xưa và ngày nay.

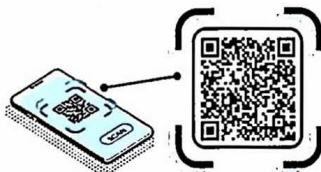
11. (Role Play) 제가 당신 나라로 여행을 가려고 합니다. 저에게 추천해 볼 만한 여행지가 있습니까? 그곳에 대해 소개해 주세요.

(Nhập vai) Tôi đang định sang đất nước bạn du lịch. Bạn có muốn đề xuất địa điểm du lịch nào cho tôi không? Bạn hãy giới thiệu giúp tôi về địa điểm đó.

1. (묘사) 설문조사에서 여행을 좋아한다고 표시했습니다. 여행을 계획할 때 가장 먼저 고려하는 것은 무엇입니까?

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn đã nói rằng mình rất thích đi du lịch. Khi lên kế hoạch du lịch, bạn thường cân nhắc điều gì đầu tiên?

예시 1 (문)



Mở

저는 여행을 계획할 때 가장 먼저 돈을 고려합니다. 왜냐하면 가장 경제적이고 효율적인 여행을 하기 위해서입니다.

Điều đầu tiên tôi sẽ cân nhắc khi lập kế hoạch du lịch là vấn đề tiền bạc bởi vì tôi muốn có được một chuyến du lịch vừa kinh tế vừa hiệu quả.

Thân

여행을 할 때 너무 비싼 호텔이나 일등석을 타면 그때는 좋겠지만 나중엔 부담이 되고, 여행이 끝나고 만족할 만한 여행이 되지 못해 후회할 수 있습니다. 그리고 예산에 맞게 여행을 해야 만족한 여행이 되었다고 생각되어 기분도 좋습니다.

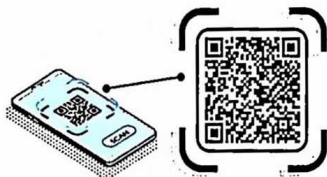
Khi đi du lịch nếu tôi chọn một khách sạn quá đắt hoặc đi vé máy bay hạng nhất thì đương nhiên lúc đó sẽ cảm thấy rất thích nhưng sau này nó sẽ trở thành gánh nặng đối với tôi. Sau khi kết thúc, chuyến đi đó hoàn toàn có thể trở thành một chuyến đi mà tôi hối hận. Nếu như tôi có một chuyến du lịch thỏa mãn phù hợp với mức ngân sách mình đã định ra thì chắc chắn tâm trạng của mình cũng sẽ rất tốt.

Kết

그래서 저는 여행을 가기 위해 일하고 돈을 모으지만 다음 여행을 위해 돈을 다 쓰지 않고 합리적인 금액 안에서 여행 계획을 세웁니다.

Vì vậy tôi thường đi làm và tiết kiệm dành cho những chuyến du lịch. Tôi không bao giờ tiêu toàn bộ số tiền cho một chuyến đi mà thường lập kế hoạch du lịch hợp lý trong phạm vi ngân sách phù hợp.

예시 2 (숙소)



Mở

저는 여행을 계획할 때 가장 먼저 고려하는 것은 숙소입니다.

Điều đầu tiên tôi cân nhắc trong quá trình lập kế hoạch du lịch chính là vấn đề chỗ ở.

Thân

여행을 가면 하는 일들이 많습니다. 비행기, 버스, 기차 등 대중교통을 이용해서 여행 목적지까지 이동하고, 관광지를 찾아가는 등 활동이 많습니다. 만약 불편하거나 좁은 숙소를 예약해 여행 일정 동안 지내게 된다면 다음 여행 일정에 영향을 줄 것입니다. 그렇게 되면 그 여행은 피곤할 뿐만 아니라 여행이 아닌 일이 될 것입니다.

Khi đi du lịch chúng ta thường làm rất nhiều việc. Thường chúng ta sẽ di chuyển đến địa điểm du lịch bằng các phương tiện giao thông công cộng như máy bay, xe buýt, tàu hỏa và chúng ta cũng có rất nhiều hoạt động khác. Khi đi đến địa điểm du lịch, nếu khách sạn quá bất tiện hoặc quá chật chội sẽ gây ảnh hưởng đến lịch trình du lịch tiếp theo. Như vậy sẽ vừa mệt mỏi vừa cảm giác không phải mình đang được đi du lịch nữa.

Kết

그래서 저는 숙소를 정할 때 인터넷 숙소 사이트에 들어가 평점을 가장 먼저 봅니다. 다른 여행객들의 숙소 이용 후기를 알 수 있고, 위치도 알 수 있어서 숙소 선택에 많은 도움을 주기 때문입니다.

Vì vậy khi quyết định khách sạn tôi thường vào website của khách sạn đó để xem điểm đánh giá như thế nào. Ở website tôi còn có thể đọc được nhận xét của các khách hàng đã ở đó. Tôi cũng có thể biết được vị trí của khách sạn, điều đó sẽ giúp ích trong việc lựa chọn khách sạn của tôi.

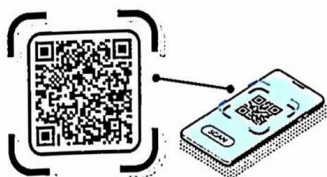
❧ 어휘 / Từ vựng

숙소	Chỗ ở	대중교통	Phương tiện giao thông công cộng
경제적	Tính kinh tế	목적지	Đích đến
효율적	Tính năng suất	이동하다	Di chuyển
합리적	Tính hợp lý	관광지	Điểm tham quan, du lịch
일등석	Ghế hạng nhất	활동	Hoạt động
부담	Gánh nặng	일정	Lịch trình
만족하다	Hài lòng, thỏa mãn	영향	Ảnh hưởng
후회	Hối hận	평점	Điểm đánh giá
예산	Ngân sách	후기	Bài nhận xét
금액	Số tiền	위치	Vị trí
계획	Kế hoạch		

❧ 표현 / Cách diễn đạt

- 기 위해(서): Để -
- ㄴ 만만: Đáng -
- 에 맞게: Phù hợp với -
- 다고 생각하다: Nghĩ rằng -
- 돈을 쓰다(=사용하다): Dùng tiền
- 을/를 세우다: Lập -
- 을/를 정하다: Định -
- V는 등: Thực hiện hành động gì v.v...
- 그렇게 되면: Nếu được như vậy
- ㄴ/을 것이다: Sẽ -

예시 1 (감동)



모

저는 신혼여행이 가장 기억에 남습니다.

Thân

결혼을 준비하면서 여행사를 통해 패키지여행을 예약했는데 여행을 준비하면서 많이 설렘니다. 배우자와 함께 처음 가는 여행이었고, 결혼도 처음이어서 설렘던 것 같습니다. 해변가로 신혼여행을 갔는데 호텔 방에는 신혼부부를 위한 꽃과 장식이 예쁘게 되어 있었습니다. 패키지여행이라서 어디를 갈지 정하지 않고 가이드대로 여행하면 되어서 너무 편했습니다. 특히 호텔 앞 해변 파라솔에서 배우자와 함께 보는 석양은 그야말로 절경이었습니다.

Kết

아직도 그 여행이 잊혀지지 않습니다. 기회가 된다면 배우자와 또 한 번 가고 싶습니다.

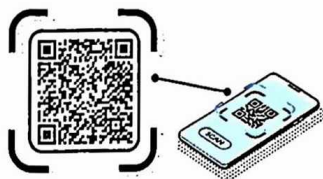
2. (과거) 당신이 여행간 곳 중에 기억에 남는 여행은 무엇입니까? 어떤 사건이 있었습니까?

(Quá khứ) Trong những nơi bạn đã đi du lịch, bạn nhớ chuyến du lịch nào nhất? Có sự việc gì đã xảy ra?

Chuyến du lịch mà tôi nhớ nhất chính là chuyến du lịch trăng mật của vợ chồng tôi.

Lúc đó chúng tôi bận chuẩn bị đám cưới nên tôi đã đặt một chuyến du lịch trọn gói thông qua một công ty du lịch. Lúc chuẩn bị cho chuyến đi tôi đã cảm thấy thật sự rất xao xuyến. Có lẽ sự xao xuyến đó là bởi lần đầu tiên tổ chức đám cưới rồi sau đó có chuyến du lịch lần đầu tiên trong đời với người bạn đời của mình. Hai vợ chồng chúng tôi đã có chuyến đi biển. Phòng khách sạn đã chuẩn bị hoa và một số đồ trang trí cho đôi vợ chồng mới cưới rất đẹp. Đó là chuyến du lịch trọn gói nên chúng tôi không cần phải cân nhắc đi đâu mà tất cả đều đi theo sự hướng dẫn của hướng dẫn viên du lịch. Tôi cảm thấy thật sự thoải mái. Đặc biệt khung cảnh hoàng hôn mà hai vợ chồng tôi cùng nhau được ngắm dưới ô dù bên bờ biển thật sự rất tuyệt vời.

Đến tận bây giờ tôi vẫn không thể quên được chuyến du lịch đó. Nếu có cơ hội thì tôi muốn quay lại đó một lần cùng với chồng tôi.



예시 2 (아름)

Mở

저는 어렸을 때 싸파(Sapa)로 가족여행을 갔었습니다.

Hồi còn bé tôi đã đi du lịch ở Sapa cùng với gia đình.

Thân

그때는 여름이었는데 여행지에서 음식을 잘못 먹어서 배탈이 나서 많이 아팠습니다. 화장실을 자주 가야 했고 그래서 저는 여행을 못하고 숙소에서 계속 누워 있었습니다. 맛있는 음식도 못 먹어서 가장 무료하고 힘든 여행이었습니다. 그래서 저는 그 사건으로 인해 그때의 기억이 아직까지 기억납니다.

Lúc đó là mùa hè và tôi đã ăn nhầm một món ăn nào đó ở Sapa sau đó bị đau bụng đi ngoài. Tôi phải đi vệ sinh liên tục và phải nằm bẹp lại khách sạn không thể đi du lịch được. Tôi cũng không thể ăn được những món ăn ngon. Đó quả là một chuyến du lịch vô nghĩa và mệt mỏi. Vì thế đến tận bây giờ tôi vẫn còn nhớ rõ chuyến du lịch đó.

Kết

여행을 가서 아프면 아무것도 못하고 돌아오기 때문에 그 이후로 저는 여행을 갈 때마다 항상 약을 챙겨갑니다.

Về sau mỗi khi đi du lịch tôi đều chuẩn bị thuốc men rất cẩn thận bởi vì khi đi du lịch nếu bị ốm thì sẽ không thể làm được gì nữa.

●어휘 / Từ vựng

신혼여행	Du lịch trăng mật	장식	Trang trí
신혼부부	Đôi vợ chồng mới cưới	가이드	Hướng dẫn viên
여행사	Công ty lữ hành	파라솔	Ô dù
패키지여행	Du lịch trọn gói	석양	Ánh hoàng hôn
예약하다	Đặt	절경	Tuyệt cảnh
설레다	Xao xuyến	배탈이 나다	Đau bụng đi ngoài
배우자	Bạn đời	무료하다	Miễn phí
결혼	Kết hôn	약	Thuốc
처음	Lần đầu tiên	챙기다	Chuẩn bị
해변(가)	Bờ biển		

●표현 / Cách diễn đạt

- 을/를 통해: Thông qua -
- 던 것 같다: Có vẻ - (quá khứ)
- 지 않다: Không -
- 대로: Theo -
- 그야말로: Thật sự, chính là
- 아/어야 하다: Phải -
- (으)로 인해: Do -
- 마다: Mỗi -

예시 1 (설날)

3. (과거) 최근에 갔던 여행에 대해 이야기해 주세요. 어디에 갔으며 누구와 같이 갔나요? 자세히 설명해 주세요.

(Quá khứ) Bạn hãy kể về chuyến đi du lịch gần đây nhất của mình. Bạn đã đi đâu, cùng với ai? Bạn hãy giải thích một cách chi tiết.



Mở

올해 설날 저는 친척들과 닌빈(Ninh Binh)으로 여행을 갔었습니다.

Vào dịp tết năm nay gia đình tôi cùng với họ hàng đã có một chuyến du lịch đến Ninh Bình.

Thân

베트남의 설날 연휴는 한국보다 길기 때문에 여행을 하고 충분히 쉴 수 있는 기간입니다. 작년 설날엔 친척들이 할머니와 할아버지 집에 모여 시간을 보냈지만 올해 설날은 친척 모두 모인 김에 여행을 다녀왔습니다. 친척 모두 탈 수 있는 대형 버스를 빌려서 갔는데 모두 합해서 20명이 넘었습니다. 그래서 가는 곳마다 사람들이 대가족이라며 놀라워했습니다.

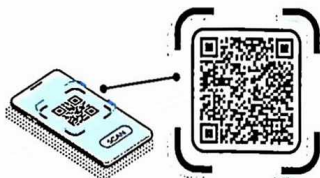
Kỳ nghỉ tết ở Việt Nam thường kéo dài hơn so với Hàn Quốc nên đây là khoảng thời gian chúng tôi có thể đi du lịch và nghỉ ngơi một cách rất thoải mái. Kỳ nghỉ tết năm ngoái tất cả mọi người trong họ hàng đều đã tụ tập ở nhà ông bà tôi còn năm nay tất cả mọi người quyết định đi du lịch cùng nhau vì chẳng mấy khi có cơ hội sum vầy đầy đủ như vậy. Đại gia đình chúng tôi đã thuê một chiếc xe buýt lớn và tổng có khoảng hơn 20 người. Vì vậy gia đình chúng tôi đi đến đâu đều làm cho mọi người ngạc nhiên đến đấy.

Kết

저희 친척들은 사진을 많이 찍었고 너무 재미있었다며 다음 설날에도 또 여행을 가자고 내년을 기약했습니다.

Ở bên cạnh bếp có một ban công nhỏ gia đình tôi sử dụng để giặt giũ và phơi phóng. Chúng tôi cũng đặt một số chậu cây nhỏ ở đó.

예시2 (주말)



Mở

저는 지난 주말에 친구와 하롱베이에 다녀왔습니다.

Cuối tuần trước tôi cùng với bạn mình đã có một chuyến du lịch ở vịnh Hạ Long.

Thân

그 친구는 저와 가장 친한 친구인데 저희는 자주 국내 여행을 갑니다. 하롱베이는 전 세계에서 손꼽히는 유명한 관광지입니다. 최근 그곳으로 여행지를 정한 이유는 요즘 코로나 바이러스 때문에 다른 나라 여행객들이 없어서 편하게 여행을 할 수 있겠다고 생각했기 때문입니다. 그런 유명한 관광지는 항상 사람들이 붐벼서 여유롭게 여행을 할 수 없는데 최근 그곳은 한가해서 여유롭게 여행할 수 있었습니다.

Đó là người bạn thân nhất của tôi và chúng tôi cũng thường cùng nhau đi du lịch trong nước. Vịnh Hạ Long là một địa điểm du lịch nổi tiếng trên thế giới. Lý do mà chúng tôi quyết định du lịch đến đó là vì đợt này tình hình dịch bệnh corona đã khiến cho du khách ở nhiều quốc gia khác không thể đến đây. Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng nếu đi du lịch ở vịnh Hạ Long thì mình sẽ có một chuyến đi rất thoải mái. Bình thường ở những địa điểm du lịch nổi tiếng như vậy lúc nào cũng đông đúc và mọi người không thể du lịch được một cách thư thả nhưng lần gần đây khi chúng tôi đến đó, ở đó khá vắng người và chúng tôi đã có một chuyến đi rất vui.

Kết

그래서 저희는 다음 달에도 유명한 국내 관광지를 갈까 합니다.

Vì thế chúng tôi định rủ nhau tháng sau cũng sẽ đến một địa điểm du lịch nổi tiếng nào đó ở trong nước.

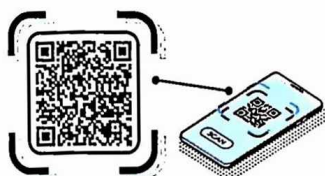
㉠·어휘 / Từ vựng

친척	Họ hàng
연휴	Kỳ nghỉ dài ngày
충분히	Đầy đủ
기간	Khoảng thời gian
대형	Cỡ lớn
빌리다	Thuê, mượn
합하다	Tổng
넘다	Vượt quá
대가족	Đại gia đình
기약하다	Hứa hẹn
유명하다	Nổi tiếng
관광지	Địa điểm tham quan, du lịch
봄비다	Đông nghet
여유롭다	Thư thả, thoải mái
한가하다	Vắng người

㉡·표현 / Cách diễn đạt

- 으러 다니다: Đi đâu để -
- 기로 하다: Quyết định -
- ㄴ/는 김에: Nhân tiện -
- 손 꼽히다: Hiếm khi (đếm trên đầu ngón tay)
- 까 하다: Cần nhắc sẽ -
- 겠-: Sẽ -

예시 1



4. (묘사 / 계기) 당신은 설문조사에서 여행을 선택했습니다. 왜 여행을 좋아합니까? 여행을 하면 무엇이 좋습니까? 여행의 장점이 무엇입니까?

(Miêu tả / Động cơ) Trong bảng khảo sát bạn đã lựa chọn sở thích đi du lịch. Tại sao bạn lại thích du lịch? Bạn thích điều gì khi đi du lịch? Ưu điểm của du lịch là gì?

Mở

여행은 저에게 휴식을 주어서 저는 여행을 좋아합니다.

Tôi rất thích đi du lịch vì du lịch giúp cho tôi có thời gian để nghỉ ngơi.

Thân

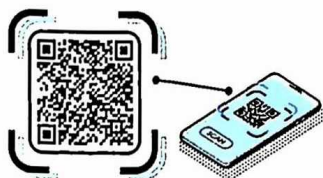
일요일을 제외하고 매일 회사에 출근하고 일을 합니다. 그래서 일요일에만 쉴 수 있는데 하루밖에 시간이 없어서 멀리 나가지 못하고 대부분 집에서 시간을 보냅니다. 휴가를 내거나 긴 휴일이 있을 때 여행을 가면 일상생활에서 일탈을 하는 기분이라 느낌이 새롭습니다. 평소에 돈을 부지런히 모아 여행에 돈을 쓰면 "아, 이래서 돈을 모으고 여행하는구나! 다음에 돈을 더 모아서 또 여행해야지"라는 생각이 듭니다. 그래서 여행은 저에게 일을 열심히 할 수 있게 하는 원동력이 됩니다.

Bình thường trừ Chủ nhật ra thì ngày nào tôi cũng phải đến công ty để làm việc. Vì thế tôi chỉ có ngày Chủ nhật để nghỉ ngơi và tôi chỉ có một ngày nghỉ nên không thể đi đâu xa. Do vậy thường tôi sẽ ở nhà. Khi nào tôi xin nghỉ hoặc có một vài ngày nghỉ dài, tôi sẽ đi du lịch. Lúc đó tâm trạng tôi sẽ cảm thấy rất mới mẻ vì tôi có cảm giác thoát ra khỏi cuộc sống thường nhật. Bình thường tôi tiết kiệm tiền rất chăm chỉ và khi tiêu tiền cho chuyến đi du lịch tôi sẽ có cảm giác rằng, à chính vì thích như thế này nên mình mới tiết kiệm để đi du lịch và rằng mình sẽ tiếp tục tiết kiệm tiền để có những chuyến du lịch tiếp theo. Vì vậy du lịch chính là nguồn động lực khiến cho tôi làm việc chăm chỉ hơn.

Kết

여행은 인생을 잘 살아가게 하는 장점이 있다고 생각합니다.

Tôi nghĩ rằng ưu điểm của những chuyến du lịch chính là giúp cho chúng ta sống tốt đẹp hơn.



예시 2

Mở

제가 여행을 좋아하는 이유는 새로운 인연을 만날 수 있기 때문입니다.

Tôi thích đi du lịch là vì tôi có thể gặp được những mối nhân duyên mới.

Thân

여행지에는 세계 여러 나라 사람들이 여행하러 와서 다양한 사람들을 만날 수 있습니다. 또 게스트하우스 같은 여러 사람이 이용하는 곳에서 숙박을 하게 되면 저녁에 서로의 음식을 나누어 먹고, 이야기하면서 친해질 수 있습니다. 저는 그렇게 해서 여행 때문에 다양한 친구들이 많이 생겼습니다.

Thường thì ở địa điểm du lịch tôi có thể gặp được rất nhiều người đến từ nhiều quốc gia khác nhau. Ở khách sạn tôi có thể sử dụng chung phòng với rất nhiều người nên buổi tối chúng tôi sẽ cùng nhau ăn uống, cùng nhau nói chuyện và có thể trở nên thân thiết. Vì vậy thông qua những chuyến du lịch tôi đã có thêm rất nhiều người bạn mới.

Kết

그래서 여행은 새로운 인연을 만날 수 있고, 내 인생에 또 하나의 추억이 생긴다는 장점이 있다고 생각합니다.

Tôi nghĩ rằng ưu điểm của du lịch chính là mình có thể tạo ra những mối nhân duyên mới và đó cũng sẽ trở thành những kỷ niệm rất đẹp trong cuộc đời của mình.

❶ 어휘 / Từ vựng

휴식	Sự nghỉ ngơi	일탈	Thoát khỏi	인연	Nhân duyên
대부분	Phần lớn, đại đa số	새롭다	Mới mẻ	숙박	Chỗ ở
휴일	Ngày nghỉ	원동력	Động lực	추억	Kỷ niệm
일상생활	Sinh hoạt thường nhật	인생	Cuộc đời		

❷ 표현 / Cách diễn đạt

-밖에: Ngoài -

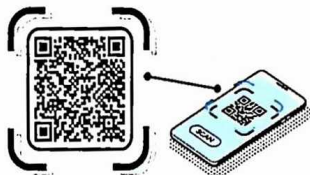
-을/를 제외하다: Trừ -

-라는 생각이 들다(생각을 하다): Nghĩ rằng -

-게 하다: Làm cho -

-와/과 같은: Như -

예시 1(러시아)



5. (과거) 해외여행을 가본 적이 있습니까? 방문했던 국가나 도시 중에서 한 곳을 설명해 보세요.

(Quá khứ) Bạn đã bao giờ đi du lịch nước ngoài chưa? Bạn hãy kể về một quốc gia hoặc một thành phố mà mình đã từng đến thăm.

Mở

저는 3년 전 러시아에 다녀온 적이 있습니다.

Tôi đã có một chuyến du lịch ở Nga cách đây ba năm.

Thân

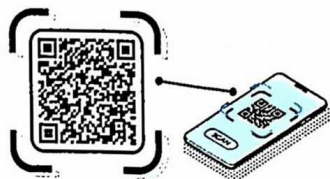
베트남 여름 날씨는 습도와 온도가 높아서 베트남 사람들은 여름에 시원한 곳으로 여행을 많이 갑니다. 그래서 러시아는 베트남보다 위쪽에 있어서 여름에 그곳으로 여행을 갔다 왔습니다. 러시아는 전 세계에서 땅 면적이 가장 넓은 나라입니다. 긴 겨울과 짧은 여름이 있는데 여름은 베트남처럼 무덥지 않고 서늘한 여름을 가지고 있습니다. 그래서 베트남 사람들은 한 번쯤은 러시아에 여행을 가고 싶어 합니다.

Mùa hè Việt Nam có độ ẩm và nhiệt độ đều khá cao nên người Việt Nam thường muốn đi du lịch ở một nơi nào đó mát mẻ. Bởi vậy tôi đã quyết định đi du lịch ở Nga là đất nước nằm ở phía Bắc so với Việt Nam. Nga là quốc gia có diện tích đất lớn nhất trên thế giới. Mùa đông ở đó rất dài và mùa hè rất ngắn. Mùa hè ở Nga không nóng như ở Việt Nam và khá mát mẻ. Vì vậy nhiều người Việt Nam muốn được du lịch ở Nga ít nhất một lần.

Kết

저는 러시아의 수도인 모스크바로 여행을 갔는데 날씨가 너무 좋고 음식도 맛있어서 기회가 된다면 또 가고 싶습니다.

Tôi đã đến thăm thủ đô Mátxcova của Nga. Thời tiết ở đó rất đẹp, đồ ăn cũng rất ngon nên nếu có cơ hội, tôi muốn được quay trở lại đó một lần nữa.



예시 2 (한국)

Mở

저는 예전에 한국 여행을 가본 적이 있습니다.

Trước đây tôi đã từng đi du lịch ở Hàn Quốc.

Thân

사람들은 보통 수도인 서울로 여행을 많이 가지만 저는 제주도로 여행을 갔습니다. 왜냐하면 제주도는 무비자로 입국할 수 있고, 하노이에서 제주도로 가는 직항 비행기가 있었기 때문입니다. 저는 한국 친구가 있었는데 제주도 공항에서 시간 맞춰 만나 같이 여행하기로 했습니다. 제주도는 한라산과 올레길이 유명한데 경치가 좋은 곳이 많고 물도 깨끗할 뿐만 아니라 음식도 맛있었습니다. 그래서 한국 사람들도 많이 찾는 관광지라고 했습니다. 제주도에는 도심에서 느끼지 못한 다른 느낌이 있었습니다. 집 앞의 돌담이 자연 친화적이어서 인상 깊었고, 숙소에서 보이는 한라산이 절경이었습니다.

Mọi người thường đi du lịch ở Seoul là thủ đô của Hàn Quốc còn tôi quyết định đi du lịch ở đảo Jeju bởi vì đến đó, tôi không cần phải xin visa và từ Hà Nội có chuyến bay thẳng đến đảo Jeju. Tôi có một người bạn Hàn Quốc nên chúng tôi đã hẹn gặp nhau ở sân bay Jeju, sau đó cùng nhau đi du lịch. Đảo Jeju nổi tiếng với ngọn núi Hallasan và con đường Olleh. Phong cảnh ở đó cũng rất đẹp, nước thì trong lành, đồ ăn thì ngon. Vì vậy tôi được biết cả người Hàn Quốc cũng rất thích đến đây. Ở đảo Jeju, tôi có những cảm nhận mà mình không thể có được khi ở trung tâm thành phố. Tôi có ấn tượng rất sâu sắc về những bức tường làm bằng đá rất gần gũi với thiên nhiên nằm trước các căn nhà. Từ chỗ tôi ở có thể nhìn được ngọn núi Hallasan. Phong cảnh ở đó rất tuyệt vời.

Kết

비록 한라산에 가보진 못했지만 다음에 제주도로 여행을 간다면 한라산 등산을 꼭 하고 싶습니다.

Mặc dù chưa được đến núi Hallasan nhưng lần sau khi quay trở lại du lịch đảo Jeju, chắc chắn tôi sẽ đi leo núi ở đó.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

●어휘 / Từ vựng

러시아	Nga
습도	Độ ẩm
온도	Nhiệt độ
-쪽	Phía -
면적	Diện tích
무덥다	Nóng nực, oi bức
서늘하다	Mát lạnh
수도	Thủ đô
무비자	Không cần visa
직항	Bay thẳng
한라산	Núi Hallasan
올레길	Đường Olleh
경치	Phong cảnh
도심	Trung tâm thành phố
돌담	Tường bằng đá
자연 친화적	Thân thiện với thiên nhiên

●표현 / Cách diễn đạt

-쯤: Khoảng -

시간 맞춰 -하다: Khớp thời gian để làm gì

-기로 하다: Quyết định

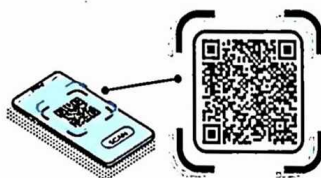
인상 깊다: Ấn tượng mạnh

비록-(이)지만: Mặc dù - nhưng

예시 1 (집)

6. (묘사 / 과정) 당신은 여행을 좋아한다고 했습니다. 여행을 준비하는 몇 가지 절차를 설명하세요.

(Miêu tả / Quá trình) Bạn nói rằng bạn thích đi du lịch. Bạn hãy nói về các bước chuẩn bị khi đi du lịch.



Mở

저는 여행을 가게 되면 가장 먼저 며칠 동안 여행을 갈 건지에 따라 가방의 크기를 정합니다.

Mỗi khi đi du lịch, điều đầu tiên tôi quyết định là mang theo bao nhiêu hành lý.

Thân

여행 날짜에 맞게 옷과 세면도구를 챙기고 휴대 가방에 카메라와 돈 그리고 신분증 또는 여권을 넣습니다. 보조배터리도 미리 충전해 놓습니다. 그리고 가려는 여행지의 정보를 알아둡니다. 예를 들어서 여행지 가는 방법, 입장료, 운영시간 등을 미리 알아 놓아야 헛걸음하지(고생하지) 않기 때문입니다.

Tùy theo chuyến đi dài ngày hay ngắn ngày, tôi sẽ chuẩn bị số lượng quần áo và đồ dùng vệ sinh cho phù hợp. Tôi bỏ vào túi xách tay máy ảnh, tiền, căn cước công dân và hộ chiếu. Tôi cũng sạc đầy đủ pin dự phòng. Sau đó tôi sẽ tìm hiểu thông tin về địa điểm du lịch mà mình định đến. Tôi thường tìm hiểu cách thức để đi được đến địa điểm du lịch đó, vé vào cửa, thời gian di chuyển v.v... để tránh vất vả trong chuyến đi.

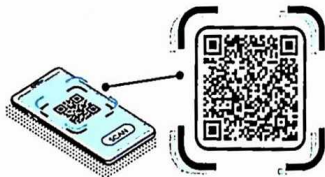
Kết

그리고 마지막으로 비행기나 버스 등 예약한 교통편과 숙소 예약을 다시 한번 확인합니다.

Cuối cùng tôi sẽ kiểm tra lại thông tin về phương tiện giao thông mà mình đã đặt, ví dụ: máy bay hay xe buýt và kiểm tra lại việc đặt khách sạn.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2 (계획)



Mở

저는 여행 준비하는 것을 아주 좋아합니다. 왜냐하면 여행을 하기로 마음먹게 되면 그 이후부터 모든 과정이 셉니다.

Tôi rất thích việc chuẩn bị đi du lịch bởi vì khi đã quyết định sẽ đi du lịch thì sau đó lúc nào tôi cũng cảm thấy rất hồi hộp.

Thân

여행 준비 첫 번째는 교통편을 찾는 것입니다. 비행기나 버스 등을 사전에 예약해 놓습니다. 두 번째는 여러 관광 장소로 이동하기 좋은 교통이 편리한 곳에 숙소를 예약합니다. 그리고 여행 일정을 시간순으로 짝니다. 첫째 날은 어디 가고 둘째 날은 무엇을 하고 등 등 사람마다 다르겠지만 저는 미리 계획하는 것을 좋아합니다. 그리고 사람들이 많이 찾는 맛집도 알아놓습니다. 만약 해외여행을 간다면 은행에 가서 미리 환전을 합니다.

Việc đầu tiên tôi chuẩn bị trước khi đi du lịch chính là tìm phương tiện giao thông. Thường tôi sẽ đặt trước vé máy bay hoặc xe buýt. Việc thứ hai mà tôi làm chính là lựa chọn một khách sạn thuận tiện trong việc đi lại để di chuyển đến nhiều địa điểm du lịch. Cuối cùng, tôi sắp xếp lịch đi du lịch theo trình tự thời gian. Mỗi người có một cách sắp xếp lịch ngày đầu tiên đi đâu, ngày thứ hai làm gì rất khác nhau nhưng tôi thì thường xếp trước kế hoạch. Tôi cũng thường tìm hiểu trước những quán ăn ngon. Nếu là đi du lịch ở nước ngoài thì tôi cũng đến ngân hàng để đổi trước một số tiền.

Kết

마지막으로 쇼핑 리스트를 작성합니다. 왜냐하면 그 지역의 특산품을 기념으로 사와서 주위 사람들에게 선물을 주기 위해서입니다.

Cuối cùng tôi sẽ soạn trước một danh sách những đồ mình muốn mua sắm bởi vì tôi muốn mua một số đặc sản của địa phương đó để làm quà cho những người xung quanh.

● 어휘 / Từ vựng

크기	Kích thước
세면도구	Đồ vệ sinh cá nhân
휴대	Xách tay, cầm tay
신분증	Giấy tờ tùy thân
여권	Hộ chiếu
보조배터리	Pin dự phòng
충전하다	Sạc
정보	Thông tin
방법	Phương pháp
입장료	Vé vào cửa
운영시간	Giờ mở cửa, giờ hoạt động
헛걸음	Chuyến đi vô ích
고생하다	Vất vả, khổ sở
과정	Quá trình
사전에=미리	Trước
환전	Đổi tiền
특산품	Đồ đặc sản
기념	Kỷ niệm

● 표현 / Cách diễn đạt

-동안: Trong -

-에 따라: Theo -

마음 먹다: Quyết tâm

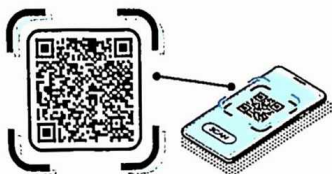
-아/어 놓다: Làm gì để đó

-순으로: Theo trình tự -

-마다: Mỗi -

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 1 (해외여행)



7. (묘사 / 과정) 여행을 간다고 상상해 보세요. 출발하는 순간부터 도착할 때까지 해야 하는 행동들을 묘사해 보세요.

(Miêu tả / Quá trình) Hãy tưởng tượng là bạn đang đi du lịch. Bạn hãy miêu tả toàn bộ hành động mình cần làm từ lúc khởi hành cho đến lúc đến nơi.

Mở

가장 먼저 집을 나서기 전 짐과 돈 그리고 여권을 다시 한번 확인합니다.

Trước khi ra khỏi nhà, tôi cẩn thận kiểm tra lại toàn bộ hành lý, tiền và hộ chiếu.

Thân

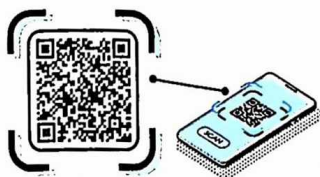
그리고 편한 신발을 신고 집에서 나와서 비행기 출발 시간에 맞춰 공항에 미리 가 있습니다. 혹시 모르니 1~2시간 일찍 가 있습니다. 공항에 도착하면 이용하는 항공사로 가서 여권을 제시한 후 비행기 표를 발권 받습니다. 만약 수하물이 있다면 수하물의 무게를 재고 부칩니다. 그리고 보안 검사와 출국 심사를 하고 출국장 안으로 들어갑니다. 면세점에서 필요한 물건들을 살 수 있습니다. 그리고 시간에 맞춰 비행기에 타고 승객이 모두 탑승하면 비행기는 이륙합니다. 목적지 공항에 착륙하면 입국 심사를 하고 짐을 찾고 공항을 나와 버스나 택시를 이용해 예약한 숙박시설에 도착합니다. 대중교통을 이용해야 하기 때문에 공항에서 조금 환전을 합니다.

Tôi sẽ đi một đôi giày hoặc dép thoải mái và ra sân bay trước giờ máy bay khởi hành. Tôi thường để phòng bằng cách ra sân bay trước 1-2 tiếng. Khi đến sân bay, tôi ra quầy của hãng tàu bay, đưa hộ chiếu để xuất vé. Nếu có hành lý ký gửi, tôi sẽ đưa lên bàn cân và gửi nhân viên. Sau đó tôi đi qua hệ thống kiểm tra an ninh, làm thủ tục xuất cảnh và đi vào bên trong. Ở đây tôi có thể mua một số món đồ cần thiết ở gian hàng miễn thuế. Tôi lên máy bay theo giờ quy định. Máy bay cất cánh sau khi các hành khách đã lên. Sau khi hạ cánh xuống sân bay ở điểm đến, tôi làm thủ tục nhập cảnh rồi ra lấy hành lý và rời khỏi sân bay. Tôi về khách sạn đã đặt trước bằng xe buýt hoặc taxi. Tôi sẽ đổi một ít tiền tại sân bay để có tiền di chuyển.

Kết

도착해서 체크인을 합니다. 짐을 방에 다 놓고 나와 돈과 신분증 같은 필요한 물건을 챙기고 여행을 시작합니다.

Đến khách sạn, tôi làm thủ tục check-in. Tôi về phòng cất hành lý, sau đó mang theo tiền, giấy tờ tùy thân cùng những đồ cần thiết khác và bắt đầu chuyến du lịch.



예시 2 (국내여행)

모

국내 여행을 가기 위해 버스 터미널로 갑니다.

Khi đi du lịch trong nước, tôi sẽ ra bến xe buýt.

Thân

터미널 매표소로 가서 가장 가까운 시간 안에 출발하는 목적지행 편도 표를 끊습니다. 그리고 터미널 안에 있는 작은 매점에서 버스 안에서 마실 물이나 약간의 간식을 삽니다. 표에 적힌 승차권 숫자를 찾아 버스에 탑승해 좌석번호를 확인해 짐을 머리 위 선반에 놓고 자리에 앉습니다. 버스 안에서 보통 잠을 자거나 음악을 들읍니다. 버스가 목적지에 도착하면 짐을 챙기고 운전기사님께 감사 인사를 하고 내립니다. 버스터미널 앞에 있는 버스 정류장으로 가서 숙소로 향하는 버스를 타거나 그랩(Grab) 오토바이를 부릅니다.

Tôi ra quầy bán vé ở bến xe để mua vé cho chuyến đi khởi hành sớm nhất. Sau đó tôi vào quầy tạp hóa nhỏ bên trong bến xe để mua nước uống và một ít đồ ăn vặt trên xe. Tôi kiểm tra số xe ghi trên vé để lên đúng xe, kiểm tra số ghế rồi để hành lý lên giá để đồ và ngồi vào chỗ. Tôi thường ngủ hoặc nghe nhạc ở trên xe. Khi xe buýt đến nơi, tôi lấy hành lý và chào người lái xe trước khi xuống. Tôi ra bến xe buýt ở trước bến xe để bắt xe buýt hoặc xe ôm Grab rồi về khách sạn.

Kết

드디어 숙소로 도착했습니다. 이제 짐을 놓고 가벼운 몸으로 투어를 시작합니다.

Cuối cùng, tôi sẽ đến khách sạn. Bây giờ tôi cất đồ và bắt đầu chuyến du lịch với một cơ thể nhẹ nhàng.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

❶ 어휘 / Từ vựng

출발	Xuất phát, khởi hành	심사	Thẩm định, xem xét
도착	Đến nơi	출국장	Khu vực xuất cảnh
항공사	Hãng hàng không	면세점	Gian hàng miễn thuế
승객	Hành khách	환전	Đổi tiền
이륙	Cất cánh	터미널	Bến xe, bến tàu
착륙	Hạ cánh	매표소	Quầy bán vé
제시하다	Đưa ra	편도	Một chiều
발권하다	Xuất vé	표	Vé
수하물	Hành lý ký gửi	매점	Gian hàng
부치다	Gửi	간식	Đồ ăn vặt
무게	Cân nặng	승차홈	Số xe
보안	Bảo an, an ninh	탑승하다	Lên xe
검사	Kiểm tra	좌석	Ghế ngồi
출국	Xuất cảnh	자리	Chỗ ngồi
입국	Nhập cảnh	선반	Giá để đồ

❷ 표현 / Cách diễn đạt

짐을 싸다: Đóng gói hành lý

짐을 풀다: Tháo hành lý

-을/를 나서다(=나가다): Đi ra -

-을/를 재다: Cân -

-행: Chuyến đi tới -

-을/를 끊다: Chấm dứt -

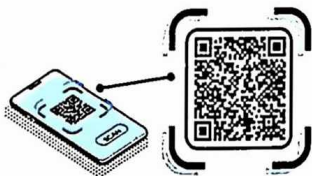
-을/를 챙기다: Chuẩn bị -

-(으)로 향하다: Hướng tới -

8. (Role Play / 문제 해결) 환불이 안 되는 비행기 티켓을 구매하고 예약했습니다. 하지만 여행을 갈 수 없게 되었습니다. 여행사 직원에게 전화해서 문제 해결을 위한 대안을 제시하세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đã đặt mua một vé máy bay không được hoàn, được hủy nhưng bây giờ bạn không thể đi du lịch được nữa. Bạn hãy gọi điện cho nhân viên của công ty lữ hành và đưa ra phương án giải quyết tình huống này.

예시 1 (변경)



Mở

안녕하세요 하노이에서 호치민으로 가는 비행기를 예약했는데요, 제가 개인 사정 때문에 그 비행기를 탈 수 없게 되었습니다.

Xin chào. Tôi đã đặt chuyến bay từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh nhưng giờ tôi có chút việc nên không thể bay chuyến đó được.

Thân

그래서 다른 날짜로 변경하고 싶은데 가능할까요? 제 예약 번호는 20200417이고 예약자 이름은 도투이향(Do Thuy Hang)입니다. 일주일 후 같은 시간에 비행기가 있나요? 그 비행기 편을 이용하고 싶습니다. 혹시 변경 수수료는 어떻게 됩니까? 출발 3일 전이니까 변경 수수료가 없지요? 제 휴대폰 번호는 예약되어 있는 번호와 동일합니다. 그 번호로 변경된 예약 정보를 보내주시면 감사하겠습니다.

Không biết tôi có thể đổi sang chuyến bay của ngày khác được không? Mã đặt vé của tôi là 20200417. Tên người đặt vé là Đỗ Thủy Hằng. Không biết có chuyến bay nào cùng giờ nhưng chậm hơn 1 tuần không? Tôi muốn đổi sang chuyến bay đó. Phí thay đổi hết bao nhiêu? Tôi xin đổi chuyến trước 3 ngày nên chắc là không mất phí phải không? Số tôi đang gọi chính là số tôi đã dùng để đặt vé. Phiên chị gửi lại thông tin thay đổi vào số đó giúp tôi.

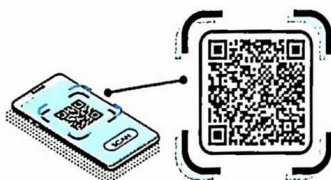
Kết

네 좋은 하루 보내세요. 감사합니다.

Vâng, chúc chị ngày mới vui vẻ. Cảm ơn chị.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2 (취소, 환불)



Mở

안녕하세요. 하노이에서 서울로 가는 비행기를 예약했는데 취소하고 싶습니다.

Xin chào. Tôi muốn hủy vé máy bay đã đặt cho chuyến bay từ Hà Nội sang Seoul.

Thân

네. 제 예약 번호는 20200417입니다. 제 이름은 도투이향(Do Thuy Hang)이고 여권 번호는 M12345678입니다. 네. 본인 맞습니다. 신용카드로 결제를 했는데 환불은 결제 카드 승인이 취소되는 것인가요? 아니면 포인트로 돌려받게 되나요? 저는 카드 승인 취소를 원합니다. 그러면 취소 수수료가 십오 퍼센트(15%)면 그 돈을 제외하고 돌려받나요? 네 알겠습니다. 그렇게 해주세요.

Vâng. Mã đặt vé của tôi là 20200417. Tôi tên là Đỗ Thúy Hằng. Số hộ chiếu là M12345678. Vâng, đúng là tôi đây. Tôi đã thay toán bằng thẻ tín dụng, không biết tiền hoàn lại có được trả về thẻ không hay là về điểm tích trên hệ thống? Tôi muốn nhận hoàn lại về thẻ. Vậy là tôi được nhận lại số tiền sau khi trừ đi 15% tiền phí phải không?

Kết

네 감사합니다. 안녕히 계세요.

Vâng. Vâng anh hủy giúp tôi. Cảm ơn anh. Chào anh.

㉠·어휘 / Từ vựng

예약하다	Đặt
예약자	Người đặt
개인	Cá nhân, riêng
사정	Lý do, hoàn cảnh
변경하다	Thay đổi
취소하다	Hủy
가능하다	Có thể
수수료	Phí
동일하다	Giống
정보	Thông tin
본인	Bản thân
신용카드	Thẻ tín dụng
승인	Phê duyệt
포인트	Điểm
돌려받다	Nhận lại
제외하다	Ngoại trừ

㉡·표현 / Cách diễn đạt

-ㄴ/는/은데: Ngữ pháp dùng để nêu ra tình huống

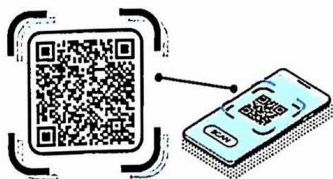
-게 되다: Được / Bị -

-편: Chuyển -

-을/를 원하다: Mong muốn -

그렇게 하다: Làm như vậy

예시 1 (간단)



9. (Role Play / 질문하기) 당신은 호텔 예약을 위해 정보가 필요합니다. 호텔 직원에게 몇 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Bạn cần lấy thông tin để đặt khách sạn. Bạn hãy đặt một vài câu hỏi cho nhân viên khách sạn.

Mở

안녕하세요, 호텔 예약을 위해 몇 가지 질문이 있습니다.

Xin chào. Tôi có vài câu hỏi liên quan đến việc đặt khách sạn.

Thân

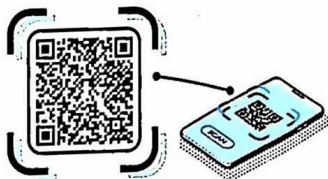
호텔 주소가 어떻게 됩니까? 공항에서 호텔까지 픽업 서비스가 있나요? 공항에서 호텔까지 어떻게 가나요? 금요일부터 일요일까지 빈 객실이 있습니까? 친구와 여행을 할 거라서 침대 2개가 필요합니다. 침대 2개가 있는 방의 하룻밤 가격은 얼마입니까? 체크인과 체크아웃은 몇 시입니까? 객실에서 무료 인터넷 와이파이를 사용할 수 있습니까?

Cho tôi hỏi địa chỉ của khách sạn mình ở đâu? Có dịch vụ đón từ sân bay về khách sạn không? Từ sân bay tôi có thể đi bằng phương tiện gì để về khách sạn? Khách sạn mình còn phòng trống từ thứ Sáu đến Chủ nhật không? Tôi cần phòng có 2 giường đơn vì tôi đi du lịch cùng bạn. Phòng 2 giường đơn giá bao nhiêu tiền một ngày? Nhận phòng và trả phòng lúc mấy giờ? Phòng khách sạn có dùng được wifi miễn phí không?

Kết

네 알려주셔서 감사합니다.

Vâng, cảm ơn anh đã cho thông tin.



예시 2 (자세히)

Mở

안녕하세요, 저는 일주일 후에 그곳을 여행하는데 호텔에 대해 몇 가지 질문이 있어서 연락 드렸습니다.

Xin chào. Một tuần nữa tôi sẽ đến đó du lịch. Tôi gọi điện để hỏi khách sạn vài thông tin.

Thân

정확한 호텔 주소가 어떻게 되나요? 네 감사합니다. 공항에서 호텔까지 픽업 서비스가 있나요? 만약 없다면 공항에서 호텔까지 어떻게 가면 되나요? 금요일부터 일요일까지 바다 전망인 빈 객실이 있습니까? 친구와 여행을 할 거라서 침대 2개가 필요합니다. 침대 2개가 있는 방의 바다 전망 하룻밤 가격은 얼마입니까? 성수기라서 빈 방이 없을까 봐 걱정됩니다. 이를 연속 숙박하게 되면 할인 혜택이 있나요? 그 가격에는 무엇이 포함되어 있습니까? 조식 포함 가격은 얼마입니까? 체크인과 체크아웃은 몇 시입니까? 객실에서 무료 인터넷 와이파이를 사용할 수 있습니까?

Xin hỏi địa chỉ chính xác của khách sạn mình là ở đâu? Vâng, cảm ơn anh. Không biết khách sạn có dịch vụ đón từ sân bay về khách sạn không? Nếu không có thì tôi có thể đi bằng phương tiện gì ở sân bay để về khách sạn? Khách sạn còn phòng trống nhìn ra biển từ thứ Sáu đến Chủ nhật không? Tôi đi du lịch cùng bạn nên cần phòng có 2 giường đơn. Phòng 2 giường đơn hướng biển giá bao nhiêu tiền một ngày đêm? Tôi chỉ sợ giờ đang mùa cao điểm thì khách sạn mình hết phòng. Nếu ở 2 ngày thì khách sạn có giảm giá không? Giá đó bao gồm những gì? Giá đã bao gồm ăn sáng thì bao nhiêu? Nhận và trả phòng lúc mấy giờ? Phòng khách sạn có dùng được wifi miễn phí không?

Kết

네 알려주셔서 감사합니다.

Vâng, cảm ơn anh đã cho thông tin.

● 어휘 / Từ vựng

픽업	Dịch vụ đón	성수기	Mùa cao điểm
비다	Trống	비수기	Mùa thấp điểm
객실	Phòng khách	이틀	Hai ngày
침대	Giường	연속	Liên tục
하룻밤	Một ngày đêm	할인	Giảm giá
무료	Miễn phí	혜택	Ưu đãi
정확하다	Chính xác	포함하다	Bao gồm
바다	Biển	조식	Bữa sáng
도시	Thành phố	중식	Bữa trưa
전망	Tầm nhìn	석식	Bữa tối

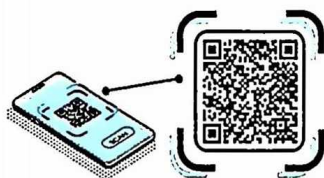
● 표현 / Cách diễn đạt

- 드리다: Đưa cho (dạng lịch sự)
- 부터-까지: Từ - đến -
- 을 것이다: Sẽ -
- ㄹ/을까 봐 걱정이다: Lo rằng sẽ -
- 게 되다: Được / Bị -

10. (비교) 수년간 해외여행이 어떻게 변화했는지 말해 보세요. 좀 더 쉬워졌나요, 아니면 어려워졌나요? 과거와 현재를 비교 설명해 보세요.

(So sánh) Bạn hãy nói xem trong những năm qua việc đi du lịch nước ngoài đã có những thay đổi gì. Đi du lịch nước ngoài ngày nay dễ hơn hay khó hơn? Bạn hãy giải thích và so sánh giữa ngày xưa và ngày nay.

예시 1 (저가 항공사)



Mở

해외여행은 많은 변화가 있었습니다.

Du lịch nước ngoài đã có nhiều thay đổi.

Thân

예전에는 나라가 어려워 비행기가 많이 없었습니다. 국제노선이 많이 없어서 다른 나라에서 환승을 해야 하는 불편함이 있었습니다. 그러나 해외여행의 수요가 점점 늘어나서 여러 나라의 노선이 많이 생기고 환승할 필요가 없어졌습니다. 게다가 저가 항공사들도 많이 생겨 비행기의 수가 늘어났습니다. 그래서 저렴한 가격으로 다양한 시간대의 비행기 편을 이용할 수 있게 되었습니다.

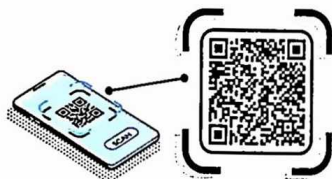
Trước đây đất nước còn khó khăn nên không có nhiều chuyến bay. Đường bay quốc tế cũng không nhiều nên phần lớn mọi người phải quá cảnh dẫn đến nhiều sự bất tiện. Tuy nhiên nhu cầu đi du lịch nước ngoài ngày càng tăng, chuyến bay đến các quốc gia khác cũng nhiều lên nên mọi người không cần phải quá cảnh nữa. Ngoài ra các hãng hàng không giá rẻ cũng ra đời nên ngày càng có nhiều chuyến bay hơn. Giờ đây mọi người đã có thể lựa chọn các chuyến bay ở nhiều khung giờ khác nhau với mức giá hợp lý.

Kết

해외여행은 예전에 비해 쉬워졌지만 요즘 코로나바이러스 문제로 인해 해외여행이 어려운 상황입니다. 하루빨리 이 문제가 해결되었으면 좋겠습니다.

Việc du lịch nước ngoài đã dễ dàng hơn trước nhưng hiện nay trước đại dịch Covid-19, việc du lịch nước ngoài đang rất khó khăn. Tôi hy vọng dịch bệnh sẽ sớm bị đẩy lùi.

예시 2 (인터넷)



Mở

해외여행은 많은 변화가 있었습니다.

Việc du lịch nước ngoài đã có nhiều thay đổi.

Thân

예전에는 비행기를 예약할 때 직접 항공사 대리점으로 가서 표를 사야 했지만 현재는 인터넷이 잘 발달되어 컴퓨터나 휴대폰 앱(app)으로 간편하게 예약할 수 있습니다. 그리고 외국에서 길을 찾을 때 과거에는 지도를 보고 찾았지만 지금은 구글맵이나 네이버지도 등 휴대폰에서 위치를 정확하게 찾을 수 있습니다. 그뿐만 아니라 현재 나의 위치도 확인할 수 있습니다.

Trước đây khi muốn đặt vé máy bay, mọi người phải đến trực tiếp đại lý vé máy bay của các hãng hàng không còn bây giờ internet phát triển nên có thể đặt vé máy bay rất đơn giản qua máy tính hoặc các ứng dụng điện thoại. Trước đây mọi người phải xem bản đồ để tìm đường còn bây giờ có thể tìm được vị trí chính xác trên điện thoại bằng Google Map hoặc bản đồ Naver. Ngoài ra mọi người còn có thể kiểm tra được vị trí của chính mình.

Kết

인터넷으로 대중교통 이용 방법이나 길 안내를 받을 수 있어서 누구나 해외여행을 쉽게 할 수 있습니다. 그래서 해외여행은 준비부터 도착까지 과거보다 더 쉬워졌다고 말할 수 있습니다.

Giờ đây ai ai cũng có thể dễ dàng đi du lịch nước ngoài nhờ có thể kiểm tra cách thức sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc chỉ dẫn đường qua mạng internet. Vì vậy, có thể nói rằng việc đi du lịch nước ngoài từ khâu chuẩn bị cho đến lúc đến nơi đã trở nên dễ dàng hơn ngày xưa rất nhiều.

㉠ 어휘 / Từ vựng

변화	Sự thay đổi	시간대	Múi giờ, khung giờ
국제	Quốc tế	다양하다	Đa dạng, nhiều
국내	Quốc nội	문제	Vấn đề
노선	Tuyến, lộ trình	상황	Tình huống
환승	Đổi tàu, xe	대리점	Đại lý
수요	Nhu cầu	간편하다	Đơn giản
점점	Dần dần	지도	Bản đồ
늘어나다	Tăng lên	위치	Vị trí
줄어들다	Giảm xuống	정확하다	Chính xác
생기다	Hình thành, phát sinh	대중교통	Phương tiện giao thông công cộng
저가	Giá rẻ	안내	Hướng dẫn
항공사	Hãng hàng không		

㉡ 표현 / Cách diễn đạt

-아/어지다: Trở nên -

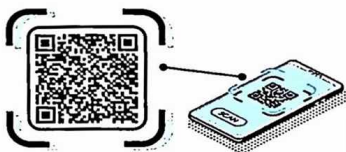
게다가: Hơn nữa -

-에 비해: So với -

-(으)로 인해: Do, tại, bởi -

하루빨리: Nhanh chóng

예시 1 (수도)



11. (Role Play) 제가 당신 나라로 여행을 가려고 합니다. 저에게 추천해 볼 만한 여행지가 있습니까? 그곳에 대해 소개해 주세요.

(Nhập vai) Tôi đang định sang đất nước bạn du lịch. Bạn có muốn đề xuất địa điểm du lịch nào cho tôi không? Bạn hãy giới thiệu giúp tôi về địa điểm đó.

Mở

해외여행을 갈 때 그 나라의 수도를 가는 것을 추천합니다.

Khi đi du lịch nước ngoài, tôi khuyên bạn nên đến thăm thủ đô của đất nước đó.

Thân

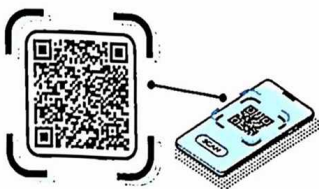
수도에서 다양한 대중교통을 경험할 수 있고 현지 사람들이 먹는 대중적인 음식도 먹어 볼 수 있습니다. 우리나라의 수도는 하노이인데 하노이에서 많은 관광객들이 찾는 곳은 호안끼엠입니다. 이곳은 호수인데 경치가 매우 아름답습니다. 호수 옆에 옛날의 구시가지 거리가 있고 주말 저녁에는 야시장이 열립니다. 또 야시장 쪽에 동수언 시장이 있는데 이곳의 물건들은 다양하고 값이 아주 쌉니다. 그리고 호수 근처에 성 요셉 성당이 있습니다. 파리의 노트르담 성당과 비슷하게 생기고 오래되어서 사람들이 이 성당 앞에서 사진을 많이 찍습니다. 이처럼 호안끼엠 호수는 하노이의 관광 명소라서 호텔들도 많습니다.

Ở thủ đô, bạn có thể trải nghiệm các loại phương tiện giao thông công cộng và thưởng thức nhiều món ăn dân dã của người dân bản địa. Thủ đô của nước tôi là Hà Nội. Địa danh mà nhiều du khách nước ngoài tìm đến ở thủ đô chính là Hồ Hoàn Kiếm. Đây là hồ có quang cảnh rất đẹp. Bên cạnh hồ là khu vực phố cổ. Vào các buổi tối cuối tuần có mở chợ đêm ở khu vực này. Đi về phía chợ đêm sẽ đến chợ Đồng Xuân. Ở đây bán rất nhiều hàng hóa với giá cả phải chăng. Gần Hồ có Nhà thờ Lớn. Nhà thờ Lớn có diện mạo giống với nhà thờ Đức Bà ở Paris và cũng là nhà thờ lâu đời nên mọi người thường đến chụp ảnh ở trước nhà thờ. Hoàn Kiếm là địa điểm du lịch nổi tiếng ở Hà Nội nên xung quanh có rất nhiều cơ sở lưu trú.

Kết

그래서 베트남 여행을 계획한다면 저는 하노이 여행을 추천합니다.

Nếu bạn định sang Việt Nam du lịch thì tôi khuyên bạn nên có một chuyến du lịch ở Hà Nội.



예시 2

모

베트남에서 유명한 여행지 중 하나는 하롱베이입니다.

Một trong những địa danh du lịch nổi tiếng của Việt Nam là Vịnh Hạ Long.

Thân

하롱베이는 유네스코 세계 자연유산으로 등록된 곳으로 현지 사람들에게도 잘 알려진 관광지입니다. 국제공항이 없기 때문에 베트남의 수도 하노이에서 버스나 자동차를 이용해서 갑니다. 하롱베이는 용이 내려온다는 뜻을 가진 이름입니다. 이곳이 유명한 이유는 약 2천 개의 섬들과 석회암 섬들이 있기 때문입니다. 이곳의 여행은 좀 특별합니다. 유람선에서 숙박을 할 수 있는데 아침에 자고 일어나서 보이는 석회암 기둥들의 경치는 그야말로 절경이나 다름없습니다. 또 다양한 해산물의 요리를 먹을 수 있습니다. 유람선에서 작은 배로 옮겨 타 동굴 탐험을 할 수도 있고 카약을 체험할 수도 있습니다.

Vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là di sản tự nhiên thế giới được rất nhiều người dân trong nước biết đến. Do chưa có sân bay quốc tế nên mọi người sẽ phải di chuyển bằng xe khách hoặc ô tô riêng từ thủ đô Hà Nội. Tên gọi “Hạ Long” có nghĩa là “con rồng bay xuống”. Lý do khiến nơi này trở nên nổi tiếng là vì ở đây có khoảng 2.000 hòn đảo lớn nhỏ và các hang động đá vôi. Việc du lịch ở đây cũng khá đặc biệt. Du khách có thể ngủ lại trên các tàu du lịch. Buổi sáng sau khi tỉnh dậy, du khách có thể thấy quang cảnh tuyệt đẹp của các hòn đảo đá vôi. Ngoài ra du khách cũng có thể thưởng thức nhiều món ăn hải sản. Từ du thuyền di chuyển sang các tàu nhỏ, du khách có thể thám hiểm các hang động khác hoặc trải nghiệm chèo thuyền Kayak.

Kết

하롱베이에 가본 적이 없다면 한번 가 보세요. 잊을 수 없는 여행이 될 것입니다.

Nếu bạn chưa bao giờ đến vịnh Hạ Long thì bạn nên đến đây. Chắc chắn bạn sẽ có một chuyến du lịch đáng nhớ.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

•어휘 / Từ vựng

현지	Bản địa	유산	Di sản
대중적이다	Đại chúng, dân dã	등록하다	Đăng ký
호수	Hồ nước	용	Con rồng
거리	Đường phố	섬	Đảo
야시장	Chợ đêm	석회암	Đá vôi
근처	Gần	기둥	Trụ, cột
성당	Nhà thờ	유람선	Tàu du lịch
오래되다	Lâu năm	해산물	Hải sản
관광	Du lịch	동굴	Hang động
명소	Địa danh nổi tiếng	탐험하다	Thám hiểm
추천하다	Đề xuất, giới thiệu	체험하다	Trải nghiệm
유네스코	UNESCO	생기다	Phát sinh, hình thành
자연	Tự nhiên	카약	Kayak

•표현 / Cách diễn đạt

-아/어 보다: Thử làm gì

그야말로 -(이)나 다름없다: Không khác gì - (cấu trúc nhấn mạnh)

-ㄴ/은 적이 있다/없다: : Đã từng / Chưa từng -

잘 알려지다: Được nhiều người biết đến

잊을 수 없다: Không thể quên được

❖ 공원 가기

1. (묘사) 가장 좋아하는 공원에 대해 이야기해 주세요. 어디에 있고 그 공원은 어떤가요? 어떤 점이 그 공원을 다른 공원과 다르게 만드나요?

(Miêu tả) Bạn hãy nói về công viên mà bạn yêu thích nhất. Công viên đó ở đâu? Bạn thấy công viên đó như thế nào? Công viên đó có gì khác biệt với các công viên khác?

2. (묘사) 당신은 공원에 가는 것을 좋아한다고 했습니다. 공원에 가서 하는 활동에 대해 자세히 설명해 주세요.

(Miêu tả) Bạn nói rằng bạn rất thích ra công viên. Bạn hãy miêu tả chi tiết các hoạt động bạn làm khi bạn đến công viên.

3. (묘사) 설문조사에서 공원에 가는 것을 좋아한다고 했습니다. 공원에 가기 전에 주로 무엇을 하나요? 공원에서는 어떤 활동을 하나요? 공원에서 돌아와서는 무엇을 하나요? 공원에 가는 전형적인 하루에 대해 말해 주세요.

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn nói rằng bạn thích ra công viên. Trước khi ra công viên, bạn thường làm gì? Ở công viên, bạn làm những gì? Sau khi từ công viên trở về, bạn làm gì? Bạn hãy nói về một ngày bình thường khi bạn đi đến công viên.

4. (과거/계기) 어떻게 처음 공원 가기를 시작했나요? 어떤 일로 공원을 방문했나요? 지금은 왜 공원을 가나요?

(Quá khứ / Động cơ) Lần đầu tiên bạn bắt đầu ra công viên vì lý do gì? Bạn đến thăm công viên vì việc gì? Tại sao bây giờ bạn vẫn tiếp tục ra công viên?

5. (과거/기억에 남는 일) 공원에서 겪었던 기억에 남는 경험을 말해 주세요. 특별한 행사가 있었을 수도 있고 예상치 못한 일이 발생할 수도 있었습니다. 사건의 배경에 대해 알려 주세요. 그리고 무슨 일이 있었는지 자세히 말해 주세요.

(Quá khứ / Kỷ niệm đáng nhớ nhất) Bạn hãy nói về một trải nghiệm bạn đã từng trải qua ở công viên. Đó có thể là một sự kiện gì đó đặc biệt hoặc là một việc bạn không thể dự đoán được trước. Bạn hãy nói rõ về bối cảnh của sự việc đó và nói chi tiết xem đã có những việc gì xảy ra.

6. (과거/최근 경험) 최근 공원에 간 경험에 대해 말해 주세요. 어떤 공원이었나요? 그곳에 간 것이 언제인가요? 공원에 도착한 순간부터 떠나기 전까지 한 모든 것을 말해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây) Bạn hãy nói về lần gần đây nhất bạn ra công viên. Đó là công viên nào? Bạn đến đó vào khi nào? Bạn hãy nói về tất cả mọi sự việc từ lúc bạn đặt chân đến cho đến khi rời khỏi công viên.

7. (과거/비교) 당신은 공원에 자주 간다고 답했습니다. 지금까지 가 본 공원 두 곳을 비교하세요. 어떤 공원이 더 나을까요? 그 이유는 무엇일까요? 보통 사람들은 그곳에서 무엇을 하나요?

(Quá khứ / So sánh) Bạn nói rằng bạn thường xuyên ra công viên. Bạn hãy so sánh giữa hai công viên mà bạn đã từng đến. Công viên nào thích hơn? Lý do là gì? Bình thường mọi người thường làm gì ở đó?

8. (논설문) 공원을 이용할 때 사람들이 불만을 가진 문제점이 있습니까? 누가 해결했습니까? 어떻게 해결했습니까?

(Câu hỏi nghị luận) Có vấn đề gì mọi người cảm thấy khó chịu khi đến công viên hay không? Ai là người giải quyết vấn đề đó và giải quyết bằng cách nào?

9. (Role Play / 문제 해결) 당신한테 해결해야 할 문제가 생겼습니다. 당신은 지금 공원에서 부모를 잃고 혼자 울고 있는 아이를 발견했습니다. 경찰서에 전화를 해서 이상황을 설명하고 두세 가지 제안을 제시해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Có một vấn đề cần bạn giải quyết. Bạn bắt gặp một em bé bị lạc bố mẹ và đang khóc một mình trong công viên. Bạn hãy gọi điện cho cảnh sát để giải thích tình huống này và đưa ra 2-3 phương án giải quyết.

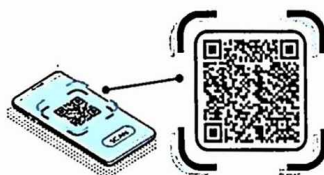
10. (Role Play / 질문하기) 저도 공원에 가는 것을 좋아합니다. 저에게 공원을 추천해주세요. 왜 그 공원을 추천하는지 이유도 알려주세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Tôi cũng rất thích ra công viên. Bạn hãy giới thiệu cho tôi một công viên nào đó và giải thích lý do tại sao bạn lại khuyên tôi nên đến đó.

1. (묘사) 가장 좋아하는 공원에 대해 이야기해 주세요. 어디에 있고 그 공원은 어떤가요? 어떤 점이 그 공원을 다른 공원과 다르게 만드나요?

(Miêu tả) Bạn hãy nói về công viên mà bạn yêu thích nhất. Công viên đó ở đâu? Bạn thấy công viên đó như thế nào? Công viên đó có gì khác biệt với các công viên khác?

예시 1



Mở

저는 집 근처에 있는 공원에 자주 갑니다.

Tôi thường đến công viên ở gần nhà.

Thân

공원은 집에서 걸어서 5분 거리에 있어서 가깝습니다. 공원은 크지 않지만 나무와 꽃들이 많아 쉬기에 안성맞춤입니다. 공원에는 시에서 제공하는 간단한 운동기구들이 있고, 한 쪽에 농구 코트가 있어서 학생들이 농구를 하러 그곳을 자주 찾습니다. 공원 근처에 카페들이 많습니다. 카페에서 공원을 바라보면 마음이 편안해지는 걸 느낄 수 있습니다.

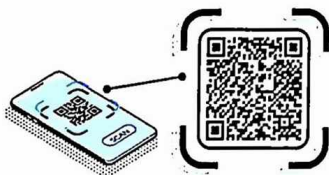
Công viên đó rất gần, từ nhà tôi đi bộ chỉ mất năm phút. Công viên đó không rộng nhưng có rất nhiều cây và hoa nên rất phù hợp để nghỉ ngơi. Ở công viên có rất nhiều máy móc tập thể dục đơn giản do thành phố cung cấp và một bên còn có sân chơi bóng rổ. Đây là khu có nhiều học sinh và sinh viên hay đến chơi bóng rổ. Ở gần công viên có rất nhiều quán cà phê. Tôi cảm thấy rất thoải mái khi ngắm nhìn công viên từ trong quán cà phê.

Kết

저는 저녁마다 이 공원에 가서 저녁 먹은 것을 소화하기 위해 천천히 걷습니다.

Thường vào mỗi buổi tối, tôi đến công viên này và đi bộ chậm rãi để có thể tiêu hóa thức ăn.

예시 2



Mở

집 근처에 공원들이 많은데 저는 그중에서 까우저이(Cau Giay) 공원을 가장 좋아합니다.

Gần nhà tôi có rất nhiều công viên trong đó tôi thích nhất là Công viên Cầu Giấy.

Thân

집에서 15분 거리에 있는 공원인데, 그 공원은 다른 공원에 비해 매우 넓고 나무도 많으며 공원 가운데에 호수가 하나 있습니다. 호수 앞 벤치에 앉아서 휴식을 즐기는 사람들이 많습니다. 또 공원 한쪽에 아이들이 놀 수 있는 놀이터가 있는데 동네 아이들에게 아주 인기가 있는 곳입니다. 문은 동서남북으로 4개가 있고, 공원 문 근처에 주차를 할 수 있습니다. 또 공원 문 앞에는 아이스크림, 음료수, 솜사탕 등 자전거에서 간식을 파는 아주머니들이 많이 있습니다. 그래서 주말에 이公園으로 놀러 오는 가족들이 많을 뿐만 아니라 운동하는 사람들도 많습니다.

Từ nhà tôi đi đến đó mất khoảng mười lăm phút. Công viên này rộng hơn và cũng có rất nhiều cây cối so với các công viên khác. Ở giữa công viên còn có một hồ nước. Nhiều người ngồi trên ghế đá ở bên cạnh hồ để thư giãn. Ở một phía của công viên còn có khu vực vui chơi cho trẻ em. Đây là khu vực được trẻ em trong khu rất yêu thích. Công viên có bốn cửa theo hướng Đông Tây Nam Bắc. Mọi người có thể đỗ xe ở gần cửa công viên. Ở trước cửa công viên có rất nhiều các cô chú bán những đồ ăn vặt trên xe đạp như kem, nước uống, kẹo bông. Vì vậy rất nhiều gia đình cùng nhau đến công viên để vui chơi vào dịp cuối tuần và cũng có rất nhiều người đến đây để tập thể dục thể thao.

Kết

저도 이 공원에서 매일 아침 조깅을 하는데, 여기에서 아침 공기를 마시며 운동을 하면 기분이 아주 상쾌하고 좋습니다.

Tôi cũng thường đến công viên này vào mỗi buổi sáng để chạy bộ. Tôi có thể hít thở không khí trong lành và tôi cảm thấy rất sảng khoái sau khi tập thể dục ở đây.

❧ 어휘

근처	Gần	동네	Khu vực dân cư
거리	Quảng đường	동서남북	Đông Tây Nam Bắc
시	Thành phố	주차	Đỗ xe
제공하다	Cung cấp	음료수	Nước uống
운동기구	Thiết bị tập thể dục thể thao	숨사탕	Kẹo bông
농구코트	Sân bóng rổ	간식	Đồ ăn vặt
소화하다	Tiêu hóa	아주머니	Cô (chỉ người phụ nữ lớn tuổi)
호수	Hồ nước	공기	Không khí
벤치	Ghế đá	기분	Tâm trạng
휴식	Nghỉ ngơi, thư giãn	상쾌하다	Sảng khoái
놀이터	Sân chơi trẻ em		

❧ 표현 / Cách diễn đạt

안성맞춤이다: Thích hợp, phù hợp

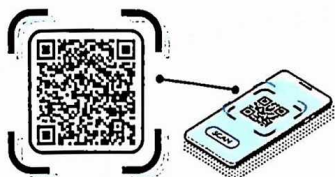
-을/를 바라보다: Ngắm nhìn

-기 위해: Để V

-에 비해: So với N

-등: vân vân, như -

예시 1



2. (묘사) 당신은 공원에 가는 것을 좋아한다고 했습니다. 공원에 가서 하는 활동에 대해 자세히 설명해 주세요.

(Miêu tả) Bạn nói rằng bạn rất thích ra công viên. Bạn hãy miêu tả chi tiết các hoạt động bạn làm khi bạn đến công viên.

Mở

저는 매일 아침 집 근처에 있는 공원에서 조깅을 합니다.

Sáng nào tôi cũng chạy bộ ở công viên gần nhà.

Thân

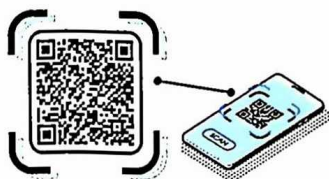
공원 한가운데에 호수가 있는데 조깅을 마치고 호수를 보며 스트레칭을 하면 기분이 아주 좋습니다. 상쾌한 아침 공기와 적당한 운동이 저를 더 힘이 나게 하는 것 같습니다. 가끔 스트레스를 받을 때 공원 호수 앞 벤치에 앉아서 맑은편 호수와 나무를 보면 아무 생각도 안 나고 마음이 편안해집니다. 거기에 커피 한 잔이 옆에 있으면 정말 환상적일 것입니다.

Ở giữa công viên có một hồ nước. Sau mỗi lần chạy bộ, tôi vừa ngắm hồ vừa kéo giãn cơ thể. Khi đó, tôi cảm thấy thật thoải mái. Không khí trong lành buổi sớm mai cùng với việc vận động vừa phải giúp tôi có thêm năng lượng. Thỉnh thoảng nếu bị stress, tôi sẽ ngồi ở ghế đá bên cạnh công viên, ngắm nhìn cây cối và phía bên kia hồ nước, không suy nghĩ gì, thật bình an. Nếu khi đó có thêm một ly cà phê ở bên cạnh thì đúng là tuyệt vời.

Kết

주말엔 가족들과 그 공원에 가서 배드민턴을 치고 사진을 찍습니다. 가끔 팔씨름이나 팽이치기 등 작은 경기들이 있는데 그것을 구경하기도 합니다.

Cuối tuần, tôi thường cùng gia đình ra công viên chơi cầu lông và chụp ảnh. Thỉnh thoảng chúng tôi cũng xem những trận đấu nhỏ nhỏ giữa mọi người như vật tay hay chơi con quay.



예시 2

Mở

저는 공원에 가면 많은 것을 합니다.

Tôi thường làm rất nhiều thứ khi ra công viên.

Thân

저는 자연을 좋아하는데, 공원에는 나무가 많아서 집이나 다른 곳들 보다 공기가 더 맑고 깨끗하다고 생각하기 때문입니다. 그래서 집에서 간식들을 챙겨 공원으로 가서 책을 읽고, 음악을 듣고, 나무 아래 벤치에 앉아 낮잠을 자기도 합니다. 특히 나무 아래 벤치에서 따뜻한 커피를 마시며 공원 풍경을 감상하는 것을 가장 좋아합니다. 드라마 속의 한 장면 같아서 제가 주인공이 된 기분이기 때문입니다. 그리고 주말에 남자친구와 데이트를 많이 하는 장소이기도 합니다.

Là người yêu thiên nhiên nên tôi cho rằng công viên là nơi không khí trong lành, sạch sẽ hơn ở nhà hay ở những nơi khác vì ở đây có rất nhiều cây xanh. Vì vậy, tôi thường chuẩn bị vài đồ ăn vặt từ nhà rồi mang ra công viên, vừa ăn vừa đọc sách, nghe nhạc hay đôi khi ngồi trên ghế đá dưới bóng cây để ngủ trưa nữa. Tôi đặc biệt thích ngồi ở ghế đá dưới một bóng cây, vừa thưởng thức một cốc cà phê ấm áp vừa ngắm phong cảnh ở công viên. Lúc đó, tôi cảm giác như mình là nhân vật chính trong một cảnh phim nào đó. Cuối tuần, công viên cũng chính là địa điểm hẹn hò của tôi và người yêu.

Kết

그래서 저는 이 공원에 많은 추억이 있습니다.

Vì thế, tôi có rất nhiều kỷ niệm ở công viên này.

❖ 어휘

마치다	Kết thúc	경기	Trận đấu
스트레칭	Kéo căng người, giãn cơ	자연	Thiên nhiên
적당하다	Vừa phải, phù hợp	맑다	Trong lành
힘	Sức mạnh	깨끗하다	Sạch sẽ
가끔	Đôi khi	낮잠	Ngủ trưa
스트레스	Stress	풍경	Phong cảnh
맞은편	Phía đối diện	감상하다	Thưởng thức
편안하다	Bình an	드라마	Phim truyền hình
환장적	Tuyệt vời	장면	Cảnh phim
주말	Cuối tuần	주인공	Nhân vật chính
배드민턴	Cầu lông	남자친구	Bạn trai, người yêu
팔씨름	Trò chơi vật tay	추억	Kỷ niệm
팽이	Trò chơi đánh quay		

❖ 표현 / Cách diễn đạt

힘이 나다: Có sức

-게 하다: Làm cho -

-아/어/해지다: Trở nên -

팽이를 치다: Chơi ném quay

-기도 하다: Cũng thực hiện V

-같다: Giống như

3. (묘사) 설문조사에서 공원에 가는 것을 좋아한다고 했습니다. 공원에 가기 전에 주로 무엇을 하나요? 공원에서는 어떤 활동을 하나요? 공원에서 돌아와서는 무엇을 하나요? 공원에 가는 전형적인 하루에 대해 말해 주세요.

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn nói rằng bạn thích ra công viên. Trước khi ra công viên, bạn thường làm gì? Ở công viên, bạn làm những gì? Sau khi từ công viên trở về, bạn làm gì? Bạn hãy nói về một ngày bình thường khi bạn đi đến công viên.

예시 1



Mở

아침에 일어나서 씻고 운동복으로 갈아입습니다.

Buổi sáng sau khi ngủ dậy, tôi làm vệ sinh cá nhân rồi thay sang bộ quần áo thể thao.

Thân

아침식사 전 공복에 운동을 해야 건강에 좋기 때문입니다. 집에서 공원까지 5분 걸으면 도착하는데, 도착하자마자 가장 먼저 스트레칭을 합니다. 자고 일어나서 몸이 굳어있기 때문이지요. 스트레칭을 짧게 한 후에 조깅을 시작합니다. 공원 길을 따라 4킬로미터(km) 정도 뛰면 1시간이 소요됩니다.

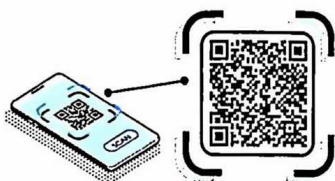
Tôi tập thể dục buổi sáng vì khi tập thể dục với một cái bụng rỗng trước khi ăn sáng sẽ rất tốt cho sức khỏe. Từ nhà tôi ra công viên mất khoảng 5 phút. Khi ra đến công viên, trước tiên tôi sẽ thực hiện các động tác kéo giãn cơ thể. Lý do là vì sau khi ngủ dậy, cơ thể chúng ta sẽ bị cứng lại. Sau vài động tác kéo giãn người, tôi bắt đầu chạy bộ. Tôi chạy khoảng 4km theo con đường trong công viên. Thời gian mất khoảng một tiếng.

Kết

다시 마무리 스트레칭을 하고 집으로 가자마자 땀을 많이 흘렸기 때문에 물을 마십니다. 그리고 샤워를 하고 출근 준비를 합니다.

Sau đó tôi làm vài động tác kéo giãn cơ rồi đi về nhà. Lúc này tôi uống nước do đã bị ra mồ hôi khá nhiều. Sau đó tôi đi tắm và chuẩn bị đi làm.

예시 2



Mở

집을 나오기 전에 작은 가방 하나를 준비합니다.

Trước khi ra khỏi nhà, tôi chuẩn bị một chiếc túi nhỏ.

Thân

텀블러에 커피를 넣고 물티슈와 책 한 권 그리고 이어폰을 가방 안에 넣습니다. 그리고 편안한 옷을 입고 공원에 갑니다. 공원에 도착해서 사람이 많이 없는 한적한 벤치를 찾습니다. 시끄러운 저만의 시간을 가지기 어렵기 때문에 사람들이 지나다니지 않고 조용한 곳을 선호합니다. 저만의 장소를 찾으면 벤치에 앉아 가장 먼저 이어폰을 귀에 꽂아 휴대폰으로 음악을 틀습니다. 그리고 나서 커피를 마시며 책을 읽습니다. 음악을 들으며 책도 읽고, 책을 읽다가 공원의 경치도 감상하고, 가끔 햇살을 맞으며 낮잠을 자기도 합니다.

Tôi đổ cà phê vào trong bình giữ nhiệt và để một gói giấy ướt, một quyển sách, một tai nghe vào trong túi. Sau đó tôi mặc một bộ quần áo thật thoải mái và đi ra công viên. Đến công viên, tôi sẽ tìm một ghế đá yên tĩnh, xung quanh ít người. Tôi thích một góc yên tĩnh, ít người qua lại vì nếu quá ồn ào thì tôi khó có thể có được một khoảng thời gian dành cho riêng mình. Khi tìm được một chỗ cho mình, tôi sẽ ngồi ở ghế đá và việc đầu tiên là tôi đeo tai nghe vào tai rồi bật nhạc ở điện thoại của mình. Sau đó tôi sẽ vừa uống cà phê vừa đọc sách. Tôi vừa nghe nhạc vừa đọc sách, có khi đang đọc sách lại ngắm cảnh trong công viên. Đôi khi tôi cũng tắm nắng và ngủ trưa ở trong công viên.

Kết

충분한 휴식을 즐기고 집으로 돌아오자마자 손부터 씻습니다. 그리고 옷을 갈아입고 식사 준비를 합니다.

Sau khi thư giãn thoải mái, tôi trở về nhà và việc đầu tiên là rửa tay. Sau đó tôi thay quần áo và chuẩn bị nấu ăn.

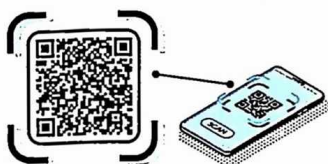
어휘

운동복	Quần áo thể thao
갈아입다	Thay quần áo
공복	Bụng trống
스트레칭	Giãn cơ, kéo căng người
소요되다	Mất (Bao lâu)
마무리	Kết thúc
땀	Mồ hôi
텀블러	Bình giữ nhiệt
물티슈	Giấy ướt
이어폰	Tai nghe
한적하다	Tĩnh lặng
시끄럽다	Ồn ào
선호하다	Ưa thích
햇살	Ánh nắng
충분하다	Đầy đủ

표현 / Cách diễn đạt

- 자마자: Ngay sau khi -
- 굳어있다: Cứng lại
- 을/를 따라: Theo -
- 을/를 흘리다: Chảy, đổ -
- 만: Chỉ mình -
- 지나다니다(지나고 다니다): Đi qua đi lại
- 이어폰을/를 귀에 꽂다: Cắm tai nghe vào tai
- 을/를 틀다(켜다): Bật -
- 다가: Đang - thì chuyển sang -
- (햇살,비,눈...)을/를 맞다: Tắm (nắng, mưa, tuyết)

예시 1



4. (과거/계기) 어떻게 처음 공원 가기를 시작했나요? 어떤 일로 공원을 방문했나요? 지금은 왜 공원을 가나요?

(Quá khứ / Động cơ) Lần đầu tiên bạn bắt đầu ra công viên vì lý do gì? Bạn đến thăm công viên vì việc gì? Tại sao bây giờ bạn vẫn tiếp tục ra công viên?

Mở

저는 처음에 공원 가는 것에 관심이 없었습니다. 왜냐하면 학생 때부터 공부와 시험 때문에 공원에 갈 여유가 없었습니다.

Lúc đầu tôi không quan tâm lắm đến việc ra công viên vì lúc đó còn đi học, tôi không có thời gian để ra công viên khi suốt ngày phải học và thi.

Thân

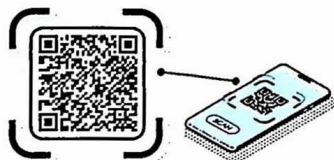
그러다 고등학교 3학년이 되고 대학교 입학을 준비하면서 건강이 나빠졌습니다. 허리와 목이 아프고 스트레스도 많이 받아서 어머니께서 공원 한 바퀴를 돌고 오라고 하셨습니다. 그때 처음 공원에 갔는데 몸이 살아나는 기분이었습니다. 그래서 그 이후로 공원에 자주 가게 되었습니다.

Sau đó tôi lên lớp 12, sức khỏe của tôi đã giảm sút trong khoảng thời gian ôn thi đại học. Tôi bị đau lưng, đau cổ và thực sự rất căng thẳng. Vì thế mẹ đã bảo tôi ra công viên đi dạo một vòng rồi về. Đó là lần đầu tiên tôi ra công viên và tôi thật sự có cảm giác như mình đã sống lại. Sau lần đó, tôi đã thường xuyên ra công viên hơn.

Kết

매일 가지 못하지만 시간이 날 때마다 공원 서너 바퀴씩 돌니다.

Tuy không thể đi hàng ngày nhưng mỗi khi có thời gian, tôi sẽ đi dạo vài ba vòng quanh công viên.



예시 2

Mở

예전에 남자친구와 데이트를 커피숍, 영화관 등에서 많이 했었습니다. 그러다 데이트 비용이 너무 많이 나가서 데이트 비용을 절약하려고 남자친구와 저는 괜찮은 데이트 장소를 찾기로 했습니다.

Trước đây tôi và bạn trai thường hẹn hò ở quán cà phê hoặc rạp chiếu phim. Tuy nhiên kinh phí quá tốn kém nên chúng tôi đã quyết định tìm một địa điểm hẹn hò ổn hơn để giảm bớt chi phí.

Thân

그러다 남자친구와 저의 집 중간에 공원 하나가 있는데 그 공원 안에는 간식을 파는 작은 가게가 있고 위치도 좋아서 그 공원에 가기로 했습니다. 이것이 처음 공원에 가게 된 계기였습니다.

Khi đó chúng tôi đã tìm ra một công viên nằm ở khoảng giữa nhà tôi và nhà người yêu. Trong công viên có vài quán nhỏ bán đồ ăn vặt, vị trí cũng khá ổn nên chúng tôi đã rủ nhau đến đó. Đó cũng là lần đầu tiên tôi ra công viên.

Kết

그 공원에서 데이트를 자주 했고, 거기에 있는 작은 가게의 아이스크림을 사 먹게 됐는데 너무 맛있었습니다. 지금도 그 맛을 잊지 못합니다. 그래서 저는 아이스크림을 먹으러 그 공원에 가곤 합니다.

Chúng tôi thường xuyên hẹn gặp nhau ở công viên đó rồi mua một vài cây kem ở các quán nhỏ trong công viên để ăn. Những cây kem đó thật sự rất ngon và đến giờ tôi vẫn không thể quên được hương vị của chúng. Vì thế tôi rất hay ra công viên đó để ăn kem.

❧ 어휘

관심	Quan tâm
여유	Thư thả (về thời gian, không gian, tiền bạc)
허리	Lưng
목	Cổ
바퀴	(1) vòng
돌다	Đi vòng
매일	Hàng ngày
데이트	Hẹn hò
비용	Chi phí
절약하다	Tiết kiệm
가게	Cửa hàng
위치	Vị trí
계기	Lý do, động cơ
맛	Hương vị

❧ 표현 / Cách diễn đạt

그러다: Sau đó

살아나다: Sống lại

그 이후(로): Sau đó

-게 되다: (Bị động) Được/bị làm gì

시간이 나다: Có thời gian

예전에: Trước đây

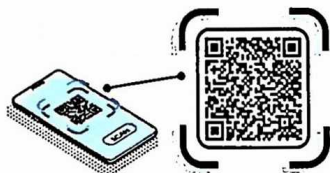
-(비용, 돈)이/가 나가다: Tốn tiền

-곤 하다: Thường xuyên làm gì

5. (과거/기억에 남는 일) 공원에서 겪었던 기억에 남는 경험을 말해 주세요. 특별한 행사가 있었을 수도 있고 예상치 못한 일이 발생할 수도 있었습니다. 사건의 배경에 대해 알려 주세요. 그리고 무슨 일이 있었는지 자세히 말해 주세요.

(Quá khứ / Kỷ niệm đáng nhớ nhất) Bạn hãy nói về một trải nghiệm bạn đã từng trải qua ở công viên. Đó có thể là một sự kiện gì đó đặc biệt hoặc là một việc bạn không thể dự đoán được trước. Bạn hãy nói rõ về bối cảnh của sự việc đó và nói chi tiết xem đã có những việc gì xảy ra.

예시 1



Mở

평일 저녁마다 공원에 5km를 뛰기 위해 운동하러 가는데 어느 날 그 공원에 마라톤 대회 참가를 위한 여러 팀들이 뛰고 있었습니다.

Bình thường, tối nào tôi cũng ra công viên chạy bộ khoảng 5km. Một hôm, có rất nhiều đội chạy ở trong công viên để tham gia vào một cuộc thi marathon.

Thân

마라톤 대회 연습을 하는 것 같았습니다. 저는 앞에서 뛰어가는 마라톤 팀들을 보고 경쟁심이 생겼습니다. 그래서 그 팀들의 속도에 맞춰 뒤에서 뛰기 시작했습니다. 그러다 옆에서 뛰고 있던 사람이 저에게 아주 잘 뛰다며, 같이 마라톤 뛸 생각이 없냐고 제안을 했습니다. 저는 마라톤을 해본 적이 없어서 힘들 거라고 생각했는데 전혀 그렇지 않고 옆에 같이 뛰는 사람들이 있어서 그런지 더 힘이 났습니다.

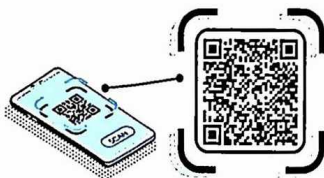
Có vẻ như họ đang luyện tập. Khi thấy các đội tuyển marathon chạy ở ngay đằng trước, không hiểu sao tôi lại nảy chút sự ganh đua. Tôi lựa theo tốc độ của họ và bắt đầu chạy ngay sau họ. Khi ấy, một người chạy bên cạnh đã khen tôi chạy rất tốt và hỏi tại sao tôi không thử tham gia chạy marathon. Trước đó tôi chưa từng chạy marathon nên nghĩ đó là một chặng đường rất vất vả nhưng hình như việc có mọi người chạy ở bên cạnh đã giúp tôi có thêm sức lực.

Kết

그래서 저는 그 팀들과 같이 마라톤 대회에 나가게 됐고 새로운 친구가 생기게 되었습니다.

Sau đó tôi đã tham gia cuộc đua marathon cùng với đội và đã làm quen được với nhiều bạn bè mới.

예시 2



Mở

어렸을 때 어린이날 가족들과 공원에
놀이 갔습니다.

Hồi bé, có một lần tôi được đi chơi
công viên cùng gia đình vào ngày tết
thiếu nhi.

Thân

그 공원은 아주 큰 공원이라서 사람들
이 많이 찾는 곳입니다. 어린이날이라
서 가족들이 많았고, 공원 입구에 많
은 상인들이 와 있었습니다. 저는 공원
입구에서 파는 강아지 모양 풍선을 갖고
싶었습니다. 아버지는 그 풍선을 사
주셨고 저는 그 풍선을 가지고 공원에
서 놀았습니다. 풍선을 가지고 놀다가
어떤 친구가 제 풍선을 계속 쳐다보고
갖고 싶어 하는 것 같았습니다. 그 풍
선은 반짝거리고 예뻐서 많은 아이들
이 가지고 싶어 했습니다. 아버지도 그
친구의 눈빛을 알아차리고 저에게 집
에 가면 다른 장난감도 많고 풍선은 공
기가 빠져서 곧 버리게 될 테니 저 친
구에게 풍선을 주라고 하셨습니다. 나
눌 수 있는 사람이 되어야 한다고 그
러셨습니다.

Công viên rất lớn nên ở đó thường
xuyên rất đông người. Hôm ấy là tết
thiếu nhi nên rất nhiều gia đình đến
công viên và ngoài cổng có rất nhiều
người bán hàng. Tôi rất muốn có một
quả bóng bay hình con cún con được
bán ở ngoài cổng công viên. Bố tôi đã
mua cho tôi quả bóng bay đó và tôi cầm
theo quả bóng bay vào trong công viên
chơi. Tôi đang chơi cùng quả bóng bay
thì thấy một bạn cứ nhìn theo tôi. Có vẻ
bạn ấy thích quả bóng bay của tôi quá.
Đó là quả bóng bay nhấp nháy rất đẹp
nên nhiều đứa trẻ sẽ thích nó. Bố tôi
cũng thấy ánh mắt thèm muốn của bạn
ấy nên đã nói với tôi là ở nhà mình còn
rất nhiều đồ chơi khác, khi nào xẹp hơi
thì cũng phải vứt quả bóng bay đó đi nên
con đưa cho bạn ấy chơi nhé. Bố bảo tôi
là phải biết chia sẻ với người khác.

Kết

그래서 저는 풍선을 그 친구에게 주고
가족들과 기쁜 마음으로 집에 돌아왔
습니다.

Vì vậy tôi đã đưa cho bạn ấy quả bóng
bay và về nhà cùng bố mẹ trong tâm
trạng rất vui vẻ.

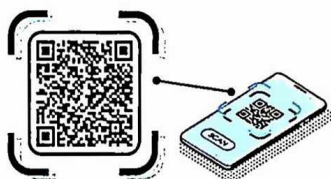
어휘

평일	Ngày thường	입구	Cửa vào
마라톤	Marathon	상인	Người bán hàng
대회	Đại hội, cuộc thi	강아지	Chó con
참가	Tham gia	모양	Hình dáng
팀	Đội	풍선	Bóng bay
뛰다	Chạy	반짝거리다	Nhấp nháy
연습	Luyện tập	눈빛	Ánh mắt
경쟁심	Tính ganh đua	장난감	Đồ chơi
속도	Tốc độ	공기	Không khí
속도를 맞추다	Khớp về tốc độ	버리다	Vứt đi
제안하다	Đề nghị	나누다	Chia sẻ
새롭다	Mới mẻ	마음	Tấm lòng, tâm trạng
어린이날	Tết thiếu nhi		

표현 / Cách diễn đạt

- 마다: Mỗi khi
- (으)러 가다: Đi đâu để làm gì
- 어느 날: Một ngày nọ
- 을/를 위한 -: Vì, để (chỉ mục đích)
- 는 것 같다: Có vẻ như
- ㄴ/은 적이 있다. 없다: Từng / Chưa từng làm gì
- 라고 생각하다: Nghĩ rằng
- 전혀 그렇지 않다: Hoàn toàn không như vậy
- 아/어서 그런지: Không biết có phải vì
- (힘)이/가 나다: Có sức
- 쳐다보다: Liếc nhìn
- 알아차리다(눈치채다): Nhìn ra, nhận ra
- (바람, 공기..)이/가 빠지다: Hết hơi, xẹp hơi
- ㄹ/을 테다: Sẽ - (phỏng đoán)

예시 1



6. (과거/최근 경험) 최근 공원에 간 경험에 대해 말해 주세요. 어떤 공원인가요? 그곳에 간 것이 언제인가요? 공원에 도착한 순간부터 떠나기 전까지 한 모든 것을 말해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây) Bạn hãy nói về lần gần đây nhất bạn ra công viên. Đó là công viên nào? Bạn đến đó vào khi nào? Bạn hãy nói về tất cả mọi sự việc từ lúc bạn đặt chân đến cho đến khi rời khỏi công viên.

Mở

지난 주말에 남편과 기분 전환을 하러 집 근처에 있는 공원에 갔습니다.

Tuần trước tôi đã ra công viên gần nhà cùng chồng mình để thay đổi tâm trạng.

Thân

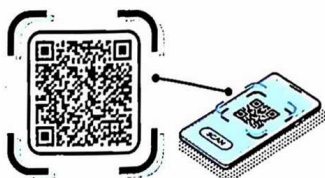
그 공원은 동네 사람들이 자주 찾는 곳입니다. 공원 근처에 있는 커피숍에서 각자 따뜻한 마실 것을 사서 공원에 들어갔습니다. 공원 가운데에 호수가 있어서 남편과 호수 빈 벤치에 앉아 공원 풍경을 보며 커피를 마셨습니다. 그러면서 남편과 회사에서 있었던 일, 친구 이야기, 가족 이야기 등 과거와 미래에 대한 이야기를 나누고 커피를 다 마셔갈 때쯤 자리에서 일어나 공원을 나왔습니다.

Đó là công viên mà mọi người trong khu tôi vẫn thường xuyên lui tới. Mỗi người chúng tôi chọn mua một món đồ uống ấm áp ở quán cà phê gần công viên rồi đi vào bên trong. Ở giữa công viên có một hồ nước nên tôi và chồng tôi ngồi ở một ghế đá không có người, vừa ngắm cảnh công viên vừa uống cà phê. Chúng tôi nói với nhau rất nhiều chuyện, từ chuyện ở công ty chồng tôi đến chuyện bạn bè, chuyện gia đình, những câu chuyện quá khứ và tương lai. Lúc uống gần hết cà phê thì chúng tôi đứng dậy ra về.

Kết

공원에서 커피를 마시고 이야기를 나눈 것밖에 없지만 저희 부부에게는 아주 소중한 시간이었습니다.

Chỉ là cùng uống cà phê và nói chuyện nhưng với vợ chồng tôi, đó là khoảng thời gian thật quý báu.



예시 2

Mở

매일 저녁 다이어트를 위해 공원에 갑니다.

Tối nào tôi cũng ra công viên để tập giảm cân.

Thân

어제도 저녁 7시쯤 퇴근을 하고 집에 도착해서 저녁을 먹었습니다. 저녁을 먹고 한 시간 후에 운동복을 입고 이어폰을 챙겨 공원으로 갔습니다. 공원에는 운동하고 있는 사람들이 많았습니다. 저도 공원 입구에 도착해서 이어폰을 귀에 꽂고 휴대폰에 있는 음악을 틀었습니다. 그리고 발과 다리를 움직여 스트레칭하고 뛰기 시작했습니다. 4km쯤 뛰면 땀이 많이 나고 힘이 들어서 공원 입구 한쪽에서 마무리 스트레칭을 합니다. 집까지 가는 길에 오토바이와 자동차들이 지나다니기 때문에 음악을 끄고 이어폰을 빼고 집까지 천천히 걸어갑니다.

Tối qua tôi tan làm vào tầm 7 giờ, sau đó tôi về nhà và ăn cơm. Sau khi ăn tối khoảng một tiếng, tôi thay sang trang phục thể thao, chuẩn bị tai nghe và đi ra công viên. Lúc đó ngoài công viên rất đông người tập thể dục. Sau khi đến cổng công viên, tôi bắt đầu đeo tai nghe và bật nhạc trong điện thoại. Sau đó tôi khởi động tay chân và bắt đầu chạy. Chạy được khoảng 4km, mồ hôi vã ra đầm đìa và thấm mệt, tôi ra cửa công viên để thực hiện vài động tác duỗi cơ. Đường về nhà tôi có rất nhiều ô tô, xe máy nên tôi tắt nhạc và tháo tai nghe ra khỏi tai rồi bước chậm rãi về nhà.

Kết

집에 도착해서 샤워를 하고 오늘 있을 한국어 오픽 시험을 위해 일찍 잤습니다.

Về đến nhà, tôi tắm rửa rồi đi ngủ sớm để chuẩn bị sức khỏe cho buổi thi OPIc tiếng Hàn ngày hôm nay.

㉮ 어휘

전환	Thay đổi
각자	Mỗi người
비다	Trống
풍경	Phong cảnh
과거	Quá khứ
미래	Tương lai
소중하다	Quan trọng
쯤	Khoảng
챙기다	Chuẩn bị
움직이다	Động đậy, nhúc nhích
마무리	Kết thúc

㉮ 표현 / Cách diễn đạt

-을/를 하러 -에 가다: Đi đến đâu để làm gì

그리면서: Vừa thực hiện hành động 1 vừa thực hiện hành động 2

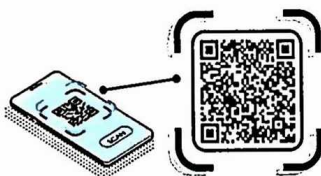
-ㄹ/을 때쯤: Vào khoảng lúc

-밖에 없다: Không còn cách nào khác ngoài -

7. (과거/비교) 당신은 공원에 자주 간다고 답했습니다. 지금까지 가 본 공원 두 곳을 비교하세요. 어떤 공원이 더 나을까요? 그 이유는 무엇일까요? 보통 사람들은 그곳에서 무엇을 하나요?

(Quá khứ / So sánh) Bạn nói rằng bạn thường xuyên ra công viên. Bạn hãy so sánh giữa hai công viên mà bạn đã từng đến. Công viên nào thích hơn? Lý do là gì? Bình thường mọi người thường làm gì ở đó?

예시 1



Mở

집 근처에 공원이 여러 개가 있는데 그 중에서 롯데마트 옆에 있는 공원을 더 자주 갑니다. 왜냐하면 그 공원은 집 앞에 있는 공원에 비해 매우 큰 공원이어서 다양한 나무들과 꽃이 있습니다.

Gần nhà tôi có rất nhiều công viên. Trong đó tôi thường hay tới công viên ở bên cạnh Lotte Mart vì công viên đó rộng hơn công viên ở ngay trước nhà tôi và cũng có nhiều loại cây và hoa hơn.

Thân

또 공원 가운데에 호수가 있어서 더 특별한 공원입니다. 집에서 좀 멀기는 하지만 많은 나무와 꽃 그리고 호수를 보면 마음이 편안해지고 여유를 느낄 수 있습니다. 그래서 다른 사람들도 그 공원을 더 찾는 것 같습니다.

Một đặc điểm nữa làm cho công viên đó đặc biệt vì ở chính giữa công viên có một hồ nước. Công viên này khá xa so với nhà tôi nhưng tôi luôn cảm thấy bình yên và thư giãn mỗi khi ngắm cây cối, hoa lá và hồ nước ở đây. Có lẽ vì vậy mà nhiều người khác cũng thích tìm đến công viên này.

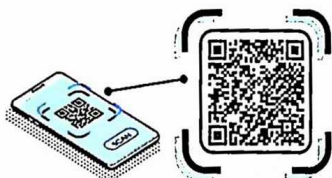
Kết

공원이 크기 때문에 공원 길을 따라 운동하는 사람들도 있고, 호숫가에 앉아서 데이트를 하거나 이야기를 하는 사람들을 많이 볼 수 있습니다.

Đây là công viên rất rộng nên có nhiều người đến đây để tập thể dục theo các lối đi trong công viên. Ngoài ra, mọi người còn có thể thấy những cặp đôi hẹn hò với nhau hoặc rất nhiều người ngồi nói chuyện ở xung quanh bờ hồ.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2



Mở

제가 가본 공원 중 기억에 남는 공원은 남자친구와 데이트를 할 때 갔었던 투레(Thu Le) 공원입니다.

Công viên mà tôi nhớ rõ trong số các công viên tôi đã từng đến chính là công viên Thủ Lệ - nơi tôi và bạn trai đã từng hẹn hò.

Thân

그 공원은 가운데 호수가 있고, 동물원도 있습니다. 공원이 크고 유명해서 하노이 사람들 대부분 이 공원을 알고 있습니다. 데이트를 하러 많은 사람들이 찾아오는 곳입니다. 경치가 매우 좋고, 구경거리도 많지만 우리 집에서 너무 멀어서 저는 집 근처의 공원에 더 자주 갑니다. 투레공원이 집 앞에 있는 공원보다 좋지만 자주 갈 수 없기 때문입니다. 집 앞 공원은 투레공원보다 작고 호수도 없고 동물원도 없지만 시간이 있을 때 쉽게 갈 수 있는 곳이고, 자주 가던 곳이라 그런지 더 익숙해서 편합니다. 공원에서 사람들은 같이 공원을 돌거나 이야기하고 벤치에 앉아서 쉬기도 합니다.

Ở giữa công viên có một hồ nước và đây cũng chính là một vườn bách thú. Công viên này rộng và nổi tiếng nên hầu hết người Hà Nội đều biết đến. Đây là nơi có rất nhiều người hẹn hò. Phong cảnh ở đây rất đẹp và có nhiều thứ để ngắm nghía. Tuy nhiên công viên này quá xa nên tôi thường đến công viên ở gần nhà mình hơn. Lý do là vì Công viên Thủ Lệ thích thật nhưng tôi không thể đến đó thường xuyên được. Công viên ở trước nhà tôi nhỏ hơn và cũng không có hồ nước hay vườn bách thú giống Công viên Thủ Lệ nhưng đây là nơi tôi có thể dễ dàng lui tới mỗi khi có thời gian và có lẽ vì là nơi hay lui tới nên tôi cảm thấy gần gũi và thoải mái hơn. Mọi người thường đi dạo quanh công viên hoặc cùng nhau nói chuyện hay ngồi nghỉ ở các ghế đá.

Kết

저는 공원에서 동네 사람들을 만나는 것이 반갑고 재미있어서 집 앞 공원을 더 좋아합니다.

Tôi rất vui khi gặp mọi người trong khu mình ở ngoài công viên. Vì thế tôi thấy thích công viên trước nhà mình hơn.

어휘

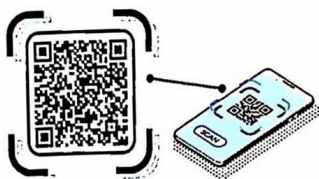
다양하다	Đa dạng
특별하다	Đặc biệt
평안하다	Bình an
편하다	Thoải mái
여유	Dư dả (thời gian, tiền bạc...)
느끼다	Cảm thấy
호숫가	Bờ hồ
동물원	Vườn bách thú
유명하다	Nổi tiếng
대부분	Phần lớn
구경거리	Những thứ để ngắm
익숙하다	Quen thuộc
돌다	Đi vòng
반갑다	Vui mừng

표현 / Cách diễn đạt

좀 -: Khá -, hơi -

(구경, 먹을, 볼)-거리: Những thứ để (ngắm, ăn, nhìn)

예시 1 (주차시설)



8. (논설문) 공원을 이용할 때 사람들이 불만을 가진 문제점이 있습니까? 누가 해결했습니까? 어떻게 해결했습니까?

(Câu hỏi nghị luận) Có vấn đề gì mọi người cảm thấy khó chịu khi đến công viên hay không? Ai là người giải quyết vấn đề đó và giải quyết bằng cách nào?

Mở

제가 운동하러 자주 가는 공원에는 여러 문제들을 가지고 있습니다. 그중에서 사람들이 가장 불만을 가지고 있는 문제는 주차시설입니다.

Công viên mà tôi thường hay đến tập thể dục hiện có rất nhiều vấn đề. Một trong số những vấn đề mà mọi người bức xúc nhất chính là bãi đỗ xe.

Thân

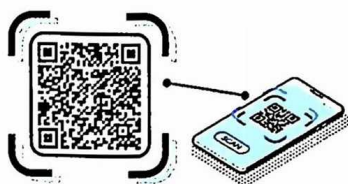
공원 근처에 주차를 할 수 있는 공간이 많이 없어서 사람들이 공원에 버스를 타거나 걸어서 가야 합니다. 저는 집과 가까워서 그런 불만이 없지만 우연히 공원에 앉아서 다른 사람들과 불만을 이야기하는 것을 듣게 되었고, 그 사람은 그 자리에서 시청에 전화해 민원을 넣었습니다.

Gần công viên có quá ít chỗ có thể đỗ xe nên mọi người thường phải đến công viên bằng xe buýt hoặc đi bộ. Nhà tôi gần công viên nên tôi thấy không sao nhưng có lần tôi tình cờ ngồi nghe được câu chuyện của những người khác về sự khó chịu của họ và một trong những người đó còn gọi điện lên Ủy ban nhân dân thành phố nêu ý kiến ngay tại chỗ.

Kết

그래서 정말 며칠 뒤 공원 한쪽에 주차시설이 만들어졌고, 관리자도 생겼습니다.

Ít ngày sau, người ta đã xây một bãi đỗ xe ở bên cạnh công viên và cũng cử cả người quản lý đến làm việc.



예시 2 (쓰레기 문제)

Mở

제가 자주 가는 공원에는 쓰레기 문제가 심각했습니다.

공원인데 내가 보통 자주 가는 데에 쓰레기 문제가 심각합니다.

Thân

공원에 쓰레기통이 없어서 사람들이 공원에 그냥 쓰레기를 버리는 것이었습니다. 공원에 방문한 사람들은 모두 쓰레기가 많다는 것을 알아서 공원 근처에 있는 고등학교 봉사동아리 학생들이 토요일 동아리 활동 때 공원에 와서 쓰레기를 주웠습니다. 그리고 "쓰레기를 버리지 맙시다"라는 현수막을 들고 다녔습니다.

Trong công viên không có thùng rác nên mọi người thường vứt rác lung tung. Những người đến thăm công viên biết là trong công viên có rất nhiều rác nên một nhóm các em học sinh trong câu lạc bộ tình nguyện ở một trường cấp ba gần công viên đã đến công viên làm hoạt động gom rác vào ngày thứ Bảy. Các em học sinh cũng cầm theo tấm băng rôn, trên đó có ghi dòng chữ "Xin đừng vứt rác".

Kết

그래서 공원은 조금씩 깨끗하게 변하기 시작했고 쓰레기도 점점 줄어들었습니다.

Sau đó công viên đã dần trở nên sạch sẽ hơn và số lượng rác thải cũng dần được giảm xuống.

어휘

문제	Vấn đề
불만	Sự khó chịu, không hài lòng
공간	Không gian
우연히	Tình cờ
시청	UBND thành phố
민원	Dân nguyện
관리자	Người quản lí
쓰레기	Rác thải
쓰레기통	Thùng rác
심각하다	Nghiêm trọng
방문하다	Đến thăm
봉사	Tình nguyện
동아리	Câu lạc bộ
좁다	Nhật
버리다	Vứt
현수막	Băng rôn, áp phích
변하다	Thay đổi
줄어들다	Giảm xuống

표현 / Cách diễn đạt

-고 있다: Đang làm gì

민원을 넣다: Nêu ý kiến, nguyện vọng của người dân

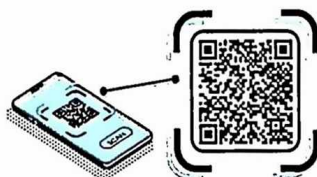
그냥: Cứ

-기 시작하다: Bắt đầu

9. (Role Play / 문제 해결) 당신한테 해결해야 할 문제가 생겼습니다. 당신은 지금 공원에서 부모를 잃고 혼자 울고 있는 아이를 발견했습니다. 경찰서에 전화를 해서 이 상황을 설명하고 두세 가지 제안을 제시해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Có một vấn đề cần bạn giải quyết. Bạn bắt gặp một em bé bị lạc bố mẹ và đang khóc một mình trong công viên. Bạn hãy gọi điện cho cảnh sát để giải thích tình huống này và đưa ra 2-3 phương án giải quyết.

예시 1



Mở

아이야, 여기서 왜 울고 있니? 부모님을 찾고 있어? 아줌마가 찾아줄게. 울지 말고 잠깐만 기다릴래? 아줌마가 경찰서에 전화해볼게.

Cháu ơi, sao cháu lại khóc? Cháu đang tìm bố mẹ phải không? Để cô giúp cháu nhé. Cháu đừng khóc nữa, chờ cô một lát nhé. Để cô gọi điện cho công an.

Thân

여보세요, 거기 경찰서죠? 여기 깨우저이(Cau Giay) 공원인데요, 아이가 부모님을 잃고 울고 있는 것을 발견해서 전화드렸어요. 공원에서 부모님을 잃어버렸대요. 부모님의 휴대폰 전화번호를 외우고 있지 않고, 공원이 커서 부모님을 못 찾은 것 같아요.

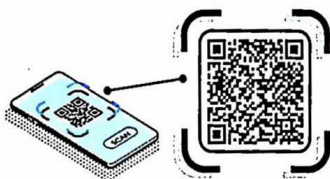
Alo, đây có phải là đồn công an không ạ? Tôi đang ở Công viên Cầu Giấy. Ở đây có một cháu bé bị lạc bố mẹ đang đứng khóc. Cháu nói là cháu bị lạc bố mẹ. Chắc là cháu chưa thuộc số điện thoại của bố mẹ mà công viên rộng quá nên cháu chưa tìm thấy người nhà. Tôi đang giữ cháu bé.

Kết

제가 지금 아이를 데리고 있는데 어떻게 해야 할까요? 여기 공원에 오실 때까지 제가 여기서 큰 소리로 아이 이름을 부르며 부모님을 찾아볼까요? 아니면 아이와 같이 공원 한 바퀴를 돌면서 부모님을 찾고 있어볼까요?

Vậy bây giờ tôi cần làm gì ạ? Tôi sẽ gọi tên cháu bé để tìm bố mẹ cho cháu trong lúc chờ các anh tới được không? Hay là tôi sẽ đưa cháu đi một vòng quanh công viên để tìm bố mẹ ạ?

예시 2



Mở

여보세요. 여기 까우저이(Cau Giay) 공원인데요.

Alo. Tôi gọi điện từ Công viên Cầu Giấy.

Thân

아이가 부모님을 잃어버려서 전화드렸어요. 저는 공원에서 운동하고 있던 사람이에요. 아이가 울고 있는데 아이는 휴대폰을 가지고 있지 않고 부모님의 연락처도 모른대요. 부모님을 잃어버린 지 시간이 좀 지난 것 같아요. 공원 가까이에 경찰이 있다면 이쪽으로 보내주실 수 있나요? 기다리는 동안 아이가 안정되도록 달래고 있을게요. 아니면 경찰 인터넷 프로그램에 아이의 이름을 치면 부모의 정보가 나오지 않을까요? 제가 아이를 데리고 가까운 경찰서로 가는 게 좋을까요?

Ở đây có một cháu bé bị lạc bố mẹ. Tôi là người đến công viên tập thể dục. Tôi thấy cháu đang khóc mà hỏi cháu thì cháu không có điện thoại, cũng không biết số điện thoại của bố mẹ. Hình như cháu lạc bố mẹ một lúc lâu rồi. Tôi đưa cháu đến đồn công an gần công viên nhất có được không? Tôi sẽ cố dỗ cháu để cháu bình tĩnh trong lúc chờ các anh tới. Liệu có thể nhập tên cháu vào hệ thống mạng của Bộ Công an để tìm thông tin của bố mẹ cháu không ạ? Hay để tôi đưa cháu đến đồn công an gần đây?

Kết

제가 이런 상황은 처음이라서 어떻게 하면 되는지 알려주세요.

Đây là lần đầu tiên tôi gặp trẻ lạc nên mong các anh hướng dẫn cách giải quyết.

❧ 어휘

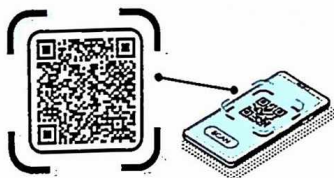
아줌마	Cô
울다	Khóc
기다리다	Chờ
읽다	Lạc
발견하다	Phát hiện
외우다	Học thuộc lòng
소리	Tiếng, âm thanh
부르다	Gọi
바퀴	(1) vòng
연락처	Số điện thoại
안정되다	Ổn định
달래다	Dỗ
프로그램	Chương trình
정보	Thông tin
상황	Tình huống

❧ 표현 / Cách diễn đạt

- ㄹ/을게: (Hứa) sẽ -
- 지 말다: Đừng -
- 대요: Đuôi trích dẫn gián tiếp trong văn nói
- 데리고 가다: Đưa đi
- ㄹ/을까요?: Hay là...?
- 던: Định ngữ quá khứ
- ㄴ/은 지: Làm gì được bao lâu

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 1



10. (Role Play / 질문하기) 저도 공원에 가는 것을 좋아합니다. 저에게 공원을 추천해 주세요. 왜 그 공원을 추천하는지 이유도 알려주세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Tôi cũng rất thích ra công viên. Bạn hãy giới thiệu cho tôi một công viên nào đó và giải thích lý do tại sao bạn lại khuyên tôi nên đến đó.

Mở

베트남에 와 보신 적 있으세요? 여기 베트남의 수도 하노이에 아주 유명한 공원이 많이 있어요. 그중에서 투레 (Thu Le) 공원을 추천해요.

Bạn đã bao giờ đến Việt Nam chưa? Ở Hà Nội - Thủ đô của Việt Nam có rất nhiều công viên nổi tiếng, trong đó tôi muốn giới thiệu Công viên Thủ Lệ cho bạn.

Thân

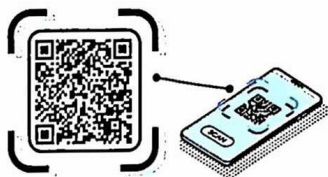
투레공원은 하노이에서 큰 공원 중 하나예요. 공원 가운데 호수가 있고, 작은 동물원도 있어요. 그래서 그 공원은 경치가 좋을 뿐만 아니라 많은 사람들이 사진을 찍고 휴식을 보내러 그 공원에 많이 가요. 또 동네에 있는 공원들의 나무보다 큰 나무들이 많고, 공원 산책로도 아주 잘 만들어져 있어요. 그리고 큰 도로 옆에 있어서 대중교통을 이용해서 가기가 아주 편리해요.

Thủ Lệ là một trong những công viên lớn nhất Hà Nội. Ở giữa công viên có một hồ nước. Ngoài ra ở đây còn có một vườn thú nhỏ nữa. Vì vậy phong cảnh ở công viên rất đẹp và cũng có rất nhiều người đến đây để chụp ảnh hay thư giãn, nghỉ ngơi. Ở đây cũng có rất nhiều cây cổ thụ lâu đời lớn hơn rất nhiều so với những cây ở các công viên trong khu vực dân sinh. Trong công viên cũng có lối đi dạo rất đẹp. Công viên ở ngay bên cạnh đường lớn nên việc đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng cũng rất thuận tiện.

Kết

하노이에 오시면 그 공원에 꼭 한번 가보세요.

Khi nào đến Hà Nội, bạn nên đến thử công viên này.



예시 2

Mở

사람이 많이 없는 한적한 공원을 좋아
하신다면 저희 집 근처에 있는 공원을
추천합니다.

Nếu như bạn thích một công viên yên
tĩnh, không có nhiều người thì tôi xin
được giới thiệu về một công viên nằm
ở ngay bên cạnh nhà tôi.

Thân

저희 집 근처에 있는 공원은 다른 공
원에 비해 사람이 많이 없어서 조용하
게 휴식을 보낼 수 있고, 혼자만의 시
간을 갖기에 아주 좋은 장소입니다. 저
는 스트레스를 받으면 이 공원에 가서
음악을 듣고 나무들을 봅니다. 사람들
이 없어서 바람소리, 새소리 등을 아주
잘 들을 수 있습니다.

Công viên ở ngay cạnh nhà tôi không
đông người như nhiều công viên khác
nên khá yên tĩnh. Bạn có thể thư giãn
ở đây và có thể dành thời gian cho
riêng mình. Khi bị stress, tôi thường
đến công viên này nghe nhạc và ngắm
nghía cây cối. Vì không có nhiều người
nên bạn có thể nghe rõ tiếng gió thổi,
tiếng chim hót.

Kết

시간이 있으면 이 공원에 한번 가 보
세요. 롯데마트 옆에 있는 공원입니다.

Nếu có thời gian bạn hãy thử đến công
viên này. Đây là công viên nằm ngay
bên cạnh Lotte Mart.

❧ 어휘

수도	Thủ đô	조용하다	Yên tĩnh	새	Chim
산책로	Lối đi dạo	휴식	Nghỉ ngơi, thư giãn	소리	Tiếng
한적하다	Tĩnh lặng, vắng vẻ	바람	Gió		

❧ 표현 / Cách diễn đạt

-만: Chỉ -

시간을 갖다: Có thời gian

❖ **교통**

1. (묘사) 당신은 평소에 무엇으로 다닙니까? 자가용을 운전하나요? 아니면 대중교통을 이용하나요? 자주 이용하는 교통수단에 대해 한 번 이야기해 보세요.

(Miêu tả) Bình thường bạn đi làm bằng phương tiện gì? Bạn tự lái xe ô tô hay sử dụng phương tiện giao thông công cộng? Bạn hãy nói về phương tiện giao thông bạn thường xuyên sử dụng.

2. (묘사) 당신 나라에서 사람들이 주로 어떤 교통수단을 이용합니까? 전형적인 교통수단에 대해 설명해 주세요.

(Miêu tả) Ở đất nước bạn, mọi người thường sử dụng phương tiện giao thông nào? Bạn hãy giải thích về phương tiện giao thông điển hình của đất nước mình.

3. (논설문) 당신 나라의 대중교통 체계의 장점과 단점은 무엇입니까? 대중교통을 이용할 때 당신이 좋아하는 것은 무엇입니까?

(Câu hỏi nghị luận) Ưu điểm và nhược điểm trong hệ thống giao thông công cộng ở đất nước bạn là gì? Bạn thích điểm gì khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng?

4. (과거) 당신이 어렸을 때에는 어떻게 여행을 했나요? 그 당시 교통수단은 달랐나요? 도시나 마을에서 사람들이 어떻게 돌아다녔는지 설명해 주세요.

(Quá khứ) Hồi bạn còn bé, mọi người đi du lịch bằng cách nào? Lúc đó phương tiện giao thông có khác với bây giờ không? Bạn hãy giải thích về cách mọi người đi lại trong thành phố hoặc trong các khu dân cư.

5. (과거) 당신의 자동차가 고장 나서 수리된 경험에 대해 이야기하세요.

(Quá khứ) Bạn hãy nói về một lần xe ô tô của bạn bị hỏng và phải mang đi sửa.

6. (과거) 교통과 관련된 문제가 종종 발생합니다. 차가 고장 나거나 기차가 연착되거나 교통체증이 생길 수 있습니다. 직접 겪었던 교통 문제에 대해 말해 주세요. 그 상황을 어떻게 대처했습니까?

(Quá khứ) Có những vấn đề về giao thông thường xuyên xảy ra như xe bị hỏng hoặc tàu đến muộn hoặc giao thông bị tắc nghẽn. Bạn hãy nói về một vấn đề giao thông mà bạn trực tiếp trải nghiệm. Bạn đã ứng phó với tình huống đó ra sao?

7. (Role Play / 문제 해결) 운전을 하다가 길에서 교통사고를 봤습니다. 전화를 걸어 도움을 요청해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đang lái xe thì gặp một tai nạn giao thông trên đường. Bạn hãy gọi điện để yêu cầu sự giúp đỡ.

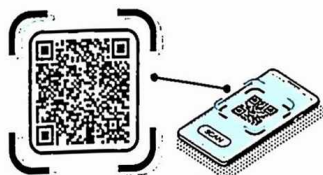
8. (Role Play / 질문하기) 우리 나라의 교통수단 종류에 대해 몇 가지 질문을 해 보세요

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Bạn hãy hỏi tôi vài câu hỏi về các loại phương tiện giao thông ở đất nước chúng tôi.

9. (Role Play / 문제 해결) 당신은 자동차를 타고 회의를 가고 있습니다. 갑자기 차 문제가 생겨서 회의에 늦을 것 같습니다. 파트너에 전화해서 이 상황을 설명하고 대안을 제시해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đang đi xe ô tô đến một cuộc họp. Đột nhiên xe của bạn bị hỏng và bạn có nguy cơ đến buổi họp đó muộn. Bạn hãy gọi điện cho đối tác để giải thích tình huống và nêu ra phương án giải quyết.

예시 1 (버스)



1. (묘사) 당신은 평소에 무엇으로 다닙니까? 자가용을 운전하나요? 아니면 대중교통을 이용하나요? 자주 이용하는 교통수단에 대해 한 번 이야기해 보세요.

(Miêu tả) Bình thường bạn đi làm bằng phương tiện gì? Bạn tự lái xe ô tô hay sử dụng phương tiện giao thông công cộng? Bạn hãy nói về phương tiện giao thông bạn thường xuyên sử dụng.

Mở

저는 베트남에서 가장 저렴한 대중교통수단 중 하나인 버스를 자주 이용합니다.

Tôi thường đi lại bằng xe buýt. Xe buýt là một trong những phương tiện giao thông công cộng rẻ tiền nhất ở Việt Nam.

Thân

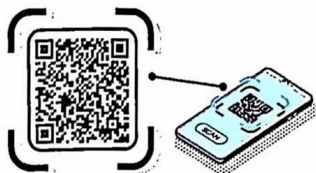
1회 가격이 싸고, 정기권을 사면 시내 모든 노선을 이용할 수 있습니다. 노선도 많고 버스정류장도 곳곳에 많이 있어서 편리합니다. 버스 안에 버스 요금을 관리하는 사람이 있어서 그 사람에게 버스 요금을 냅니다. 한국과 다르게 카드로 요금을 지불하거나 환승 제도 같은 것이 없고 거리에 비례해서 요금을 내지 않습니다. 현금으로만 버스 요금을 냅니다.

Giá vé một lần rất rẻ còn nếu mua vé tháng thì mọi người có thể đi tất cả các tuyến trong thành phố. Có rất nhiều lộ trình xe buýt và bến xe thì ở khắp nơi nên đi lại rất thuận tiện. Trên xe buýt có nhân viên phụ trách bán vé nên mọi người sẽ đưa tiền vé cho người ấy. Việt Nam không có chế độ thanh toán tiền vé bằng thẻ hay chế độ chuyển tuyến giống Hàn Quốc và cũng không yêu cầu hành khách trả tiền tỉ lệ với quãng đường họ đi. Hiện tại Việt Nam chỉ thu tiền vé dưới hình thức tiền mặt.

Kết

회사에 출퇴근을 할 때 버스를 타면 직접 운전하지 않아도 돼서 운전 피로가 쌓이지 않고 돈을 모을 수 있기 때문에 저에게 아주 합리적인 대중교통수단입니다.

Nếu đi làm bằng xe buýt thì tôi không phải mệt mỏi như khi tự lái xe trên đường và cũng tiết kiệm được một số tiền khá khá nên xe buýt là phương tiện giao thông công cộng rất hợp lý đối với tôi.



예시 2 (오토바이)

Mở

베트남 사람들은 오토바이로 이동을 많이 합니다. 저 또한 오토바이로 여러 곳을 다닙니다.

Người Việt Nam thường đi lại bằng xe máy rất nhiều. Tôi cũng đi lại khắp nơi bằng xe máy.

Thân

오토바이는 기동성이 좋고 골목이 많은 베트남에서 자동차보다 더 빠르게 움직일 수 있습니다. 버스정류장에서 버스를 기다릴 필요도 없고 기름값이 적게 들어 시간과 교통비를 줄일 수 있습니다. 또 버스정류장이 없는 곳 어디든 원하는 곳에 갈 수 있습니다. 저는 고등학생 때 학교가 멀어서 학교를 가기 위해 운전면허증을 뒀습니다. 보통 휴대폰처럼 베트남 사람 한 명당 오토바이 한 대씩 있는 것 같습니다.

Xe máy có tính cơ động cao và di chuyển nhanh chóng hơn xe ô tô nên rất phù hợp với thực tế ở Việt Nam có quá nhiều con ngõ nhỏ. Đi bằng xe máy sẽ tiết kiệm được thời gian, không như đi xe buýt phải chờ đợi ở ngoài bến xe. Tiền xăng xe cũng không quá tốn kém nên đi xe máy giúp tôi tiết kiệm thời gian và chi phí giao thông. Ngoài ra tôi cũng có thể đi lại bất cứ chỗ nào tôi muốn, kể cả nơi không có bến xe buýt. Khi học cấp 3 tôi đã thi lấy bằng lái xe để đi học vì trường quá xa. Ở Việt Nam, thường mỗi người đều có một chiếc xe máy, cũng giống như ai cũng có một chiếc điện thoại di động vậy.

Kết

요즘은 환경보호를 위해 전기 오토바이가 늘고 있는 추세라서 전기 오토바이가 점점 인기를 끌고 있습니다. 저도 돈을 모아 전기오토바이를 살 생각입니다.

Hiện nay trước xu hướng bảo vệ môi trường, số lượng xe máy điện đang ngày một tăng lên và cũng được mọi người ưa chuộng. Tôi cũng sẽ tiết kiệm tiền để mua một chiếc xe máy điện trong thời gian sắp tới.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

•어휘 / Từ vựng

정기권	Vé tháng	합리적	Hợp lý
요금	Tiền vé	기동성	Tính cơ động
비용	Chi phí, kinh phí	골목	Ngõ
목적지	Điểm đến	기다리다	Chờ đợi
노선	Tuyến xe, lộ trình	기름값	Tiền xăng
버스정류장	Bến xe buýt	운전면허증	Bằng lái xe
환승	Chuyển tuyến	환경	Môi trường
제도	Chế độ	보호	Bảo vệ
비례	Tỉ lệ	전기	Điện
현금	Tiền mặt	추세	Xu thế
출퇴근	Đi làm và tan làm	인기	Sự yêu thích, ưa chuộng
피로	Sự mệt mỏi		

•표현 / Cách diễn đạt

-을/를 내다(주다, 지불하다): Trả, chi trả

-중 하나이다: Là một trong số -

곳곳에 있다: Có ở khắp nơi

-와/과 다르게: Khác với -

오직 -만: Chỉ -

-든(지): Bất cứ -

-을/를 따다(취득하다): Thi lấy bằng -

-당: Trên một -

-씩: Mỗi một -

2. (묘사) 당신 나라에서 사람들이 주로 어떤 교통수단을 이용합니까? 전형적인 교통수단에 대해 설명해 주세요.

(Miêu tả) Ở đất nước bạn, mọi người thường sử dụng phương tiện giao thông nào? Bạn hãy giải thích về phương tiện giao thông điển hình của đất nước mình.

예시 1 (오토바이)



Mở

베트남의 핵심 교통수단은 오토바이입니다.

Phương tiện giao thông chính ở Việt Nam là xe máy.

Thân

옛날부터 베트남은 대중교통수단이 많이 없었습니다. 지형과 기후 등의 이유로 조건이 맞지 않아 지하철을 만들 수 없었고 도로 사정이 좋지 않아 버스도 발달하지 못했습니다. 그래서 오토바이가 대중화되었고 없어서는 안 될 생활 필수품 중 하나가 되었습니다. 집집마다 오토바이가 모두 있고 휴대폰을 가지고 있듯이 사람마다 오토바이가 있는 것이 보편적입니다. 그래서 보통 대학교에 입학하면 입학 선물로 오토바이를 많이 선물합니다.

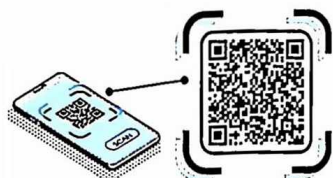
Từ ngày xưa Việt Nam đã không có nhiều phương tiện giao thông công cộng. Do điều kiện về địa hình và khí hậu không phù hợp nên Việt Nam khó có thể xây dựng hệ thống tàu điện ngầm. Cũng do điều kiện đường sá chưa tốt nên hệ thống xe buýt cũng không quá phát triển. Vì vậy, xe máy đã trở thành phương tiện phổ thông và là một trong những phương tiện thiết yếu không thể thiếu trong sinh hoạt của người Việt Nam. Nhà nào cũng có xe máy và hầu hết mọi người đều có xe máy cũng giống như việc ai cũng sở hữu một chiếc điện thoại di động. Do đó khi vào đại học, rất nhiều bạn tân sinh viên sẽ được tặng cho một chiếc xe máy.

Kết

오토바이는 유지 비용이 적어 경제성과 편리성이 있기 때문입니다.

Chi phí để bảo trì xe máy cũng không nhiều nên rất kinh tế và tiện lợi.

예시 2 (Grab)



Mở

베트남에서 그랩(Grab) 옷을 입고 있는 오토바이 운전자를 많이 볼 수 있습니다.

Ở Việt Nam bạn có thể thấy rất nhiều người lái xe máy mặc áo Grab.

Thân

베트남 사람들은 대부분 자기 오토바이를 가지고 있지만 다른 도시로 출장을 가서 오토바이가 없거나 나이가 어려 오토바이를 운전할 수 없는 경우 Grab을 많이 이용합니다. Grab은 버스 정류장까지 걸어갈 필요도 없고 원하는 위치에서 타고 내릴 수 있으며, 주차 요금도 낼 필요가 없고 휴대폰으로 예약을 할 수 있어 편리합니다. 게다가 오토바이뿐만 아니라 자동차도 있어서 같이 이동하는 사람이 많으면 자동차로 예약을 할 수 있습니다.

Đa số người Việt Nam đều có xe máy nhưng khi họ đi công tác đến các thành phố khác nên không có xe máy hoặc những em bé chưa đủ tuổi để tự đi xe thì mọi người thường gọi xe Grab. Đi Grab thì mọi người không phải đi bộ ra bến xe buýt và có thể lên hay xuống ở vị trí mình mong muốn. Hơn nữa họ cũng không phải trả tiền gửi xe và có thể gọi xe trên điện thoại nên rất tiện lợi. Ngoài ra, Grab không chỉ có xe máy mà còn có xe ô tô nên khi đi nhiều người thì mọi người có thể đặt xe ô tô.

Kết

요즘 Grab 이외에 다른 경쟁사들도 늘고 있어서 쿠폰을 주는 등 가격이 점점 더 저렴해지는 것 같습니다.

Gần đây ngoài Grab cũng đã xuất hiện thêm một số đối thủ khác nên cũng hay có các coupon giảm giá làm cho giá cước ngày càng giảm đi.

❖ 어휘 / Từ vựng

핵심	Cốt lõi, trọng tâm	편리성	Tính tiện lợi
옛날	Ngày xưa	운전자	Người lái xe, tài xế
지형	Địa hình	대부분	Phần lớn, đa số
기후	Khí hậu	출장	Công tác
이유	Lý do	어리다	Bé
조건	Điều kiện	경우	Trường hợp, đối với
사정(상황)	Tình hình	위치	Vị trí
발달하다	Phát triển	타다	Lên (xe)
대중화	Đại chúng hóa	내리다	Xuống (xe)
생활	Sinh hoạt	주차	Đỗ xe
필수품	Đồ thiết yếu	예약	Đặt
보편적	Phổ biến	이동하다	Di chuyển
대학교	Trường đại học	경쟁사	Đối thủ cạnh tranh
입학	Nhập học	늘다	Tăng lên
선물	Quà tặng	쿠폰	Coupon
유지	Duy trì, bảo trì	저렴하다	Phải chăng, rẻ
경제성	Tính kinh tế		

❖ 표현 / Cách diễn đạt

조건이 맞다: Phù hợp với điều kiện

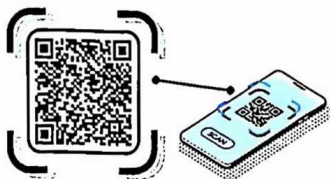
-으면 안 되다(없어서는 안 되다): Không được (Không thể thiếu được)

-마다: Mỗi -

-L/는 경우: Đối với -

-ㄴ/을 필요가 있다: Cần phải -

예시 1



3. (논설문) 당신 나라의 대중교통 체계의 장점과 단점은 무엇입니까? 대중교통을 이용할 때 당신이 좋아하는 것은 무엇입니까?

(Câu hỏi nghị luận) Ưu điểm và nhược điểm trong hệ thống giao thông công cộng ở đất nước bạn là gì? Bạn thích điểm gì khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng?

Mở

우리 나라 베트남의 대중교통의 체계는 아주 잘 이루어져 있습니다.

Hệ thống giao thông công cộng của đất nước Việt Nam chúng tôi rất tốt.

Thân

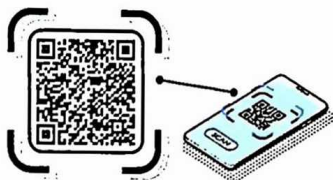
현재 전철을 만들고 있는 중이라서 그것의 장점과 단점을 말할 수 없겠지만 버스 같은 경우 모든 시민들이 이용할 수 있는 합리적인 가격이 가장 큰 장점입니다. 게다가 한국의 경우 버스 운전자가 버스 요금을 받고 거스름돈을 거슬러 주고 관리를 한다면 베트남은 운전자는 운전만 하고 요금을 관리하는 버스회사 직원 한 명이 있습니다. 그 직원은 버스 요금을 관리할 뿐만 아니라 버스에 탄 승객들의 안전도 관리한다는 장점이 있습니다. 또 정기관을 싸게 구입하여 더 저렴하게 이용할 수 있습니다. 그러나 버스 요금을 카드로 내지 못하고 현금으로만 낼 수 있다는 단점이 있습니다.

Hiện tại chúng tôi đang xây dựng đường tàu điện nên tôi chưa thể nói ngay về ưu và nhược điểm của nó nhưng với hệ thống xe buýt thì ưu điểm lớn nhất chính là giá vé hợp lý để mọi người dân đều có thể sử dụng. Nếu như ở Hàn Quốc, tài xế xe buýt phải nhận tiền vé và chịu trách nhiệm trả lại tiền thừa cũng như quản lý tiền thi ở Việt Nam, tài xế xe buýt chỉ cần lái xe còn tiền vé đã có một nhân viên khác của công ty phụ trách. Ưu điểm khi có một nhân viên như vậy là ngoài việc thu tiền vé thì họ còn chịu trách nhiệm về an toàn của toàn bộ hành khách đi trên xe. Ngoài ra mọi người cũng có thể mua vé tháng để đi xe buýt với giá rẻ hơn. Tuy nhiên nhược điểm của hệ thống này là việc hành khách chỉ có thể trả bằng tiền mặt mà không được thẻ.

Kết

저는 버스를 이용하면 돈을 많이 절약할 수 있어서 다른 교통수단보다 버스를 더 좋아합니다.

Khi đi lại bằng xe buýt, tôi tiết kiệm được khá nhiều tiền nên tôi thích xe buýt hơn các loại phương tiện giao thông khác.



예시 2

Mở

베트남의 교통 체계는 교통 관련 전문가들이 결정합니다. 교통에 대한 것을 전문적으로 다루는 교통대학교가 있기 때문입니다.

Hệ thống giao thông của Việt Nam do các chuyên gia giao thông quyết định vì ở nước tôi có Trường Đại học Giao thông Vận tải chuyên giảng dạy về các vấn đề giao thông.

Thân

대중교통 체계는 과거에 비해 많은 부분들이 개선되었습니다. 버스의 정시 운행으로 시간에 맞춰 버스를 탈 수 있게 되었고, 기차나 택시 그리고 고속버스를 타고 싶으면 인터넷 또는 앱(app)으로 쉽게 예매할 수 있다는 장점이 있습니다. 저는 대중교통을 휴대폰으로 예매할 수 있다는 점이 너무 마음에 듭니다. 그러나 아직 하노이 도시 내에 버스로 갈 수 없는 곳도 있어 신규 노선 확대가 필요하다는 단점이 있습니다.

So với trước đây, hệ thống giao thông công cộng đã được cải thiện rất nhiều. Ưu điểm của hệ thống là hiện nay mọi người có thể đi xe buýt dựa vào giờ hoạt động cố định của các tuyến xe và có thể đặt mua vé trước qua mạng hoặc qua ứng dụng khi muốn đi lại bằng xe buýt, taxi, xe khách liên tỉnh. Tôi rất thích việc có thể đặt trước phương tiện giao thông công cộng qua điện thoại. Tuy nhiên ở Hà Nội hiện nay vẫn còn nhiều nơi chưa thể đi đến bằng xe buýt nên đây cũng chính là nhược điểm của các loại phương tiện này. Hà Nội cần phải mở rộng thêm nhiều lộ trình mới hơn nữa.

Kết

인구 증가와 개인 오토바이와 자동차의 수요가 많아지면서 도심 혼잡 문제가 있습니다. 이를 해결하기 위해 대중교통을 이용을 늘릴 필요가 있다고 생각합니다.

Cùng với việc tăng dân số cũng như nhu cầu sử dụng xe máy, ô tô nhiều lên thì các vấn đề giao thông trong thành phố cũng trở nên phức tạp hơn. Để giải quyết vấn đề này, tôi cho rằng cần phải nâng cao số lượng người sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

❧ 어휘 / Từ vựng

체계	Hệ thống	개선하다	Cải thiện
전철	Tàu điện	정시운행	Vận hành theo giờ cố định
서민	Người dân	고속버스	Xe khách liên tỉnh
거스름돈	Tiền thừa, tiền trả lại	신규	Mới
승객	Hành khách	확대하다	Mở rộng
안전	An toàn	인구	Dân số
정기권	Vé tháng	증가	Tăng
구입하다(사다)	Mua	수요	Nhu cầu
전문가	Chuyên gia	혼잡	Phức tạp
전문적	Một cách chuyên môn	해결하다	Giải quyết
결정하다	Quyết định	늘리다	Tăng lên

❧ 표현 / Cách diễn đạt

거슬러 주다: Trả lại tiền thừa

-(으)로 다루다: Xử lý

-에 비해(서): So với -

-내에(안에): Trong -

-다는 점: Ở điểm -

-아/어지다: Trở nên -

4. (과거) 당신이 어렸을 때에는 어떻게 여행을 했나요? 그 당시 교통수단은 달랐나요? 도시나 마을에서 사람들이 어떻게 돌아다녔는지 설명해 주세요.

(Quá khứ) Hồi bạn còn bé, mọi người đi du lịch bằng cách nào? Lúc đó phương tiện giao thông có khác với bây giờ không? Bạn hãy giải thích về cách mọi người đi lại trong thành phố hoặc trong các khu dân cư.

예시 1



Mở

저는 어렸을 때 할아버지와 할머니가 계신 시골에 가기 위해 부모님과 기차를 타고 갔습니다.

Hồi còn bé, tôi thường đi tàu cùng với bố mẹ về quê thăm ông bà nội.

Thân

고속버스가 있지만 시골로 가는 길이 좋지 않아 멀미를 하기 일수였고, 기차에 비해 빠르지 않아서 저희 가족은 기차를 자주 이용했습니다. 고향인 시골에서는 사람이 많이 살고 있지 않아 교통수단이 안 좋았습니다. 택시가 있기는 하지만 많이 없어서 택시를 잡기가 어려웠고, 버스도 배차간격이 넓어서 오래 기다려야 했습니다.

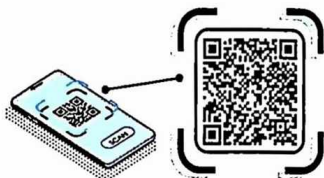
Mặc dù có xe khách liên tỉnh nhưng đường về quê tôi không đẹp lắm nên mọi người thường bị say xe. Ngoài ra đi xe khách cũng không nhanh hơn so với tàu hỏa nên gia đình tôi thường đi lại bằng tàu hỏa. Quê tôi là vùng nông thôn không có đông người sinh sống nên phương tiện giao thông không tốt lắm. Tuy có xe taxi nhưng cũng không nhiều nên rất khó có thể gọi taxi còn xe buýt thì lâu lâu mới có một chuyến nên mọi người phải chờ đợi rất lâu.

Kết

지금은 버스 배차간격이 줄어들어 버스 이용이 편리해졌고, 예전에 비해 소득 수준이 높아져서 자동차나 오토바이가 있는 집들이 많아졌기 때문에 어디든지 돌아다닐 수 있게 되었습니다.

Hiện tại khoảng cách giữa các chuyến đã được co hẹp lại nên việc đi lại bằng xe buýt cũng tiện hơn. So với trước đây, mức thu nhập cũng cao hơn nên nhiều gia đình đã có xe ô tô, xe máy. Vì vậy mọi người đã có thể đi lại khắp nơi.

예시 2



Mở

어렸을 때 저희 가족은 버스로 여행을 다녔습니다.

Hồi tôi còn bé, cả gia đình thường đi du lịch bằng xe khách.

Thân

여름에 시원한 곳으로 여행갈 때 고속 버스를 이용했는데 고속버스 안에서 삶은 계란을 먹는 것이 별미였습니다. 제가 어렸을 때 베트남은 자동차가 보편화되지 않았을 때라서 힘들게 무거운 가방을 메고 여행을 해야 했습니다. 제가 살고 있는 하노이는 예전과 지금도 여전히 오토바이로 돌아다니는 사람이 많습니다. 멀리 여행 갈 땐 오토바이를 타고 갈 수 없어 버스 이동이 힘들었지만 좋은 추억이 되었습니다.

Vào mùa hè, gia đình tôi sẽ đi du lịch đến những nơi mát mẻ bằng xe khách. Món trứng gà luộc ăn trên xe khách có một hương vị rất đặc biệt đối với tôi. Lúc tôi còn bé, Việt Nam còn chưa phổ biến xe ô tô cá nhân nên thường phải đeo ba lô rất nặng khi đi du lịch. Hiện tại tôi đang sống ở Hà Nội và từ xưa đến nay mọi người ở đây vẫn chủ yếu đi lại bằng xe máy. Khi đi du lịch xa thì không thể sử dụng xe máy nên gia đình tôi đành di chuyển bằng xe khách. Tuy mệt nhưng đó cũng là những kỉ niệm đẹp với tôi.

Kết

지금은 자가용이 있어서 더 편하게 여행을 다닙니다. 짐을 들고 다닐 필요가 없고 더우면 에어컨을 켤 수 있어서 과거에 비해 삶의 질이 향상되었습니다.

Bây giờ tôi đã có xe ô tô riêng nên việc du lịch đã thoải mái hơn nhiều. Tôi không còn phải cầm theo hành lý trong lúc di chuyển và lúc trời nóng thì có thể bật điều hòa nên chất lượng cuộc sống ngày nay đã tốt hơn xưa rất nhiều.

❖ 어휘 / Từ vựng

고향	Quê hương
시골	Nông thôn
멀미	Say (xe)
배차	Bố trí các chuyến xe
간격	Khoảng cách
줄어들다	Giảm
소득	Thu nhập
수준	Mức
어디든지	Ở bất cứ đâu
돌아다니다	Đi lại
삶다	Luộc
계란	Trứng gà
별미	Hương vị đặc biệt
보편화	Phổ biến
예전	Trước đây
추억	Kỷ niệm
짐	Hành lý
삶	Cuộc sống
질	Chất lượng
향상하다	Nâng cao

❖ 표현 / Cách diễn đạt

계시다(있다 높임말): Ở, có mặt (Kính ngữ của “있다”)

-기 위해(서): Để -

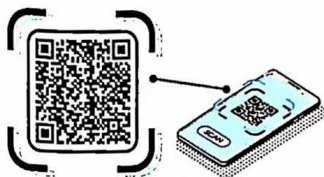
-기 일쑤이다: Thường xuyên -

-에 비해: So với -

택시를 잡다: Bắt taxi

-을/를 (어깨에)메다: Đeo (lên vai)

예시 1 (자동차)



5. (과거) 당신의 자동차가 고장 나서 수리된 경험에 대해 이야기하세요.

(Quá khứ) Bạn hãy nói về một lần xe ô tô của bạn bị hỏng và phải mang đi sửa.

Mở

가족과 설날에 자동차를 타고 고향에 가던 중에 길에서 자동차가 고장 나서 멈춘 적이 있었습니다.

Có một lần vào đúng dịp tết, tôi và gia đình đang trên đường đi về quê thì xe ô tô bị hỏng giữa chừng.

Thân

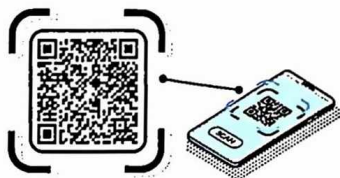
길가에 차를 세워 보닛을 열었는데 엔진에서 연기가 났고, 알고 보니 엔진 과부하로 열이 났었습니다. 저는 너무 놀랐지만 옆에 있는 가족들이 불안해 할까 봐 내색하지 않았습니다. 고향에 가는 길이라 근처에 카센터가 없어 수리를 맡길 수 없는 상황이었고, 그래서 저는 카센터에서 일하는 제 친구에게 전화를 해서 상황을 설명했습니다. 친구의 설명대로 했더니 다행히 다시 잘 작동되었습니다. 그래서 고향에서 다시 집으로 돌아올 것을 생각해 가는 도중에 있는 카센터를 돌려 점검을 받고 고쳤습니다.

Khi dừng xe lại bên đường và mở ca-pô ra thì rất nhiều khói đang bốc lên từ động cơ. Sau khi quan sát kĩ thì tôi phát hiện ra là động cơ bị phát nhiệt do quá tải. Tôi rất hoảng nhưng sợ mọi người trong nhà lo lắng nên không biểu lộ gì ra mặt. Lúc đó tôi không thể gửi xe vào trung tâm sửa chữa nào gần đó vì đang trên đường về quê. Vì vậy tôi đã gọi điện cho một người bạn làm việc ở gara ô tô và giải thích tình trạng xe. Sau khi làm theo lời bạn hướng dẫn, rất may là động cơ đã hoạt động trở lại. Tôi nghĩ đến quãng đường từ quê trở về nhà nên trên đường đi đã ghé vào một gara để kiểm tra và sửa xe.

Kết

그 이후로 저는 장거리 이동을 하게 되면 가족의 안전을 생각해서 미리 자동차 점검을 받아야겠다고 다짐했습니다.

Tôi đã tự hứa với mình rằng về sau, mỗi khi cần đi lại trên một chặng đường dài thì sẽ kiểm tra xe ô tô kỹ càng để đảm bảo an toàn cho cả gia đình.



예시 2 (오토바이)

Mở

저는 자동차가 없어서 오토바이 고장에 대한 이야기를 말씀드리겠습니다.

Tôi không có ô tô nên sẽ nói về lần chiếc xe máy của mình bị hỏng.

Thân

어렸을 때부터 오토바이를 탔습니다. 그래서 운전도 잘 하고 오토바이에 대해 많이 안다고 생각했는데 비가 오는 날 오토바이를 타고 가다가 브레이크가 안 되는 것을 알게 되었습니다. 그래서 발로 오토바이를 멈추고 다리 아래에 잠깐 오토바이를 주차했습니다. 브레이크가 안 돼도 천천히 집까지 갈 수 있었지만 비가 오고 있어서 길이 미끄러워 비가 멈출 때까지 기다렸습니다. 비가 그친 후 근처 수리센터로 오토바이를 끌고 가서 고쳤습니다.

Từ bé tôi đã đi xe máy nên tôi cứ nghĩ là mình lái xe rất giỏi và biết nhiều thứ về xe máy. Thế nhưng có lần trời mưa, tôi đang đi thì phát hiện ra là phanh xe không hoạt động. Vì vậy tôi đã dùng chân mình để cho xe dừng lại rồi đỡ xe ở dưới gầm cầu một lúc. Kể cả phanh hỏng thì tôi vẫn có thể đi chậm chậm để về đến nhà nhưng vì trời đang mưa, đường rất trơn nên tôi đã chờ cho đến khi tạnh mưa. Khi trời tạnh, tôi đã dắt bộ xe đến một quán sửa chữa để nhờ người ta sửa cho mình.

Kết

그 이후로 저는 오토바이 운전을 잘 한다고 자만했었는데 앞으로 정기검사를 하면서 안전하게 타는 것이 운전을 잘 하는 것임을 깨닫게 되었습니다.

Trước đó tôi đã tự kiêu rằng mình đi xe máy rất giỏi nhưng tôi đã nhận ra là sau này cần đi lại một cách an toàn bằng cách thực hiện kiểm tra xe định kỳ, có như vậy mới xứng đáng là một người lái xe tốt.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

❶ 어휘 / Từ vựng

멈추다	Dừng	들르다	Ghé vào
길가	Bên đường, lề đường	점검	Kiểm tra
세우다	Dựng	장거리	Chặng đường dài
보닛	Ca-pô	안전	An toàn
엔진	Động cơ	다짐하다	Tự nhủ, thể thốt, đảm bảo, quyết tâm, hứa
과부하	Quá tải	고장	Hỏng hóc
열	Nhiệt	브레이크	Phanh
놀라다	Hoảng	멈추다	Dừng lại
불안하다	Bất an	다리	Cây cầu
내색하다	Biểu lộ ra mặt	아래	Dưới
근처	Gần	주차하다	Dùng xe, đỗ xe
카센터	Gara ô tô	천천히	Chậm rãi
수리	Sửa chữa	미끄럽다	Trơn trượt
상황	Tình hình	끌다	Dắt bộ, lôi, kéo
설명하다	Giải thích	자만하다	Tự mãn, tự kiêu
다행이	May mắn	정기	Định kỳ
작동하다	Chạy	깨닫다	Nhận ra

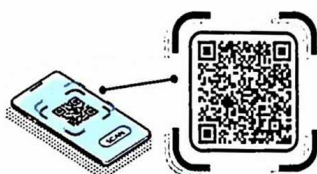
❷ 표현 / Cách diễn đạt

- 던 중에: Trong lúc đang -
- 고장이 나다: Bị hỏng
- 연기가 나다: Bốc khói
- 열이 나다: Phát nhiệt
- 고 보다: Làm gì thì -
- 도중에: Trong lúc đang -
- 에 대한: Về -
- 다가: Đang làm hành động gì thì -
- 비가 그치다: Tạnh mưa

6. (과거) 교통과 관련된 문제가 종종 발생합니다. 차가 고장 나거나 기차가 연착되거나 교통체증이 생길 수 있습니다. 직접 겪었던 교통 문제에 대해 말해 주세요. 그 상황을 어떻게 대처했습니까?

(Quá khứ) Có những vấn đề về giao thông thường xuyên xảy ra như xe bị hỏng hoặc tàu đến muộn hoặc giao thông bị tắc nghẽn. Bạn hãy nói về một vấn đề giao thông mà bạn trực tiếp trải nghiệm. Bạn đã ứng phó với tình huống đó ra sao?

예시 1 (기차)



모

학생 때 부모님을 뵈러 하노이(Hà Nội)에서 님빈(Ninh Bình)까지 기차를 타고 간 적이 있습니다. 버스를 탈까 했지만 버스가 만석이라 기차를 탈 수밖에 없었습니다.

Hồi sinh viên tôi đã từng đi tàu hỏa từ Hà Nội về Ninh Bình để gặp bố mẹ. Lúc đầu, tôi định đi xe khách nhưng xe khách đã đủ người nên tôi đành phải đi bằng tàu hỏa.

Thân

그런데 기차를 타고 가는 도중 천둥 번개와 함께 비가 많이 내렸고, 기차길에 나무 하나가 쓰러져서 기차는 멈췄습니다. 나무를 치우고 출발한다는 안내 방송이 나왔고, 안내방송을 듣고 난 후 고향에 계신 부모님께 조금 늦게 도착할 거라고 전화를 했습니다.

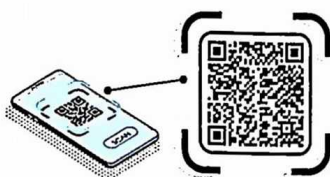
Trên đường tàu hỏa đang chạy, đột nhiên sấm sét nổi lên cùng một trận mưa giông rất to và đoàn tàu đã phải dừng lại vì có một cây đổ lên đường ray. Trên tàu phát ra thông báo là chờ sau khi dọn xong cây đổ thì đoàn tàu sẽ đi tiếp. Sau khi nghe xong thông báo, tôi đã gọi điện về cho bố mẹ ở quê để báo là mình sẽ về muộn một chút.

결

날씨가 안 좋으면 이런 경우가 가끔 생기곤 하는데 다행히 큰 사고로 이어지지 않았고 다친 사람도 없어서 다행이었다고 생각합니다.

Khi thời tiết không thuận lợi thì những trường hợp như vậy vẫn thường xuyên xảy ra. Rất may là lần đó không dẫn đến sự cố gì lớn và cũng không có ai bị thương.

예시 2 (교통체증)



Mở

하노이는 다른 도시에 비해 인구와 오토바이가 많아서 출퇴근 시간에 교통 체증이 항상 있습니다. 그래서 출퇴근 시간에 질서를 지키지 않는 운전자들이 많아서 교통정리를 하는 교통경찰이 시내 중심 곳곳에 있습니다.

Hà Nội so với các thành phố khác có dân số và số lượng xe máy rất lớn nên thường xuyên bị tắc đường vào khung giờ cao điểm. Vì vậy ở các khu trung tâm thành phố thường có cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm phân luồng giao thông vào giờ cao điểm để xử lý các tình huống lái xe không tuân thủ trật tự giao thông.

Thân

저는 어느 한 날 출근을 하러 하노이 중심지에서 외곽으로 오토바이로 이동하고 있었습니다. 그날은 유난히 시내 중심에서 시간이 많이 지체됐습니다. 외곽으로 빠져나왔을 때쯤 어떤 한 자동차가 빨리 달리는 것이었습니다. 아마 시내 중심에서 시간을 오래 끌어 빨리 가려고 속도를 낸 것 같았습니다. 그런데 과속한 탓인지 제 앞에서 그 자동차는 앞차를 박았고 저 또한 그 차를 뒤에서 박았습니다. 저는 다친 사람이 없는지 확인한 후 경찰을 불렀고, 경찰이 와서 사고 현장을 조사했습니다.

Có một lần trên đường đi làm, tôi đang di chuyển từ trung tâm thành phố Hà Nội ra ngoại thành. Hôm đó khác với mọi khi, thời gian ùn tắc trong trung tâm thành phố bị kéo dài. Lúc có thể thoát được ra ngoại thành, một chiếc xe ô tô đã lao lên rất nhanh. Có thể là do mất nhiều thời gian chờ trong trung tâm thành phố nên người lái xe đã tăng tốc để đi nhanh hơn. Tuy nhiên có thể vì đi quá tốc độ nên chiếc xe ô tô đó đã đâm thẳng vào xe phía trước ở ngay trước mặt tôi còn tôi thì từ phía sau lại đâm vào xe đó. Tôi kiểm tra xem có ai bị thương không, sau đó đã gọi cho cảnh sát. Cảnh sát đã đến để điều tra hiện trường.

Kết

결국 저는 어떤 한 차량의 과속 때문에 사고를 당했고, 회사 또한 지각했습니다. 그러나 크게 다치지 않은 것을 감사히 생각했습니다.

Cuối cùng thì tôi đã bị tai nạn vì một chiếc xe đi quá tốc độ và đã muộn giờ làm ở công ty. Tuy nhiên rất may mắn là không có ai bị thương nặng.

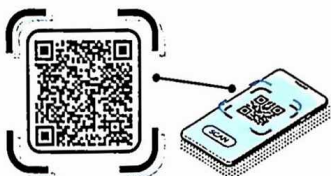
II. 어휘 / Từ vựng

빚다	Gặp	중심지	Khu trung tâm
만석	Hết chỗ	곳곳	Khắp nơi
천둥	Sấm	외곽	Ngoại thành
번개	Chớp	유난히	Một cách khác thường
쓰러지다	Đổ, gãy	지체하다	Trì trệ
안내방송	Loa thông báo	달리다	Chạy
이어지다	Nối tiếp	아마	Có lẽ
다치다	Bị thương	과속	Quá tốc độ
교통체증	Tắc nghẽn giao thông	박다	Đâm
지키다	Giữ	사고	Tai nạn
정리	Sắp xếp, chỉnh lý	현장	Hiện trường
시내	Trong thành phố	조사하다	Điều tra
중심	Trung tâm		

III. 표현 / Cách diễn đạt

- ㄴ/은 적이 있다: Đã từng -
- ㄹ/을까 하다: Định sẽ -
- ㄹ/을 수밖에 없다: Chỉ có thể -
- 는 도중: Trong lúc đang -
- 을/를 치우다: Dọn dẹp -
- 고 난 후: Sau khi -
- 곤 하다: Thường -
- 빠져나오다: Thoát khỏi
- 시간을 끌다: Kéo dài thời gian
- 속도를 내다: Tăng tốc
- 을/를 당하다: Bị -

예시 1 (경찰)



7. (Role Play / 문제 해결) 운전
을 하다가 길에서 교통사고를 봤
습니다. 전화를 걸어 도움을 요청
해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống)
Bạn đang lái xe thì gặp một tai nạn
giao thông trên đường. Bạn hãy
gọi điện để yêu cầu sự giúp đỡ.

Mở

여보세요. 거기 경찰서죠?

Alo. Xin hỏi đó có phải đồn cảnh sát
không ạ?

Thân

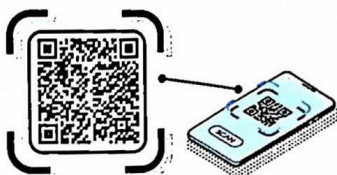
제가 지금 265 끼우저이(Cau Giay) 길
에 있는데요, 여기 사거리에서 자동차
와 오토바이 사고가 나서 전화드렸습
니다. 사고를 낸 사람과 당한 사람 모
두 전화를 할 수 없는 상황이라서 제
가 급히 전화했습니다. 다친 사람은 없
지만 사거리에서 사고가 나서 뒤 차들
이 가지 못하고 정지해 있습니다. 사고
난 차가 많이 망가져서 길 끝 쪽으로
옮길 수 없는 것 같습니다. 빨리 오서
서 도와주셔야 할 것 같습니다. 네 제
번호는 038799xxxx입니다.

Bây giờ tôi đang ở số 265 Cầu Giấy.
Tôi gọi điện vì ở ngã tư này có một tai
nạn giữa xe ô tô và xe máy. Hiện tại cả
người gây ra tai nạn lẫn người bị tai
nạn đều đang ở tình trạng không thể
gọi điện được nên tôi phải gọi điện gấp.
Không có ai bị thương nhưng tai nạn ở
đúng ngã tư nên các xe phía sau không
đi được và tất cả đang phải đứng lại.
Xe bị tai nạn hư hỏng nặng nên họ
không thể di chuyển xuống cuối đường
được. Mong các anh hãy đến để hỗ trợ
cho họ. Vâng. Số điện thoại của tôi là
038799xxxx.

Kết

여기 현장에 오실 때까지 기다리고 있
겠습니다.

Chúng tôi sẽ chờ các anh ở hiện trường.



예시 2 (응급차)

Mở

여보세요. 여기 265 깨우저이(Cau Giay) 길입니다.

Alo. Tôi gọi điện từ số 265 Cầu Giấy.

Thân

제 앞에 있던 오토바이와 자동차가 부딪혀서 오토바이 운전자가 크게 다쳤습니다. 오토바이가 넘어지면서 운전자의 머리가 땅에 부딪혔는데 차에서 내려서 보니 지금 피가 많이 나고 있습니다. 운전자가 의식이 없는데 빨리 병원으로 옮겨야 할 것 같습니다. 자동차 운전자도 부딪히면서 충격을 받았지만 겉으로 보이는 상처는 없습니다. 오토바이는 운전자 한 명이고 자동차는 운전자 한 명과 같이 타고 있던 동승자 1명입니다. 여기까지 오는 데 얼마나 걸리시나요? 지금 여기차가 안 막혀서 깨우저이 길을 따라오시면 됩니다.

Xe máy và xe ô tô đi trước tôi đã đâm vào nhau và người đi xe máy đã bị thương khá nặng. Xe máy đổ xuống còn người lái xe bị đập đầu xuống đất. Khi tôi xuống xe thì thấy đầu anh ấy chảy nhiều máu lắm. Người lái xe đang trong trạng thái bất tỉnh. Anh ấy cần được đưa đến bệnh viện ngay. Người lái xe ô tô thì sau va quệt đang rất hoảng nhưng nhìn bên ngoài thì không thấy anh ấy có vết thương nào. Xe máy do một người điều khiển, xe ô tô thì có một người lái và một người đi cùng. Không biết các anh mất bao lâu để đến đây? Hiện tại ở đây không tắc đường nên các anh có thể đi theo đường Cầu Giấy.

Kết

오실 때까지 다친 사람의 머리를 지혈하고 있겠습니다.

Chúng tôi sẽ cầm máu ở đầu cho người bị thương cho đến lúc các anh tới.

•어휘 / Từ vựng

경찰서	Cảnh sát
사거리	Ngã tư
급히	Gấp gáp
망가지다	Bị hỏng
도와주다	Giúp đỡ
넘어지다	Ngã
땅	Đất
부딪히다	Đâm, va chạm
충격	Bị sốc
겉	Bên ngoài
상처	Vết thương
동승자	Người đi cùng
막히다	Tắc
지혈하다	Cầm máu

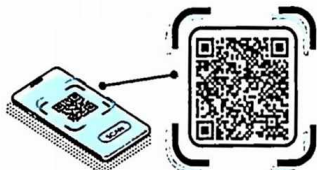
•표현 / Cách diễn đạt

- 과-모두: Tất cả - và -
- 는 것 같다: Có vẻ -
- 시간이 걸리다: Mất thời gian
- 을/를 따라오다: Đi theo -

8. (Role Play / 질문하기) 우리 나라의 교통수단 종류에 대해 몇 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Bạn hãy hỏi tôi vài câu hỏi về các loại phương tiện giao thông ở đất nước chúng tôi.

예시



Mở

제가 살고 있는 베트남의 주요 교통수단은 오토바이와 자동차입니다.

Phương tiện giao thông chính ở Việt Nam - nơi tôi đang sinh sống là xe máy và ô tô.

Thân

요즘 공기오염으로 인해 친환경 가스를 사용하는 버스와 전기 오토바이가 유행하고 있습니다. 아직 지하철은 없지만 현재 지상철을 만들고 있는 중입니다. 당신의 나라의 주요 교통수단은 무엇인지 궁금합니다. 전기 자동차나 전기 오토바이 또는 전철같이 전기를 사용하는 교통수단은 무엇이 있습니까? 조금 먼 거리의 도시 외곽으로 갈 때는 고속버스를 주로 이용하고 공항이나 역이 있는 도시는 비행기와 기차를 이용합니다.

Gần đây do tình trạng ô nhiễm không khí nên các dòng xe buýt sử dụng khí gas thân thiện với môi trường cũng như các loại xe máy điện đang nổi lên trên thị trường. Ở Việt Nam chưa có tàu điện ngầm nhưng hiện tại chúng tôi đang xây dựng hệ thống đường sắt trên cao. Tôi rất muốn biết phương tiện giao thông chính ở đất nước của bạn là gì. Ở nước bạn có phương tiện giao thông nào sử dụng điện như ô tô điện, xe máy điện hay tàu điện không? Khi phải di chuyển quãng đường xa ngoài ngoại thành, chúng tôi thường đi xe khách hoặc đi máy bay, tàu hỏa nếu là các thành phố có sân bay và ga tàu.

Kết

당신의 나라에서 먼 곳을 갈 때 사람들은 고속버스와 기차, 비행기 중에서 어느 수단을 많이 이용합니까?

Ở đất nước bạn, khi đi đến những nơi xa xôi thì mọi người thường sử dụng phương tiện nào nhiều nhất trong số các loại: xe khách, tàu hỏa và máy bay?

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

㉠.어휘 / Từ vựng

주요	Chủ yếu, chính	전철	Tàu điện
공기오염	Ô nhiễm không khí	외곽	Ngoại thành
친환경	Thân thiện với môi trường	고속버스	Xe khách
가스	Khí gas	공항	Sân bay
전기	Điện	역	Ga
현재	Hiện tại	비행기	Máy bay
지상철	Đường sắt trên cao	기차	Tàu hỏa
지하철	Tàu điện ngầm	수단	Phương tiện

㉡.표현 / Cách diễn đạt

-(으)로 인해/인하여: Do, tại -

아직: Vẫn -

-같이: Giống như -

주로: Chủ yếu

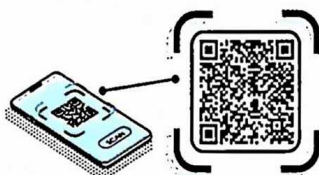
-는 중이다: Đang -

-중에서: Trong số -

9. (Role Play / 문제 해결) 당신은 자동차를 타고 회의를 가고 있습니다. 갑자기 차 문제가 생겨서 회의에 늦을 것 같습니다. 파트너에 전화해서 이 상황을 설명하고 대안을 제시해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đang đi xe ô tô đến một cuộc họp. Đột nhiên xe của bạn bị hỏng và bạn có nguy cơ đến buổi họp đó muộn. Bạn hãy gọi điện cho đối tác để giải thích tình huống và nêu ra phương án giải quyết.

예시 1



Mở

김(Kim) 씨, 지금 회의 가는 중에 자동차 도로에 뺏쪽한 것이 있었는지 타이어 펑크가 났어요.

Kim ơi, mình đang trên đường đến buổi họp nhưng xe ô tô của mình hình như đâm vào vật nhọn gì đó trên đường nên bị thủng lốp mất rồi.

Thân

근처 카센터에서 타이어를 교체하고 가면 회의 시간에 맞춰 못 갈 것 같은데 어떡하죠? 미안하지만 저 대신 회의를 좀 진행해 줄 수 있을까요? 저도 최대한 빨리 갈 수 있도록 노력해 볼게요. 회의 진행 순서와 자료는 제가 지금 이메일로 보내 줄게요. 이메일에 있는 내용대로 하면 돼요. 그리고 회의 참석자들에게는 회의 시작 전에 양해의 말씀을 해주세요.

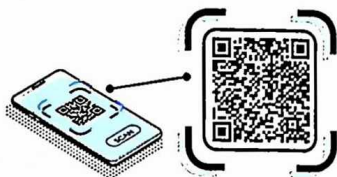
Giờ mình mang xe đến gara gần đây để thay lốp thì chắc sẽ không kịp giờ họp mất. Xin lỗi cậu nhưng cậu giúp mình tiến hành buổi họp được không? Mình cũng sẽ cố hết sức để có thể nhanh chóng đến cuộc họp. Bây giờ mình sẽ chuyển cho cậu lịch trình và tài liệu buổi họp qua email nhé. Cậu cứ làm theo nội dung trong email là được. Trước khi bắt đầu họp, cậu bảo mọi người thông cảm cho mình nhé.

Kết

타이어 교체가 끝나면 문자할게요. 다시 한번 미안해요.

Lúc nào thay lốp xong mình sẽ nhắn tin cho cậu. Xin lỗi cậu một lần nữa nhé.

예시 2



Mở

김(Kim) 씨, 저 지금 롯데센터 근처 사거리예요.

Kim ơi, anh đang ở ngã tư gần trung tâm thương mại Lotte.

Thân

회의장에 가는 중에 빨간 불 신호등에서 기다리고 있다가 출발하려고 하는데 갑자기 시동이 꺼져서 다시 켜지지 않아요. 그래서 지금 도로 가운데에 있어요. 카센터 사람을 불러서 차를 이동시켜야 할 것 같아요. 카센터 직원 와서 차를 가져가면 여기서 택시를 타고 가려고 해요. 그런데 기다리다 택시를 타면 회의 시간에 10분 정도 늦을 것 같은데 혹시 회의를 10분 미룰 수 있을까요? 회의 참석자분들께 양해의 말씀을 좀 드려주세요.

Anh đang đến buổi họp thì gặp đèn đỏ nên dừng lại. Xe của anh bị chết máy xong không khởi động lại được nữa. Bây giờ anh đang đứng giữa đường đây. Chắc là anh phải gọi người bên gara đến để mang xe đi thôi. Lúc nào nhân viên gara đến mang xe đi xong anh sẽ gọi taxi. Bây giờ chờ người ta đến rồi mới bắt taxi đi thì anh sẽ muộn họp khoảng 10 phút. Em lùi giờ họp xuống 10 phút được không? Em bảo mọi người tham gia cuộc họp thông cảm cho anh nhé.

Kết

택시에 내려서 최대한 뛰어서 갈게요. 미안해요.

Xuống taxi xong anh sẽ chạy nhanh lên phòng họp. Xin lỗi em và mọi người nhé.

•어휘 / Từ vựng

뽀족하다	Nhọn
타이어	Bánh xe, lốp xe
카센터	Gara ô tô
교체하다	Thay thế
진행하다	Tiến hành, triển khai
참석자	Người tham dự
양해	Sự thông cảm
말씀	Lời nói
문자	Tin nhắn
회의장	Chỗ họp
시동	Khởi động
끄다	Tắt
켜다	Bật, khởi động
정도	Khoảng
혹시	Liệu
미루다	Lùi, trì hoãn
최대한	Hết sức có thể

•표현 / Cách diễn đạt

- 는 중에: Đang làm gì
- 는지: Không biết có phải vì -
- 핑크가 나다: Bị thủng
- 대신: Thay cho -
- 도록: Để -
- 대로: Theo -
- (으)려고 하다: Định -
- 아/어지다: Trở nên -



❖ **건강**

1. (묘사) 어떤 사람이 건강한 사람이라고 생각합니까? 사람을 더 건강하게 만드는 것에 대해 자세히 말해주세요.

(Miêu tả) Bạn nghĩ thế nào là một người khỏe mạnh? Bạn hãy nói cụ thể về cách để mọi người làm cho bản thân mình mạnh khỏe.

2. (묘사) 건강을 유지하기 위해 당신은 무엇을 합니까? 건강을 위해 하는 일들에 대해 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn làm gì để giữ gìn sức khỏe của mình? Bạn hãy nói về tất cả các việc làm của mình để giữ gìn sức khỏe.

3. (묘사) 당신 나라의 병원이 어떻게 생겼습니까? 전형적인 병원에 대해 묘사해 보세요.

(Miêu tả) Bệnh viện ở đất nước bạn nhìn như thế nào? Bạn hãy miêu tả một bệnh viện điển hình.

4. (과거) 건강을 위해 습관이나 특정한 생활 방식을 바꾼 적이 있나요? 아마도 운동을 시작했거나 건강한 식습관을 갖기 시작했을 수도 있습니다. 당신이 건강을 위해 했던 변화에 대해 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn đã bao giờ thay đổi thói quen hoặc cách thức sinh hoạt để giữ gìn sức khỏe chưa? Đó có thể là việc bắt đầu tập thể dục hoặc thay đổi thói quen ăn uống lành mạnh hơn. Bạn hãy nói về những việc mình đã thay đổi vì sức khỏe của bản thân.

5. (과거 / 최근) 건강 문제가 발생한 적이 있습니까? 가장 최근에 발생한 건강 문제에 대해 말해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây) Bạn đã bao giờ gặp vấn đề gì về sức khỏe chưa? Bạn hãy nói về vấn đề sức khỏe gặp phải gần đây nhất.

6. (비교) 시간이 흘러 병원 시설이 예전과 많이 변했을 겁니다. 당신이 어렸을 때 병원 시설이 어땠고 지금까지 어떤 변화가 있었는지에 대해 한번 설명해 보세요.

(So sánh) Qua thời gian, cơ sở vật chất của bệnh viện thường thay đổi rất nhiều. Bạn hãy giải thích xem cơ sở vật chất của bệnh viện hồi bạn còn bé so với bây giờ đã thay đổi như thế nào.

7. (Role Play / 질문하기) 당신은 치과 치료를 받으려고 합니다. 치과로 연락을 해서 치과에 관련된 정보를 얻기 위해 서너 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Bạn định đi điều trị bệnh về răng. Bạn hãy liên hệ với phòng khám nha khoa để hỏi 3-4 câu hỏi liên quan đến thông tin của phòng khám.

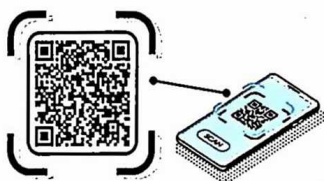
8. (Role Play / 예약) 내일 병원에 가서 건강 검진을 받으려고 합니다. 지금 전화를 걸어 예약해 보세요.

(Role Play / Đặt trước) Bạn định đến bệnh viện kiểm tra sức khỏe vào ngày mai. Bạn hãy gọi điện và đặt trước.

9. (Role Play / 문제 해결) 내일 치과 치료를 받으려고 이미 예약을 해 놓았는데 지금 치아가 너무 아파서 바로 치료를 받아야 할 것 같습니다. 치과로 연락해서 상황을 설명하고 해결 방안을 제시해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đã đặt lịch điều trị nha khoa vào ngày mai nhưng bây giờ răng bạn đang rất đau nên cần được điều trị ngay. Bạn hãy gọi điện đến phòng khám nha khoa để giải thích tình huống và đưa ra phương án giải quyết.

예시 1 (규칙적인 생활)



1. (묘사) 어떤 사람이 건강한 사람이라고 생각합니까? 사람을 더 건강하게 만드는 것에 대해 자세히 말해주세요.

(Miêu tả) Bạn nghĩ thế nào là một người khỏe mạnh? Bạn hãy nói cụ thể về cách để mọi người làm cho bản thân mình mạnh khỏe.

Mở

저는 규칙적으로 생활하는 사람이 건강한 사람이라고 생각합니다.

Tôi nghĩ một người sinh hoạt điều độ chính là một người mạnh khỏe.

Thân

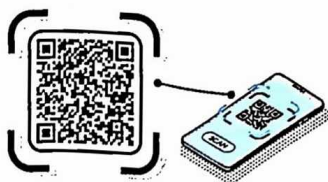
규칙적인 식사시간과 규칙적인 운동, 그리고 규칙적인 생활 등입니다. 규칙적으로 생활하면 면역력이 좋아지고 신체 바이오리듬과 기초대사량이 올라갑니다. 또한 두뇌 회전도 잘 되어 그렇지 못한 사람보다 더 건강한 하루가 될 것입니다. 규칙적인 생활을 위해 일이나 공부를 미루면 안 되기 때문에 그때의 집중력도 높아집니다.

Người đó sẽ ăn uống điều độ, tập thể dục điều độ và sinh hoạt điều độ. Nếu sinh hoạt điều độ thì khả năng miễn dịch sẽ tốt hơn, nhịp sinh học của cơ thể và tỉ lệ trao đổi chất cơ bản sẽ tăng lên. Việc xử lý của não bộ nhanh nhẹn sẽ giúp họ có một ngày mạnh khỏe hơn những người khác. Để sinh hoạt điều độ, người này cũng ít khi trì hoãn việc học hành hay làm việc nên sức tập trung của họ vào những lúc đó cũng cao hơn.

Kết

특히 더 건강하게 만드는 것은 하루를 시작하는 아침 식사를 하는 것이라 생각합니다. 음식 섭취를 통해 에너지를 보충해 주면 하루의 시작이 달라질 것입니다. 그래서 저는 아침 식사를 꼭 챙겨 먹습니다.

Tôi nghĩ một việc quan trọng nữa để khỏe mạnh chính là việc ăn sáng để bắt đầu ngày mới. Việc bổ sung đó ăn để tiếp thêm năng lượng sẽ giúp một ngày trở nên khác hơn nhiều. Vì vậy sáng nào tôi cũng ăn uống đầy đủ.



예시 2 (건강식품 섭취)

Mở

저는 건강식품을 섭취하는 사람이 그렇지 못한 사람보다 더 건강하다고 생각합니다.

Tôi nghĩ một người dùng thực phẩm chức năng sẽ khỏe hơn so với người không dùng.

Thân

몸에 좋은 식품을 섭취하면 몸의 기능이 활발해지고 에너지가 생깁니다. 그 예로 흑마늘, 홍삼, 브로콜리, 양파, 유산균, 비타민 씨(C)와 같은 영양제 등이 있습니다. 저는 회사 일이 불규칙해서 규칙적인 생활이 어렵습니다. 그래서 건강식품을 통해 건강을 유지하려고 하고 있습니다. 아침에 요구르트를 (유산균을) 먹고, 저녁에 오메가 쓰리(3)를 먹습니다. 그리고 가끔 피곤하면 홍삼 음료를 마십니다. 그러면 금방 피로회복이 됩니다.

Khi ăn uống những thực phẩm tốt cho sức khỏe thì mọi chức năng trong cơ thể sẽ được tăng cường và trở nên đầy năng lượng. Một số ví dụ cho các chất dinh dưỡng có thể kể ra là tỏi đen, hồng sâm, súp lơ, hành tây, lợi khuẩn, vitamin C v.v... Do tính chất công việc ở công ty không đều đặn nên tôi không thể sinh hoạt điều độ. Vì vậy tôi cố gắng duy trì sức khỏe bằng cách ăn uống những đồ tốt cho sức khỏe. Buổi sáng tôi ăn sữa chua, buổi tối tôi uống thêm Omega 3. Thỉnh thoảng những lúc mệt, tôi sẽ uống nước hồng sâm. Lúc đó tôi sẽ thấy sự mệt mỏi nhanh chóng qua đi.

Kết

건강식품은 건강에 좋다고 많이 먹으면 오히려 독이 되니 적당량을 먹는 것이 좋고 자신의 체질에 맞는 건강식품을 먹는 것이 더 건강해지는 비결이라 생각합니다.

Tôi cho rằng thực phẩm chức năng tuy tốt cho sức khỏe nhưng nếu dùng nhiều quá cũng có thể trở thành thuốc độc nên chỉ dùng ở mức độ vừa phải. Ngoài ra cũng nên dùng các loại thực phẩm chức năng phù hợp với thể trạng của mình mới chính là bí quyết để trở nên mạnh khỏe.

㉠·어휘 / Từ vựng

규칙적	Điều độ	달라지다	Trở nên khác biệt
불규칙적	Không điều độ	섭취하다	Hấp thụ
면역력	Khả năng miễn dịch	기능	Chức năng
신체	Cơ thể, thân thể	흑마늘	Tỏi đen
바이오리듬	Nhịp sinh học	홍삼	Hồng sâm
기초대사량	Tỷ lệ trao đổi chất cơ bản	유산균	Lợi khuẩn
두뇌	Hai não	비타민	Vitamin
회전	Chu chuyển, sự quay vòng	영양제	Đồ dinh dưỡng
미루다	Trì hoãn, lùi lại	음료수	Đồ uống
집중력	Khả năng tập trung	독	Độc
섭취	Sự hấp thụ	적당량	Lượng phù hợp
에너지	Năng lượng	체질	Thể chất
보충하다	Bổ sung	비결	Bí quyết

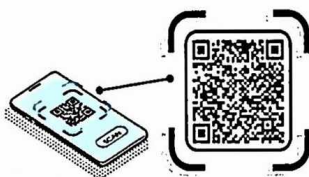
㉠·표현 / Cách diễn đạt

- 라고 생각하다: Nghĩ rằng -
- 그렇지 못한: Nếu không được như vậy
- ㄴ/을 것이다: Sẽ -
- 이/가 생기다: Hình thành -
- 와/과 같은 N: N như -

예시 1

2. (묘사) 건강을 유지하기 위해
당신은 무엇을 합니까? 건강을 위
해 하는 일들에 대해 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn làm gì để giữ gìn sức
khỏe của mình? Bạn hãy nói về tất
cả các việc làm của mình để giữ
gìn sức khỏe.



Mở

몸무게를 유지하는 것이 곧 건강을 유
지하는 것이라 생각합니다.

Tôi nghĩ việc duy trì được một mức cân
nặng ổn định chính là cách để giữ gìn
sức khỏe.

Thân

몸무게가 늘면 몸 안에(체내에) 지방이
쌓이는 것이므로 적정 몸무게를 유지
하는 것이 가장 좋다고 생각합니다. 그
래서 저는 건강을 유지하기 위해 식단
을 조절하고 인스턴트 음식을 먹지 않
으려고 노력하고 있습니다. 또 자세를
바르게 하기 위해 노력하고 있습니다.
오랜 시간 동안 회사 사무실 책상 앞에
앉아 일을 하다 보면 허리와 목이 아프
기 마련인데 그럴 때 스트레칭을 하고
집에 돌아와 요가를 합니다.

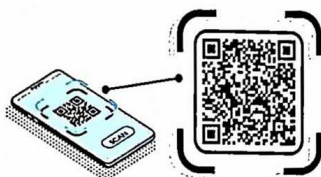
Khi cân nặng tăng lên nghĩa là lượng
mỡ trong cơ thể đã tích tụ thêm nên
việc giữ được cân nặng phù hợp là
quan trọng nhất. Vì vậy tôi thường điều
chỉnh thực đơn và cố gắng không ăn
đồ ăn liền để giữ gìn sức khỏe. Ngoài
ra tôi cũng cố gắng để duy trì tư thế
đúng đắn. Thường những người ngồi
làm việc ở văn phòng công ty lâu hay bị
đau lưng và đau cổ. Mỗi lúc như vậy tôi
thường tập vài động tác giãn cơ và khi
về nhà, tôi sẽ tập yoga.

Kết

이것이 제가 건강을 유지하기 위해 하
는 일입니다.

Đây là những việc tôi thường làm để
giữ gìn sức khỏe.

예시 2



Mở

저는 건강을 위해 매일 반신욕을 합니다.

Ngày nào tôi cũng thực hiện việc tắm nửa người để giữ gìn sức khỏe.

Thân

반신욕을 하면 혈액순환이 되고 몸속의 노폐물이 배출되어 면역력에도 도움이 됩니다. 그리고 근육이 풀어져 근육통을 줄여줍니다. 또 정신 건강을 위해 아로마 오일을 몸에 바르거나 책상 한쪽에 놓아 냄새를 자주 맡습니다. 건강의 가장 큰 적인 스트레스를 되도록 받지 않으려고 합니다. 아로마 오일의 냄새를 맡으면 스트레스가 해소되고 긴장이 풀려 아주 좋습니다.

Khi tắm nửa người, việc tuần hoàn máu sẽ tốt hơn và các chất cặn bã trong cơ thể cũng được đào thải nên có tác dụng rất lớn đối với hệ miễn dịch. Ngoài ra tắm nửa người cũng giúp giãn cơ nên có thể giảm bớt các cơn đau cơ. Đối với sức khỏe tinh thần, tôi thường thoa tinh dầu lên cơ thể hoặc đặt ở trên bàn để ngửi thường xuyên. Tôi làm điều này để hạn chế tối đa những căng thẳng - chính là kẻ thù lớn nhất của sức khỏe. Khi ngửi mùi tinh dầu, mọi căng thẳng đều tan biến nên thật sự rất tốt.

Kết

이것이 제가 건강을 유지하기 위해 하는 것들입니다.

Đây là những việc tôi thường làm cho sức khỏe của mình.

●어휘 / Từ vựng

늘다	Tăng	스트레칭	Giãn cơ
줄다	Giảm	반신욕	Tắm nửa người
지방	Mỡ	혈액순환	Tuần hoàn máu
쌓이다	Tích lũy	노폐물	Chất cặn bã
적정	Phù hợp	배출하다	Đào thải, bài tiết
식단	Thực đơn	근육	Cơ
조절하다	Điều chỉnh	근육통	Đau cơ
인스턴트	Đồ ăn liền	풀다	Làm lỏng, tháo ra
자세	Tư thế	해소하다	Giải quyết
바르다	Đúng đắn	냄새	Mùi
허리	Sườn, eo	말다	Ngủ
목	Cổ	스트레스	Stress, căng thẳng

●표현 / Cách diễn đạt

-(으)므로: Vì -

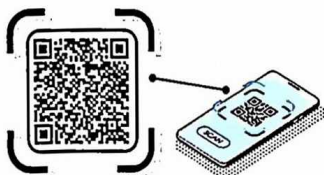
-다 보면: Thử làm -

-기 마련이다: Đương nhiên -

긴장이 풀리다: Giải tỏa căng thẳng

-(으)려고 하다: Định -

예시 1 (종합병원)



3. (묘사) 당신 나라의 병원이 어떻게 생겼습니까? 전형적인 병원에 대해 묘사해 보세요.

(묘사) Bệnh viện ở đất nước bạn nhìn như thế nào? Bạn hãy miêu tả một bệnh viện điển hình.

Mở

저는 지난 달에 종합병원에 다녀왔습니다.

Tháng trước tôi đã đến bệnh viện đa khoa vì bị cảm cúm.

Thân

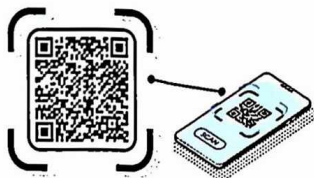
감기 때문에 병원에 갔는데 그 병원을 선택한 이유는 믿을 만한 의사가 있을 뿐만 아니라 사람들이 많이 찾기 때문입니다. 그래서 건물도 크고 교통이 편리한 곳에 위치해 있습니다. 밖에서 본 병원 모습은 하얀색이고 사각형으로 되어있습니다. 병원에 들어오면 1층에 접수 데스크와 매점과 커피숍이 있습니다. 그리고 한쪽에는 응급실이 있습니다. 2층부터 과별로 진료를 보는 곳이 있고 입원실은 가장 위층에 있거나 독립된 건물에 있습니다. 매우 넓고 깨끗할 뿐만 아니라 잘 관리가 되어 있습니다. 그러나 코비드 일구(COVID-19) 이후로 모든 병원 입구에 손소독과 체온 측정을 하는 곳이 생겼습니다.

Lý do tôi đến bệnh viện đó là vì ở đó có các bác sĩ đáng tin cậy và có rất nhiều người đến đó khám chữa bệnh. Vì vậy các tòa nhà cũng lớn và bệnh viện nằm ở vị trí giao thông khá thuận tiện. Bệnh viện nhìn từ bên ngoài là một màu trắng và có hình khối vuông vắn. Bước vào trong bệnh viện là bàn lễ tân ở tầng 1 và các gian hàng, cửa hàng cà phê. Một bên là phòng cấp cứu. Tầng 2 là khu vực khám và điều trị của các khoa. Phòng điều trị nội trú thường nằm ở tầng trên cùng hoặc nằm ở một tòa nhà độc lập. Bệnh viện đó rộng rãi, sạch sẽ và được quản lý rất tốt. Tuy nhiên, từ khi có dịch bệnh Covid-19 thì cổng vào của mọi bệnh viện đều đặt các điểm khử trùng tay và đo nhiệt độ.

Kết

이처럼 우리 나라에 있는 대부분의 종합 병원들은 이렇게 생겼습니다.

Phần lớn các bệnh viện đa khoa ở nước tôi đều có đặc điểm như vậy.



예시 2 (개인병원)

Mở

저는 집 근처에 있는 병원에 자주 갑니다.

Tôi thường hay đến bệnh viện ở gần nhà.

Thân

집에서 10분 거리에 있는 병원인데 동네 병원이라서 그런지 의사선생님과 간호사, 직원들이 친절하게 반겨줍니다. 다른 동네 병원들도 그렇듯이 1층짜리 건물 또는 개인주택 1층에 병원이 있습니다. 유리 문으로 되어 있어 병원 안이 다 보이고 환자들이 대기할 수 있는 소파가 있습니다. 건물 밖 외벽에 병원 이름 간판이 걸려있습니다. 주차 시설은 좀 부족하지만 개인이 운영하는 병원이라서 관리가 아주 잘 되어 있습니다. 건물뿐만 아니라 내부 분위기도 좋습니다. 코비드 일구 (COVID-19) 이후로 모든 병원 문 앞에 손소독과 체온 측정을 하는 곳이 생겼습니다.

Đây là bệnh viện cách nhà tôi khoảng 10 phút và không biết có phải vì là bệnh viện khu vực hay không mà tôi thấy tất cả các bác sĩ, y tá và nhân viên đều chào đón bệnh nhân rất thân thiện. Cũng giống các bệnh viện khu vực khác, bệnh viện này thường nằm ở tòa nhà có một tầng hoặc nằm ở tầng 1 của một ngôi nhà. Các cửa đều là kính nên mọi người có thể nhìn thấy bên trong bệnh viện và thường trong bệnh viện có kê một bộ ghế sofa để bệnh nhân có thể ngồi chờ. Trên tường ngoài tòa nhà treo biển tên bệnh viện. Tuy hơi thiếu chỗ đỗ xe nhưng là bệnh viện tư nên họ vẫn quản lý khá tốt. Không khí cả ở bên ngoài lẫn bên trong bệnh viện đều rất tốt. Từ khi có dịch bệnh Covid-19 thì cửa vào của mọi bệnh viện đều đặt các điểm khử trùng tay và đo nhiệt độ.

Kết

이처럼 우리 나라에 있는 병원들은 보통 이렇게 생겼습니다.

Phần lớn các bệnh viện ở nước tôi đều có đặc điểm như vậy.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

● 어휘 / Từ vựng

건물	Tòa nhà	소독	Khử trùng
교통	Giao thông	체온	Nhiệt độ cơ thể
위치	Vị trí	측정	Đo đạc
밖	Bên ngoài	대부분	Đa số, phần lớn
하얀색	Màu trắng	동네	Khu vực dân cư
사각형	Hình vuông	유리	Kính
층	Tầng	환자	Bệnh nhân
접수	Tiếp nhận	소파	Ghế sofa
매점	Cửa hàng	외벽	Tường bên ngoài
응급실	Phòng cấp cứu	간판	Biển hiệu
과	Khoa	걸다	Treo
진료	Chữa trị	개인	Tư nhân
입원실	Phòng điều trị nội trú	운영하다	Điều hành, vận hành
독립	Độc lập	내부	Bên trong
입구	Cửa vào	외부	Bên ngoài
손	Bàn tay	분위기	Không khí

● 표현 / Cách diễn đạt

믿을 만하다: Đáng tin

-에 위치해 있다: Nằm ở -

-(으)로 되어 있다: Tạo thành bởi -

이처럼: Như vậy

-별로: Theo từng -

-이후: Sau khi -

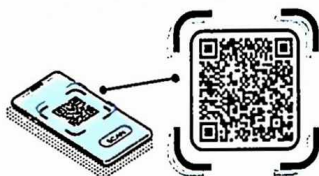
-(이)라서 그런지: Không biết có phải vì -

-도 그렇듯(이): - cũng có vẻ như vậy

4. (과거) 건강을 위해 습관이나 특정한 생활 방식을 바꾼 적이 있나요? 아마도 운동을 시작했거나 건강한 식습관을 갖기 시작했을 수도 있습니다. 당신이 건강을 위해 했던 변화에 대해 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn đã bao giờ thay đổi thói quen hoặc cách thức sinh hoạt để giữ gìn sức khỏe chưa? Đó có thể là việc bắt đầu tập thể dục hoặc thay đổi thói quen ăn uống lành mạnh hơn. Bạn hãy nói về những việc mình đã thay đổi vì sức khỏe của bản thân.

예시 1 (운동)



Mở

회사 사무실에서 계속 앉아서 일하다 보니 배가 점점 나왔습니다. 그래서 배 때문에 허리가 아프고 몸이 무거워 게 올려졌습니다. 몸이 망가지는 것을 느껴서 작년부터 운동을 시작했습니다.

Tôi ngồi làm việc ở văn phòng công ty lâu nên dần dần bắt đầu có bụng. Vì bụng to ra nên tôi bắt đầu đau lưng và cảm thấy cơ thể nặng nề hơn, từ đó sinh ra tính lười biếng. Tôi đã bắt đầu tập thể dục từ năm ngoái vì cảm thấy cơ thể mình đang dần yếu đi.

Thân

헬스클럽을 다니는 것은 저에겐 또 다른 일이라 생각이 들어 퇴근 후 집까지 걸어가고 자전거 30분을 탑니다. 그리고 주말은 집에서 늦잠을 자고 쉬었지만 이제는 테니스 동호회에 가입하여 주말마다 테니스를 칩니다. 테니스를 치면 운동도 될 뿐만 아니라 재미가 있어 즐겁습니다. 이렇게 하고 나니 배가 점점 들어가고 몸이 가벼워지는 느낌을 받게 되었습니다.

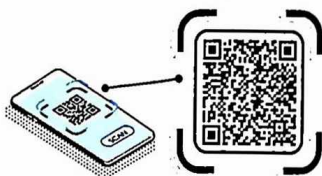
Việc đi tập ở phòng gym với tôi giống như phải làm thêm một công việc khác. Vì vậy tôi quyết định sau khi tan làm sẽ đi bộ từ công ty về nhà và đi xe đạp trong vòng 30 phút. Trước đây cuối tuần tôi thường ngủ nướng và nghỉ ngơi còn bây giờ tôi đã tham gia vào câu lạc bộ tennis và cuối tuần nào tôi cũng đi đánh tennis. Đánh tennis vừa là thể thao lại vừa rất thú vị. Sau một thời gian, tôi bắt đầu thấy bụng đã gọn lại, người trở nên nhẹ nhõm hơn.

Kết

사람들은 누구나 건강하기를 바랍니다. 그래서 저는 앞으로 계속 이 생활 패턴을 유지할 겁니다.

Tôi hy vọng tất cả mọi người đều mạnh khỏe. Trong tương lai tôi sẽ tiếp tục duy trì lối sống này.

예시 2 (식습관)



Mở

1년 전에 텔레비전을 보다가 어떤 한 의학 프로그램에서 햄버거와 같은 정크푸드를 많이 먹는 사람은 더 빨리 늙고 당뇨병, 심장병 등 여러 합병증에 걸리기 쉽다는 것을 들었습니다.

Một năm trước tôi đã xem được trong chương trình y học trên tivi nói về việc nếu ăn nhiều các đồ ăn như hamburger thì sẽ mau bị già và dễ mắc các bệnh biến chứng như tiểu đường, bệnh tim v.v...

Thân

저는 햄버거를 좋아해서 자주 먹는데 단지 맛있어서가 아니라 고기와 야채를 같이 먹을 수 있기 때문이었습니다. 야채가 있어서 괜찮다고 생각했는데 그게 아니었습니다. 그래서 그 프로그램을 보고 난 후 햄버거를 먹지 않았습니다. 처음엔 끊기 어려웠지만 끊고 나니 얼굴에 여드름이 없어졌습니다.

Tôi rất thích hamburger nên ăn thường xuyên. Lý do cũng không phải vì món này ngon mà chỉ vì tôi có thể ăn cả rau và thịt cùng một lúc. Tôi cứ nghĩ có rau nên không sao nhưng hóa ra lại không phải như vậy. Vì thế sau khi xem xong chương trình đó, tôi đã không ăn hamburger nữa. Lúc đầu tôi cũng không dễ cai món này nhưng sau khi không ăn nữa thì mặt tôi không còn nổi mụn nữa.

Kết

가끔 햄버거가 생각나지만 건강을 위해서 더 좋은 식습관을 가질 수 있게 노력할 것입니다.

Thỉnh thoảng tôi cũng nghĩ đến món hamburger nhưng tôi sẽ cố gắng có thói quen ăn uống tốt hơn để giữ gìn sức khỏe.

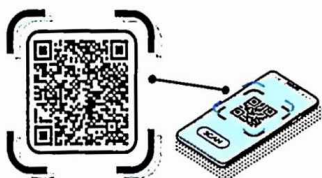
❖어휘 / Từ vựng

바라다	Mong muốn	프로그램	Chương trình
배	Bụng	햄버거	Hamburger
허리	Sườn, eo	정크푸드	Đồ ăn vặt
점점	Dần dần	당뇨병	Bệnh tiểu đường
게으르다	Lười biếng	심장병	Bệnh tim
망가지다	Hỏng	합병증	Bệnh biến chứng
느끼다	Cảm thấy	단지	Chỉ
자전거	Xe đạp	고기	Thịt
늦잠	Ngủ nướng	야채	Rau
동호회	Câu lạc bộ sở thích	꿈다	Cải, gừng
가입하다	Tham gia	여드름	Mụn
의학	Y học		

❖표현 / Cách diễn đạt

- 다 보니: Thử làm gì thì -
- 고 나니: Sau khi -
- ㄹ/을 것이다: Sẽ -
- 와/과 같은: Như -
- 이/가 아니라 -이다: Không phải - mà là -
- 아/어지다: Trở nên -

예시 1 (감기)



5. (과거 / 최근) 건강 문제가 발생한 적이 있습니까? 가장 최근에 발생한 건강 문제에 대해 말해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây)
Bạn đã bao giờ gặp vấn đề gì về sức khỏe chưa? Bạn hãy nói về vấn đề sức khỏe gặp phải gần đây nhất.

Mở

최근에 감기에 걸린 적이 있습니다.

Gần đây tôi đã bị cảm cúm.

Thân

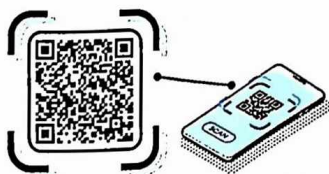
날씨가 추웠다 더웠다 기온차가 심해서 그런 것 같습니다. 회사 일도 바쁘고 해서 대수롭지 않게 약국에서 약을 사서 먹었지만 금방 낫지 않았습니다. 게다가 회사 일이 많아 과로를 해서인지 면역력도 약해져서 결국 옆 회사 동료에게 감기를 옮겼습니다. 그래서 회사 동료와 같이 반차를 내고 병원에 가서 약과 주사를 맞았더니 나아졌습니다.

Có lẽ tại trời lúc nóng lúc lạnh nên mức chênh lệch nhiệt độ khá cao. Vì bận việc công ty nên tôi cũng xem nhẹ và chỉ đi ra hiệu thuốc mua thuốc về uống nhưng không thấy khá hơn. Tôi cũng không biết có phải khả năng miễn dịch của tôi kém đi do làm việc quá sức vì công ty quá nhiều việc hay không mà rốt cuộc tôi đã lây cảm cúm sang cho bạn đồng nghiệp. Vì vậy tôi và đồng nghiệp đã xin nghỉ phép nửa ngày để đi viện khám, lấy thuốc và tiêm, sau đó thì đã khỏi hoàn toàn.

Kết

감기와 같은 바이러스를 가진 병은 다른 사람에게 옮길 수 있으니 자기 자신의 몸 관리를 잘해야 한다는 걸 깨달았습니다.

Tôi nhận ra rằng các bệnh liên quan đến virus như cảm cúm có thể lây sang cho người khác nên sau này sẽ phải quản lý sức khỏe của mình tốt hơn.



예시 2 (눈)

Mở

어려서부터 텔레비전을 많이 보고 컴퓨터 게임을 많이 했습니다.

Từ hồi còn bé tôi đã hay xem tivi và chơi game rất nhiều.

Thân

지금은 취직해서 회사 사무실에서 컴퓨터로 업무를 보는데 최근에 갑자기 눈이 나빠져 인상을 찌푸리며 모니터를 보게 되었습니다. 그래서 안과에 가서 눈 검사를 받았는데, 의사 선생님은 다른 병은 없지만 시력이 많이 안 좋다고 안경을 맞추라고 했습니다. 그래서 안경을 맞추고 다음날 출근해서 회사 컴퓨터 모니터를 보니 너무 잘 보이고 인상도 쓰지 않게 되었습니다.

Bây giờ đi làm, tôi phải sử dụng máy tính ở văn phòng trong quá trình làm việc nên gần đây mắt của tôi bắt đầu kém đi và tôi phải nheo mắt để nhìn màn hình máy tính. Vì vậy tôi đã đến Khoa Mắt để kiểm tra. Bác sĩ bảo tôi không bị bệnh gì nhưng thị lực kém nên tôi cần đo để lấy kính. Vì vậy tôi đã cắt kính và ngày hôm sau, khi đi làm, tôi đã nhìn rõ màn hình máy tính và không cần phải nheo mắt nữa.

Kết

눈은 나빠지면 다시 되돌릴 수 없기 때문에 앞으로 눈을 비롯한 신체 다른 곳도 신경을 써야겠다고 생각했습니다.

Thị lực một khi đã bị kém đi thì không thể lấy lại được nữa nên tôi quyết tâm sau này ngoài mắt ra sẽ còn phải để ý đến mọi bộ phận trên cơ thể nhiều hơn.



●어휘 / Từ vựng

기온차	Chênh lệch nhiệt độ
심하다	Trầm trọng
과로	Làm việc quá sức
동료	Đồng nghiệp
옴기다	Lây (bệnh)
반차	Nghỉ phép nửa ngày
주사	Tiêm
바이러스	Virus
깨닫다	Nhận ra
인상	Ấn tượng
찌푸리다	Nhăn nhó
안과	Khoa Mắt
병	Bệnh
시력	Thị lực
안경	Kính
되돌리다	Quay lại

●표현 / Cách diễn đạt

그런 것 같다: Có vẻ như vậy

대수롭지 않다: Không quan trọng

-아/어서인지: Không biết có phải vì -

주사를 맞다: Tiêm

-와/과 같은: Như -

어려서부터: Từ bé

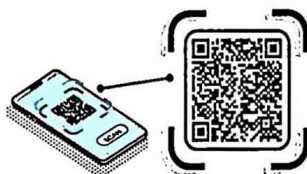
-을/를 보니: Xem, nhìn - thì -

인상을 쓰다: Nheo mắt

6. (비교) 시간이 흘러 병원 시설이 예전과 많이 변했을 겁니다. 당신이 어렸을 때 병원 시설이 어땠고 지금까지 어떤 변화가 있었는지에 대해 한번 설명해 보세요.

(So sánh) Qua thời gian, cơ sở vật chất của bệnh viện thường thay đổi rất nhiều. Bạn hãy giải thích xem cơ sở vật chất của bệnh viện hồi bạn còn bé so với bây giờ đã thay đổi như thế nào.

예시 1



Mở

어렸을 때 병원에 간 적이 많이 없어서 병원에 대한 기억이 잘 나진 않지만 지금보다 환경이 많이 열악했다는 것을 알고 있습니다.

회피 베타 리트 khi phải đi bệnh viện nên tôi không nhớ rõ bệnh viện lúc đó như thế nào nhưng tôi biết hồi ấy cơ sở vật chất của bệnh viện rất thiếu thốn so với bây giờ.

Thân

의료 장비가 세밀하지 못해서 의사의 높은 기술이 필요했지만 요즘은 의료 장비가 잘 되어있어서 의사가 기술이 없어도 기계가 알아서 해줍니다. 의료 장비뿐만 아니라 병원 청결도 좋아졌습니다. 시간이 흐르면서 청결에 대한 인식이 높아졌기 때문입니다.

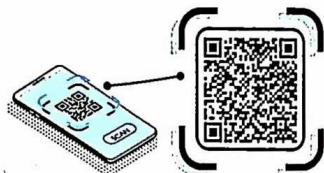
Trang thiết bị y tế khi đó không chính xác nên cần tay nghề của bác sĩ rất cao còn bây giờ trang thiết bị y tế tốt hơn nên kể cả bác sĩ không có tay nghề thì máy móc vẫn có thể làm thay. Ngoài trang thiết bị y tế, môi trường sạch sẽ ở bệnh viện cũng tốt hơn ngày xưa. Theo thời gian, ý thức về vệ sinh sạch sẽ đã cao hơn rất nhiều.

Kết

그리고 가장 큰 변화는 진료입니다. 진료실과 주사실이 따로 갖추어져 있고 의사는 손으로 썼던 진료기록을 컴퓨터로 쓰게 변화되었습니다.

Cuối cùng, điều thay đổi lớn nhất chính là việc chẩn đoán. Bây giờ phòng chẩn đoán và phòng tiêm đã được tách riêng và các ghi chép về chẩn đoán và điều trị trước đây các bác sĩ phải viết tay thì nay đã chuyển sang viết bằng máy tính.

예시 2



Mở

저는 어렸을 때부터 지금까지 한 동네에서 태어나고 자랐기 때문에 동네 병원의 옛날 모습과 지금의 모습을 잘 알고 있습니다.

Từ bé đến giờ tôi sinh ra và lớn lên ở một chỗ nên tôi biết rất rõ hình ảnh bệnh viện khu vực nơi tôi sống của ngày xưa và của bây giờ.

Thân

옛날의 병원은 시설이 많이 안 좋았습니다. 병을 고치지 못해서 죽은 사람이 많았을 뿐만 아니라 병원이 위생적이지도 못했습니다. 병원 안에 벌레들이 많았고, 그런 곳에서 수술을 하기도 해서 의료사고가 많았습니다.

Bệnh viện trước đây có cơ sở vật chất không được tốt lắm. Nhiều người tử vong vì bệnh không thể chữa được. Hơn nữa bệnh viện cũng không được vệ sinh sạch sẽ. Trong bệnh viện có rất nhiều côn trùng, sâu bọ. Việc phẫu thuật ở một nơi như vậy đã dẫn đến rất nhiều tai nạn về y tế.

Kết

그러나 요즘 병원은 위생을 철저하게 관리하여 청결해져서 의료사고가 많이 줄었습니다. 또한 전화로 진료를 예약할 수 있게 되어 병원에서의 시간을 줄일 수 있게 되었습니다.

Tuy nhiên bệnh viện hiện nay quản lý chặt chẽ hơn nhiều về vấn đề vệ sinh nên môi trường sạch sẽ hơn và các sự cố về y tế cũng giảm đi đáng kể. Ngoài ra hiện nay mọi người còn có thể đặt trước lịch khám nên cũng giảm được thời gian chờ đợi ở bệnh viện.

❧ •어휘 / Từ vựng

환경	Môi trường	진료실	Phòng khám
열악하다	Thiếu thốn	주사실	Phòng tiêm
의료	Y tế	기록	Ghi chép
장비	Trang thiết bị	태어나다	Sinh ra
세밀하다	Tỉ mỉ	자라다	Lớn lên
기술	Kỹ thuật, công nghệ	모습	Diện mạo, hình ảnh
기계	Máy móc	죽다	Chết
청결	Sự sạch sẽ, tinh khiết	위생적이다	Vệ sinh
인식	Nhận thức	벌레	Sâu bọ
변화	Thay đổi	수술	Phẫu thuật
진료	Điều trị, khám chữa	철저하다	Triệt để, kỹ lưỡng

❧ •표현 / Cách diễn đạt

알아서 하다: Tự biết mà làm

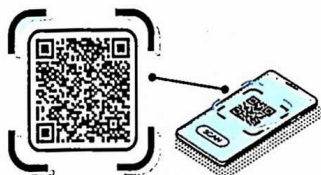
시간이 흐르다: Qua thời gian

기억이 나지 않다: Không nhớ

-지 못하다: Không thể -

-기도 하다: Cũng -

예시 1



7. (Role Play / 질문하기) 당신은 치과 치료를 받으려고 합니다. 치과로 연락을 해서 치과에 관련된 정보를 얻기 위해 서너 가지 질문을 해보세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Bạn định đi điều trị bệnh về răng. Bạn hãy liên hệ với phòng khám Nha khoa để hỏi 3-4 câu hỏi liên quan đến thông tin của phòng khám.

Mở

안녕하세요. 치료를 받고 싶은데 제가 이 치과는 처음입니다.

Xin chào. Tôi muốn đến chữa răng mà đây là lần đầu tiên tôi đến đây.

Thân

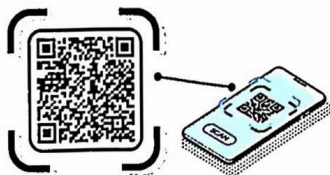
진료 예약을 할 수 있습니까? 예약을 할 수 있다면 며칠 전부터 해야 합니까? 이빨이 많이 썩어서 임플란트를 해야 할 것 같은데 임플란트 가격이 어떻게 됩니까? 진료 전에 준비해야 할 것이 있습니까? 혹시 보호자가 필요한가요?

Ở đây có cho đặt lịch khám trước không? Nếu được đặt trước thì tôi cần đặt trước mấy ngày? Răng tôi bị sâu nặng nên chắc tôi phải cấy ghép implant. Cho tôi hỏi giá làm implant ở phòng khám của mình là bao nhiêu? Trước khi điều trị tôi có cần chuẩn bị gì không? Liệu tôi có cần đi với người giám hộ không?

Kết

제가 자동차로 갈 예정입니다. 내비게이션을 보고 찾아가야 할 것 같은데 정확한 주소를 알려주시면 감사하겠습니다.

Tôi định đến phòng khám bằng ô tô riêng. Xin hãy cho tôi biết địa chỉ chính xác để tôi có thể sử dụng định vị trên đường đến đó.



예시 2

Mở

안녕하세요. 이빨이 고르지 못해서 교정을 하고 싶어요.

Xin chào. Tôi muốn định hình răng vì các răng không đều.

Thân

그래서 상담을 받고 싶은데 언제 상담을 받을 수 있어요? 상담 예약이 가능한가요? 그리고 교정 방법이 다양하다고 들었는데 가장 싼 교정 비용은 얼마 정도 하나요? 제가 교정도 하고 싶은데 미백도 관심이 있어요. 커피를 많이 마셔서 이빨이 누래졌거든요. 이 병원에서 친구가 미백을 했는데 잘 됐다고 저에게 추천해 줬어요. 만약 미백도 하게 된다면 교정을 먼저 해야 하나요? 미백을 하고 교정을 하나요? 순서가 궁금합니다. 혹시 교정이나 미백이 보험 적용되나요?

Tôi muốn nghe tư vấn, không biết là lúc nào thì có thể được? Phòng khám có cho đặt lịch tư vấn không? Tôi nghe nói có nhiều phương pháp định hình khác nhau, vậy chi phí định hình rẻ nhất tầm bao nhiêu tiền? Tôi muốn định hình răng nhưng cũng rất quan tâm đến việc làm trắng. Tôi uống nhiều cà phê nên răng bị ố vàng đi. Bạn tôi đã làm trắng răng ở bệnh viện mình rất tốt nên đã giới thiệu cho tôi. Nếu muốn làm trắng răng thì tôi phải định hình trước đúng không? Hay là tôi làm trắng trước rồi định hình sau? Tôi rất muốn biết trình tự. Không biết định hình hay làm trắng răng có được áp dụng bảo hiểm không?

Kết

질문이 좀 많았는데 알려주셔서 감사합니다.

Tôi hỏi hơi nhiều, cảm ơn chị đã trả lời.

●어휘 / Từ vựng

치료	Điều trị
썩다	Sâu
임플란트	Implant
보호자	Người giám hộ
내비게이션	Định vị
이빨	Răng
교정	Định hình
상담	Tư vấn
미백	Làm trắng
추천하다	Giới thiệu, đề cử
순서	Trình tự
보험	Bảo hiểm
적용하다	Áp dụng

●표현 / Cách diễn đạt

이빨이 고르다: Răng đều

-다고 듣다: Nghe nói là -

예시 1

8. (Role Play / 예약) 내일 병원에 가서 건강 검진을 받으려고 합니다. 지금 전화를 걸어 예약해 보세요.

(Role Play / Đặt trước) Bạn định đến bệnh viện kiểm tra sức khỏe vào ngày mai. Bạn hãy gọi điện và đặt trước.



Mở

안녕하세요. 빈맥 병원이죠? 건강검진 예약을 하고 싶어서 전화했어요.

Xin chào. Đây có phải số điện thoại của bệnh viện Vinmec không? Tôi gọi điện để đặt trước lịch kiểm tra sức khỏe.

Thân

제가 건강 검진을 받고 회사에 출근해야 해서 가장 빠른 시간에 하고 싶어요. 예약 가능한 시간이 몇 시인가요? 그럼 아침 9시로 예약해 주세요. 이름은 응우웬 투이 린(Nguyen Thuy Linh)이고 생년월일은 1990년 4월 25일이에요. 여자예요. 신분증을 잃어버렸는데 여권을 대신 가져가도 괜찮나요?

Sau khi kiểm tra sức khỏe xong tôi phải đi làm luôn nên tôi muốn đến vào khung giờ sớm nhất. Tôi có thể đặt lịch vào lúc mấy giờ? Vậy cho tôi đặt lúc 9 giờ sáng. Tôi tên là Nguyễn Thùy Linh, sinh ngày 25 tháng 4 năm 1990, nữ. Tôi làm mất chứng minh thư rồi, vậy có thể dùng tạm hộ chiếu được không?

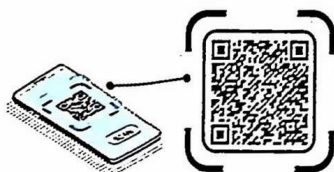
Kết

네 감사합니다. 안녕히 계세요.

Vâng, cảm ơn chị. Chào chị.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

Bài 2



Mở

안녕하세요. 빈멕 병원이 맞습니까?
건강검진을 예약하려고 전화했습니다.

Xin chào. Đây có phải là bệnh viện Vinmec không? Tôi gọi điện để đặt trước lịch khám sức khỏe.

Thân

아름은 응우웬 투이 린(Nguyen Thuy Linh)입니다. 1990년 4월 25일생입니다. 내일은 일요일 다음 주 월요일에 예약 가능할 시간이 어떻게 될까요? 저는 월요일 오후가 더 좋습니다. 건강검진 전에 주의해야 할 사항이 있습니까? 특히 브호자드 같이 가야 할까요?

Tôi tên là Nguyễn Thùy Linh, sinh ngày 25 tháng 4 năm 1990. Ngày mai chắc là hơi khó, tôi có thể đặt sang thứ Hai tuần sau được không? Tôi muốn đặt lịch vào chiều thứ Hai. Trước khi kiểm tra sức khỏe tôi có cần lưu ý gì không? Tôi có cần đi cùng người giám hộ không?

Kết

네 알겠습니다. 감사합니다.

Vâng. Cảm ơn chị.

1. 어휘 / Từ vựng

생년월일	Giấy tờ tùy thân	주의하다	Lưu ý, chú ý
예약	Hồ chiếu	사항	Hạng mục
가정후견인	Cố chế	브호자	Người giám hộ

2. 표현 / Cách diễn đạt

안녕하세요.

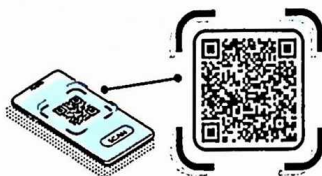
전화드립니다.

안녕. Xin chào.

9. (Role Play / 문제 해결) 내일 치과 치료를 받으려고 이미 예약을 해 놓았는데 지금 치아가 너무 아파서 바로 치료를 받아야 할 것 같습니다. 치과로 연락해서 상황을 설명하고 해결 방안을 제시해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đã đặt lịch điều trị nha khoa vào ngày mai nhưng bây giờ răng bạn đang rất đau nên cần được điều trị ngay. Bạn hãy gọi điện đến phòng khám Nha khoa để giải thích tình huống và đưa ra phương án giải quyết.

예시 1



Mở

안녕하세요. 내일 오후 3시에 예약한 응우웬 투이 린이라고 합니다.

Xin chào. Tôi là Nguyễn Thùy Linh. Tôi đã đặt lịch lúc 3 giờ chiều mai.

Thân

제가 지금 이빨이 너무 아파서 전화드렸습니다. 내일 충치 치료 예정인데 진통제를 먹었는데도 계속 아파서 내일까지 참지 못할 것 같습니다. 지금 바로 병원에 갈 수 있는데 지금 가면 치료를 받을 수 있을까요? 가능하지 않다면 내일 오후 예약을 좀 앞당길 수 있을까요?

nhưng bây giờ răng tôi đang đau quá. Tôi định ngày mai sẽ đến điều trị răng sâu và đã uống thuốc giảm đau nhưng vẫn tiếp tục đau nên chắc tôi không thể chờ được đến mai. Bây giờ tôi có thể đến bệnh viện luôn. Liệu bây giờ tôi đi thì có được điều trị luôn không? Nếu không được thì liệu có thể đẩy lịch hẹn chiều mai sớm lên được không?

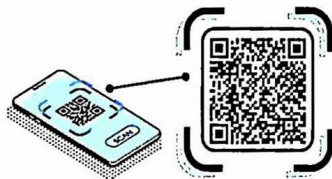
Kết

네 감사합니다.

Vâng, cảm ơn chị.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2



Mở

안녕하세요. 내일 오후 3시에 치과 예약을 한 응우웬 투이 린입니다.

Xin chào. Tôi là Nguyễn Thùy Linh - người đã đặt lịch khám nha khoa vào 3 giờ chiều mai.

Thân

다름이 아니라 이빨이 아파서 아무것도 먹지 못하고 있는데 통증이 점점 심해지더니 갑자기 피가 나서 어떻게 해야 할지 모르겠습니다. 아무것도 먹지 못한 상태라 진통제도 먹지 못하고 있습니다. 지금 가면 바로 치료가 가능할까요? 예약아 차서 진료가 어려우면 진통 주사라도 맞고 싶습니다.

Tôi bị đau răng quá nên không ăn được gì mà răng mỗi lúc một đau hơn, sau đó thì đột nhiên bị chảy máu. Tôi không biết phải làm gì. Tôi chưa ăn gì nên cũng không dám uống thuốc giảm đau. Bây giờ tôi đến đó luôn thì có được điều trị không? Nếu lịch khám đầy, khó có thể điều trị ngay thì tôi muốn đến để tiêm giảm đau.

Kết

네 지금 바로 가겠습니다. 감사합니다.

Vâng, tôi đi luôn đây. Cảm ơn chị.

❶ 어휘 / Từ vựng

충치	Răng sâu	앞당기다	Đẩy lên trước
치료하다	Điều trị	통증	Cơn đau
예정	Dự định	심하다	Nghiêm trọng, trầm trọng
진통제	Thuốc giảm đau	피	Máu
참다	Chịu đựng	주사	Tiêm
바로	Ngay, luôn		

❷ 표현 / Cách diễn đạt

- 다름이 아니라: Không có gì nhưng -
- 아무것도 먹지 않다/못하다: Không ăn được gì
- 피가 나다: Bị chảy máu
- 아/어야 하는지 모르다: Không biết có phải -
- 예약이 차다: Đầy lịch, kín lịch

❖ 출장

1. (묘사) 당신은 출장을 가기 위해 무엇을 준비합니까? 준비하는 것을 모두 이야기해 보세요.

(Miêu tả) Bạn chuẩn bị những gì để đi công tác? Bạn hãy nói về tất cả mọi việc bạn chuẩn bị.

2. (과거) 출장 중에 어려웠거나 곤란했던 일 또는 힘든 일이 있었다면 이야기해 주세요.

(Quá khứ) Bạn đã bao giờ gặp phải việc gì khó khăn hay khó xử trong quá trình đi công tác hay chưa? Bạn hãy nói về sự việc đó.

3. (묘사) 출장 중에 보통 무슨 일을 합니까? 출장 중 시간이 나면 무엇을 하는지 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn thường làm gì trong lúc đi công tác? Bạn hãy nói về các hoạt động của mình khi có thời gian trong lúc đi công tác.

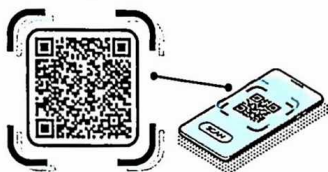
4. (Role Play / 문제 해결) 잦은 출장으로 회사 사무실 업무가 밀렸습니다. 상사에게 건의를 해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn còn quá nhiều việc chưa kịp làm ở công ty do phải đi công tác liên tục. Bạn hãy nêu ý kiến của mình với cấp trên.

5. (Role Play / 문제 해결) COVID-19 때문에 해외 이동이 어렵습니다. 출장을 갈 수 없을 때 대안을 제시하세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Đại dịch Covid-19 đã làm cho việc di chuyển ra nước ngoài gặp nhiều khó khăn. Bạn hãy đưa ra phương án khi không thể ra nước ngoài công tác.

예시 1 (국내)



1. (묘사) 당신은 출장을 가기 위해 무엇을 준비합니까? 준비하는 것을 모두 이야기해 보세요.

(Miêu tả) Bạn chuẩn bị những gì để đi công tác? Bạn hãy nói về tất cả mọi việc bạn chuẩn bị.

Mở

제가 다니는 회사 사무실은 도시에 있습니다. 그러나 공장은 도시 외곽에 있어서 자주 출장을 갑니다.

Văn phòng công ty tôi đang làm nằm ở trong thành phố nhưng nhà máy thì ở ngoại thành nên tôi phải thường xuyên đi công tác.

Thân

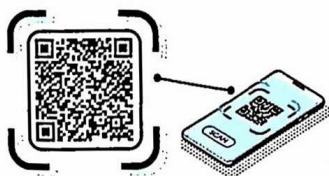
출장을 가기 위해 가장 먼저 공장장과 날짜를 잡습니다. 제가 공장으로 출장을 갔을 때 공장장이나 담당 관리자가 없으면 보고를 받거나 회의를 할 수 없고 문제 또한 해결할 수 없기 때문입니다. 날짜와 시간이 잡히면 출장 가는 동안 비워져 있는 제 업무가 원활하게 이뤄지도록 미리 다음 업무를 해 놓습니다. 그리고 출장에 가서 필요한 노트북과 충전기, 회의 노트가 이상이 없는지 한 번 더 확인합니다.

Để chuẩn bị đi công tác, trước tiên tôi và giám đốc nhà máy phải chọn ngày và giám đốc nhà máy phải chọn ngày phù hợp vì nếu xuống nhà máy mà không có giám đốc hay người quản lý thì tôi không thể nghe báo cáo hoặc thực hiện các buổi họp, cũng như không thể giải quyết được các vấn đề. Sau khi chọn được ngày giờ, tôi thường hoàn thành xong xuôi các công việc khác trước khi đi công tác để đảm bảo mọi việc đều suôn sẻ trong lúc tôi đi công tác vắng. Sau đó tôi kiểm tra lại các đồ trước khi đi công tác như laptop và sạc, sổ ghi chép lúc họp xem có vấn đề gì không.

Kết

그러나 저는 무엇보다 가장 중요한 것은 출장을 갈 때의 복장이라고 생각합니다. 제가 갖춰 입은 정장을 입고 사람들을 만나면 우리 회사의 이미지가 좋아질 수 있고 성공적인 출장이 될 것이라 자부합니다.

Tuy nhiên, điều quan trọng nhất khi đi công tác với tôi chính là trang phục. Khi mặc đồ công sở đến gặp gỡ mọi người, tôi thấy hình ảnh của công ty mình sẽ tốt hơn và tôi sẽ có một chuyến công tác thành công.



예시 2 (해외)

mở

저희 회사는 중동지역에서 부품을 수입합니다. 저는 회사에서 부품 관리 담당자로 부품 상태를 확인하고 구매하기 위해 매년 정기적으로 출장을 갑니다.

Công ty tôi nhập khẩu các linh kiện từ khu vực Trung Đông. Tôi là người phụ trách quản lý linh kiện ở công ty nên hàng năm tôi đều đi công tác định kỳ để kiểm tra tình trạng các linh kiện và mua hàng về cho công ty.

Thân

해외 출장이다 보니 준비할 것들이 많습니다. 출장 계획서를 작성해서 제출해 승인을 받아야 합니다. 그리고 출장에 필요한 경비도 결제 받아야 합니다. 비행기, 숙소, 식비 등이 포함됩니다. 출장 계획서 안에는 언제 어디에서 누구와 미팅을 할 것인지가 자세히 기록되어 있어야 합니다. 그래서 계획서를 제출하기 전 부품 판매 회사에 연락해서 미팅 가능한 날짜를 미리 받아 놓습니다.

Có rất nhiều thứ cần chuẩn bị khi đi công tác ở nước ngoài. Tôi phải viết bản kế hoạch công tác nộp lên cho cấp trên và phải được cấp trên phê duyệt. Sau đó tôi phải được thanh toán các khoản kinh phí cần thiết cho chuyến công tác. Đó là các khoản liên quan đến mua vé máy bay, tiền khách sạn, tiền ăn... Trong bản kế hoạch công tác, tôi phải ghi rõ tôi sẽ họp với ai, ở đâu, vào lúc nào. Vì vậy, trước khi lập kế hoạch, tôi sẽ liên hệ với công ty bán linh kiện để đặt trước lịch họp với họ.

Kết

그리고 정장 여러 벌과 구두를 준비하면 더 좋은 출장이 될 것이라 생각합니다.

Ngoài ra tôi cũng nghĩ mình nên chuẩn bị vài bộ com-lê và giày để đảm bảo chuyến công tác tốt đẹp.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

•어휘 / Từ vựng

사무실	Văn phòng	부품	Linh phụ kiện
공장	Nhà xưởng	수입하다	Nhập khẩu
공장장	Giám đốc nhà máy	수출하다	Xuất khẩu
외곽	Ngoại thành	담당자	Người phụ trách
담당	Phụ trách	상태	Tình trạng, trạng thái
관리자	Người quản lý	구매하다	Mua
보고	Báo cáo	매년	Hàng năm
업무	Nghiệp vụ, công việc	정기적	Định kỳ
원활하다	Suôn sẻ	계획서	Bản kế hoạch
복장	Trang phục	작성하다	Soạn thảo, viết
갖추다	Có	제출하다	Nộp
정장	Đồ công sở	승인	Phê duyệt
별	Bộ (quần áo)	경비	Kinh phí
자부하다	Tự hào	결제	Thanh toán

•표현 / Cách diễn đạt

-기 위해: Để -

-도록: Để -

이상이 있다/없다: Có / Không có gì bất thường

무엇보다: Hơn tất cả

-아/어지다: Trở nên -

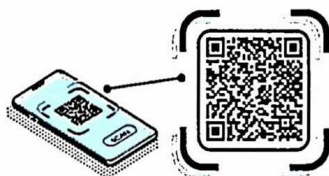
-다 보니: Thử làm gì thì -

-아/어야 하다: Phải -

예시 1 (영수증)

2. (과거) 출장 중에 어려웠거나
곤란했던 일 또는 힘든 일이 있었
다면 이야기해 주세요.

(Quá khứ) Bạn đã bao giờ gặp phải
việc gì khó khăn hay khó xử trong
quá trình đi công tác hay chưa?
Bạn hãy nói về sự việc đó.



Mở

저는 작년 출장 중에 곤란했던 일이 있
었습니다.

Trong chuyến công tác năm ngoái tôi
đã gặp phải một chút rắc rối.

Thân

출장을 할 때 드는 비용은 회사에서
처리를 해 줍니다. 그러나 예상치 못한
곳에서 지출이 생길 수 있습니다. 그럴
때는 개인 돈을 먼저 사용하고 나중
에 회사에 돌아가서 영수증처리를 합
니다. 그래서 출장 중 제 사비로 경비
를 지출한 것이 있었는데 그 때 저는
정신이 없어서 영수증을 챙기지 못했
습니다. 영수증이 있어야 회사에 증빙
을 할 수 있는데 회사는 제 말만 듣고
돈 처리를 할 수 없기 때문에 저는 그
돈을 돌려받지 못했습니다.

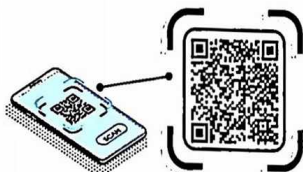
Vốn là công ty sẽ chi trả toàn bộ các chi
phí trong thời gian đi công tác nhưng
đôi khi có thể phát sinh các khoản chi
ở những nơi mình không lường trước
được. Những lúc như vậy, tôi sẽ lấy
tiền của mình chi trước rồi về thanh
toán hóa đơn ở công ty. Vì thế lần ấy
tôi cũng chi trước bằng tiền cá nhân
nhưng do bận quá không để ý hết nên
tôi đã quên lấy hóa đơn. Phải có hóa
đơn thì tôi mới gửi mình chứng về công
ty được. Công ty không thể thanh toán
chỉ dựa trên vài câu nói của tôi. Vì vậy
tôi đã không lấy lại được khoản tiền đó.

Kết

그래서 다음 출장부터는 영수증을 잘
챙기기 위해 긴장을 놓지 않으려고 항
상 생각하고 있습니다.

Từ đó tôi đã rút kinh nghiệm là không
được lơ là việc lấy hóa đơn trong
những chuyến công tác lần sau.

예시 2 (언어)



Mở

저는 해외 출장 중에 힘든 일이 있었습니다.

Tôi đã có một việc khó khăn trong chuyến đi công tác nước ngoài.

Thân

저는 바이어를 찾기 위해 한국에 출장을 간 적이 있습니다. 그때 저는 한국어를 몰랐습니다. 통역사가 있어서 괜찮을 것이라고 생각했었는데 실제로 미팅을 해 보니 생각보다 쉽지 않았습니다. 통역사를 거쳐 말이 오가다 보니 회의 시간이 길어졌고, 하고 싶은 말을 바로바로 할 수 없어서 회의의 흐름도 자주 끊겼습니다.

Có lần tôi sang công tác ở Hàn Quốc để tìm kiếm đối tác nhập khẩu. Lúc đó tôi không hề biết chút tiếng Hàn nào. Tôi cứ nghĩ là có phiên dịch thì mọi việc sẽ ổn nhưng đến khi vào cuộc họp thật thì mọi việc không hề dễ dàng. Việc đối thoại thông qua phiên dịch khiến cho thời gian họp kéo dài hơn và hai bên không thể ngay lập tức nói ra những điều mình muốn nên nhiều khi cuộc họp bị đứt mạch giữa chừng.

Kết

그때 저는 다음 출장부터는 한국어를 꼭 배워서 와야겠다는 다짐을 하게 되었습니다.

Lúc đó tôi đã quyết tâm là lần sau sang công tác Hàn Quốc, nhất định tôi phải học tiếng Hàn trước khi đi.

㉠·어휘 / Từ vựng

비용	Chi phí
처리하다	Xử lý
지출	Chi tiêu
영수증	Hóa đơn
사비	Tiền cá nhân
증빙	Minh chứng
긴장하다	Căng thẳng
바이어	Người mua, bên nhập khẩu
통역사	Phiên dịch viên
실제로	Thực tế
거치다	Trải qua
흐름	Dòng chảy
끊기다	Bị ngắt quãng
다짐	Quyết tâm, hứa

㉡·표현 / Cách diễn đạt

예상치 못하다=예상하지 못하다: Không hình dung ra trước

오가다=오고 가다: Đi lại

-ㄹ/을 것이다: Sẽ -

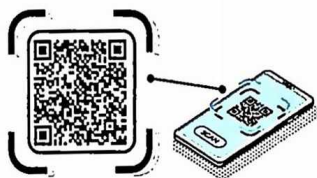
-아/어 보다: Thử làm -

생각보다: Hơn mình nghĩ

바로바로: Ngay

-아/어야겠다: Sẽ phải -

예시 1



3. (묘사) 출장 중에 보통 무슨 일을 하나요? 출장 중 시간이 나면 무엇을 하는지 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn thường làm gì trong lúc đi công tác? Bạn hãy nói về các hoạt động của mình khi có thời gian trong lúc đi công tác.

Mở

출장 중 가장 많이 하는 것은 회의입니다.

Việc tôi làm nhiều nhất khi đi công tác chính là tham gia vào các cuộc họp.

Thân

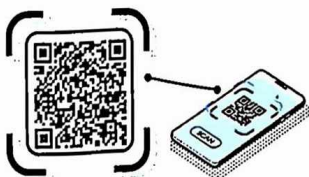
회의가 출장의 구심 퍼센트(90%)를 차지할 정도로 가장 중요하고 많습니다. 회의 외에도 계열사 또는 공장장이나 담당자와 저녁 식사 자리를 갖습니다. 같이 식사를 하고 술을 마시면서 회의 때 하지 못했던 개인적인 이야기를 주고받습니다. 이런 자리를 통해 서로 친해지고 신뢰도 쌓아갑니다. 그래서 대중적인 식당에 가지 않고 조용하거나 프라이빗한 장소에서 식사를 합니다.

Các cuộc họp nhiều và quan trọng đến mức chiếm đến 90% thời gian cả chuyến công tác. Ngoài việc họp, tôi cũng dành thời gian ăn tối với giám đốc nhà máy hoặc người phụ trách của các công ty con. Chúng tôi vừa ăn, vừa uống rượu bia, vừa trao đổi những câu chuyện riêng tư mà mình chưa có dịp nói trong lúc họp. Nhờ những lúc như vậy, chúng tôi trở nên thân thiết và tin tưởng nhau hơn. Vì vậy, chúng tôi thường không đến những quán đông đúc mà tìm quán nào yên tĩnh hoặc có không gian riêng.

Kết

시간이 나면 잠깐 괜찮은 관광지 한 두 곳을 둘러보거나 쇼핑을 합니다. 사실 출장은 매우 피곤한 업무라서 시간이 나면 저는 숙소로 돌아가 낮잠을 잡니다.

Nếu còn thời gian thì tôi sẽ ghé qua 1-2 địa điểm du lịch hoặc đi mua sắm. Thực ra đi công tác rất mệt nên nếu có chút thời gian thì tôi sẽ về khách sạn để ngủ.



예시 2

Mở

출장 중에 보통 회의와 전화 통화를 합니다.

Trong thời gian công tác, tôi thường tham gia các cuộc họp và nhận nhiều cuộc điện thoại.

Thân

상대방의 말을 듣고 기록하며 제가 다니는 회사의 입장을 전달해 서로가 만족할 만한 절충안을 만듭니다. 약속되어 있는 회의들이 모두 끝나 시간이 나면 호텔로 돌아와 오늘 한 일들의 보고서를 작성합니다. 회사에 돌아가서 해도 되지만 그날 바로 보고서를 작성하면 회의했던 내용을 더 잘 기억해서 적을 수 있기 때문입니다.

Tôi sẽ lắng nghe và ghi chép lại ý kiến của đối tác, đồng thời cũng truyền đạt ý kiến từ phía công ty tôi rồi sau đó chúng tôi cùng đưa ra phương án dung hòa được cho cả đôi bên. Sau khi kết thúc toàn bộ các cuộc họp đã được đặt lịch, nếu còn thời gian, tôi quay về khách sạn để viết báo cáo về những việc đã làm. Tôi cũng có thể về luôn công ty nhưng nếu viết báo cáo luôn vào ngày hôm đó thì tôi sẽ nhớ rõ được nội dung đã họp hơn.

Kết

그리고 회사로 돌아가면 밀린 업무들이 있어 바빠지기 때문에 미리 보고서를 작성하면 시간을 효율적으로 사용할 수 있습니다.

Ngoài ra còn lý do khác nữa, đó là: nếu về công ty thì tôi sẽ bận rộn xử lý những việc còn dồn lại nên nếu viết báo cáo trước thì tôi có thể sử dụng thời gian một cách hiệu quả hơn.

● 회화 / Từ vựng

차지하다	Chiếm
회사	Công ty con
개인적이다	Riêng tư
신뢰	Sự tin cậy
형상	Hình thành
고양이	Mang tính đại chúng
고양이	Riêng tư
고양이	Ngủ nướng
고양이	Gọi điện
고양이	Bất đắc
고양이	Ghi chép
고양이	Lập trường
고양이	Truyền tải
고양이	Hồi lòng
고양이	Phương án dung hòa
고양이	Đón lại
고양이	Tính năng suất

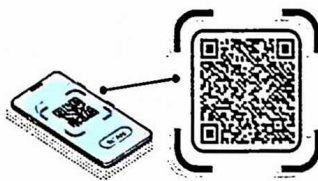
● 회화 / Cách diễn đạt

- 이 외에(도): Ngoài-
- 을/를 갖다: Có-
- 을/를 통해: Thông qua-
- 을/를 관하다: Đăng-
- 아/어도 되다: Làm gì - cũng được

4. (Role Play / 문제 해결) 잦은 출장으로 회사 사무실 업무가 밀렸습니다. 상사에게 건의를 해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống)
Bạn còn quá nhiều việc chưa kịp làm ở công ty do phải đi công tác liên tục. Bạn hãy nêu ý kiến của mình với cấp trên.

예시 1



Mở

부장님 안녕하세요. 저는 마케팅 부서의 타고(Thao)라고 합니다.

Xin chào giám đốc bộ phận. Em là Thảo ở Phòng Marketing ạ.

Thân

저는 매달 네 번씩 출장을 가는데 그것 때문에 제 담당 업무가 자주 밀리곤 합니다. 제 담당 업무도 많기는 하지만 출장을 갔다 오면 출장에 대한 업무 일지 작성과 보고서 작성 등 해야 할 일이 늘어나서 야근을 하기 일쑤입니다. 과도한 업무는 다음날의 업무에 지장을 주어서 일을 효율적으로 하지 못할 때가 많습니다.

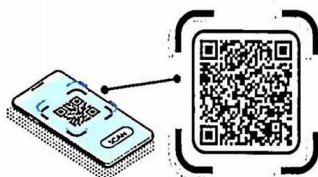
Hiện tại tháng nào em cũng phải đi công tác khoảng bốn lần khiến cho công việc em đang phụ trách thường xuyên bị dồn lại. Việc em phụ trách cũng nhiều mà sau khi đi công tác về, em còn phải viết lại lịch làm việc hàng ngày, viết báo cáo nên thường xuyên phải ở lại làm thêm. Làm việc quá sức hôm trước lại gây trở ngại cho công việc ngày hôm sau nên nhiều lúc em thấy mình xử lý công việc kém hiệu quả.

Kết

그래서 원활한 업무를 위해 출장 횟수를 줄여 주시길 간곡히 청합니다.

Vì vậy em mong sếp giảm bớt tần suất đi công tác cho em để đảm bảo công việc được trôi chảy hơn ạ.

예시 2



Mở

사장님 안녕하세요. 부품 관리를 담당하고 있는 닷(Dat)이라고 합니다.

Xin chào giám đốc. Em là Đạt phụ trách quản lý linh - phụ kiện.

Thân

제가 연락드린 이유는 업무를 재분담해 주시길 바라서입니다. 저는 부품 문제로 인해 지방 출장을 자주 갑니다. 그래서 회사 사무실에 출근해서 업무를 하는 날이 손에 꼽을 정도로 적습니다. 출장 일은 저에게 너무 재미있고 잘 맞지만 사무실을 자주 비우다 보니 다른 팀원이 제 일을 대신하기 때문에 그 팀원도 힘들 때가 많습니다.

Em gọi điện cho anh vì muốn xin anh bố trí lại công việc cho em. Em thường xuyên phải đi công tác các tỉnh vì vấn đề linh kiện. Vì thế số ngày em đến văn phòng làm việc chỉ đếm trên đầu ngón tay. Đi công tác với em cũng rất vui và rất hợp nhưng do thường xuyên không có mặt ở văn phòng nên các thành viên khác trong phòng phải làm thay phần việc của em, nhiều khi cũng rất vất vả cho các bạn ấy.

Kết

그래서 업무를 도와줄 팀원 한 명을 더 뽑거나 업무를 다시 분담하는 것을 고려해 주시길 부탁드립니다.

Vì vậy, anh cân nhắc giúp em xem có thể tuyển thêm một nhân viên nữa hỗ trợ công việc cho em hoặc anh sắp xếp lại lượng công việc giúp em ạ.

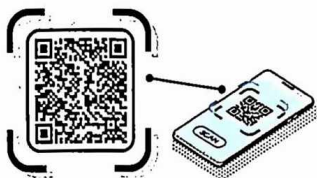
●어휘 / Từ vựng

마케팅	Marketing
부서	Bộ phận
밀리다	Dồn lại
일지	Ghi chép hàng ngày
보고서	Bản báo cáo
작성	Viết, soạn
야근	Làm thêm, làm đêm
원활하다	Trôi chảy, suôn sẻ
횟수	Tần suất
과도하다	Quá mức
효율적	Tính hiệu suất
간곡히	Tha thiết
청하다	Yêu cầu, thỉnh cầu
비우다	Vắng, trống
팀원	Thành viên trong nhóm
대신하다	Làm thay
뽑다	Tuyển chọn
고려하다	Cân nhắc

●표현 / Cách diễn đạt

- 곤 하다: Thường xuyên -
- 기 일쑤이다: Thường xuyên - (nghĩa tiêu cực)
- 지장을 주다: Gây trở ngại
- 길 바라다: Mong rằng -
- 로 인해: Do, tại, bởi -
- 손에 꼽다: Tính trên đầu ngón tay
- 다 보나: Thử làm gì thì -

예시 1 (화상 미팅)



5. (Role Play / 문제 해결)
COVID-19 때문에 해외 이동이
어렵습니다. 출장을 갈 수 없을 때
대안을 제시하세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống)
Đại dịch Covid-19 đã làm cho việc
di chuyển ra nước ngoài gặp nhiều
khó khăn. Bạn hãy đưa ra phương
án khi không thể ra nước ngoài
công tác.

Mở

요즘 코비드 일구(COVID-19) 때문에
많은 나라들이 입국과 출국을 제한했
습니다. 그뿐만 아니라 14일 격리를 해
야 해서 해외 이동이 많이 어려운 상황
입니다. 그렇기 때문에 요즘 출장을 가
기가 매우 어렵습니다.

Hiện nay rất nhiều quốc gia đang hạn
chế việc xuất nhập cảnh do tình hình
dịch bệnh Covid-19. Không những vậy,
việc cách ly 14 ngày cũng khiến việc di
chuyển gặp nhiều khó khăn hơn. Vì vậy
việc đi công tác vào thời điểm này thật
sự rất khó khăn.

Thân

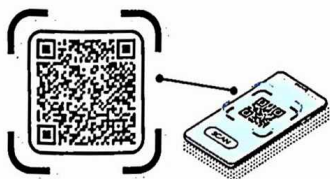
그래서 저희 회사는 온라인으로 화상
미팅을 하기로 했습니다. 지난달에 처
음 줌(Zoom)이라는 프로그램으로 미
팅을 진행했는데 조금 인터넷 신호가
끊겼지만 괜찮았습니다.

Vì những lý do đó, công ty tôi đã quyết
định tiến hành họp trực tuyến. Tháng
trước, chúng tôi đã có cuộc họp qua
chương trình Zoom. Tuy tín hiệu mạng
internet bị ngắt một chút nhưng nhìn
chung mọi việc đều khá ổn.

Kết

온라인으로 미팅을 해서 현지 상황을
잘 모르는 단점이 있지만 지금 상황에
가장 좋은 방법이라고 생각합니다.

Đương nhiên việc họp trực tuyến cũng
có mặt hạn chế là chúng tôi không thể
biết được tình hình ở đất nước sở tại
nhưng với tình hình hiện nay thì đây là
biện pháp tốt nhất.



예제 2 (이메일, 전화, SNS)

Mở

출장을 갈 수 없을 때 다양한 방법으로 출장을 대신할 수 있습니다.

Khi không thể đi công tác, chúng ta có thể sử dụng nhiều biện pháp khác thay thế.

Thân

첫 번째, 이메일입니다. 이메일은 회사에서 가장 많이 사용하는 방법으로 외국이든 국내든 쉽게 연락을 할 수 있습니다. 그러나 답장을 꽤 기다려야 하기 때문에 빠른 피드백이 필요하면 두 번째, 전화로 연락을 하는 것입니다. 전화는 상대방과 실시간으로 대화를 주고받기 때문에 질문과 답을 바로 받을 수 있어서 빠르지만 기록이 남지 않아 불편합니다. 그리고 해외 통화료도 비싸기 때문에 세 번째, 에스엔에스(SNS)입니다. 한국의 카카오톡, 베트남의 잘로와 같은 것인데 인터넷만 되면 무료로 전화할 수 있고, 문서를 보내고 받을 수 있습니다.

Trước tiên, chúng ta có thể dùng email (thư điện tử). Email là cách thức liên lạc được sử dụng nhiều nhất ở công ty, kể cả khi liên lạc ra nước ngoài hay liên lạc ở trong nước. Tuy nhiên, chúng ta sẽ phải chờ để nhận được câu trả lời nên khi cần phản hồi nhanh chóng thì cách thứ hai chính là sử dụng điện thoại. Điện thoại giúp chúng ta và đối phương có thể đối thoại với nhau theo thời gian thực nên việc hỏi và đáp được thực hiện ngay lập tức, việc xử lý cũng nhanh chóng, tuy nhiên lại không lưu lại được bản ghi chép nên cũng có điểm bất tiện. Hơn nữa chi phí điện thoại gọi ra nước ngoài rất đắt nên cách thứ ba có thể sử dụng là mạng xã hội. Người Hàn Quốc hay dùng Kakaotalk, người Việt Nam hay dùng Zalo. Chỉ cần có mạng internet là mọi người có thể gọi điện, nhắn tin miễn phí.

Kết

제 생각에는 이메일로 업무를 하고 급하게 연락해야 할 일이 있으면 잘로를 사용하는 것이 좋을 것 같다고 생각합니다.

Theo tôi, trong công việc thì dùng email, còn nếu có việc gấp thì có thể sử dụng Zalo để liên hệ.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

㉠·어휘 / Từ vựng

제한하다	Hạn chế
격리	Cách ly
이동	Di chuyển
상황	Tình hình, tình huống
프로그램	Chương trình
진행하다	Tiến hành
신호	Tín hiệu
끊기다	Ngắt quãng
현지	Sở tại
답장	Thư trả lời
실시간	Thời gian thực
기록	Ghi chép
통화료	Cước điện thoại
피드백	Sự phản hồi

㉡·표현 / Cách diễn đạt

그뿐만 아니라 = 게다가: Không những vậy

-아/어야 되다: Phải -

그렇기 때문에: Vì vậy

-기로 하다: Quyết định làm gì

-(이)든: Bất kể -

❖ 음악 감상

1. (묘사) 당신은 음악을 듣는다고 했습니다. 어떤 종류의 음악을 듣나요? 가장 좋아하는 음악가나 작곡가는 누구인가요? 왜 그 사람을 좋아하나요?

(Miêu tả) Bạn nói rằng bạn rất thích nghe nhạc. Bạn thường nghe thể loại âm nhạc nào? Ca sĩ hoặc nhạc sĩ mà bạn thích nhất là ai? Vì sao bạn lại thích người đó?

2. (묘사) 보통 언제, 어디서 음악을 듣나요? 라디오를 듣나요? 콘서트에 가나요? 당신은 음악을 즐기는 방법에 대해 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn thường nghe nhạc khi nào, ở đâu? Bạn nghe nhạc trên đài hay đến các buổi hòa nhạc? Bạn hãy nói về cách bạn thưởng thức âm nhạc.

3. (묘사 / 비교) 설문조사에서 당신은 음악을 즐겨 듣는다고 했습니다. 서로 다른 두 가지 음악 또는 가수를 골라 주십시오. 둘을 각각 자세히 설명하고 공통점과 차이점에 대해 말해 주십시오.

(Miêu tả / So sánh) Trong bảng khảo sát, bạn đã trả lời rằng bạn rất thích nghe nhạc. Bạn hãy chọn ra hai dòng nhạc khác nhau hoặc hai ca sĩ khác nhau. Bạn hãy giải thích rõ và chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa hai thể loại âm nhạc hoặc hai ca sĩ đó.

4. (묘사) 음악 감상하는 것을 좋아한다고 하셨습니다. 어떤 음악을 좋아하고 언제 음악을 듣나요? 그 음악들을 어디서 얻나요? 가능한 자세히 얘기해 주세요.

(Miêu tả) Bạn nói rằng bạn rất thích nghe nhạc. Bạn thích thể loại âm nhạc gì và thường nghe nhạc vào lúc nào? Bạn lấy những bài hát đó ở đâu? Bạn hãy nói thật chi tiết về điều đó.

5. (과거/계기/비교) 언제 처음으로 음악에 관심을 가지게 되었나요? 처음에 어떤 종류의 음악을 좋아했나요? 어릴 시절부터 오늘날까지 음악에 대한 당신의 관심이 어떻게 변했는지 이야기해 주세요.

(Quá khứ / Động cơ / So sánh) Lần đầu tiên bạn quan tâm đến âm nhạc là khi nào? Lúc đầu bạn thích thể loại âm nhạc gì? Bạn hãy nói về sự thay đổi trong mối quan tâm của bạn dành cho âm nhạc từ lúc bạn còn bé cho đến bây giờ.

6. (과거 / 기억에 남는 일) 당신은 음악 듣는 것을 좋아한다고 했습니다. 들은 음악 중에 가장 기억에 남는 음악은 무엇인가요? 자세히 이야기해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm đáng nhớ) Bạn nói rằng bạn rất thích nghe nhạc. Trong số các ca khúc bạn đã nghe, ca khúc nào khiến bạn nhớ nhất? Bạn hãy nói một cách chi tiết về ca khúc đó.

7. (과거 / 최근 경험) 최근에 들은 음악은 무엇인가요? 어떤 장르의 음악이고 어떤 가수의 노래였습니까? 그 노래가 좋았습니까?

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây) Gần đây bạn đã nghe ca khúc gì? Đó là ca khúc thuộc dòng nhạc gì? Của ca sĩ nào? Bạn có thích bài hát ấy không?

8. (과거) 음악을 감상 도중 겪은 경험에 대해 이야기해 주세요.

(Quá khứ) Bạn hãy nói về một trải nghiệm xảy ra trong lúc bạn đang nghe nhạc.

9. (비교) 과거의 음악과 현재의 음악에 대해서 무엇이든 비교해 보세요.

(So sánh) Bạn hãy so sánh về âm nhạc ngày xưa và ngày nay.

10. (Role Play/질문) 저도 음악 듣는 것을 좋아합니다. 제가 좋아하는 가수에 대해 서너 가지 질문을 해 보세요.

(Role Play / Đặt câu hỏi) Tôi cũng rất thích nghe nhạc. Bạn hãy hỏi tôi 3-4 câu hỏi về ca sĩ mà tôi yêu thích.

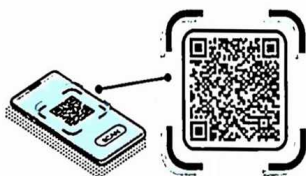
11. (Role Play / 문제 해결) 당신이 친구에게 MP3 플레이어를 빌렸는데 운이 없게도 고장을 났습니다. 친구에게 연락해서 이 상황을 설명하세요. 가능한 빨리 친구에게 작동 가능한 다른 MP3 플레이어를 구해줄 2~3가지 방안을 제시하세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đã mượn bạn của mình máy nghe nhạc MP3 nhưng không may làm hỏng. Bạn hãy gọi điện cho người bạn đó để giải thích tình huống này. Bạn hãy đưa ra 2-3 phương án để tìm cho bạn mình một chiếc máy MP3 khác trong thời gian sớm nhất.

1. (묘사) 당신은 음악을 듣는다고 했습니다. 어떤 종류의 음악을 듣나요? 가장 좋아하는 음악가나 작곡가는 누구인가요? 왜 그 사람을 좋아하나요?.

(Miêu tả) Bạn nói rằng bạn rất thích nghe nhạc. Bạn thường nghe thể loại âm nhạc nào? Ca sĩ hoặc nhạc sĩ mà bạn thích nhất là ai? Vì sao bạn lại thích người đó?

예시 1 (클래식)



Mở

저는 클래식 음악을 좋아합니다.

Tôi rất thích nhạc cổ điển.

Thân

클래식 음악 중에서 바흐와 드뷔시 같은 서정적인 곡들을 좋아하는데, 특히 바흐의 피아노 곡을 매우 좋아합니다. 바흐의 음악은 선율이(멜로디가) 단순하면서 아름답기 때문입니다.

Trong dòng nhạc cổ điển, tôi thích các bản nhạc trữ tình của Bach hay Debussy và thích nhất là các bản nhạc piano của Bach. Âm nhạc của Bach có giai điệu đơn giản và rất đẹp.

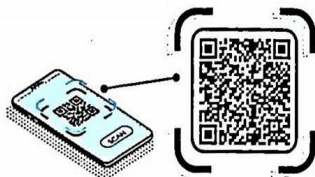
Kết

바흐는 옛날에 이미 죽은 사람이라서 만날 수 없지만 지금까지 그 시대의 곡들이 전해지고 남아 있어서 이렇게 들을 수 있다는 것이 매우 축복이라고 생각합니다.

Bach đã qua đời từ lâu nên chúng ta không thể gặp được ông nhưng tôi thấy thật tuyệt vời khi có thể nghe được những bản nhạc được truyền lại từ thời đại đó đến tận bây giờ.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2 (가요)



Mở

요즘 인기 있는 방탄소년단을 좋아합니다.

Tôi rất thích nhóm nhạc BTS đang nổi tiếng hiện nay.

Thân

제가 듣는 음악들은 그때그때 다른데, 보통 인기 있는 유명한 곡들을 들었습니다. 요즘 방탄소년단이 전 세계에서 뜨고 있고, 그들의 여러 곡 중에서 "다이너마이트(Dynamite)"를 가장 좋아합니다. 게다가 방탄소년단의 멤버들은 모두 개성이 있고 잘생겨서 최근에 팬클럽 카페에 가입했습니다.

Các dòng nhạc tôi nghe cũng thay đổi liên tục nhưng tôi thường hay nghe các ca khúc nổi tiếng. Ban nhạc BTS hiện nay đang nổi tiếng trên khắp thế giới. Trong rất nhiều ca khúc của nhóm, tôi thích nhất bài "Dynamite". Tất cả các thành viên của BTS đều có cá tính và rất đẹp trai nên tôi đã tham gia vào câu lạc bộ fan hâm mộ của họ.

Kết

방탄소년단 멤버들을 꼭 한번 직접 보고 싶습니다.

Tôi rất mong có dịp được gặp gỡ trực tiếp họ ở ngoài đời.

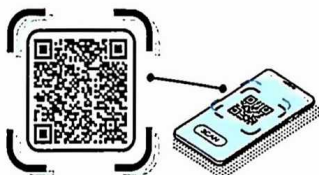
●어휘 / Từ vựng

클래식	Nhạc cổ điển
서정적이다	Trữ tình
곡	Ca khúc, bản nhạc
특히	Đặc biệt
피아노	Piano
선율	Giai điệu
단순하다	Đơn giản
아름답다	Đẹp đẽ
이미	Trước
죽다	Chết
시대	Thời đại
전해지다	Truyền lại
남아있다	Còn lại
축복	Sự chúc phúc
뜨다	Nổi lên
개성이 있다	Có cá tính
잘생기다	Đẹp trai
팬클럽	Câu lạc bộ người hâm mộ
카페	Hội nhóm trên không gian mạng
가입하다	Tham gia

●표현 / Cách diễn đạt

-하면서 -하다: Vừa làm - vừa làm -
 그때그때 다르다: Mỗi lúc một khác

예시 1



2. (묘사) 보통 언제, 어디서 음악을 듣나요? 라디오를 듣나요? 콘서트에 가나요? 당신은 음악을 즐기는 방법에 대해 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn thường nghe nhạc khi nào, ở đâu? Bạn nghe nhạc trên đài hay đến các buổi hòa nhạc? Bạn hãy nói về cách bạn thường thức âm nhạc.

Mở

학생이었을 때 저는 시험기간 때마다 음악을 자주 들었습니다.

Hồi còn đi học, tôi thường nghe nhạc vào mỗi đợt thi cử.

Thân

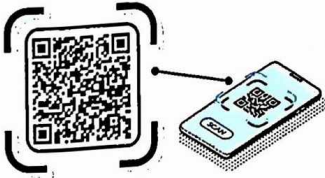
록(rock) 음악이나 빠른 박자의 곡들을 들었는데, 그런 음악을 들으면 잠이 달아나고 저를 더 집중하게 만들기 때문이었습니다. 그러나 지금은 학교를 졸업하고 직장인이기 때문에 시험기간에 음악을 듣지 않지만, 한국어를 공부하면서 음악을 듣고 있습니다.

Tôi chọn nghe các bản nhạc Rock hoặc các ca khúc có nhịp nhanh để xua tan cơn buồn ngủ và giúp tôi tập trung vào việc học hơn. Bây giờ tôi đã tốt nghiệp và đi làm nên không còn nghe nhạc vào mỗi kỳ thi nữa, thay vào đó, tôi thường nghe nhạc trong lúc học tiếng Hàn.

Kết

음악은 보통 유튜브(Youtube)에서 듣습니다. 왜냐하면 유튜브 음악은 무료이고 요즘 코로나바이러스 이후로 콘서트도 없어져서 인터넷으로 음악을 즐길 수밖에 없기 때문입니다.

Tôi hay nghe nhạc trên Youtube vì nhạc trên Youtube miễn phí và hiện tại các buổi công diễn cũng không được tổ chức do tình hình dịch bệnh Corona nên tôi chỉ có thể nghe nhạc trên mạng internet.



예시 2

Mở

출퇴근할 때 라디오를 듣습니다.

Trên đường đi làm hoặc về nhà, tôi thường nghe nhạc qua đài.

Thân

휴대폰 인터넷은 느리고 로딩(loading) 되는 시간을 기다려야 하고, 매일 같은 곡을 듣는 것은 지루하기 때문에 라디오를 더 선호합니다. 제가 즐겨 듣는 라디오 음악 프로그램은 디제이(DJ)의 선곡에 따라 장르 구분 없이 다양한 음악을 만날 수 있고, 뉴스 속보나 날씨도 알려줍니다. 게다가 디제이가 음악에 대한 설명을 해줘서 음악에 대한 상식도 넓힐 수 있습니다.

Tôi thích nghe đài hơn vì tốc độ mạng trên điện thoại khá chậm và phải chờ thời gian loading. Hơn nữa việc ngày nào cũng nghe đi nghe lại một bài cũng khá chán. Chương trình nhạc trên đài mà tôi hay nghe thường sẽ phát rất nhiều các bài hát khác nhau tùy vào việc chọn bài của DJ chứ không chia theo các dòng nhạc. Chương trình này cũng phát đi các bản tin nhanh hoặc dự báo thời tiết. Các DJ cũng thường có vài lời giải thích về các bản nhạc nên tôi cũng có thể bổ sung kiến thức về âm nhạc.

Kết

출퇴근하는 시간이 지루하지 않고 재미있는데 시간도 금방 지나갑니다.

Thời gian trên đường của tôi cũng rút ngắn hơn và trở nên vui vẻ, không còn nhàm chán nữa.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

④ -어휘 / Từ vựng

시험기간	Thời gian thi cử
박자	Nhịp
달아나다	Bỏ chạy, chạy đi
집중하다	Tập trung
무료	Miễn phí
콘서트	Buổi hòa nhạc
즐기다	Thưởng thức
라디오	Đài radio
지루하다	Nhàm chán
선호하다	Thích hơn
프로그램	Chương trình
선곡	Chọn bài
장르	Dòng, thể loại
구분하다	Phân biệt
뉴스	Thời sự
속보	Bản tin nhanh
설명	Giải thích
상식	Kiến thức phổ thông
넓다	Rộng rãi
금방(금세)	Ngay, nhanh

④ -프렌 / Cách diễn đạt

ㄹ/을 수밖에 없다: Chỉ có thể

즐거웠다: Hay nghe

-에 따라(서): Theo -

-ㄷ/ㄱ/ㄴ/ㄹ: Hậu tố đứng sau một số động từ

3. (묘사 / 비교) 설문조사에서 당신은 음악을 즐겨 듣는다고 했습니다. 서로 다른 두 가지 음악 또는 가수를 골라 주십시오. 둘을 각각 자세히 설명하고 공통점과 차이점에 대해 말해 주십시오.

(Miêu tả / So sánh) Trong bảng khảo sát, bạn đã trả lời rằng bạn rất thích nghe nhạc. Bạn hãy chọn ra hai dòng nhạc khác nhau hoặc hai ca sĩ khác nhau. Bạn hãy giải thích rõ và chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa hai thể loại âm nhạc hoặc hai ca sĩ đó.

예시 1



Mở

제가 좋아하는 가수는 블랙핑크와 방탄소년단입니다.

Tôi thích hai nhóm nhạc là Blackpink và BTS.

Thân

한국뿐만 아니라 전 세계에서 인기 있는 아이돌 그룹(idol group)입니다. 블랙핑크의 멤버는 지수, 제니, 르제, 리사 모두 4명이고, 방탄소년단의 멤버는 알엠, 진, 슈가, 제이홉, 지민, 뷔, 정국 모두 7명입니다. 두 아이돌 그룹은 한국에서 데뷔했고, 많은 음악들 1위를 했습니다.

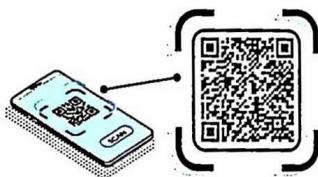
Đây là hai nhóm nhạc K-pop nổi tiếng không chỉ ở Hàn Quốc mà còn trên phạm vi toàn cầu. Blackpink là nhóm nhạc gồm 4 thành viên là Jisoo, Jennie, Rose và Lisa còn nhóm BTS gồm 7 thành viên là RM, Jin, Suga, J-Hope, Jimin, V và Jungkook. Cả 2 nhóm đều ra mắt tại Hàn Quốc và đều dẫn đầu thị trường âm nhạc với rất nhiều ca khúc.

Kết

그러나 차이점이 있다면 방탄소년단의 아이돌 그룹은 모두 한국인인 반면에 블랙핑크의 멤버들 중 리사는 태국 국적이고, 르제는 뉴질랜드에서 태어나 이중국적을 가지고 있습니다.

Nói về điểm khác biệt thì trong khi tất cả các thành viên của nhóm BTS đều là người Hàn Quốc thì trong số các thành viên của Blackpink có Lisa mang quốc tịch Thái Lan và Rose là người sinh ra ở New Zealand và mang hai quốc tịch.

대사 2



Mở

많은 음악들이 있지만 저는 그 나라를 대표하는 국가를 비교하겠습니다.

Trong rất nhiều bài hát, tôi xin được so sánh về Quốc ca - là bài hát đại diện cho mỗi đất nước.

Thân

베트남의 국가는 2절까지 있고, 외치는 형태의 진군가입니다. 한국의 국가는 4절까지 있고, 말하는 형태의 애국가입니다. 두 음악은 국경일 또는 학교를 비롯한 여러 행사 시작 때 국가를 부르고, 모든 국민이 노래를 알고 있습니다. 그러나 차이점이 있다면 베트남의 국가는 한국 국가보다 박자가 더 빠르고, 부점이 많아서 힘찬 느낌이 있습니다.

Quốc ca của Việt Nam có hai lời và có tên là "Tiến quân ca". Quốc ca của Hàn Quốc có bốn lời và được gọi tên là "Ái quốc ca". Cả hai bài hát đều được hát vào lúc bắt đầu các buổi lễ như Ngày Quốc khánh hay các sự kiện ở trường học và toàn dân ai cũng thuộc bài hát này. Về điểm khác biệt, quốc ca của Việt Nam có nhịp điệu nhanh hơn quốc ca của Hàn Quốc và có nhiều nốt nhạc nên tạo ấn tượng rất mạnh mẽ.

Kết

두 음악 모두 불리는 나라는 다르지만 모든 국민에게 자랑스러운 노래라고 생각합니다.

Tuy hai bài hát được hát ở hai quốc gia khác nhau nhưng đều là bài hát được người dân rất đời tự hào.

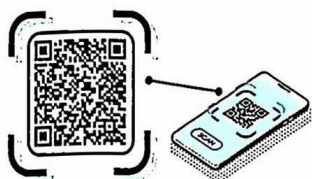
❶ 어휘 / Từ vựng

데뷔하다	Ra mắt
1위	Vị trí số 1
국적	Quốc tịch
이중국적	Hai quốc tịch
대표하다	Đại diện
국가	Quốc gia
비교하다	So sánh
2절	2 lời
외치다	Kêu gọi, hô
진군가	Tiến quân ca
형태	Hình thái
국경일	Ngày quốc khánh
행사	Sự kiện
국민	Người dân
박자	Nhịp điệu
부점	Nốt nhạc
힘차다	Mạnh mẽ

❷ 표현 / Cách diễn đạt

-반면에: Trái lại -

예시 1



4. (묘사) 음악 감상하는 것을 좋아한다고 하셨습니다. 어떤 음악을 좋아하고 언제 음악을 들나요? 그 음악들을 어디서 얻나요? 가능한 자세히 얘기해주세요.

(Miêu tả) Bạn nói rằng bạn rất thích nghe nhạc. Bạn thích thể loại âm nhạc gì và thường nghe nhạc vào lúc nào? Bạn lấy những bài hát đó ở đâu? Bạn hãy nói thật chi tiết về điều đó.

Mở

새로운 노래 듣는 것을 좋아해서 요즘 인기 있는 노래를 들었습니다.

Tôi rất thích nghe các ca khúc mới ra nên thường nghe các bài hát nổi tiếng.

Thân

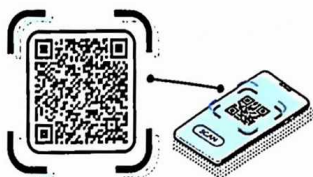
휴대폰의 애플 뮤직(apple music) 앱(app)의 홈페이지 랭킹(ranking) 순위에 따라 재생해서 들었습니다. 어떤 곡을 들을지 검색하고 찾는 것은 저에게 시간 낭비이기 때문입니다. 집에서 요리, 청소, 빨래 등 집안일을 할 때 자주 듣는데, 집안일을 하면서 음악을 들으면 집안일이 힘들지 않고 재미있게 할 수 있습니다. 게다가 제 취향의 음악이 나오면 더 힘이 납니다. 집안일을 하다가 도 흥이 나서 춤을 출 때도 있습니다.

Tôi bật các bài hát theo xếp hạng trên ứng dụng Apple Music có trên điện thoại. Tôi không thích mất thời gian tìm kiếm xem sẽ nghe ca khúc gì. Tôi thường nghe nhạc trong lúc nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ. Nghe nhạc trong lúc làm việc nhà giúp tôi cảm thấy đỡ mệt và có thể làm mọi thứ một cách vui vẻ. Nhất là những lúc vào đúng bài hát thuộc gu của tôi thì tôi càng thích. Có những lúc đang làm việc nhà mà nổi hứng thì tôi sẽ nhảy nhót.

Kết

그래서 음악은 저에게 활력을 주고 즐겁게 하는 요소입니다.

Âm nhạc chính là yếu tố giúp tôi có sinh lực và vui vẻ.



예시 2

Mở

기분전환이 필요할 때 음악을 듣습니다.

Tôi thường nghe nhạc khi cần thay đổi tâm trạng.

Thân

회사에서 상사에게 혼났을 때 회사 휴게실에서 잠깐 음악 한 곡을 들으면 다시 업무에 집중할 수 있고, 또 회사 업무가 많아 스트레스를 받을 때에도 잠깐 쉬면서 음악을 들으면 기분이 좀 나아집니다. 머리를 맑게 하는 음악을 듣는데 유튜브에서 머리를 맑게 하는 음악, 기분전환 음악 등을 검색하면 여러 음악들이 나옵니다. 그중에서 기분에 맞는 곡을 선택해서 들을 수 있습니다.

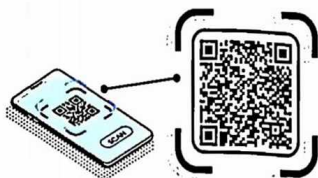
Ở công ty, khi nào bị sếp mắng, tôi sẽ vào nhà vệ sinh nghe một bản nhạc để sau đó tập trung lại vào công việc. Lúc nào ở công ty nhiều việc, bị stress, tôi sẽ nghỉ ngơi một lát để nghe nhạc. Điều đó giúp tâm trạng của tôi tốt hơn. Tôi thường nghe các ca khúc giúp cho đầu óc được minh mẫn hơn. Tôi sẽ tìm kiếm các bài hát giúp đầu óc minh tĩnh táo hoặc các bài hát làm thay đổi tâm trạng trên Youtube để nghe.

Kết

유튜브에 있는 음악들은 광고가 있어 좀 불편하지만 무료라서 자주 애용하고 있습니다.

Các bài hát trên Youtube thường chèn lẫn quảng cáo nên cũng có chút khó chịu nhưng tôi vẫn rất thích vì nó hoàn toàn miễn phí.

예시 3



Mở

음악 감상은 제가 가장 좋아하는 여가 활동입니다.

Nghe nhạc là hoạt động giải trí tôi thích nhất.

Thân

저는 하루 종일 음악을 틀어주는 라디오 방송을 즐겨 듣습니다. 저는 스트레스를 풀기 위해 집에서 음악을 크게 틀어 놓고 듣습니다. 힘든 하루를 보내서 완전히 지쳐버렸을 때 그것은 효과가 있습니다. 가끔은 댄스 음악이나 락, 힙합 등을 골라 컴퓨터로 틀어 놓습니다. 저희 부모님은 언제나 제게 스피커 볼륨을 줄이라고 말씀하십니다. 그렇지만 헤드폰을 끼고 음악을 크게 들으면 귀가 멍멍하기 때문에 혼자만의 장소에서 방해받지 않고 음악 듣는 것을 좋아합니다.

Tôi thường nghe chương trình radio bật nhạc cả ngày. Khi nào muốn giải tỏa căng thẳng, tôi sẽ bật nhạc thật to ở nhà. Cách đó thật sự có hiệu quả vào những ngày tôi trải qua một ngày vất vả khiến tôi cảm thấy mệt rũ. Thỉnh thoảng tôi chọn vài bài nhạc nhảy hoặc Rock, Hip hop và bật các bài đó từ máy tính. Lúc nào bố mẹ tôi cũng bảo tôi giảm bớt tiếng loa đi nhưng nếu đeo tai nghe và nghe nhạc to như thế thì tai tôi sẽ bị ù nên tôi thích nghe nhạc ở chỗ nào là không gian của riêng mình, không bị ai làm ngắt quãng.

Kết

특히 저는 이동 중에 스마트폰으로 음악을 듣는 것을 좋아하는데 그때 헤드폰을 씁니다. 그때는 헤드폰을 끼면 바깥 소음이 거의 안 들리기 때문입니다.

Trên đường di chuyển, tôi thường nghe nhạc bằng điện thoại và đeo tai nghe. Khi đeo tai nghe, tôi sẽ không còn nghe thấy những tiếng ồn ở bên ngoài nữa.

㉠-어휘 / Từ vựng

순위	Thứ tự, bảng xếp hạng	혼나다	Bị mắng
재생하다	Cho chạy	휴게실	Phòng nghỉ
검색하다	Tìm kiếm	광고	Quảng cáo
낭비	Lãng phí	불편하다	Bất tiện, khó chịu
집안일	Việc nhà	무료	Miễn phí
취향	Sở thích, khuynh hướng	애용하다	Yêu thích sử dụng
흥	Hứng khởi	방송	Phát sóng
활력	Sinh lực	완전히	Hoàn toàn
요소	Yếu tố	지치다	Mệt rũ
기분전환	Thay đổi tâm trạng	효과	Hiệu quả
상사	Cấp trên, sếp	방해	Trở ngại

㉡-표현 / Cách diễn đạt

-(으)면서: Vừa -

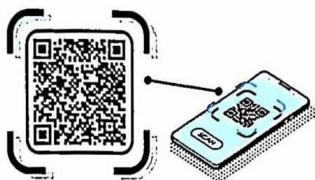
기분이 낫다: Tâm trạng tốt hơn

-게 하다: Làm cho -

-아/어버리다: Làm gì - mất

귀가 멍멍하다: ù tai

예시 1



5. (과거/제기/비교) 언제 처음으로 음악에 관심을 가지게 되었나요? 처음에 어떤 종류의 음악을 좋아했나요? 어릴 시절부터 오늘날까지 음악에 대한 당신의 관심이 어떻게 변했는지 이야기해 주세요.

(Quá khứ / Động cơ / So sánh) Lần đầu tiên bạn quan tâm đến âm nhạc là khi nào? Lúc đầu bạn thích thể loại âm nhạc gì? Bạn hãy nói về sự thay đổi trong mối quan tâm của bạn dành cho âm nhạc từ lúc bạn còn bé cho đến bây giờ.

Mở

어렸을 때 어머니께서 틀어 주시던 영어 음악 동요를 좋아했습니다.

Hồi còn bé tôi rất thích các bài hát thiếu nhi bằng tiếng Anh mà mẹ tôi vẫn hay mở cho tôi nghe.

Thân

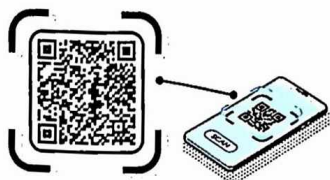
텔레비전의 애니메이션과 함께 음악을 듣는 것이었는데 어렸을 때 제가 그 애니메이션 동물들을 좋아했습니다. 어머니께서도 제가 영어를 잘하길 바라는 마음에 영어 동요를 틀어 주셨던 것 같습니다. 그때 보면서 들었던 음악이 저절로 외워져서 지금까지도 그 노래를 기억하고 있습니다. 지금은 아이돌 댄스 가요를 좋아합니다. 노래가 신나기도 하지만 춤이 너무 멋있어서 따라 하고 싶을 정도이기 때문입니다.

Hồi đó tôi thường nghe nhạc đi cùng các bộ phim hoạt hình trên tivi vì lúc bé tôi rất thích các con vật trong các bộ phim hoạt hình. Mẹ tôi cho tôi nghe các bài hát thiếu nhi tiếng Anh có lẽ vì muốn tôi có thể giỏi tiếng Anh. Các bài hát tôi nghe hồi đó đi vào đầu một cách rất tự nhiên nên đến tận bây giờ tôi vẫn còn nhớ rất rõ. Còn bây giờ tôi thích các bài hát nhạc nhảy của các nhóm nhạc K-pop. Tôi thích các bài hát sôi động và vũ điệu của họ quá tuyệt vời khiến tôi muốn nhảy theo.

Kết

그래서 요즘 음악만 듣지 않고 뮤직비디오를 보면서 음악을 듣고 있습니다.

Bây giờ tôi không chỉ nghe nhạc một cách đơn thuần mà còn xem các video âm nhạc trong lúc nghe nữa.



예시 2

Mở

고등학생 때부터 한 친구가 한국의 아이돌 가수 사진을 보여주었습니다. 그 가수는 너무 잘생겼고, 사진을 본 순간부터 팬이 되었습니다.

Hồi đang học cấp ba, có lần một người bạn đã cho tôi xem ảnh của ca sĩ Hàn Quốc. Ca sĩ đó rất đẹp trai. Tôi đã trở thành fan hâm mộ của anh ấy ngay từ lúc nhìn thấy bức ảnh.

Thân

그래서 그때부터 친구들과 한국 아이돌 가수에 대해 관심이 생겼습니다. 베트남에 콘서트를 하러 온다는 소식이 들리면 친구와 가장 먼저 공항에 나가 그 가수를 보려고 했을 정도입니다. 그래서 저는 지금까지도 한국 아이돌 가수의 노래를 들읍니다.

Từ lúc đó, tôi và các bạn mình đã dành nhiều sự quan tâm cho các ca sĩ K-pop của Hàn Quốc. Mỗi lần nghe được tin họ sang Việt Nam biểu diễn là tôi và bạn mình phải ra sân bay đầu tiên để được ngắm ca sĩ của mình. Đến tận bây giờ tôi vẫn nghe các ca khúc của các ca sĩ K-pop.

Kết

예전에는 가수의 얼굴을 보고 좋아했다면 지금은 얼굴보다는 음악성을 보고 좋아하게 변화된 것 같습니다.

Trước đây tôi chỉ thích vì ngoại hình của họ còn bây giờ tôi đã chuyển sang hướng thích vì tính chất âm nhạc.

•어휘 / Từ vựng

동요	Nhạc thiếu nhi
동물	Động vật
저절로	Tự động
외우다	Học thuộc
기억하다	Nhớ
가요	Ca khúc đại chúng
신나다	Vui vẻ
따라하다	Hát theo, làm theo
사진	Ảnh
순간	Giây phút, khoảnh khắc
팬	Fan, người hâm mộ
관심	Quan tâm
소식	Tin tức
공항	Sân bay
얼굴	Khuôn mặt
음악성	Tính âm nhạc
변화	Sự thay đổi

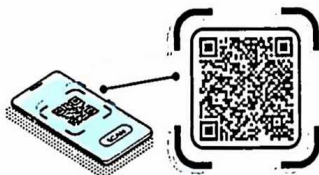
•표현 / Cách diễn đạt

- 길 바라다: Hy vọng, mong là -
- 을 정도이다: Đến mức -
- (으)면서: Vừa -
- (으)려고 하다: Định -

6. (과거 / 기억에 남는 일) 당신은 음악 듣는 것을 좋아한다고 했습니다. 들은 음악 중에 가장 기억에 남는 음악은 무엇인가요? 자세히 이야기해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm đáng nhớ)
Bạn nói rằng bạn rất thích nghe nhạc. Trong số các ca khúc bạn đã nghe, ca khúc nào khiến bạn nhớ nhất? Bạn hãy nói một cách chi tiết về ca khúc đó.

예시 1



Mở

예전에 영화관에서 해리포터 영화를 봤을 때 나왔던 영화음악이 가장 기억에 남습니다.

Tôi nhớ nhất là nhạc phim xuất hiện trong bộ phim Harry Potter mà tôi đã xem ở ngoài rạp.

Thân

영화 시작할 때와 마법학교 장면에서 나오는 음악인데 그런 음악은 제 인생에서 처음 듣는 음악이었습니다. 노래 가사는 없고 단순한 멜로디의 연주 음악인데 말로 표현할 수 없는 음색을 가진 음악이어서

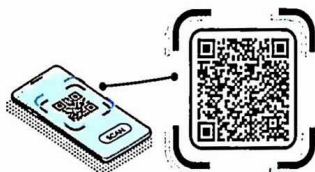
Đó là nhạc nền xuất hiện lúc vào phim và ở cảnh trường học phép thuật. Đó là lần đầu tiên trong đời tôi được nghe thể loại nhạc như vậy. Nhạc phim không hề có lời mà chỉ là bản nhạc với giai điệu đơn giản với những âm sắc không thể nói hết bằng lời

Kết

제 휴대폰에도 소장하고 있는 음악입니다.

nên tôi đã lưu bản nhạc đó vào trong điện thoại của mình.

예시 2



Mở

한국 사극 드라마 대장금 오에스티 (OST)인 "오나라"가 가장 기억에 납니다.

Tôi nhớ nhất là bài hát "Oh Na Ra" - bản OST trong phim truyền hình dã sử "Nàng Dae Jang Geum".

Thân

저는 어머니와 같이 한국 드라마 보는 것을 좋아합니다. 제가 어렸을 때 한국 드라마 중 사극 드라마인 대장금이 유행했었습니다. 대장금에 나오는 오나라 노래는 한국어이지만 들으면 쉽게 따라 부를 수 있는 노래였습니다. 그 노래는 한국어를 공부하는 사람이면 누구나 알 정도로 인기가 많았습니다.

Tôi rất thích xem phim truyền hình Hàn Quốc cùng với mẹ. Lúc tôi còn bé, bộ phim "Nàng Dae Jang Geum" là phim truyền hình dã sử nổi tiếng của Hàn Quốc. Bài hát "Oh Na Ra" xuất hiện trong phim "Nàng Dae Jang Geum" tuy là tiếng Hàn nhưng rất dễ hát theo. Đó là bài hát nổi tiếng mà bất cứ ai học tiếng Hàn cũng đều biết tới.

Kết

이 노래로 한복을 입고 부채춤을 추는 것을 보았는데 너무 예쁘고 아름다웠던 기억이 납니다.

Tôi đã từng được xem biểu diễn múa quạt trong trang phục truyền thống Hanbok trên nền nhạc bài hát này. Tiết mục đó đã để lại những kỷ ức rất đẹp trong tôi.

❖ 어휘 / Từ vựng

영화관	Rạp chiếu phim
시작	Bắt đầu
마법	Pháp thuật, ma thuật
장면	Cảnh
인생	Cuộc đời
가사	Lời bài hát
단순하다	Đơn giản
연주	Biểu diễn
표현하다	Thể hiện
음색	Âm sắc
소장하다	Nắm giữ, có
사극	Dã sử
한복	Trang phục truyền thống của Hàn Quốc
부채춤	Múa quạt
기억	Ký ức

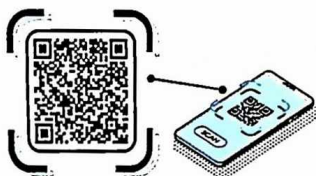
❖ 표현 / Cách diễn đạt

-(이)지만: - nhưng

따라 부르다: Hát theo

사람이면 누구나: Nếu là người - thì ai cũng -

예시 1



7. (과거 / 최근 경험) 최근에 들은 음악은 무엇인가요? 어떤 장르의 음악이고 어떤 가수의 노래였습니까? 그 노래가 좋았습니까?

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây)
Gần đây bạn đã nghe ca khúc gì? Đó là ca khúc thuộc dòng nhạc gì? Của ca sĩ nào? Bạn có thích bài hát ấy không?

Mở

커피숍에서 친구와 커피를 마시며 이야기하다가 커피숍에서 나오는 음악을 들었습니다.

Trong lúc ngồi uống cà phê với bạn ở ngoài quán cà phê, tôi đã nghe được một bản nhạc.

Thân

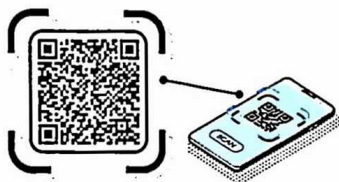
제가 노래가 좋다고 친구에게 말하니 친구도 그렇다고 동의했습니다. 그 노래의 제목이 무엇인지 모르지만 커피숍 분위기에 딱 맞는 음악이었습니다.

Tôi đã nói với bạn: ca khúc này hay quá và bạn tôi cũng đồng tình. Tuy không biết tên bài hát đó là gì nhưng tôi thấy bài hát rất hợp với không khí của quán cà phê.

Kết

그래서 우리는 이야기를 잠시 멈추고 커피를 마시면서 음악을 들으며 커피숍의 분위기를 즐겼습니다.

Vì thế tôi và bạn mình đã dừng nói chuyện để vừa thưởng thức cà phê vừa nghe nhạc và tận hưởng bầu không khí của quán cà phê.



예시 2

Mở

최근에 유튜브를 검색하다가 베트남 가수 Son Tung 엠티피(MTP)의 'Nơi này có anh'이라는 음악을 들었습니다.

Gần đây trong lúc tìm kiếm trên Youtube, tôi đã nghe được ca khúc "Nơi này có anh" của ca sĩ Việt Nam Son Tùng M-TP.

Thân

요즘 베트남 사람이면 누구나 알 만한 노래이고 매우 유명한 가수입니다. 저는 뮤직비디오 보는 것을 좋아해서 유튜브를 자주 보는데 베트남 가수 엠티피의 뮤직비디오 배경이 한국이었습니다. 처음에 보이는 화면이 한국이라서 놀라 클릭했더니 한국 제주도를 배경으로 촬영한 것이었습니다. 그래서 그 음악을 들으면서 뮤직비디오를 재미있게 봤습니다.

Đây là bài hát mà hầu hết mọi người Việt Nam gần đây đều biết đến còn Son Tùng M-TP cũng là một ca sĩ rất nổi tiếng. Tôi rất hay xem Youtube vì thích các video âm nhạc. Bối cảnh trong ca khúc của Son Tùng M-TP ở Hàn Quốc. Lúc đầu tôi ngạc nhiên vì nhìn thấy cảnh quay ở Hàn Quốc nên đã click vào, sau đó thấy bối cảnh quay ở đảo Jeju. Vì thế tôi vừa nghe bài hát vừa xem video âm nhạc một cách rất thú vị.

Kết

뮤직비디오를 보고 나니 제주도에 한번 가 보고 싶어졌습니다.

Sau khi xem xong, tôi thật sự muốn có dịp nào đó được sang thăm đảo Jeju.

㉠어휘 / Từ vựng

검색하다	Tìm kiếm
뮤직비디오	Video âm nhạc
배경	Bối cảnh
화면	Màn hình
놀라다	Giật mình, ngạc nhiên
클릭하다	Click
촬영하다	Quay
제목	Tựa đề
분위기	Không khí
잠시	Trong giây lát
멈추다	Dừng lại

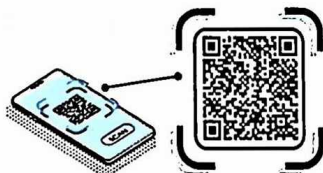
㉠표현 / Cách diễn đạt

- 만하다: Đáng để -
- 더니: Làm gì thì -
- 고 나니: Sau khi -
- 다가: Đang - thì
- 딱 맞다: Vừa khớp với - , phù hợp với -

8. (과거) 음악을 감상 도중 겪은 경험에 대해 이야기해 주세요.

(Quá khứ) Bạn hãy nói về một trải nghiệm xảy ra trong lúc bạn đang nghe nhạc.

예시 1



Mở

저는 이동할 때 무선 이어폰을 귀에 꽂고 다닙니다.

Trong lúc di chuyển tôi thường cắm tai nghe vào tai.

Thân

어느 한 날 저는 다른 날과 마찬가지로 이어폰을 귀에 꽂고 오토바이 운전을 하고 있었습니다. 그런데 옆에서 오토바이 경적 울리는 소리를 못 들어서 부딪힐 뻔했습니다. 자동차나 트럭 같은 큰 경적 소리는 들을 수 있었지만 작은 경적 소리가 음악 소리 때문에 들리지 않았습니다. 음악을 듣는 것 때문에 운전이 집중할 수 없었고 사고로 이어질 뻔했습니다.

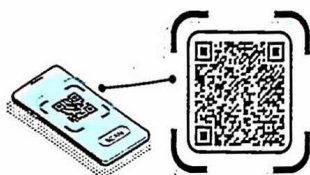
Có một hôm, tôi cũng đeo tai nghe giống mọi khi trong lúc đi xe máy. Lúc đó tôi đã suýt đâm nhau do không nghe thấy tiếng còi của xe máy đi bên cạnh. Khi đeo tai nghe, tôi có thể nghe thấy tiếng còi lớn của xe ô tô, xe tải nhưng do tiếng nhạc, tôi đã không nghe thấy tiếng còi bé hơn của xe máy. Tôi đã không tập trung vào việc lái xe, dẫn đến suýt nữa bị tai nạn vì mãi nghe nhạc trên đường.

Kết

저는 그날을 계기로 운전할 때 음악을 듣지 않는 것뿐만 아니라 통화도 하지 않게 되었습니다.

Từ hôm đó, tôi quyết định sẽ không bao giờ nghe nhạc hay gọi điện thoại trong lúc lái xe nữa.

ĐỀ 2



Mở

Học sinh em đã từng ở thư viện và thường xuyên đi học ở thư viện.

Hỏi còn đi học, tôi rất hay học bài trên thư viện.

Thân

Em có thói quen đeo tai nghe để nghe nhạc trong lúc học bài. Khi đang học, đột nhiên bài hát mà em rất thích hiện ra, thế là em dừng việc học bài lại một lúc để tập trung nghe nhạc. Bỗng dưng bạn ngồi bên cạnh đưa cho em tờ giấy ghi là: "Hãy giữ trật tự". Cảm ơn giấy đó, em vội rút tai nghe ra khỏi tai thì thấy mình đang ngân nga theo giai điệu bài hát. Do chìm đắm trong âm nhạc mà em quên mất mình đang ở thư viện và cứ thế ngồi hát.

Tôi có thói quen đeo tai nghe để nghe nhạc trong lúc học bài. Khi đang học, đột nhiên bài hát mà tôi rất thích hiện ra, thế là tôi dừng việc học bài lại một lúc để tập trung nghe nhạc. Bỗng dưng bạn ngồi bên cạnh đưa cho tôi tờ giấy ghi là: "Hãy giữ trật tự". Cảm ơn giấy đó, tôi vội rút tai nghe ra khỏi tai thì thấy mình đang ngân nga theo giai điệu bài hát. Do chìm đắm trong âm nhạc mà tôi quên mất mình đang ở thư viện và cứ thế ngồi hát.

Kết

Em rất áy náy và xấu hổ với mọi người nên đã rời khỏi thư viện.

Tôi rất áy náy và xấu hổ với mọi người nên đã rời khỏi thư viện.

㉠.어휘 / Từ vựng

이동하다	Di chuyển
무선	Không dây
꽃다	Cắm
마찬가지	Giống như vậy
경적	Tiếng còi
사고	Tai nạn
이어지다	Nối tiếp
계기	Động cơ, lý do
통화	Gọi điện
도서관	Thư viện
습관	Thói quen
쪽지	Mẫu giấy
빼다	Rút ra
흥얼거리다	Ngân nga hát
심취하다	Say mê
잊다	Quên
부르다	Hát
미안하다	Áy náy
부끄럽다	Xấu hổ
경험	Trải nghiệm

㉡.표현 / Cách diễn đạt

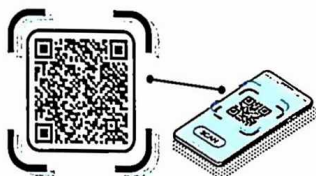
-ㄹ/을 뻔하다: Suýt nữa thì -

-던 중: Trong lúc đang -

-ㄴ/은 나머지: Vì mãi -

나도 모르게: Tôi cũng không biết

예시 1



9. (비교) 과거의 음악과 현재의 음악에 대해서 무엇이든 비교해 보세요.

(So sánh) Bạn hãy so sánh về âm nhạc ngày xưa và ngày nay.

Mở

저희 할머니께서 들으시는 음악들은 대부분이 가녀린 여자의 목소리를 가진 노래들이었습니다.

Những bài hát bà tôi hay nghe thường là bài hát do ca sĩ nữ thực hiện với chất giọng khá mỏng.

Thân

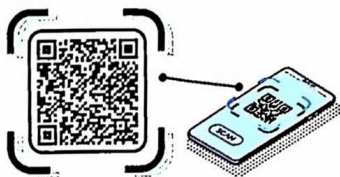
그 노래들은 리듬이나 멜로디 모두 단순하면서도 물 흐르듯 흘러가는 노래였습니다. 춤 또한 힘이 있지 않고 느적거리며 출 수 있는 음악들이었습니다. 그러나 현재의 음악은 빠른 박자, 힘 있는 가창력, 칼군무 등 노래뿐만 아니라 대중들에게 보여주는 모습도 신경을 써야 하는 등 많은 것이 차이가 있습니다.

Đó là những bài hát có nhịp điệu và giai điệu đơn giản và nghe thoáng qua như tiếng nước chảy. Những bài hát này không kèm theo vũ điệu, thiếu sức sống, chỉ có thể nhảy kiểu lắc lư cơ thể. Còn âm nhạc hiện đại khác ở điểm thường có tiết tấu nhanh, giọng hát đầy nội lực, vũ điệu xuất sắc và thường chú ý rất nhiều đến cách các ca sĩ xuất hiện trước công chúng.

Kết

그래서 요즘 가수들은 예전에 비해 더 많이 노력하고 연습해야 하는 것은 물론 팬 관리도 잘 해야 된다고 알고 있습니다.

Vì vậy tôi được biết các ca sĩ hiện nay phải cố gắng và rèn luyện nhiều hơn so với thời trước. Ngoài ra họ cũng cần biết cách quản lý người hâm mộ của mình nữa.



예시 2

Mở

현재 베트남의 음악은 옛날에 비해 많은 것이 변화되었습니다.

Âm nhạc Việt Nam hiện nay đã khác nhiều so với trước.

Thân

옛날 베트남 음악은 전통악기 또는 기타 등으로 반주를 한 음악들이 많았는데 점점 세대가 변화되면서 전통악기의 음악들은 점점 사라지고 전자음악이나 밴드 음악들이 많아졌습니다. 그래서 음악을 만들 때 악기를 녹음하지 않고 컴퓨터로 가상 악기로 음악을 만듭니다. 서양의 영향을 많이 받아 가수들은 그것을 따라 하려고 했고, 새로운 장르도 많이 생겼습니다.

Trước đây nhạc Việt Nam thường đệm đàn bằng các nhạc cụ truyền thống hoặc ghi ta. Dần dần, khi thế hệ thay đổi, các nhạc cụ truyền thống cũng dần biến mất. Nhạc điện tử, nhạc của các ban nhạc xuất hiện ngày càng nhiều. Vì vậy khi tạo ra các bài hát, người ta không cần ghi âm tiếng nhạc cụ mà có thể sử dụng nhạc được tạo ra bởi máy tính. Các ca sĩ chịu ảnh hưởng của âm nhạc phương Tây và cũng bắt chước theo họ, từ đó xuất hiện thêm nhiều dòng nhạc khác nhau.

Kết

요즘은 알앤비(R&B), 재즈(Jazz), 힙합(Hip hop) 등 나라 구분 없이 음악이 보편화되고 대중화된 것 같습니다.

Ngày nay các dòng nhạc R&B, Jazz, Hip hop v.v... đã trở nên phổ biến và đại chúng hóa ở hầu hết các quốc gia.

●어휘 / Từ vựng

대부분	Phần lớn, đại đa số	전통	Truyền thống
가녀리다	Mỏng, yếu	점점	Dần dần
목소리	Giọng	세대	Thế hệ
리듬	Nhịp điệu	전자	Điện tử
단순하다	Đơn giản	녹음하다	Ghi âm
흘러가다	Chảy đi	가상	Giả tưởng, ảo
힘	Sức mạnh, sức sống	서양	Phương Tây
박자	Nhịp điệu	동양	Phương Đông
가창력	Giọng hát	영향	Ảnh hưởng
칼군무	Vũ điệu xuất sắc	장르	Thể loại
대중	Đại chúng, công chúng	구분	Phân biệt
차이	Điểm khác biệt	보편화	Phổ biến
관리	Quản lý	대중화	Đại chúng hóa
옛날	Ngày xưa		

●표현 / Cách diễn đạt

물 흐르듯: Như nước chảy

흐느적거리다: Yếu ớt

신경을 쓰다: Chú ý, để tâm

-에 비해: So với -

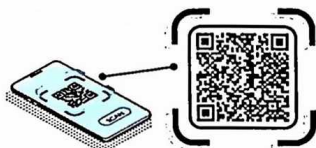
-는 것은 물론: Cả -

-아/어야 되다: Phải -

예시 1

10. (Role Play/질문) 저도 음악 듣는 것을 좋아합니다. 제가 좋아하는 가수에 대해 서너 가지 질문을 해 보세요.

(Role Play / Đặt câu hỏi) Tôi cũng rất thích nghe nhạc. Bạn hãy hỏi tôi 3-4 câu hỏi về ca sĩ mà tôi yêu thích.



Mở

저는 남자 댄스 가수를 좋아합니다. 여러 가수 중에서 "방탄소년단"을 가장 좋아하는데, 제가 한국어를 공부해서 그런지 한국 가수의 노래를 더 자주 듣습니다.

Tôi rất thích các ca sĩ nam có khả năng vũ đạo. Trong rất nhiều các ca sĩ, tôi thích nhất nhóm nhạc BTS. Có thể do học tiếng Hàn nên tôi hay nghe ca khúc của các ca sĩ Hàn Quốc.

Thân

당신이 좋아하는 가수는 어떤 장르의 가수입니까? 그 가수는 어느 나라 가수이고 주로 어디에서 활동합니까? 방탄소년단의 멤버들은 모두 잘생겼고 각자의 개성이 있습니다. 게다가 많은 히트곡들을 냈습니다.

Thế còn ca sĩ bạn thích là ca sĩ hát dòng nhạc gì? Đó là ca sĩ người nước nào và chủ yếu hoạt động ở đâu? Tất cả các thành viên của nhóm BTS đều đẹp trai và ai cũng có cá tính riêng của mình. Ngoài ra họ cũng có rất nhiều bài hit (bài hát nổi tiếng tạo nên tên tuổi).

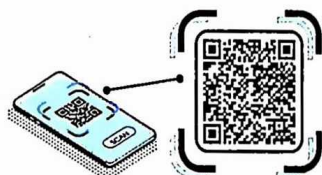
Kết

당신이 좋아하는 가수의 히트곡의 이름은 무엇이고, 그 가수 또는 그 가수의 노래를 좋아하는 이유가 무엇입니까?

Vậy tên bài hát làm nên tên tuổi của ca sĩ bạn yêu thích là gì và tại sao bạn lại thích ca sĩ đó hoặc các bài hát của ca sĩ đó?

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2



Mở

저는 가수 블랙핑크를 좋아합니다.

Tôi rất thích nhóm nhạc Black-pink.

Thân

평소에 컴퓨터와 휴대폰으로 음악을 듣다가 우리나라에 공연을 오면 항상 콘서트에 갑니다. 콘서트 표가 비싸지만 직접 노래를 들을 수 있기 때문에 제가 좋아하는 취미생활 중 하나입니다. 당신이 좋아하는 가수는 콘서트를 자주 합니까? 저는 컴퓨터 또는 휴대폰, 시디(CD), 레코드판(LP, record) 등의 방법보다 직접 라이브(Live)로 음악 듣는 것을 좋아하는데 당신은 어떤 방식의 감상을 좋아하고 주로 어떤 수단으로 음악을 들습니까? 제가 좋아하는 가수의 베트남 팬클럽 홈페이지가 있어서 많은 소식들을 그곳에서 알 수 있습니다.

Bình thường tôi sẽ nghe nhạc trên máy tính hoặc điện thoại còn khi nào nhóm nhạc sang Việt Nam biểu diễn thì chắc chắn tôi sẽ đến buổi công diễn đó. Vé hòa nhạc rất đắt nhưng có thể nghe trực tiếp các bài hát nên đây là một trong những sở thích của tôi. Bạn có hay đến các buổi hòa nhạc của ca sĩ mà bạn yêu thích không? Tôi thích nghe nhạc sống hơn là nghe qua máy tính hay điện thoại, đĩa CD, đĩa hát dung lượng lớn. Thế còn bạn, bạn thích nghe nhạc theo hình thức nào và bạn thường nghe bằng phương tiện gì? Ca sĩ mà tôi yêu thích có một trang dành cho người hâm mộ Việt Nam nên tôi có thể biết được nhiều thông tin thông qua trang đó.

Kết

신곡 발표라든지 콘서트 일정이라든지 당신이 좋아하는 가수의 최근 소식은 어떻게 압니까?

Bạn thường làm gì để biết được các thông tin mới nhất như ca khúc mới hay lịch trình biểu diễn của ca sĩ mà mình yêu thích?

❧.어휘 / Từ vựng

공연	Biểu diễn, công diễn
콘서트	Buổi hòa nhạc
표	Vé
직접	Trực tiếp
취미생활	Hoạt động sở thích
방법	Phương pháp
방식	Cách thức
감상	Thưởng thức
수단	Phương tiện
팬클럽	Câu lạc bộ người hâm mộ
홈페이지	Trang chủ
일정	Lịch trình
최근	Gần đây
소식	Tin tức

❧.표현 / Cách diễn đạt

평소에: Bình thường

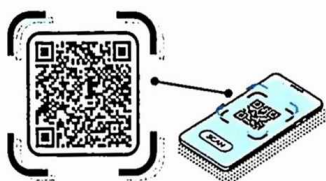
-다가: Đang - thì -

-중: Trong lúc đang -

-(으)로: Bằng -

-(이)라든지: Ví dụ như -

예시 1



11. (Role Play / 문제 해결) 당신이 친구에게 MP3 플레이어를 빌렸는데 운이 없게도 고장을 냈습니다. 친구에게 연락해서 이 상황을 설명하세요. 가능한 빨리 친구에게 작동 가능한 다른 MP3 플레이어를 구해줄 2~3가지 방안을 제시하세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đã mượn bạn mình máy nghe nhạc MP3 nhưng không may làm hỏng. Bạn hãy gọi điện cho bạn mình để giải thích tình huống này. Bạn hãy đưa ra 2-3 phương án để tìm cho bạn mình một chiếc máy MP3 khác trong thời gian sớm nhất.

Mở

여보세요. 친구야 나 린이야.

Alo, bạn ơi, tớ Linh đây.

Thân

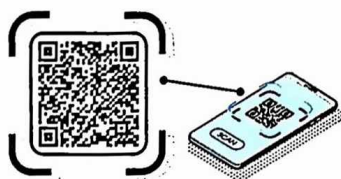
지난 주에 너에게 빌렸던 엠피쓰리 (MP3) 플레이어 때문에 전화했어. 오늘 너에게 그것을 돌려주려고 가방에 챙겨왔는데, 우리 집 강아지가 그것을 물어뜯어서 고장이 났어. 너무 미안해서 어떡하지? 내가 새 MP3 플레이어를 사 줄게. 그때까지 다른 MP3 플레이어를 사용하면 안 될까? 내 결혼한 언니가 요즘 휴대폰으로 음악을 들어서 MP3 플레이어를 사용하지 않는데. 그래서 잠깐 동안 그것을 사용하는 게 어때? 아니면 내가 예전에 사용하던 옛날 모델이 있는데 그것이라도 빌려줄까? 옛날 모델이라서 좀 크고 무겁긴 하지만 작동은 잘 돼.

Tớ gọi cho cậu vì cái máy nghe nhạc MP3 cậu cho tớ mượn tuần trước ấy. Hôm nay tớ đã bỏ vào túi định mang trả cho cậu nhưng con cún nhà tớ cắn xé cái túi nên làm hỏng mất rồi. Tớ xin lỗi nhé. Không biết làm sao bây giờ? Tớ sẽ mua đến cho cậu một cái máy MP3 khác nhé. Cậu dùng tạm cái máy MP3 khác trong lúc chờ được không? Chị tớ đã đi lấy chống ấy, chị ấy bảo là bây giờ toàn nghe nhạc bằng điện thoại nên không dùng đến máy nghe nhạc MP3 nữa. Cậu có muốn dùng tạm cái của chị ấy không? Không thì tớ đưa cậu mượn cái máy cũ tớ dùng hồi trước nhé? Máy đời cũ nên hơi to và nặng nhưng vẫn chạy tốt lắm.

Kết

정말 너무 미안해. 최대한 빨리 너의 MP3 플레이어를 구하도록 할게.

Tớ xin lỗi nhiều nhé. Tớ sẽ tìm mua cho cậu một cái máy MP3 khác sớm thôi.



예시 2

mở

여보세요. 안녕 나 린이야.

Alo. tớ Linh đây cậu ơi.

Thân

전에 너에게 빌렸던 MP3 플레이어를 내가 고장 내버려서 전화했어. 너무 놀라서 너에게 전화하기 전에 그 MP3 플레이어 회사에 전화했는데 고칠 수 있대. 정말 미안해. 그 MP3 플레이어를 수리 센터에 맡겨야 할 것 같아. 수리 비용은 물론 내가 다 낼게. 너의 MP3 플레이어를 고치는 동안 다른 MP3 플레이어를 구해줄 게. 서비스 센터에서 중고 플레이어를 빌려주는 서비스가 있대. 너만 괜찮다면 수리를 맡기면서 중고 플레이어를 빌려올게 아니면 내가 다른 학교 친구에게 돈을 내고 빌려올 수도 있어.

Tớ gọi điện để báo với cậu là tớ đã làm hỏng mất cái máy nghe nhạc MP3 của cậu rồi. Nãy tớ hoảng quá nên đã gọi điện cho công ty sản xuất trước khi gọi cho cậu nhưng họ bảo là không sửa được nữa. Tớ xin lỗi. Chắc là tớ phải mang đến trung tâm bảo hành rồi. Tiến sửa tớ sẽ gửi. Trong lúc sửa máy MP3 của cậu, tớ sẽ tìm cho cậu một cái máy khác nhé. Tớ nghe nói trung tâm bảo hành có dịch vụ cho thuê máy nghe nhạc cũ. Nếu cậu đồng ý thì tớ sẽ mang máy đi sửa rồi mượn một cái máy cũ về cho cậu. Không thì để tớ thuê một cái của bạn ở trường khác.

Kết

너가 원하는 방법을 알려주면 그렇게 할게. 다시 한번 정말 미안해.

Cậu thích thế nào hơn thì bảo tớ nhé. Tớ thật sự xin lỗi.

㉠어휘 / Từ vựng

빌리다	Mượn, thuê
돌려주다	Trả lại
챙겨놓다	Cất đi
강아지	Con cún
물다	Cắn
뜯다	Xé
고장	Hỏng
작동	Khởi động
최대한	Tối đa
최소한	Tối thiểu
구하다	Tìm
놀라다	Hoảng loạn
고치다(수리하다)	Sửa chữa
비용	Chi phí
맡기다	Giao cho
중고	Đồ cũ

㉠표현 / Cách diễn đạt

-ㄹ/을게: Sẽ - (hứa)

-는대: Trích dẫn gián tiếp trong văn nói

잠깐 동안: Trong một lúc

-는 동안: Trong lúc -

-아/어 버리다: - mất

-은/는 물론: Cả -

-만 괜찮다면: Chỉ cần - thấy không sao

❖ 조깅

1. (묘사) 당신은 설문조사에서 조깅을 좋아한다고 했습니다. 조깅하러 가면 주로 어떤 종류의 활동을 하나요? 얼마나 자주 조깅을 하러 가나요? 언제, 어디서 조깅을 하나요? 자세하게 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn đã trả lời rằng bạn rất thích chạy bộ. Khi đi chạy bộ, bạn thường làm những hoạt động gì? Bạn có thường xuyên đi chạy bộ không? Bạn chạy bộ khi nào, ở đâu? Bạn hãy nói thật chi tiết.

2. (묘사) 조깅할 때 부상을 방지하기 위해 해야 할 일 몇 가지를 얘기해 보세요.

(Miêu tả) Bạn hãy nói vài cách để tránh bị chấn thương trong lúc chạy bộ.

3. (묘사 / 비교) 조깅의 장점에는 뭐가 있나요? 조깅은 타 운동 종목과 비교했을 때 어떻게 다른가요?

(Miêu tả / So sánh) Ưu điểm của việc chạy bộ là gì? So với các môn thể thao khác, chạy bộ có điểm gì khác biệt?

4. (묘사/절차-과정) 당신은 조깅을 좋아한다고 했습니다. 조깅을 하기 전에 무엇을 할니까? 조깅을 보통 어디서 하고 조깅을 한 후에 기분이 어떻게 됩니까?

(Miêu tả / Quá trình) Bạn nói rằng bạn rất thích chạy bộ. Bạn thường làm gì trước khi chạy bộ? Bạn thường chạy bộ ở đâu và sau khi chạy bộ, bạn cảm thấy tâm trạng như thế nào?

5. (과거/최근) 최근 조깅 경험에 대해 말해 보세요. 어디에서 조깅을 했나요? 함께 했던 사람이 있습니까?

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây) Bạn hãy nói về lần đi chạy bộ gần đây nhất. Bạn đã chạy bộ ở đâu? Bạn có đi cùng ai không?

6. (과거/계기) 왜 조깅을 시작하게 되었는지 말해 주세요. 언제 조깅하기 시작했나요? 무엇 때문에 조깅을 했나요? 지금은 왜 조깅을 하나요?

(Quá khứ / Động cơ) Bạn hãy nói cho tôi biết lý do tại sao bạn lại bắt đầu chạy bộ. Bạn bắt đầu chạy bộ từ khi nào? Bạn chạy bộ vì điều gì? Bây giờ bạn chạy bộ vì lý do gì?

7. (과거/기억에 남는 일) 당신은 조깅을 하다가 기억에 남는 일이 있었나요? 무슨 일이었는지 왜 기억에 남는지 자세히 이야기해 주세요.

(Quá khứ / Kỷ niệm đáng nhớ) Bạn có sự việc gì đáng nhớ trong lúc chạy bộ không? Bạn hãy nói rõ đó là việc gì và tại sao bạn lại nhớ tới sự việc đó.

8. (Role Play/질문) 한 친구가 함께 조깅을 가자고 요청했습니다. 그 친구의 계획에 대해 몇 가지 질문을 하세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Một người bạn đã rủ bạn cùng đi chạy bộ. Bạn hãy hỏi bạn ấy mấy câu hỏi về kế hoạch đi chạy.

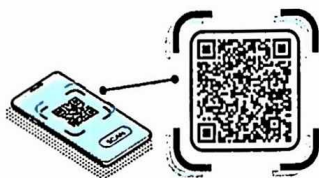
9. (Role Play / 문제 해결) 당신은 친구와 같이 조깅을 하기로 했습니다. 하지만 당신은 야근을 해야 합니다. 친구에게 전화를 걸어 상황을 설명하고 서너 가지 제안을 제시하세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đã định đi chạy bộ cùng với bạn của mình. Tuy nhiên hôm nay bạn phải làm thêm giờ. Bạn hãy gọi điện cho bạn mình để giải thích tình huống và đưa ra 3-4 phương án giải quyết.

1. (묘사) 당신은 설문조사에서 조깅을 좋아한다고 했습니다. 조깅하러 가면 주로 어떤 종류의 활동을 하나요? 얼마나 자주 조깅을 하러 가나요? 언제, 어디서 조깅을 하나요? 자세하게 이야기해 주세요.

(Miêu tả) Trong bảng khảo sát bạn đã trả lời rằng bạn rất thích chạy bộ. Khi đi chạy bộ, bạn thường làm những hoạt động gì? Bạn có thường xuyên đi chạy bộ không? Bạn chạy bộ khi nào, ở đâu? Bạn hãy nói thật chi tiết.

예시 1



Mở

저는 어떤 종류든 조직화된 운동이나 경기는 별로 좋아하지 않습니다.

Tôi không thích các môn thể thao hay các trận thi đấu được con người hệ thống hóa dưới bất kỳ hình thức nào.

Thân

저는 가끔 주말 오후에 근처의 공원에 가서 조깅을 합니다. 공원 주변에 고무 바닥의 트랙이 있습니다. 포장된 길을 달리는 것보다 무릎에 훨씬 좋습니다. 그곳에서 약 1킬로미터 정도 조깅을 합니다. 그런 다음 저는 30분 동안 운동을 합니다. 맑은 공기를 즐기는 평화로운 시간이기 때문에 저는 조깅을 아주 즐깁니다.

Thỉnh thoảng vào buổi chiều các ngày cuối tuần, tôi sẽ ra ngoài công viên gần nhà để chạy bộ. Xung quanh công viên thường có các đường đua có nền được làm bằng cao su. Chạy trên những đường đó sẽ tốt cho đầu gối hơn là chạy trên đường đổ bê tông. Tôi thường chạy khoảng 1 cây số trên đường đó. Sau đó tôi sẽ tập thể dục thêm 30 phút. Tôi rất thích chạy bộ vì đó chính là khoảng thời gian bình yên cho tôi được hít thở không khí trong lành.

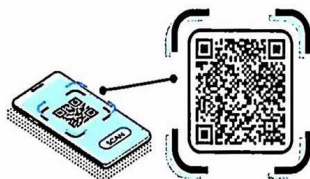
Kết

올해 저는 새해 결심을 했습니다. "매일 조깅한다"입니다. 더 열심히 운동해서 살을 뺄 것입니다.

Năm nay tôi đã có một quyết tâm mới. Đó chính là "chạy bộ hàng ngày". Tôi sẽ tập thể dục chăm chỉ hơn để giảm cân.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 2



Mở

저는 집 근처 공원에서 매일 저녁마다 조깅을 합니다.

Buổi tối nào tôi cũng chạy bộ ở công viên gần nhà.

Thân

회사 일을 마치고 저녁을 일찍 먹습니다. 저녁을 먹은 후 1시간이 지나서 공원에 갑니다. 1시간이 지나지 않고 조깅을 하면 배가 아프고 오히려 몸에 더 안 좋다는 말을 들었습니다. 공원은 집에서 5분 거리에 있는데 공원 가운데에 호수가 있어서 호수와 나무들을 보며 조깅을 하면 힘든 줄 모릅니다.

Sau khi kết thúc xong công việc, tôi ăn tối khá sớm. Sau ăn khoảng một tiếng, tôi đi ra công viên. Tôi nghe mọi người bảo là nếu chạy bộ sau khi ăn xong chưa đến một tiếng thì sẽ bị đau bụng và không tốt cho sức khỏe. Từ nhà tôi ra công viên mất 5 phút. Ở chính giữa công viên có một hồ nước nên trong lúc chạy bộ tôi có thể ngắm hồ và cây cối, làm cho tôi không cảm thấy mệt mỏi.

Kết

약 1시간 정도 조깅을 하고 집에 와서 씻고 나오면 기분이 상쾌하고 아주 좋습니다.

Sau khi chạy bộ khoảng một tiếng, tôi về nhà tắm rửa và cảm thấy thật sự thoải mái và sảng khoái.

④·어휘 / Từ vựng

조직화	Tổ chức hóa, hệ thống hóa
경기	Trận thi đấu
별로	... lắm (phủ định)
훨씬	Hơn
고무	Cao su
바닥	Nền
포장	Đổ bê tông, trải nhựa đường
무릎	Đầu gối
맑다	Trong lành
공기	Không khí
평화롭다	Hòa bình
결심	Quyết tâm
오히려	Trái lại
호수	Hồ nước
기분	Tâm trạng
상쾌하다	Sảng khoái

④·표현 / Cách diễn đạt

-든: Bất cứ -

약-정도: Khoảng -

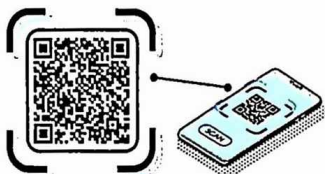
살(몸무게)을/를 빼다: Giảm mỡ (cân)

-ㄴ/을 것이다: Sẽ -

-마다: Mỗi -

-는 줄 모른다: Không biết -

예시 1



2. (묘사) 조깅할 때 부상을 방지하기 위해 해야 할 일 몇 가지를 얘기해 보세요.

(Miêu tả) Bạn hãy nói vài cách để tránh bị chấn thương trong lúc chạy bộ.

Mở

저는 조깅할 때 유의해야 할 가장 중요한 점은 바로 적절한 신발을 고르는 것이라고 생각합니다.

Tôi nghĩ điều quan trọng nhất cần chú ý khi chạy bộ chính là việc lựa chọn một đôi giày phù hợp.

Thân

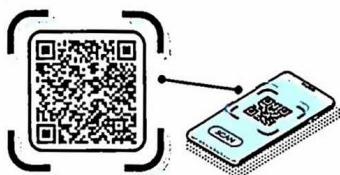
편한 신발을 신지 않으면 발목을 빠기가 쉽고 발에 통증이 생기기도 쉽습니다. 또한 조깅 전에 준비 운동을 충분히 하는 것은 언제나 중요합니다. 그렇지 않으면 온몸에 근육통이 생길 것입니다. 저는 조깅을 하기 전에 항상 10분에서 15분 정도 스트레칭을 합니다. 이런 식으로 하면 몸이 유연해지고 조깅을 할 준비가 되어 있을 것입니다. 저는 또한 조깅을 할 때 물 한 병을 들고 다닙니다. 운동하는 동안 충분한 물을 마시는 것은 중요합니다. 특히 햇볕이 강한 날이면 땀이 많이 나기 때문에 마실 것을 준비하는 것이 좋습니다.

Nếu không đi giày thoải mái thì rất dễ bị trật chân và tạo ra các cơn đau ở chân. Việc khởi động kỹ trước khi chạy lúc nào cũng quan trọng. Nếu không, toàn thân sẽ bị đau mỗi cơ bắp. Trước khi chạy bộ bao giờ tôi cũng dành khoảng 10-15 phút để giãn cơ. Sau khi giãn cơ thì người sẽ trở nên mềm dẻo và sẵn sàng cho việc chạy bộ. Lúc chạy bộ, tôi cũng thường đem theo một bình nước. Việc uống đủ nước trong lúc vận động cũng là việc quan trọng. Đặc biệt là vào các ngày nắng nóng, đổ nhiều mồ hôi thì càng nên chuẩn bị nước uống.

Kết

마지막으로 만일 자외선에 민감하다면 얼굴에 자외선 차단제를 충분히 바르고 선글라스나 모자를 착용하는 것을 추천합니다. 그렇게 하면 피부 그을림이나 기미 발생을 방지할 수 있을 것입니다.

Cuối cùng, nếu làn da nhạy cảm thì việc bôi kem chống nắng lên mặt và đeo kính râm hoặc đội mũ cũng là việc nên làm. Chỉ có như vậy chúng ta mới có thể ngăn ngừa việc da bị sạm đen hoặc bị nám da.



예시 2

Mở

조깅을 하기 전 부상을 방지하기 위해 스트레칭을 하는 것이 중요하다고 생각합니다.

Tôi cho rằng việc giãn cơ trước khi chạy bộ để ngăn ngừa tổn thương là việc làm quan trọng.

Thân

준비운동 및 스트레칭으로 근육을 풀어 부상을 방지하고 운동능력 또한 높일 수 있기 때문에 꼭 필요한 단계입니다. 만약 그렇게 하지 않으면 운동 중 경련이 오거나 쥐가 날 수 있습니다. 그리고 무릎에 부담이 가기 때문에 큰 사고로 이어질 수도 있습니다. 그리고 조깅 동선도 중요합니다. 사람들과 되도록 부딪히지 않게 간격을 두고 조깅을 하면 좋습니다. 그리고 사람들과 반대로 뛰다면 부딪힐 위험이 있기 때문에 한쪽 방향으로 뛰어야 합니다.

Việc khởi động và giãn cơ sẽ giúp thả lỏng cơ bắp, ngăn chặn việc bị chấn thương và làm tăng khả năng vận động nên đây là giai đoạn rất cần thiết. Nếu không có bước chuẩn bị đó thì trong quá trình vận động rất có thể sẽ bị hiện tượng co giật hoặc chuột rút. Ngoài ra sức ép lên đầu gối cũng rất lớn nên có thể kéo theo các tai nạn lớn hơn. Thêm vào đó, hướng di chuyển trong quá trình chạy cũng rất quan trọng. Tốt nhất là trong lúc chạy phải cố gắng giữ khoảng cách với mọi người để tránh không bị va chạm. Nếu chạy ngược chiều với mọi người thì nên chạy sang một bên vì lúc đó chúng ta có nguy cơ va chạm với người khác.

Kết

마지막으로 바른 자세로 조깅을 해야 하며 쉽게 다치는 사람의 경우 보호대나 밴드를 착용하면 조깅에 더 도움이 될 것입니다.

Cuối cùng chúng ta cần chạy đúng tư thế và nếu là người dễ bị thương thì việc đeo đai bảo vệ sẽ có ích rất nhiều trong quá trình chạy bộ.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

•어휘 / Từ vựng

유의하다	Lưu ý, để ý	추천하다	Đề cử, giới thiệu
적절하다	Phù hợp	그을림	Sạm đen
신발	Giày dép	기미	Nám da
발목	Mắt cá chân	발생	Phát sinh, hình thành
빠다	Bị trượt	방지하다	Ngăn ngừa
통증	Con đau	부상	Vết thương
근육통	Đau cơ	단계	Giai đoạn
유연하다	Linh hoạt, mềm dẻo	무릎	Đầu gối
언제나	Bất cứ lúc nào	동선	Hướng di chuyển
햇볕	Ánh nắng	부딪히다	Va chạm
땀	Mồ hôi	간격	Khoảng cách
자외선	Tia tử ngoại	반대	Trái ngược
민감하다	Nhạy cảm	바르다	Đúng đắn
차단하다	Chặn	자세	Tư thế
착용하다	Đeo	보호대	Đai bảo vệ

•표현 / Cách diễn đạt

그렇지 않으면: Nếu không làm như vậy

그렇게 하면: Nếu như vậy

경련이 나다: Bị co giật

쥐가 나다: Bị chuột rút

되도록: Nếu được

간격을 두다: Giữ khoảng cách

3. (묘사 / 비교) 조깅의 장점은 뭐가 있나요? 조깅은 타 운동 종목과 비교했을 때 어떻게 다른가요?

(Miêu tả / So sánh) Ưu điểm của việc chạy bộ là gì? So với các môn thể thao khác, chạy bộ có điểm gì khác biệt?

예시 1



Mở

조깅은 많은 장점이 있습니다.

Chạy bộ có rất nhiều ưu điểm.

Thân

무엇보다도 돈이 많이 안 듭니다. 운동화 한 켤레만 있으면 조깅을 얼마든지 할 수 있습니다. 또한 특정한 시간과 장소의 구매를 받지 않습니다. 공공장소라면 언제든지 조깅을 할 수가 있습니다. 뭐, 여자라면 당연히, 밤이 되면 다른 사람과 함께 뛰어야 안전할 것입니다. 제가 조깅을 좋아하는 또 하나의 이유는 공원에서 맑은 공기와 아름다운 경치를 즐길 수 있기 때문입니다.

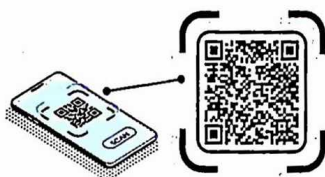
Quan trọng nhất là chạy bộ không tốn quá nhiều tiền. Chỉ cần có một đôi giày thể thao là có thể thoải mái chạy bộ. Ngoài ra chạy bộ cũng không có trở ngại gì về mặt thời gian và địa điểm. Lúc nào chúng ta cũng có thể chạy bộ tại các địa điểm công cộng. Có điều, nếu là con gái thì đương nhiên buổi tối nên chạy cùng người khác mới đảm bảo an toàn. Một lý do nữa khiến tôi yêu thích chạy bộ chính là việc có thể hít thở không khí trong lành và ngắm cảnh đẹp ở công viên.

Kết

저는 어릴 적 헬스클럽에서 운동을 하고는 했었는데, 이젠 공원에서 조깅을 하다 보니, 다시는 트레이드밀에서 뒤편 수가 없을 것 같습니다.

Hồi còn trẻ tôi hay tập thể thao ở các phòng tập gym nhưng bây giờ sau khi đã chạy bộ ngoài công viên thì có lẽ tôi không thể nào chạy trên máy chạy được nữa.

예시 2



Mở

조깅은 유산소 운동이라서 살을 빼려는 사람들에게 아주 좋은 운동입니다.

Chạy bộ là một môn thể thao cardio (môn thể thao liên quan đến tim mạch) nên rất tốt cho những người muốn giảm cân.

Thân

최소 20분 이상 매일 조깅을 하면 몸무게가 줄어들 뿐만 아니라 몸의 컨디션도 좋아집니다. 게다가 조깅은 모든 운동의 기초이기 때문에 다음 단계의 운동을 잘할 수 있게 도와줍니다. 그리고 장소와 돈에 제약을 받지 않아서 누구나 쉽게 할 수 있는 운동입니다.

Mỗi ngày chạy bộ từ 20 phút trở lên sẽ giúp chúng ta giảm cân cũng như làm cho tình trạng sức khỏe trở nên tốt hơn. Ngoài ra chạy bộ cũng là vận động cơ bản cho tất cả các môn thể thao khác nên có thể giúp chúng ta vận động tốt hơn ở các giai đoạn sau. Chạy bộ cũng không bị hạn chế về địa điểm và tiền bạc nên đây là môn thể thao mà ai cũng có thể thực hiện được.

Kết

특히 아침에 일어나서 아침을 먹지 않고 유산소 운동을 하면 다이어트에 아주 효과적이라는 연구 결과도 있습니다.

Đặc biệt, có một nghiên cứu cho thấy nếu chúng ta tập các môn thể thao cardio vào buổi sáng sau khi ngủ dậy, ở trạng thái chưa ăn gì sẽ rất hiệu quả cho việc giảm cân.

•어휘 / Từ vựng

운동화	Giày thể thao
컬레	Đôi
특정하다	Đặc biệt
공공장소	Địa điểm công cộng
안전하다	An toàn
유산소	Liên quan đến tim mạch
최소	Tối thiểu
최대	Tối đa
몸무게	Cân nặng cơ thể
기초	Cơ bản
효과적	Hiệu quả
연구	Nghiên cứu

•표현 / Cách diễn đạt

무엇보다(도): Hơn hết, hơn tất cả mọi thứ

얼마든지, 언제든지: Bao nhiêu cũng được, lúc nào cũng được

구매를 받다: Bị ràng buộc

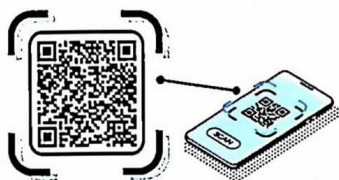
-고는 했다: Đã thường xuyên -

-다 보니: Làm - thì -

돈이 들다: Tốn tiền

제약을 받다: Bị hạn chế

예시 1



4. (묘사/절차-과정) 당신은 조깅을 좋아한다고 했습니다. 조깅을 하기 전에 무엇을 할니까? 조깅을 보통 어디서 하고 조깅을 한 후에 기분이 어떻게 됩니까?

(Miêu tả / Quá trình) Bạn nói rằng bạn rất thích chạy bộ. Bạn thường làm gì trước khi chạy bộ? Bạn thường chạy bộ ở đâu và sau khi chạy bộ, bạn cảm thấy tâm trạng như thế nào?

Mở

집 근처 공원은 조깅하기에 아주 좋은 환경을 가지고 있습니다. 조깅하는 코스가 따로 있어서 많은 사람들이 그 공원을 찾습니다.

Công viên ở gần nhà tôi có một môi trường rất hoàn hảo cho việc chạy bộ. Có rất nhiều người đến công viên này vì ở đây có đường chạy bộ riêng.

Thân

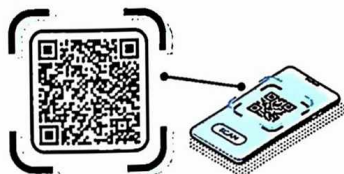
저는 공원에 도착해서 조깅을 하기 전에 준비운동부터 합니다. 준비운동을 하지 않고 조깅을 시작하게 되면 사용하지 않았던 발목과 다리의 근육들이 긴장해서 부상으로 이어질 수 있기 때문에 준비운동은 꼭 해야 하는 필수 과정입니다.

Thường sau khi đến công viên, tôi sẽ khởi động cơ thể trước. Nếu không khởi động mà chạy bộ luôn thì phần cổ chân cũng như các khối cơ đùi chưa sử dụng sẽ bị căng cơ và dễ dẫn đến chấn thương. Vì vậy khởi động là bài tập cần thiết mọi người nên thực hiện.

Kết

이렇게 준비운동을 하고 조깅을 하고 나면 땀이 나고 힘들지만 집에 가서 샤워를 하고 난 후의 기분은 상쾌하고 성취감이 있어 뿌듯합니다.

Sau khi khởi động và chạy bộ, tôi thường đổ nhiều mồ hôi và khá mệt nhưng sau khi về nhà, tắm rửa thì tâm trạng thật sự sáng khoái và cảm giác mình đã làm được một việc gì đó thật sự hãnh diện.



예시 2

Mở

집에서 조깅을 위한 준비물을 챙깁니다.

Tôi thường chuẩn bị các đồ cần thiết cho việc chạy bộ từ nhà.

Thân

제일 먼저 편안한 운동복으로 갈아입고 두꺼운 양말을 신습니다. 그리고 무선 이어폰을 꽂고 휴대폰과 물을 챙겨 운동화를 신고 나옵니다. 집 근처 공원에 도착하면 휴대폰에 저장되어 있는 음악을 틀립니다. 빠른 속도의 음악을 들으며 조깅을 하면 힘들지 않고 더 탄력을 받을 수 있기 때문에 이어폰과 음악은 저에게 가장 필요한 수단입니다. 음악을 틀고 준비운동을 한 후에 공원의 산책로를 따라서 조깅을 합니다. 목표를 달성했으면 스트레칭으로 마무리를 합니다.

Trước tiên tôi sẽ thay sang một bộ quần áo thể thao thoải mái và đi một đôi tất thật dày. Sau đó tôi sẽ đeo tai nghe không dây và mang theo điện thoại cũng như nước uống, đi giày thể thao và bước ra khỏi nhà. Sau khi đến công viên, tôi bật nhạc đã lưu sẵn ở trong điện thoại. Nghe nhạc có tiết tấu nhanh trong lúc chạy bộ giúp tôi cảm thấy không mệt mỏi và cảm giác được thúc đẩy nên tai nghe và âm nhạc là hai phương tiện cần nhất đối với tôi. Sau khi bật nhạc và khởi động, tôi bắt đầu chạy bộ theo lối đi dạo trong công viên. Sau khi hoàn thành mục tiêu, tôi sẽ kết thúc bằng việc giãn cơ.

Kết

사실 너무 지쳐서 스트레칭을 안 하고 싶을 때가 많은데 그 마음을 이겨내고 마무리 운동까지 하면 그날 하루가 뿌듯하고 몸도 개운해지는 느낌을 받을 수 있습니다.

Nhiều lúc mệt tôi cũng muốn bỏ qua bước giãn cơ nhưng tôi luôn cố gắng chiến thắng cảm giác đó và sau khi thực hiện các động tác kết thúc, ngày hôm đó tôi sẽ cảm thấy hạnh diện và cơ thể cũng rất tỉnh táo.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

●어휘 / Từ vựng

환경	Môi trường
코스	Đường chạy
발목	Mắt cá chân
근육	Cơ
긴장하다	Căng thẳng
부상	Vết thương
필수	Cần thiết
과정	Quá trình
기분	Tâm trạng
성취감	Cảm thấy toại nguyện vì làm được một việc gì đó
준비물	Đồ chuẩn bị
무선	Không dây
유선	Có dây
저장하다	Lưu
탄력	Sự đàn hồi
수단	Phương tiện
산책로	Đường đi dạo
목표	Mục tiêu
달성하다	Đạt được
마무리	Kết thúc
지치다	Mệt mỏi
이겨내다	Chiến thắng
뿌듯하다	Sung sướng, hãnh diện
개운하다	Tỉnh táo, dễ chịu
상쾌하다	Sảng khoái

●표현 / Cách diễn đạt

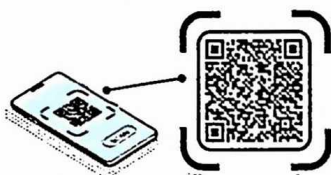
-(으)로 이어지다: Nối tiếp bằng -

-을/를 따라(서): Theo -



5. (과거/최근) 최근 조깅 경험에 대해 말해 보세요. 어디에서 조깅을 했나요? 함께 했던 사람이 있습니까?

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây)
Bạn hãy nói về lần đi chạy bộ gần đây nhất. Bạn đã chạy bộ ở đâu? Bạn có đi cùng ai không?



Mở

Hôm nay tôi đang chạy ở công viên gần nhà và không nhìn thấy dòng chữ “Công trường đang thi công” nên đã vấp vào cái gì đó và bị ngã.

Có lần tôi đang chạy ở trong công viên gần nhà và không nhìn thấy dòng chữ “Công trường đang thi công” nên đã vấp vào cái gì đó và bị ngã.

Thân

Sau khi ngã về phía trước, tôi đã bị thương ở đầu gối và tay. Tôi định đứng lên chạy tiếp nhưng đầu gối chảy máu nên không thể đi được. Xung quanh không có ai giúp nên tôi đã tự vào nhà vệ sinh để rửa vết thương rồi đi về nhà.

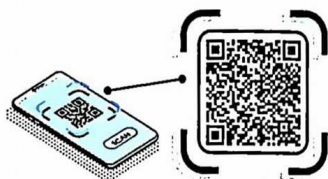
Sau khi ngã về phía trước, tôi đã bị thương ở đầu gối và tay. Tôi định đứng lên chạy tiếp nhưng đầu gối chảy máu nên không thể đi được. Xung quanh không có ai giúp nên tôi đã tự vào nhà vệ sinh để rửa vết thương rồi đi về nhà.

Kết

Lúc về đến nhà, người tôi lấm lem đất kèm những vết trầy xước. Đó thật sự là một ngày tệ hại.

Lúc về đến nhà, người tôi lấm lem đất kèm những vết trầy xước. Đó thật sự là một ngày tệ hại.

예시 2



Mở

주말마다 집 근처 공원에서 조깅을 하는데 이번 주말도 다른 주말과 마찬가지로 조깅을 했습니다.

Cuối tuần nào tôi cũng chạy bộ ở công viên gần nhà và cuối tuần vừa rồi tôi cũng đi chạy giống như mọi cuối tuần khác.

Thân

조깅은 혼자 하는 것보다 옆에서 같이 하는 사람이 있으면 더 힘이 나기 때문에 아내와 같이 조깅을 합니다. 주말에 저녁을 일찍 먹고 조깅을 했는데 그날은 날씨가 안 좋았습니다. 그래서인지 공원에도 사람이 별로 없었습니다. 한 10분 정도 조깅을 하는데 갑자기 소나기가 와서 비를 다 맞았습니다.

Thường thì có người chạy cùng sẽ có thêm năng lượng nên tôi hay chạy bộ cùng vợ chứ không đi một mình. Cuối tuần vừa rồi chúng tôi ăn cơm sớm rồi đi chạy nhưng hôm đó thời tiết không ủng hộ lắm. Có lẽ vì thế mà công viên gần như không có người. Mới chạy được khoảng 10 phút thì đột nhiên trời đổ mưa rào và chúng tôi đã bị ướt nhẹp.

Kết

저희 부부는 비를 맞으며 집으로 왔는데 둘 다 감기에 걸렸습니다. 일기예보를 미리 보지 못한 탓이었습니다.

Cả hai vợ chồng tôi đều bị ướt mưa và sau đó đã bị cảm. Tất cả đều là do chúng tôi đã không chịu xem dự báo thời tiết trước khi đi.

● 어휘 / Từ vựng

공사	Công trường
표시	Báo hiệu
순간	Giây phút
걸리다	Vướng, mắc
넘어지다	Ngã
떨어지다	Rơi
긁히다	Bị trầy xước
상처	Vết thương
기진맥진	Mệt mỏi, kiệt sức, bải hoải
별로	(Không)... lắm
갑자기	Đột nhiên
소나기	Mưa rào
일기예보	Dự báo thời tiết
탓	Bởi, tại

● 표현 / Cách diễn đạt

-중: Đang -

-(으)려 하다: Định -

-아/어내다: Hoàn thành việc gì

-마다: Mỗi -

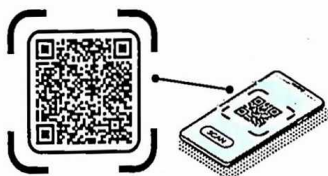
-와/과 마찬가지로: Giống như -

그래서인지: Có lẽ vì vậy

감기에 걸리다: Bị cảm



답변 6



6. (과거/계기) 왜 조깅을 시작하게 되었는지 말해 주세요. 언제 조깅하기 시작했나요? 무엇 때문에 조깅을 했나요? 지금은 왜 조깅을 하나요?

(Quá khứ / Động cơ) Bạn hãy nói cho tôi biết lý do tại sao bạn lại bắt đầu chạy bộ. Bạn bắt đầu chạy bộ từ khi nào? Bạn chạy bộ vì điều gì? Bây giờ bạn chạy bộ vì lý do gì?

Mở

회사에 취직을 하고 나니 사무실 책상에 앉아 있는 시간이 많아졌습니다.

Sau khi đi làm ở công ty thì thời gian tôi ngồi làm việc ở bàn văn phòng ngày càng nhiều.

Thân

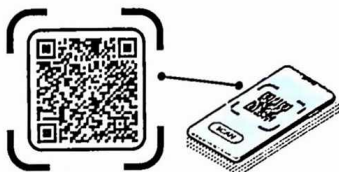
제 업무가 사무직이라서 회사의 모든 일을 책상 앞에서 처리합니다. 그래서 인지 점점 뱃살이 나오고 몸무게가 많이 늘어 동료의 권유로 조깅을 시작하게 되었습니다. 처음엔 많이 힘들었고, 운동을 안 하는 날도 있었습니다. 그러나 시간이 날 때마다 조깅을 하려고 노력했고, 두 달이 지나고 몸무게가 조금씩 빠지는 것이 눈에 보였습니다.

Công việc của tôi là việc văn phòng nên mọi việc của công ty tôi đều xử lý tại bàn làm việc. Có lẽ vì vậy mà mỡ bụng tôi ngày càng nhiều và cân nặng tăng lên nên tôi đã bắt đầu chạy bộ theo lời khuyên của bạn bè đồng nghiệp. Lúc đầu thật sự rất mệt và phần lớn là những ngày tôi không đi tập. Tuy nhiên tôi đã cố gắng để lúc nào có thời gian là đi chạy bộ và sau hai tháng, tôi đã thấy rõ là mình đã giảm cân.

Kết

그래서 예전의 몸으로 돌아가기 위해 지금도 매일 조깅을 하고 있습니다.

Vì vậy bây giờ ngày nào tôi cũng chạy bộ để có thể lấy lại được cân nặng ngày trước.



Mở

친구가 다낭(Da Nang)에서 마라톤 대회가 있는데 같이 참가해 보자는 제안을 했습니다.

Bạn tôi đã rủ tôi cùng tham gia vào một cuộc thi marathon được tổ chức tại Đà Nẵng.

Thân

저는 피트니스 클럽에서 운동하는 것을 좋아해서 밖에서 조깅하는 것을 좋아했습니다. 그런데 친구가 다낭에 여행도 갈 겸 마라톤 대회에 참가해 보자고 해서 친구 따라 마라톤 대회에 참가했습니다. 그런데 아무 준비도 없이 마라톤에 나가서 저는 결국 완주하지 못했고, 부상을 당할 뻔했습니다. 그러나 마라톤 대회에 참가한 사람들의 열기와 열정이 인상 깊었습니다. 나이가 많은 할아버지도 있었고 어린 나이의 아이도 있었습니다.

Tôi là người thích tập luyện trong phòng tập thể hình nên thật sự không thích việc chạy bộ ngoài trời. Tuy nhiên bạn tôi đã rủ đi du lịch Đà Nẵng rồi tiện thì tham gia cuộc thi marathon luôn nên tôi đã cùng tham gia cuộc thi đó cùng bạn mình. Thế nhưng do không có sự chuẩn bị trước khi tham gia cuộc đua nên rốt cuộc tôi đã không hoàn thành được chặng đua và suýt nữa còn bị chấn thương. Song khí thế và sự nhiệt huyết của những người tham gia cuộc thi marathon đã để lại ấn tượng mạnh đối với tôi. Trong giải chạy có cả các cụ ông lớn tuổi và cả các em bé còn rất ít tuổi.

Kết

그 사람들보다 제가 못하다는 것을 깨닫게 되어서 내년에 있을 마라톤 대회에서는 잘 해보고 싶다는 의욕이 생겼습니다. 그래서 매일 친구와 조깅으로 마라톤 연습을 하고 있습니다.

Tôi thấy mình đã không làm được bằng họ và bỗng tôi có khao khát được tham gia vào giải chạy đó vào năm sau. Vì vậy hiện tại tôi và bạn tôi ngày nào cũng luyện tập marathon bằng việc chạy bộ.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

㉠·어휘 / Từ vựng

업무	Công việc	마라톤	Marathon
사무직	Việc văn phòng	대회	Cuộc thi
처리하다	Xử lý	참가하다	Tham gia
뱃살	Mỡ bụng	제안	Lời đề nghị
몸무게	Cân nặng	완주하다	Chạy hết quãng đường
동료	Bạn đồng nghiệp	열기	Nhiệt khí, khí thế
권유	Lời khuyên, sự khuyến khích	열정	Nhiệt tình
조금씩	Từng chút một	깨달다	Nhận ra
빠지다	Giảm (cân)	의욕	Khao khát
예전	Trước đây	연습	Luyện tập

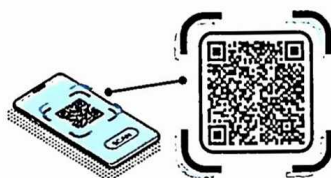
㉡·표현 / Cách diễn đạt

- 고 나니: Sau khi
- ㄴ/을 때마다: Mỗi khi -
- 아/어보다: Thử làm gì
- ㄴ/을 겸: Thực hiện hai hành động gì cùng nhau
- 따라: Theo -
- 아무-: Bất cứ -
- 뻔하다: Suýt -
- 인상 깊다: Ấn tượng mạnh

7. (과거/기억에 남는 일) 당신은 조깅을 하다가 기억에 남는 일이 있었나요? 무슨 일이었는지 왜 기억에 남는지 자세히 이야기해 주세요.

(Quá khứ / Kỷ niệm đáng nhớ) Bạn có sự việc gì đáng nhớ trong lúc chạy bộ không? Bạn hãy nói rõ đó là việc gì và tại sao bạn lại nhớ tới sự việc đó.

예시 1



Mở

조깅을 하다가 지금의 아내를 만났습니다.

Trong lúc chạy bộ tôi đã gặp được vợ tôi bây giờ.

Thân

저는 운동을 좋아해서 공원에서 조깅으로 땀을 좀 내고 공원 한쪽 구석에서 팔굽혀펴기, 윗몸일으키기 등 혼자서 운동을 했습니다. 그런데 어떤 한 여자가 매일 같은 시간에 조깅하는 것을 보게 되었고, 그 여자가 궁금해졌습니다. 그래서 그 여자가 조깅을 하러 공원에 올 때마다 다른 운동을 하지 않고 그 여자와 속도를 맞추며 조깅만 했습니다. 조깅을 하면서 부끄러웠지만 먼저 말을 걸었습니다. 그렇게 시작된 대화가 연인으로 발전했고, 결혼까지 하게 되었습니다.

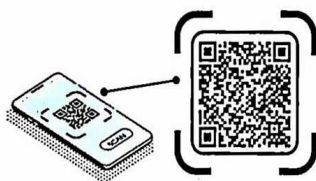
Tôi rất thích thể thao nên sau khi chạy bộ ở công viên cho vã mồ hôi, tôi đã tập chống đẩy và gập bụng một mình ở một góc công viên. Lúc đó tôi đã gặp một cô gái ngày nào cũng chạy bộ vào cùng một giờ làm cho tôi cảm thấy tò mò. Vì thế mỗi khi cô gái đó đến công viên chạy bộ thì tôi không tập gì khác mà chạy bộ cùng tốc độ với cô ấy. Tôi cũng hơi xấu hổ trong lúc chạy nhưng đã mở lời trước. Cuộc đối thoại mở đầu ấy đã phát triển thành một mối quan hệ và chúng tôi đã lấy nhau.

Kết

그래서 그날의 조깅은 잊지 못하는 추억이 되었습니다.

Vì thế cuộc chạy bộ ngày hôm ấy đã trở thành kỷ niệm khó phai đối với tôi.

예제 2



Mở

제가 가는 집 근처 공원에는 데이트하는 사람들을 종종 볼 수 있습니다.

Tôi thường xuyên bắt gặp các cặp đôi yêu nhau hẹn hò ở công viên gần nhà.

Thân

어느 날 조깅을 하다가 한 커플이 벤치에 앉아 데이트를 즐기고 있었습니다. 그런데 한 바퀴를 돌고 또 그 커플을 보았는데 이번엔 데이트가 아니라 싸우고 있었습니다. 그런데 또 한 바퀴를 돌고 그 커플이 있는 곳을 보니 싸우는커플 다시 좋아 보였습니다.

Vào một ngày nọ, khi tôi đang chạy bộ, tôi đã thấy một cặp đôi hẹn hò ở ghế đá. Khi tôi chạy xong một vòng thì gặp lại vẫn cặp đôi ấy nhưng lúc đó không còn là buổi hẹn nữa mà họ đang cãi nhau. Lúc tôi chạy xong một vòng nữa quay lại nhìn chỗ cặp đôi ấy thì thấy họ rất ổn, không có vẻ gì là cãi nhau nữa cả.

Kết

별거 아닌 것에 싸우고 화해하고 그 모습이 너무 웃겨서 그곳을 지날 때마다 그 커플이 생각납니다.

Tôi thật sự rất buồn cười vì người ta cãi nhau rồi lại làm hòa chỉ vì những chuyện không đâu. Bây giờ mỗi lần đi ngang chỗ đó là tôi lại nhớ đến cặp đôi ấy.



●어휘 / Từ vựng

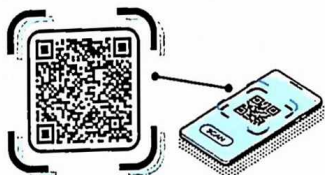
구석	Góc
팔굽혀펴기	Chống đẩy
윗몸일으키기	Gập người
등	Vân vân
혼자(서)	Một mình
궁금하다	Tò mò
속도	Tốc độ
맞추다	Khớp với
부끄럽다	Xấu hổ
연인	Nhân duyên
발전하다	Phát triển
추억	Kỷ niệm
종종	Thường xuyên
바퀴	~ Vòng
돌다	Quay vòng
싸우다	Cãi nhau
화해하다	Hòa giải
모습	Diện mạo
웃기다	Buồn cười

●표현 / Cách diễn đạt

- 다가: Đang - thì -
- 게 되다: Được / bị -
- 아/어지다: Trở nên -
- (으)러: Để -
- 기는커녕: Nói gì đến -
- 별거 아니다: Không có gì

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

예시 1



8. (Role Play/질문) 한 친구가 함께 조깅을 가자고 요청했습니다. 그 친구의 계획에 대해 몇 가지 질문을 하세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Một người bạn đã rủ bạn cùng đi chạy bộ. Bạn hãy hỏi bạn ấy mấy câu hỏi về kế hoạch đi chạy.

Mở

안녕. 같이 조깅하러 가자는 메시지를 받았어. 좋은 생각인 것 같아. 그런데 너의 계획에 대해서 아는 게 없어서 좀 더 알아보고 몇 가지를 물어보고 싶어.

Chào cậu. tớ nhận được tin nhắn rủ đi chạy bộ của cậu rồi. Cũng được đấy. Nhưng mà tớ cần hỏi mấy câu vì chưa nắm được kế hoạch cậu định như thế nào.

Thân

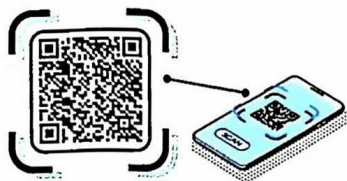
어디로 조깅을 갈 계획이야? 네가 즐겨 가는 곳이 있어? 우리 언제 만나야 하지? 내 생각에 넌 운전해서 갈 것 같은데. 그럼 가는 길에 나를 태워갈 수 있어? 4시에 우리 집으로 오는 게 어때? 조깅을 얼마 동안 할 것 같아? 나 7시에 엄마와 약속이 있거든.

Cậu định chạy bộ ở đâu thế? Cậu có chỗ nào hay đi không? Bọn mình gặp nhau lúc nào? Tớ đoán là cậu sẽ đi xe đến đấy. Thế trên đường đi cậu ghé qua đền tớ đi cùng được không? Tám 4 giờ cậu qua nhà tớ nhé? Cậu định chạy trong bao lâu? 7 giờ tớ có hẹn với mẹ đấy.

Kết

그래, 그럼 그때 보자.

Ừ, thế hẹn gặp cậu lúc đó nhé.



예시 2

Mở

저녁에 같이 조깅을 하자고? 나 이따가 약속이 있는데 몇 시에 조깅을 할 예정이야? 시간을 알려주면 맞춰보도록 할게.

Cậu rủ tớ tối nay đi chạy á? Lát nữa tớ còn có hẹn nữa. Thế cậu định đi chạy lúc mấy giờ? Cậu báo tớ giờ đi để tớ thu xếp.

Thân

우리 동네에 있는 그 공원에 갈 거지? 공원 어디에서 볼까? 동문 아니면 북문? 그런데 얼마나 조깅할 거야? 나 내일 중요한 시험이 있어서 오늘은 무리하면 안 되거든.

Bọn mình sẽ ra công viên nằm trong khu nhà mình đúng không? Bọn mình gặp nhau chỗ nào trong công viên? Cửa đông hay cửa bắc? Mà cậu định chạy trong bao lâu đấy? Mai tớ có bài thi nên hôm nay không được tập quá sức đâu.

Kết

그러면 이따가 약속 끝나고 문자할게. 이따가 공원에서 만나자.

Thế lát nữa kết thúc cuộc hẹn tớ sẽ nhắn tin cho cậu nhé. Lát gặp cậu ngoài công viên.

(·어휘 / Từ vựng

계획	Kế hoạch	이따가	Lát nữa
예정	Dự định	동네	Khu dân cư
알아보다	Tìm hiểu, hỏi	동서남북	Đông Tây Nam Bắc
운전하다	Lái xe	문	Cửa
태우다	Chở	무리하다	Vô lý, quá sức

(·표현 / Cách diễn đạt

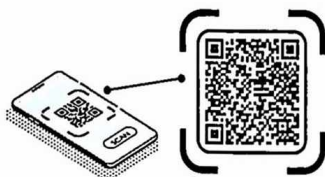
- 는 길에; Trên đường -
- 도록 하다; Sẽ -
- ㄹ/을게; Sẽ -



9. (Role Play / 문제 해결) 당신은 친구와 같이 조깅을 하기로 했습니다. 하지만 당신은 야근을 해야 합니다. 친구에게 전화를 걸어 상황을 설명하고 서너 가지 제안을 제시하세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Bạn đã định đi chạy bộ cùng với bạn của mình. Tuy nhiên hôm nay bạn phải làm thêm giờ. Bạn hãy gọi điện cho bạn mình để giải thích tình huống và đưa ra 3-4 phương án giải quyết.

제안



Mở

여보세요. 나 향이야.

Alo. Tứ Hằng đây.

Thân

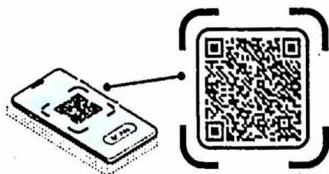
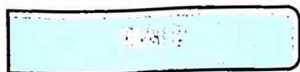
나 오늘 일이 쌓여서 야근을 해야 돼. 내일까지 제출해야 될 서류가 있어서 오늘 다 해야 하거든. 다른 동료들은 다 퇴근했는데 나만 아직 사무실에 있어. 그래서 오늘 저녁에 같이 조깅을 못 할 것 같아. 같이 조깅해야 운동이 잘되는데 어떡하지? 나 없어도 혼자 조깅 할 수 있어? 하루라도 운동을 안 하면 안 좋으니까 오늘은 나 없이 혼자 조깅하는 거 어때? 나 없다고 조깅 쉬지 말고. 아니면 오늘은 조금만 뛰고 내일 나랑 같이 많이 뛰는 건 어때?

Hôm nay tớ nhiều việc quá nên phải ở lại làm thêm rồi. Có tập hồ sơ mai tớ phải nộp nên hôm nay phải làm cho xong. Các bạn đồng nghiệp khác đã về hết rồi, còn mỗi mình tớ ở lại văn phòng thôi. Chắc là tối nay tớ không đi chạy bộ cùng cậu được rồi. Bọn mình mà đi chạy cùng được thì có phải tốt không. Không có tớ thì cậu có đi chạy một mình được không? Không tập một hôm thì cũng không tốt lắm. Hôm nay cậu cứ đi chạy mà không có tớ nhé? Đừng bảo là tại tớ không đi nên cậu cũng nghỉ nhé. Hay là hôm nay cậu chạy ít thôi rồi mai đi cùng tớ thì chạy dài hơn?

Kết

나도 오늘 일 때문에 조깅을 쉬니까 오늘 못한 조깅 내일 더 많이 뛰면 좋을 것 같아.

Hôm nay tớ nghỉ chạy vì nhiều việc quá nên chắc mai tớ sẽ chạy bù phần hôm nay.



Mở

여보세요. 안녕 나 향이야. 곧 퇴근하지? 나는 아직 오늘 일을 다 못 끝내서 야근해야 할 것 같아. 우리 오늘 조깅하기로 했는데 그 약속을 못 지킬 것 같아서 전화했어. 정말 미안해.

Alo. Tớ Hằng đây. Cậu sắp tan làm chưa? Tớ vẫn chưa xong việc hôm nay nên chắc là phải ở lại làm thêm. Tớ gọi điện vì hôm nay bọn mình hẹn đi chạy với nhau nhưng chắc là tớ không đi được nữa rồi. Xin lỗi cậu nhiều nhé.

Thân

내일 나랑 같이 뛰고 오늘은 린이랑 조깅하는 거 어때? 오늘 린이 일이 일찍 끝나서 저녁에 시간이 많다고 했거든. 아니면 내가 혼자 조깅해 봤는데 그것도 나쁘지 않은 것 같아.

Hôm nay cậu đi chạy với Linh rồi mai tớ và cậu đi được không? Linh bảo hôm nay cậu ấy xong việc sớm nên tối nay cậu ấy có nhiều thời gian đấy. Không thì tớ thấy chạy một mình không sao đâu. Có lần tớ cũng đi chạy một mình rồi.

Kết

음악 들으면서 조깅하면 운동 효과도 올라가고 재미있더라고. 내가 조깅할 때 좋은 음악을 추천해 줄게. 그 음악을 들으면서 조깅을 해 봐. 조깅이 더 재미있어질 거야.

Nghe nhạc trong lúc chạy giúp tăng hiệu quả thể thao mà cũng khá vui đấy. Ngày mai tớ sẽ giới thiệu cho cậu mấy ca khúc hay có thể nghe khi đi chạy nhé. Cậu thử nghe mấy bài ấy trong lúc chạy xem. Chắc chắn cậu sẽ thấy thích đấy.

㉠.어휘 / Từ vựng

쌓이다	Dồn, tích
야근하다	Làm đêm, làm thêm
제출하다	Nộp
서류	Hồ sơ, tài liệu
동료	Đồng nghiệp
퇴근하다	Tan làm
곧	Ngay
효과	Hiệu quả
올라가다	Đi lên
추천하다	Đề cử, giới thiệu

㉡.표현 / Cách diễn đạt

-아/어야 되다: Phải -

-거든: Đuôi câu để giải thích về một sự thật

-만: Chỉ -

-ㄴ/을 것 같다: Chắc là sẽ -

어떻게 하다: Phải làm thế nào

약속을 지키다: Giữ lời hứa

-아/어 보다: Thử -

-면서-하다: Vừa - vừa -

-더라: Nhấn mạnh về một sự việc xảy ra trong quá khứ

❖ 패션

1. (묘사) 당신은 어떤 옷의 종류를 입습니까? 어떤 패션 스타일을 선호하나요? 오늘 무슨 옷을 입고 시험장에 나왔습니까? 본인의 패션 스타일에 대해 자세히 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn thường mặc kiểu quần áo nào? Bạn thích phong cách thời trang nào? Hôm nay bạn mặc gì đến phòng thi? Bạn hãy nói về phong cách thời trang của mình thật chi tiết.

2. (묘사) 당신 나라의 사람들은 보통 어떤 옷을 입나요? 일을 하거나 놀 때 다른 옷을 입나요?

(Miêu tả) Mọi người ở đất nước của bạn thường mặc quần áo loại nào? Mọi người có ăn mặc khác nhau khi đi làm và đi chơi không?

3. (묘사/비교) 패션 스타일은 항상 변합니다. 당신이 어렸을 때 인기 있었던 옷 종류에 대해 말해 주세요. 지금 유행하는 스타일과는 어떻게 다른가요?

(Miêu tả / So sánh) Phong cách thời trang thường xuyên thay đổi. Bạn hãy nói về chúng loại quần áo được yêu thích hồi bạn còn bé. Phong cách lúc ấy khác gì với phong cách đang thịnh hành hiện nay?

4. (묘사/비교) 당신은 쇼핑하는 것을 좋아한다고 했습니다. 쇼핑은 몇 년 동안 크게 변했습니다. 사람들의 쇼핑 습관에 어떤 변화가 있었나요? 그중간의 중요한 변화에 대해 이야기해 보세요.

(Miêu tả / So sánh) Bạn nói rằng bạn rất thích đi mua sắm. Trong vài năm vừa qua, việc mua sắm đã có nhiều thay đổi. Thói quen mua sắm của mọi người đã thay đổi như thế nào? Bạn hãy nói về những thay đổi quan trọng trong thời gian vừa qua.

5. (묘사) 쇼핑을 할 때 보통 무엇을 합니까? 어디로 가고 무엇을 살니까? 누구와 같이 갑니까? 당신의 전형적인 쇼핑 방법에 대해 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn thường làm gì khi đi mua sắm? Bạn đi đâu và mua những gì? Bạn thường đi cùng ai? Bạn hãy nói về cách mua sắm tiêu biểu của mình.

6. (과거/최근) 가장 최근에 쇼핑한 경험에 대해 말해 주세요. 어디서 쇼핑을 했고 누구와 같이 갔나요? 이러한 점이나 문제가 있었습니까? 자세하게 말해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây) Bạn hãy nói về lần đi mua sắm gần đây nhất. Bạn đã mua sắm ở đâu và bạn đã đi cùng với ai? Có vấn đề gì khó khăn xảy ra hay không? Bạn hãy nói thật chi tiết.



7. (Quá khứ / Trải nghiệm đáng nhớ) Shopping할 때 예상치 못한 일이 일어난 적이 있습니까? 당신이 잊지 못한 쇼핑 경험에 대해 말해 주세요. 가게에서 친구를 뵙을 수도 있고, 집에 카드를 놓고 나왔을 수도 있습니다. 기억에 남는 쇼핑 경험에 대해 말해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm đáng nhớ) Đã bao giờ xảy ra một sự việc bạn không ngờ tới trong lúc đi mua sắm hay chưa? Bạn hãy nói về một kỉ niệm đi mua sắm mà bạn không thể quên được. Bạn có thể gặp lại một người bạn hoặc có thể để quên thẻ thanh toán ở nhà. Bạn hãy nói về trải nghiệm mua sắm mà bạn vẫn còn nhớ.

8. (Role Play / 질문) 상황을 드릴 테니 연기를 해 보세요. 당신은 스마트폰을 사려고 합니다. 가게에 전화를 걸어 그것에 관해 서너 가지 질문을 해 보세요.

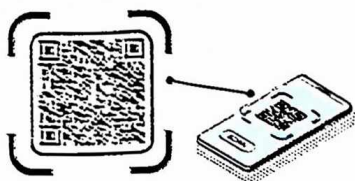
(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Bạn hãy diễn thử trong tình huống sau đây. Bạn đang định mua một chiếc điện thoại thông minh. Bạn hãy gọi điện đến cửa hàng và đặt 3-4 câu hỏi liên quan.

9. (Role Play / 질문) 상황을 드릴 테니 연기를 해 보세요. 당신은 새 옷을 구입하기 위해 옷가게에 나와 있습니다. 당신은 사고 싶은 옷에 대해 점원에게 서너 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Bạn hãy diễn thử trong tình huống sau. Bạn đang ở một cửa hàng quần áo để mua quần áo mới. Bạn hãy hỏi nhân viên cửa hàng 3-4 câu hỏi về quần áo mình muốn mua.

10. (Role Play / 문제 해결) 안타깝지만 당신이 해결해야 할 문제가 발생했습니다. 온라인으로 구매한 물건을 방금 받았는데 당신이 주문한 물건이 아닙니다. 고객 서비스 센터에 전화를 해서 상황을 설명하고 해결책에 대해 문의해 보세요.

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Rất tiếc vì có một vấn đề phát sinh mà bạn cần giải quyết. Bạn vừa nhận được món hàng đã đặt mua trên mạng và phát hiện ra đó không phải món hàng bạn đã đặt. Bạn hãy gọi điện đến trung tâm chăm sóc khách hàng để giải thích tình huống và đưa ra cách giải quyết.



1. (요사) 당신은 어떤 옷의 종류를 입습니까? 어떤 패션 스타일을 선호하나요? 오늘 무슨 옷을 입고 시험장에 나왔습니까? 본인의 패션 스타일에 대해 자세히 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn thường mặc kiểu quần áo nào? Bạn thích phong cách thời trang nào? Hôm nay bạn mặc gì đến phòng thi? Bạn hãy nói về phong cách thời trang của mình thật chi tiết.

Mở

편 종류의 넉넉한 옷을 좋아합니다. 베틀방은 편기 때문에 면으로 된 옷이 맘을 잘 끌수하고 다른 옷보다 빨래하기가 쉽기 때문입니다.

Tôi thích thể loại quần áo rộng rãi may bằng vải cotton vì thời tiết Việt Nam khá nóng bức mà quần áo vải cotton thì thấm mồ hôi tốt và cũng dễ giặt sạch hơn so với các loại quần áo khác.

Trần

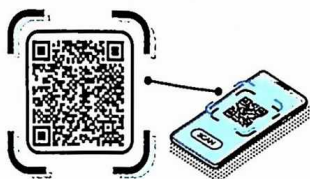
덥 갖는 옷은 활동이 불편해서 통이 좀 넓은 옷을 선호합니다. 게다가 제가 회사 생활을 하다 보니 뱃살이 점점 나왔는데 사실 조금 부끄럽지만 제 뱃살을 가리기엔 통이 넓은 옷이 아주 딱입니다. 오늘도 시험장에 통이 넓은 면 바지와 반팔 티셔츠를 입고 왔습니다.

Các loại quần áo bó sát làm việc hoạt động khó khăn nên tôi thích quần áo rộng rãi một chút. Hơn nữa sau một thời gian đi làm công ty, tôi bắt đầu có bụng nên nói ra thì hơi ngại nhưng tôi thấy quần áo phom rộng để giấu đi phần mỡ bụng là hoàn hảo với tôi. Hôm nay tôi cũng mặc quần vải cotton ống rộng kết hợp với áo phông cộc tay.

Kết

레이스 달린 예쁜 옷도 좋아하긴 하지만 저는 옷의 소재와 실용성을 보기 때문에 제 스타일은 평범하다고 할 수 있습니다.

Tôi cũng rất thích các loại quần áo xinh xắn nhưng tôi quan tâm đến chất liệu và tính thực tế của quần áo nhiều hơn nên có thể nói phong cách của tôi rất bình thường.



예시 2 (남자)

모

일주일의 6일은 회사에 출근하기 때문에 집에 있을 때를 제외하고 항상 정장을 입습니다.

Một tuần 6 ngày tôi làm việc ở công ty nên trừ những lúc ở nhà, lúc nào tôi cũng ăn mặc quần áo công sở.

신

가끔 정장 재킷을 입지 않고 셔츠만 입고 출근할 때도 있습니다. 정장은 검은색이 가장 많지만 남색 정장을 좋아합니다. 저에게 남색 옷이 가장 잘 어울리기 때문입니다. 그런데 저는 조금 타이트한 옷을 좋아해서 정장을 타이트하게 수선해서 입습니다. 타이트하게 입는 게 요즘 유행인데 그렇게 입으면 뭔가 멋있어 보입니다.

Thỉnh thoảng tôi không mặc áo com-lê mà chỉ mặc mỗi áo sơ mi để đến công ty. Tôi có nhiều com-lê màu đen nhất nhưng tôi thích com-lê màu xanh tím than vì màu này hợp với tôi nhất. Tôi thích quần áo bó một chút nên thường sửa com-lê cho bó với người trước khi mặc. Mặc bó cũng là mode gần đây và tôi thấy khi mặc bó thì có chút gì đó bánh bao hơn.

결

오늘은 회사에 출근하지 않아서 제가 좋아하는 남색 바지와 남방을 입고 왔습니다.

Hôm nay tôi không phải đến công ty nên tôi mặc quần màu xanh tím than với áo sơ mi.

(·어휘 / Từ vựng

면	Cotton	레이스	Đường ten
부드럽하다	Rộng rãi	달려있다	Gần
부	Mồ hôi	소재	Chất liệu
흡수하다	Hấp thụ, thấm	실용성	Tính thực dụng
평범하다	Giặt giũ	평범하다	Bình thường
활동	Hoạt động	정장	Quần áo công sở
통	Ổng, vòng eo	재킷	Áo khoác
플	Phom (quần áo)	셔츠	Áo sơ mi
선호하다	Yêu thích hơn	어울리다	Hợp
켓알	Mỡ bụng	타이트하다	Bó sát
가리다	Che giấu	수선하다	Sửa chữa (quần áo)
팔팔	Cộc tay	유행이다	Mốt, thịnh hành

(·표현 / Cách diễn đạt

꼭대기: Chấn

진짜: Thật

술/콜 제외하다: Ngại trừ

물가: Giá cả

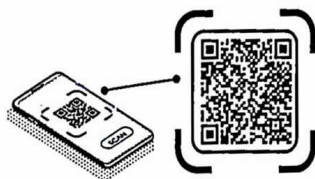
아/가 보이다: Trông



2. (묘사) 당신 나라의 사람들은 보통 어떤 옷을 입나요? 일을 하거나 놀 때 다른 옷을 입나요?

(Miêu tả) Mọi người ở đất nước của bạn thường mặc quần áo loại nào? Mọi người có ăn mặc khác nhau khi đi làm và đi chơi không?

마세 3



Mở

베트남 사람들은 반팔 티셔츠와 청바지를 많이 입는 것 같습니다.

Người Việt Nam có vẻ hay mặc áo phông cộc tay và quần bò.

Thân

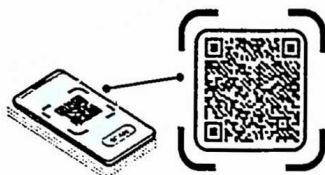
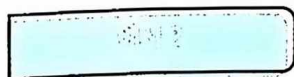
특히 요즘 젊은 남성들은 타이트하게 입는 것이 유행이라서 꼭 끼는 바지와 티셔츠를 입습니다. 다른 나라도 마찬가지겠지만 사무직에 종사하는 사람들은 보통 정장을 입고 그 외의 전문직에 일하는 사람들은 전문직에 맞는 작업복을 입습니다. 놀 때 따로 입는 옷은 없지만 보통 친구들을 만날 때 드레스코드를 정해서 만나기도 합니다. 저는

Đặc biệt, gần đây các bạn nam trẻ có mode mặc bó nên họ thường mặc quần bó chặt kết hợp với áo phông. Việt Nam cũng giống các quốc gia khác, đó là những người đi làm văn phòng thì thường mặc quần áo công sở còn những người làm việc trong một lĩnh vực chuyên môn thì thường mặc quần áo lao động phù hợp với nghề nghiệp của mình. Khi đi chơi thì không có trang phục nào đặc biệt nhưng thường nếu là hẹn gặp bạn bè thì mọi người có thể quy định trang phục với nhau trước.

Kết

작년 크리스마스 때 친구들과 빨간색과 초록색의 드레스코드를 정해서 만난 적이 있습니다. 빨간색 옷이 없어서 빨간색 팔찌를 하고 갔는데 그렇게 하고 친구들을 만나니까 이야깃거리가 생겨서 즐겁게 시간을 보냈습니다.

Vào dịp Giáng sinh năm ngoái, tôi và các bạn mình đã quyết định sẽ mặc quần áo màu đỏ và xanh lá cây khi gặp nhau. Tôi không có quần áo màu đỏ nên đã đeo vòng tay màu đỏ và khi gặp các bạn nó đã trở thành chủ đề để mọi người nói chuyện rất vui vẻ.



Mở

저는 도시에 살기 때문에 정장을 입은
사람들을 많이 봅니다.

Tôi đang sống ở thành phố nên phần
lớn sẽ thấy mọi người ăn mặc đồ công
sở.

Thân

회사에 다니는 여자들은 원피스나 치
마와 블라우스를 입고 남자들은 정장
을 입습니다. 특별한 날이나 행사가 있
을 때 여자들은 베트남 전통복인 아
오자이를 입습니다. 남자 전통복도 있
지만 대부분 검은색 정장을 입습니다.

Nữ giới khi đi làm thường mặc váy liền
hoặc kết hợp chân váy với áo sơ mi còn
nam giới thì mặc com-lê. Vào các ngày
đặc biệt hoặc khi có sự kiện gì đó thì
nữ giới thường mặc trang phục truyền
thống của Việt Nam, đó là áo dài. Nam
giới cũng có trang phục truyền thống
nhưng thường họ sẽ mặc com-lê màu
đen.

Kết

그러나 집에 있거나 동네에 돌아다닐
때는 반바지와 반팔 티셔츠 또는 편
한 원피스를 입는 사람들이 있는데 간
혹 잠옷을 입고 돌아다니는 사람도 있
습니다.

Tuy nhiên khi ở nhà hoặc khi đi lại
trong khu vực sinh sống thì mọi người
thường mặc quần soóc và áo phông
cộc tay hoặc mặc váy liền thoải mái.
Tuy nhiên thỉnh thoảng cũng có người
mặc quần áo ngủ ra ngoài đường.

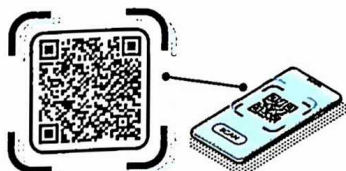
㉠·어휘 / Từ vựng

청바지	Quần bò
사무직	Công việc văn phòng
전문직	Công việc chuyên ngành
종사하다	Theo nghề -
작업복	Quần áo lao động
따로	Riêng
드레스코드	(Dress code) Quy định trang phục
정하다	Định ra
팔찌	Vòng đeo tay
이야깃거리	Chủ đề nói chuyện
치마	Chân váy
행사	Sự kiện
전통복	Trang phục truyền thống
대부분	Phần lớn, đại đa số
동네	Khu dân cư
잠옷	Quần áo ngủ

㉠·표현 / Cách diễn đạt

- 는 것 같다: Có vẻ -
- 꽉 끼다: Bó sát, bó chặt
- 와 /과 마찬가지로: Giống với -
- ㄴ/은 적이 있다: Đã từng -
- (으)니까: Vì -
- 간혹: Đôi khi, thỉnh thoảng

예시 1



3. (묘사/비교) 패션 스타일은 항상 변합니다. 당신이 어렸을 때 인기 있었던 옷 종류에 대해 말해 주세요. 지금 유행하는 스타일과는 어떻게 다른가요?

(Miêu tả / So sánh) Phong cách thời trang thường xuyên thay đổi. Bạn hãy nói về chủng loại quần áo được yêu thích hồi bạn còn bé. Phong cách lúc ấy khác gì với phong cách đang thịnh hành hiện nay?

Mở

제가 학생이었을 때 학교 교복을 크게 입는 것이 유행이었습니다.

Hồi còn đi học, chúng tôi thường mặc những bộ đồng phục học sinh rộng rãi.

Thân

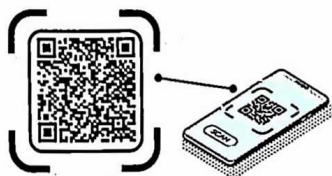
일본의 교복 스타일과 비슷해서 일본을 따라 한 것인지는 잘 모르겠지만 주름이 있는 짧은 플레어스커트에 학교 상징 로고가 있는 하얀색 셔츠를 크게 입는 것이었습니다. 셔츠의 품이 클 뿐만 아니라 소매도 길어서 아빠 셔츠를 입은 느낌의 스타일이었습니다. 남자는 바지를 딱 붙게 입는 것이 유행이었습니다.

Phong cách đồng phục giống với phong cách của Nhật nên tôi không biết có phải là bắt chước mẫu của Nhật không. Chúng tôi mặc áo sơ mi trắng có logo tượng trưng của trường kết hợp với váy xòe ngắn xếp nếp. Phom áo sơ mi rộng rãi, tay áo dài nên tôi có cảm giác đó là phong cách mặc áo sơ mi của bố tôi. Con trai thì lúc đó mốt mặc quần bó vừa vào người.

Kết

지금도 그런 스타일의 교복을 입은 학생들을 볼 수 있지만 예전보다 각자의 개성이 강해져서 다양한 방법으로 교복을 입는 학생들이 많아진 것 같습니다.

Bây giờ mọi người vẫn có thể thấy các em học sinh mặc đồng phục theo phong cách đó nhưng giờ đây cá tính của mỗi em đều mạnh hơn nên có vẻ các em học sinh cũng mặc đồng phục theo nhiều cách khác nhau hơn.



제세주

Mở

저는 시골에서 자랐기 때문에 유행을 잘 몰랐지만 제가 자란 동네 사람들은 꽃무늬 바지를 많이 입고 다녔습니다.

Tôi lớn lên ở vùng nông thôn nên không biết rõ về mốt quần áo nhưng mọi người ở khu tôi thường hay mặc quần có họa tiết hình hoa.

Thân

작은 꽃무늬의 천으로 만들어진 고무줄 바지였는데 그 바지는 매우 편했습니다. 지금 와서 생각해 보니 조금 촌스러웠던 것 같습니다. 그러나 요즘 젊은 여자들은 옛날과 다른 꽃무늬를 예쁘게 디자인한 천으로 만든 원피스를 입고 다니는 것을 보았습니다. 꽃무늬 원피스는 색깔이 다양하면서도 신경 써서 옷을 차려 입지 않아도 될 만큼 예쁘게 보이고 편해 보여서 요즘 젊은 여자들이 많이 입는다고 들었습니다.

Đó là loại quần chun làm từ vải có họa tiết hoa nhỏ nhắn và khi mặc rất thoải mái. Giờ nghĩ lại tôi thấy kiểu ăn mặc ấy khá quê mùa. Tuy nhiên tôi đã thấy các cô gái trẻ ngày nay mặc các bộ váy liền làm từ các loại vải được thiết kế họa tiết hình hoa rất đẹp, khác với kiểu họa tiết ngày xưa. Màu sắc của các bộ váy liền họa tiết hình hoa rất đa dạng nên không cần để ý quá khi chọn lựa cũng đã có một bộ váy vừa đẹp vừa thoải mái. Vì thế ngày nay có rất nhiều cô gái trẻ chọn lựa kiểu váy này.

Kết

그래서 꽃무늬 옷은 옛날이나 지금이나 유행인 것 같습니다. (유행을 타지 않는 것 같습니다.)

Từ đó có thể thấy rằng váy áo họa tiết hình hoa vẫn chưa bao giờ hết mốt.

●어휘 / Từ vựng

교복	Đồng phục
일본	Nhật Bản
스타일	Phong cách
따라하다	Theo
주름	Nếp nhăn
상징	Biểu tượng, tượng trưng
로고	Logo
소매	Tay áo
예전	Trước đây
각자	Mỗi người
개성	Cá tính
무늬	Họa tiết
천	Vải
고무줄	Dây chun
촌스럽다	Quê mùa

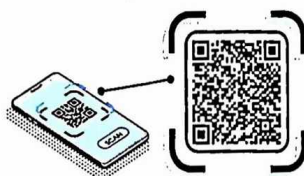
●표현 / Cách diễn đạt

- 와/과 비슷하다: Giống với -
- 인지 아닌지: Không biết là - hay không
- 고 다니다: - và đi lại khắp nơi
- 지금 와서 생각해 보니(뒤늦게 생각하다): Về sau nhận ra rằng
- 던 것: Có vẻ như (quá khứ)
- 신경을 쓰다: Để ý
- 차려 입다: Ăn mặc
- ㄴ/을 만큼: Đến mức -
- 다고 들었다/-(이)라고 들었다: Nghe nói là -
- 이나: Hoặc -
- 유행을 타다: Đúng mốt, theo mốt

4. (묘사/비교) 당신은 쇼핑하는 것을 좋아한다고 했습니다. 쇼핑은 몇 년 동안 크게 변했습니다. 사람들의 쇼핑 습관에 어떤 변화가 있었나요? 그동안의 중요한 변화에 대해 이야기해 보세요.

(Miêu tả / So sánh) Bạn nói rằng bạn rất thích đi mua sắm. Trong vài năm vừa qua, việc mua sắm đã có nhiều thay đổi. Thói quen mua sắm của mọi người đã thay đổi như thế nào? Bạn hãy nói về những thay đổi quan trọng trong thời gian vừa qua.

예시 1



Mở

저는 인터넷 여러 옷 사이트에서 아이 쇼핑하는 것을 좋아합니다.

Tôi thích “shopping bằng mắt” các mẫu quần áo trên các website bán hàng trực tuyến.

Thân

그중에서 쇼피(Shopee)라는 휴대폰 앱에서 옷을 자주 보는데, 평소애 아이 쇼핑하면서 갖고 싶은 것들을 장바구니에 담아 놓습니다. 그리고 월급이 들어오면 그 옷들을 사곤 합니다. 지금은 인터넷으로 편하게 쇼핑할 수 있지만 제 어머니 세대 때는 인터넷이 발전하지 않아서 옷가게나 시장에 가서 옷을 사야 했습니다.

Trong đó tôi thường ngắm quần áo trên ứng dụng điện thoại có tên là Shopee. Ngày thường tôi sẽ ngắm nghĩa và cho các mẫu mình thích vào giỏ hàng. Lúc nào đến ngày nhận lương thì tôi sẽ mua các bộ quần áo đó. Bây giờ mọi người có thể mua sắm qua mạng internet nhưng thế hệ của mẹ tôi thì mạng internet chưa phát triển nên mọi người thường đến cửa hàng quần áo hoặc ra chợ để mua.

Kết

그래서 직접 옷을 입어보고 살 수 있었는데 요즘 사람들은 옷이 맞는지 사이즈를 모른 채 입어 보지도 않고 인터넷에서 옷을 삽니다.

Vì vậy trước đây mọi người thường mặc thử rồi mới mua còn bây giờ thì mọi người mua quần áo qua mạng ngay cả khi chưa mặc thử và có khi còn không biết cả kích cỡ ra sao.

예시 2



Mở

예전에는 사람들이 낭비하는 소비를 하지 않아서 꼭 필요한 물건들을 샀고, 필요하지 않으면 다시 되팔거나 교환을 했습니다.

Ngày xưa mọi người thường không tiêu dùng lãng phí nên chỉ mua những món đồ mình thật sự cần và khi không cần thì người ta sẽ bán lại hoặc trao đổi với nhau.

Thân

그러나 요즘 사람들은 꼭 필요하지 않아도 예쁘면 사거나 과시하려고 사는 등 충동구매를 많이 하는 것 같습니다. 게다가 사이즈가 맞지 않거나 필요가 없게 되면 다시 되팔지 않고 버리기 일쑤입니다. 아마 귀찮아서 그런 것이겠죠. 이런 소비 습관을 지양할 필요가 있다고 생각합니다. 저도 가끔 가격이 싸서 그냥 사는 경우가 있었는데 ‘싼 게 비지떡’이라는 말이 있듯이 결국 품질이 좋지 않아서 버린 적이 많이 있었습니다.

Tuy nhiên ngày nay mọi người có vẻ hay mua sắm do bị kích thích. Thí dụ tuy không cần nhưng họ thấy món đồ đó đẹp hoặc có khi họ mua chỉ với mục đích để khoe khoang, v.v... Nếu kích cỡ không vừa hoặc khi họ không cần nữa thì họ ít bán lại mà thường mang vứt đi. Có thể là do họ thấy phiền phức nên làm thế cho nhanh. Tôi nghĩ rằng mọi người nên tránh xa thói quen tiêu dùng như vậy. Đôi khi tôi cũng mua hàng chỉ vì giá rẻ nhưng đúng là “của rẻ là của ôi”, cuối cùng không ít lần tôi phải mang vứt đi vì chất lượng của chúng quá tệ.

Kết

저를 포함해서 이런 소비 습관을 지양하고 반성해야 된다고 생각합니다.

Tôi nghĩ mọi người, trong đó có mình nên tránh và cần kiểm điểm lại bản thân mình về thói quen tiêu dùng này.



•어휘 / Từ vựng

인터넷	Internet	교환하다	Trao đổi
사이트	Website	과시하다	Khoe khoang
아이쇼핑	(Eye-shopping) Mua sắm bằng mắt (chỉ ngắm mà không mua)	충동구매	Mua do bị kích thích
장바구니	Giỏ hàng	귀찮다	Phiền phức
담다	Chứa đựng	습관	Thói quen
월급	Lương tháng	지양하다	Tránh xa
세대	Thế hệ	지향하다	Hướng đến
발전하다	Phát triển	그냥	Chỉ, cứ
직접	Trực tiếp	결국	Rốt cuộc
낭비하다	Lãng phí	품질	Chất lượng sản phẩm
소비하다	Tiêu dùng	버리다	Vứt bỏ
꼭	Nhất định	포함하다	Bao gồm
물건	Hàng hóa	반성하다	Tự suy xét, tự kiểm điểm
되팔다	Bán lại		

•표현 / Cách diễn đạt

그중에서: Trong đó

평소에: Bình thường

-곤 하다: Hay -

-아/어야 하다: Phải -

-ㄴ/은 채(로): Giữ nguyên trạng thái -

-거나: Hoặc -

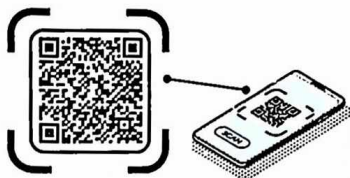
-기 일쑤이다: Thường xuyên -

-ㄹ/을 필요가 있다: Cần -

싼 게 비지떡이다: Của rẻ là của ôi



예제 11



5. (묘사) 쇼핑을 할 때 보통 무엇을 합니까? 어디로 가고 무엇을 삽니까? 누구와 같이 갑니까? 당신의 전형적인 쇼핑 방법에 대해 말해 주세요.

(Miêu tả) Bạn thường làm gì khi đi mua sắm? Bạn đi đâu và mua những gì? Bạn thường đi cùng ai? Bạn hãy nói về cách mua sắm tiêu biểu của mình.

Mở

빈컴(Vincom) 쇼핑센터에서 쇼핑을 자주 즐깁니다.

Tôi thường xuyên mua sắm ở trung tâm thương mại Vincom.

Thân

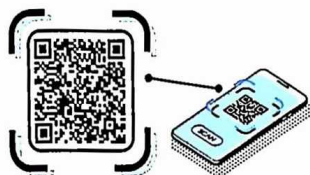
그곳에는 여러 브랜드 매장이 많이 있고, 식당과 커피숍 등 많은 문화 및 오락 시설도 갖추어져 있습니다. 혼자 쇼핑하는 것보다 친구와 쇼핑 약속을 잡아서 함께 쇼핑을 합니다. 커피숍에서 음료를 사가지고 나와 음료를 마시며 쇼핑센터를 돌아다닙니다. 여러 브랜드의 옷들을 구경하다 할인 행사로 싸게 파는 괜찮은 옷이 있으면 입어보고 삽니다. 서로 옷을 입어보고 옷이 서로에게 맞는지 평가를 해주고 사진도 찍어줍니다.

Ở trung tâm thương mại này có nhiều gian hàng của nhiều hãng khác nhau và cũng có nhiều thiết bị văn hóa giải trí như nhà hàng, quán cà phê v.v... Tôi thường hay hẹn bạn đi mua sắm cùng chứ ít khi đi một mình. Chúng tôi mua đồ uống ở quán cà phê rồi vừa uống vừa đi khắp trung tâm thương mại. Chúng tôi ngắm quần áo của nhiều thương hiệu khác nhau và nếu có quần áo nào nhìn ổn mà đang bán giá rẻ theo chương trình giảm giá thì chúng tôi mặc thử và mua. Chúng tôi cùng nhau mặc thử và nhận xét cho nhau xem bộ trang phục đó có vừa với bạn mình không và có khi chúng tôi chụp cả ảnh nữa.

Kết

옷을 사고 나서 배가 고프면 식당가게 가서 간단하게 식사를 하거나 다음날을 기약하며 헤어집니다.

Mua xong quần áo, nếu đói, chúng tôi sẽ cùng nhau đến khu ẩm thực để ăn uống đơn giản hoặc hẹn nhau lần sau gặp là khi nào rồi chia tay.



예시 2

Mở

옷 가게가 많은 거리가 있습니다. 그 거리에는 다양한 스타일의 옷 가게들이 많아서 친구와 그곳에 자주 갑니다.

Có những con phố có rất nhiều cửa hàng quần áo. Trên những con phố đó thường có nhiều cửa hàng quần áo với nhiều phong cách khác nhau nên tôi thường cùng bạn đến đó.

Thân

옷을 사지 않아도 쇼윈도에 있는 옷들을 구경하면서 거리를 걷습니다. 그리고 그 거리에 제가 좋아하는 버블티를 파는 단골 가게가 있어서 그 옷 거리를 지날 때마다 항상 버블티를 사 먹습니다. 옷 거리의 가게들은 가격이 비싸지 않고 물건도 다양해서 사람들이 항상 많습니다. 옷 거리를 다니면서 아이쇼핑하다가 괜찮은 가격의 예쁜 옷이 있으면 삽니다.

Kể cả không mua quần áo thì chúng tôi vẫn có thể vừa ngắm quần áo trong các tủ trưng bày vừa đi dạo phố. Trên con phố ấy còn có một cửa hàng quen bán món trà sữa trân châu mà tôi yêu thích nên lần nào đi qua con phố quần áo ấy, tôi cũng ghé qua mua trà sữa trân châu để uống. Các cửa hàng ở phố quần áo bán không đắt lắm mà lại nhiều đồ nên lúc nào cũng đông người. Chúng tôi vừa đi dạo phố vừa ngắm xem có bộ nào đẹp mà giá vừa phải thì sẽ ghé vào mua.

Kết

쇼핑할 때를 생각해 보니 대부분 아이쇼핑을 하고 버블티를 먹는 것이 전부였던 것 같습니다.

Nghĩ kỹ thì mỗi lần đi mua sắm, chủ yếu tôi chỉ “mua sắm bằng mắt” (ngắm mà không mua) và uống trà sữa trân châu.

•어휘 / Từ vựng

브랜드	Nhãn hiệu
매장	Gian hàng
문화	Văn hóa
오락	Giải trí
시설	Thiết bị, cơ sở vật chất, tiện nghi
음료	Đồ uống
구경하다	Ngắm nghía
할인	Giảm giá
평가하다	Đánh giá
식당가	Khu ẩm thực
기약하다	Hẹn trước
헤어지다	Chia tay
쇼윈도	Tủ trưng bày
거리	Đường phố
버블티	Trà sữa trân châu
단골	Quen thuộc (khách quen, cửa hàng quen)
대부분	Phần lớn
전부	Toàn bộ

•표현 / Cách diễn đạt

약속을 잡다: Lên lịch hẹn

돌아다니다: Đi một vòng

-아/어 주다: Làm gì cho ai

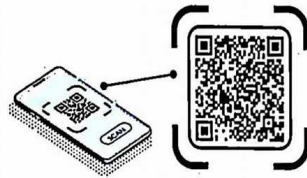
-아/어 보니: Thử làm gì thì -



6. (과거/최근) 가장 최근에 쇼핑한 경험에 대해 말해 주세요. 어디서 쇼핑을 했고 누구와 같이 갔나요? 어려운 점이나 문제가 있었습니까? 자세히 말해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm gần đây) Bạn hãy nói về lần đi mua sắm gần đây nhất. Bạn đã mua sắm ở đâu và bạn đã đi cùng với ai? Có vấn đề gì khó khăn xảy ra hay không? Bạn hãy nói thật chi tiết.

대답 요



Mở

최근에 가족 행사가(생일이) 있어서 가족들과 함께 선물을 사러 시내 중심에 있는 롯데백화점에 갔습니다.

Gần đây có sự kiện gia đình (ngày sinh nhật) nên cả nhà tôi đã cùng nhau đến trung tâm thương mại Lotte ở trung tâm thành phố để mua quà.

Thân

그런데 선물을 사는 과정에 어려운 상황 하나가 생겼습니다. 어떤 선물을 사면 좋을지 이야기하다가 서로의 의견이 달라서 약간의 연쟁이 있었습니다. 가족이지만 물건을 사는 취향이 서로 달라서 결국 선물을 사지 못하고 집에 돌아왔습니다.

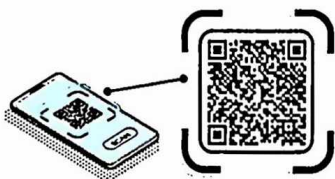
Tuy nhiên trong quá trình mua quà đã có chút khó khăn. Trong lúc nói chuyện xem nên mua món quà gì thì mỗi người một ý nên đã xảy ra một chút tranh cãi. Tuy là cùng một nhà nhưng cách mua đồ của mỗi người một khác nên cuối cùng chúng tôi đã không mua được quà mà kéo nhau về nhà.

Kết

대신에 돈으로 선물을 주기로 결정했던 일이 있었습니다. 그래서 저희 가족은 다음부터 물건을 사러 가기 전에 미리 살 것을 상의하고 가기로 했습니다.

Chúng tôi đã quyết định sẽ tặng tiền và từ lần sau trước khi đi mua đồ gì thì cả nhà sẽ cùng nhau thảo luận về món đồ sẽ mua trước khi đi.

예제 2



Mở

친구 결혼식이 있어서 결혼식에 입고 갈 옷을 사러 시내 중심 옷 가게에 갔습니다.

Có lần tôi đã đến cửa hàng quần áo ở trung tâm thành phố để mua một bộ quần áo mặc đi dự đám cưới của bạn mình.

Thân

친구가 옷을 잘 골라서 친구에게 같이 가 달라고 부탁했습니다. 저희는 꽤 근사한 옷을 파는 옷 가게를 발견했고 옷도 정말 마음에 들었습니다. 그런데 저에게 맞는 사이즈가 품절이라서 주문을 해야 한다는 직원의 말에 당황했습니다. 결혼식이 이틀 후에 있었기 때문이었습니다. 주문을 하면 2일(이틀) 안에 옷이 도착하는데 결혼식 전에 옷을 받을 수 있을지 직원도 장담하지 못했습니다. 직원과 고민하다가 일단 다른 옷을 가져가고 주문한 옷이 오면 그 옷으로 바꿔 가져가라고 했고, 다행히 저는 제가 주문한 옷을 잘 받고 결혼식에 갈 수 있었습니다. 정말 이렇게 긴장감 있게 옷을 산 경험은 처음이었습니다.

Tôi có một người bạn chọn quần áo rất khéo nên tôi đã nhờ bạn ấy đi cùng. Chúng tôi tìm thấy một cửa hàng bán quần áo rất sang trọng và chúng tôi cũng rất thích. Tuy nhiên tôi hơi bối rối khi nhân viên cửa hàng nói rằng kích cỡ của tôi đã hết hàng và phải chờ đặt mới có mà đám cưới của bạn tôi là hai ngày sau đó mất rồi. Nếu đặt thì bộ mới sẽ về trong vòng hai ngày nhưng nhân viên cửa hàng cũng không dám chắc là tôi có thể kịp nhận trước đám cưới của bạn mình hay không. Sau một hồi cân nhắc cùng bạn nhân viên, bạn ấy đã đồng ý để tôi mang về một bộ khác và khi nào bộ tôi đặt về thì sẽ mang đến để đổi. Thật may là tôi đã kịp nhận bộ đồ để mặc đi dự đám cưới. Đó cũng là lần đầu tiên tôi đi mua quần áo trong tâm trạng căng thẳng như vậy.

Kết

그래서 중요한 일이 있을 때 더 일찍 미리 준비를 해야겠다고 생각했습니다.

Tôi quyết tâm lần sau sẽ chuẩn bị sớm hơn khi có việc gì quan trọng.

PHẦN III: CÁC BÀI TRẢ LỜI MẪU THEO CHỦ ĐỀ

㉠·어휘 / Từ vựng

시내	Nội thành	근사하다	Sang trọng, quý phái
중심	Trung tâm	발견하다	Phát hiện
선물	Quà tặng	품질	Hết hàng
과정	Quá trình	주문	Đặt hàng
상황	Tình huống	당황하다	Bối rối
의견	Ý kiến	장담하다	Quả quyết
약간	Hơi, một chút	고민하다	Khổ tâm
언쟁	Tranh cãi	다행히	May mắn
취향	Khuynh hướng, sở thích	긴장감	Cảm giác căng thẳng
결정하다	Quyết định	경험	Trải nghiệm
상의하다	Thảo luận	미리	Trước

㉡·표현 / Cách diễn đạt

-ㄹ/을지: Sẽ -

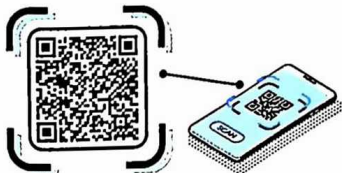
(-은/는) 대신에: Thay vì, thay cho -

-기로 하다: Quyết định là -

-달라고 하다: Bảo ai làm gì cho mình (người nói)

마음에 들다: Thích, hài lòng

예시 1



7. (과거/기억에 남는 일) 쇼핑할 때 예상치 못한 일이 일어난 적이 있습니까? 당신이 잊지 못한 쇼핑 경험에 대해 말해 주세요. 가게에서 친구를 봤을 수도 있고, 집에 카드를 놓고 나왔을 수도 있습니다. 기억에 남는 쇼핑 경험에 대해 말해 주세요.

(Quá khứ / Trải nghiệm đáng nhớ) Đã bao giờ xảy ra một sự việc bạn không ngờ tới trong lúc đi mua sắm hay chưa? Bạn hãy nói về một kỉ niệm đi mua sắm mà bạn không thể quên được. Bạn có thể gặp lại một người bạn hoặc có thể để quên thẻ thanh toán ở nhà. Bạn hãy nói về trải nghiệm mua sắm mà bạn vẫn còn nhớ.

Mở

매달 1일은 제 월급 날이라서 여자친구에게 선물을 사주려고 1일에 같이 백화점에 갔습니다.

Ngày mùng 1 hàng tháng là ngày lĩnh lương nên tôi đã rủ bạn gái đến trung tâm thương mại vào ngày mùng 1 để mua cho người yêu một món quà.

Thân

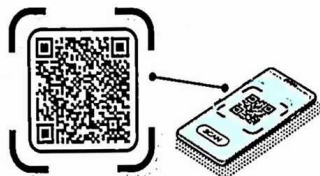
애인에게 멋있어 보이고 싶었기 때문에 조금 비싼 선물을 해 주려고 했습니다. 우리는 같이 백화점을 다니면서 예쁜 옷 하나가 눈에 띄었습니다. 그래서 여자친구는 그 옷을 입으며 너무 예쁘다고 했고 저는 결제를 하기 위해 카드를 꺼냈습니다. 그런데 백화점 직원이 카드 잔액 부족으로 결제가 안 된다는 것이었습니다. 월급은 제 계좌로 입금되기 때문에 그날 저는 현금을 가지고 있지 않았습니다. 그래서 여자친구는 다시 옷을 벗고 그 가게를 나왔습니다. 정말 여자친구에게 미안하고 민망했습니다. 다음날 회사에 출근해서 알아보니 회계 담당자가 어제 휴가였다고 오늘 입금된다는 것을 알게 되었습니다.

Tôi muốn tặng cô ấy một món quà đắt tiền để thể hiện với người yêu. Chúng tôi cùng nhau đi quanh trung tâm thương mại và đã nhìn thấy một chiếc váy rất xinh. Thế là người yêu tôi mặc thử và tôi khen cô ấy mặc bộ váy ấy rất đẹp, sau đó tôi rút thẻ ra để thanh toán. Thế nhưng nhân viên của trung tâm thương mại lại bảo là số dư của thẻ không đủ nên không thể thanh toán được. Do tiền lương được chuyển về tài khoản nên hôm đó tôi không mang theo tiền mặt. Bạn gái tôi đành cởi chiếc váy ấy ra và chúng tôi rời khỏi cửa hàng. Tôi thật sự áy náy và cảm thấy ngượng với người yêu. Hôm sau đi làm tôi hỏi thì mới biết người phụ trách kế toán hôm qua xin nghỉ phép nên hôm nay tiền lương mới được chuyển.

Kết

그래서 다시 혼자 그 옷 가게에 가서 옷을 샀고, 여자친구에게 깜짝 선물로 그 옷을 주었습니다.

Sau đó một mình tôi đã quay lại cửa hàng để mua bộ váy đó và tặng nó như một món quà bất ngờ cho người yêu.



예제 2

Mở

쇼핑을 하기 위해 친구에게 연락해서 만났습니다.

Có lần tôi đã gọi điện rủ bạn mình cùng đi mua sắm.

Thân

곧 여름이라서 여름에 입을 옷이 없어서 같이 사러 갔는데 서로의 옷을 골라 주고 계산을 하러 계산대에 갔습니다. 친구가 먼저 계산하고 제가 계산할 차례가 되었는데, 아무리 찾아도 지갑이 보이지 않았습니다. 가방에도 없고 주머니에도 없었습니다. 뒤에 다른 손님이 계산을 위해 기다리고 있어서 제가 당황하고 있는 사이 친구가 대신 계산을 해주었습니다. 내일 친구에게 돈을 주겠다고 했고, 곰곰이 생각해 보니 집에서 신발을 신을 때 바닥에 놓고 나온 것이 생각났습니다.

Sắp đến mùa hè mà tôi chưa có gì để mặc nên chúng tôi đã cùng nhau đi mua. Chúng tôi giúp nhau chọn quần áo và đi ra quầy thanh toán. Bạn tôi thanh toán trước rồi đến lượt tôi nhưng tôi tìm mãi mà không thấy ví đâu cả. Tìm trong túi xách cũng không có mà trong túi quần cũng chẳng thấy đâu. Sau lưng thì khách khác đang đợi thanh toán nên trong lúc tôi đang bối rối thì bạn tôi đã thanh toán giúp. Tôi đã bảo bạn mình là ngày hôm sau sẽ trả lại tiền cho bạn. Sau đó nghĩ kỹ thì nhớ ra là tôi đã đặt ví xuống nền nhà lúc đi giày.

Kết

제가 먼저 쇼핑하자고 했는데 친구가 대신 돈을 내서 그날은 정말 미안함이 많았던 쇼핑이었습니다.

Tôi là người chủ động rủ bạn đi mua sắm, vậy mà lại để bạn phải trả tiền hộ nên hôm đó tôi thật sự rất áy náy với bạn mình.



㉠·어휘 / Từ vựng

월급	Lương tháng	회계	Kế toán
백화점	Trung tâm thương mại	담당자	Người phụ trách
애인	Người yêu	휴가	Nghỉ phép
결제	Thanh toán	깜짝	Bất ngờ
꺼내다	Rút ra	계산하다	Thanh toán
잔액	Số dư	계산대	Quầy thanh toán
부족	Thiếu	차례	Thứ tự, lượt
계좌	Tài khoản	지갑	Ví
입금	Chuyển tiền vào tài khoản	주머니	Túi
현금	Tiền mặt	바닥	Nền nhà
벗다	Cởi, tháo	미안함	Cảm giác áy náy
민망하다	Ngượng ngùng		

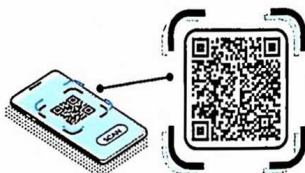
㉡·표현 / Cách diễn đạt

- (으)려고: Để -
- 아/어 보인다: Trông -
- 눈에 띄다: Đập vào mắt
- 알아보니: Hỏi ra thì biết
- 아/어 주다: Làm gì cho người khác
- (으)라: Để -
- 아무리 -아/어도: Bất kể -, dù cho -
- 는 사이(에): Trong lúc -
- 곰곰이 생각하다: Nghĩ kỹ
- 자고 하다: Định -

8. (Role Play/질문) 상황을 드릴 테니 연기를 해 보세요. 당신은 스마트폰을 사려고 합니다. 가게에 전화를 걸어 그것에 관해 서너 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Bạn hãy diễn thử trong tình huống sau đây. Bạn đang định mua một chiếc điện thoại thông minh. Bạn hãy gọi điện đến cửa hàng và đặt 3-4 câu hỏi liên quan.

예시 1



Mở

안녕하세요, 스마트폰을 좀 사려고 하는데요.

Xin chào. Tôi đang muốn mua một chiếc điện thoại thông minh.

Thân

요즘 어떤 제품이 가장 인기가 있어요? 저는 지금 직장인데 요즘 직장인들은 무슨 휴대폰을 많이 사용해요? 직장인에게 맞는 휴대폰은 어디 회사 것이 좋아요? 제가 휴대폰을 잘 떨어트려서 액정이 자주 깨져요. 에이에스(AS)가 잘 되는 휴대폰 회사는 어디예요? 제가 휴대폰을 광고와 인터넷으로만 봤는데, 가게에 가서 직접 휴대폰을 테스트해 볼 수 있나요? 테스트할 수 있는 휴대폰은 어떤 것이 있어요?

Không biết dạo này mẫu nào được ưa chuộng nhất? Tôi là người đi làm. Không biết hiện tại những người đi làm hay dùng mẫu điện thoại nào? Điện thoại phù hợp cho người đi làm của công ty nào là tốt nhất? Tôi hay làm rơi điện thoại nên thường xuyên làm vỡ màn hình bảo vệ. Không biết công ty điện thoại nào có dịch vụ bảo hành tốt? Tôi mới chỉ xem các mẫu điện thoại qua quảng cáo và mạng internet. Liệu tôi có thể đến cửa hàng để thử trực tiếp được không? Có mẫu điện thoại nào có thể trải nghiệm thử được?

Kết

내일 오후에 보러 가고 싶은데 가도 괜찮아요?

Tôi định chiều mai đi xem, không biết có được không?

예시 2



Mở

안녕하세요, 스마트폰을 사려고 하는데 몇 가지 궁금한 것이 있어서 전화 드렸습니다.

Xin chào. Tôi gọi điện vì định mua một chiếc điện thoại thông minh nhưng có vài điều còn chưa rõ.

Thân

제가 너무 비싼 휴대폰보다는 가성비 좋은 휴대폰을 사고 싶은데요, 가격은 천만 동 정도로 생각하고 있고 용량은 크지 않아도 돼요. 전화와 SNS정도만 사용할 거라서요. 혹시 추천해 주실 만한 제품이 있으신가요? 지금 Viettel을 사용하고 있는데 Mobifone으로 통신사를 옮기고 싶어요. 그 통신사로 새로 개통을 하고 싶은데 무엇을 준비해야 되나요? 매장에 할인이나 무이자 할부 같은 행사가 있나요? 한 가지 더 궁금한 것이 있습니다. 휴대폰을 사면 지금 사용하는 이 2G폰이 필요 없어지는데 매장에서 중고로 휴대폰을 매입하기도(사기도) 하나요?

Tôi muốn mua một chiếc giá rẻ chất lượng tốt chứ không muốn mua điện thoại đắt quá. Tôi đang nghĩ sẽ mua ở mức 10 triệu đồng. Tôi không cần dung lượng bộ nhớ lớn đâu vì tôi cũng chỉ dùng cho mục đích gọi điện và vào mạng xã hội thôi. Không biết anh có sản phẩm nào muốn giới thiệu cho tôi không? Hiện tại tôi đang dùng mạng Viettel nhưng muốn chuyển sang mạng Mobifone. Tôi cần chuẩn bị những gì để chuyển sang nhà mạng mới? Cửa hàng mình có chương trình giảm giá hoặc trả góp lãi suất 0% không? Tôi muốn hỏi thêm một câu nữa. Nếu mua điện thoại mới thì tôi không cần đến điện thoại 2G hiện đang dùng nữa. Không biết cửa hàng mình có mua lại điện thoại cũ không?

Kết

오늘은 제가 바빠서 정보만 좀 얻고 싶어서 전화 드렸는데 내일모레 방문할 수 있을 것 같아요. 그때 더 자세한 상담을 하고 싶어요.

Hôm nay tôi bận quá nên chỉ gọi điện để lấy thông tin được thôi. Ngày mai hoặc ngày kia tôi sẽ ghé qua cửa hàng mình. Lúc ấy mong các anh chị tư vấn kỹ hơn giúp.



● 어휘 / Từ vựng

떨어트리다	Làm rơi	개통하다	Hòa mạng
액정	Màn hình	매장	Cửa hàng
깨지다	Bị vỡ	할인	Giảm giá
광고	Quảng cáo	무이자	Lãi suất 0%
직접	Trực tiếp	할부	Trả góp
테스트	Trải nghiệm, thử	행사	Chương trình, sự kiện
궁금하다	Tò mò	중고	Đồ cũ
가격	Giá	매입하다	Mua
용량	Dung lượng	방문하다	Thăm
통신사	Nhà cung cấp mạng di động	자세하다	Chi tiết
옮기다	Chuyển	상담	Tư vấn

● 표현 / Cách diễn đạt

좀: Làm ơn

혹시: Liệu

-(으)려고 하다: Định -

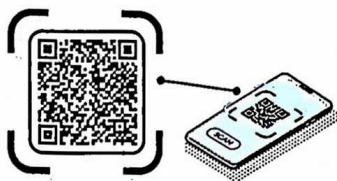
-아/어 보다: Thử -

-보다: Hơn -

-정도: Khoảng -

-아/어도 되다: Làm gì cũng được

해설 1



9. (Role Play/질문) 상황을 드릴 테니 연기를 해 보세요. 당신은 새 옷을 구입하기 위해 옷가게에 나와 있습니다. 당신은 사고 싶은 옷에 대해 점원에게 서너 가지 질문을 해 보세요.

(Nhập vai / Đặt câu hỏi) Bạn hãy diễn thử trong tình huống sau. Bạn đang ở một cửa hàng quần áo để mua quần áo mới. Bạn hãy hỏi nhân viên cửa hàng 3-4 câu hỏi về quần áo mình muốn mua.

Mở

안녕하세요.

Chào em.

Thân

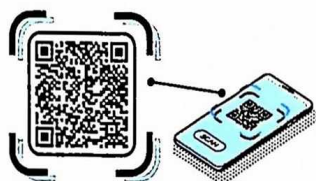
다음 주에 친구 결혼식이 있어서 결혼식에 입을 옷을 좀 보러 왔어요. 괜찮은 옷 좀 추천해 주세요. 저는 바지보다 치마를 좋아해요. 이 치마는 저에게 좀 짧은 것 같은데 더 긴 치마 있어요? 이 치마 정말 예쁘네요. 입어 볼 수 있을까요?

Chị muốn mua một bộ quần áo mới để mặc đi đám cưới bạn vào tuần sau. Em xem có bộ nào ổn thì giới thiệu cho chị với. Chị thích mặc váy hơn là mặc quần. Cái váy này hơi ngắn với chị, em còn chiếc nào dài hơn không? Chiếc váy này đẹp quá. Cho chị mặc thử được không?

Kết

사이즈가 조금 작은 것 같아요. 하나 더 큰 사이

Cỡ này hơi chật với chị. Em còn size lớn hơn không?



예시 2

Mở

저기요, 정장을 찾고 있는데 정장은 어디에 있어요? 어디서 보면 돼요?

Em ơi, anh muốn mua một bộ com-lê, không biết com-lê để ở góc nào nhỉ? Anh phải xem ở đâu?

Thân

이 옷이 너무 마음에 드는데 입어 볼 수 있어요? 입어 보니까 조금 크네요. 제 체형이 다른 사람과 좀 달라서 그런데 여기 맞춤 제작도 하나요? 이 옷은 얼마고 맞춤으로 하면 얼마예요?

Anh thích bộ này quá, cho anh mặc thử được không? Anh mặc thử thấy hơi rộng. Thể hình của anh cũng hơi khác mọi người, không biết ở đây có may theo nhu cầu của khách hàng không? Bộ này bao nhiêu tiền và nếu may thì hết bao nhiêu?

Kết

허리만 좀 줄이면 될 것 같아요. 허리 수선하는데 얼마나 걸려요? 몇 분 안 걸리면 기다릴 수 있어요.

Anh chỉ cần giảm bớt phần eo thôi. Sửa lại phần eo có lâu không? Nếu chỉ vài phút thì anh chờ cũng được.

❶ 어휘 / Từ vựng

추천하다	Đề cử, giới thiệu	수선	Sửa chữa (quần áo)
체형	Thể hình	허리	Eo, sườn
다르다	Khác	줄이다	Giảm bớt
맞춤 제작	May đo		

❷ 표현 / Cách diễn đạt

-(으)러: Để -

-ㄴ/은 것 같다: Có vẻ -

-아/어 보다: Thử -

마음에 들다: Thích, hài lòng

10. (Role Play/문제 해결) 안타깝지만 당신이 해결해야 할 문제가 발생했습니다. 온라인으로 구매한 물건을 방금 받았는데 당신이 주문한 물건이 아닙니다. 고객 서비스 센터에 전화를 해서 상황을 설명하고 해결책에 대해 문의해 보세요

(Nhập vai / Giải quyết tình huống) Rất tiếc vì có một vấn đề phát sinh mà bạn cần giải quyết. Bạn vừa nhận được món hàng đã đặt mua trên mạng và phát hiện ra đó không phải món hàng bạn đã đặt. Bạn hãy gọi điện đến trung tâm chăm sóc khách hàng để giải thích tình huống và đưa ra cách giải quyết.

예시 1



Mở

안녕하세요, 제가 오늘 택배를 받아서 물건을 확인했는데 물건이 잘못 왔어요.

Xin chào. Hôm nay tôi đã nhận được hàng gửi về nhưng kiểm tra thì thấy hàng bị gửi nhầm.

Thân

주문자 이름은 도투이항(Do Thuy Hang)이에요. 저는 빨간색을 주문했는데 오늘 받은 택배를 열어보니 파란색이 왔어요. 택배 상자만 뜯었고 물건은 사용하지 않았어요. 그대로 포장을 다시 해 놓았는데 어떻게 하면 될까요? 급하게 사용할 물건이 아니라서 기다릴 수 있어요. 물건을 다시 보내주시면 좋을 것 같아요.

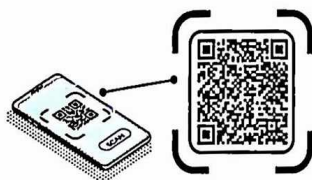
Người đặt hàng là Đỗ Thúy Hằng. Tôi đặt màu đỏ nhưng mở gói hàng được gửi đến lại là màu xanh dương. Tôi mới chỉ mở thùng hàng thôi còn chưa dùng gì đâu. Tôi đã gói lại nguyên xi như vậy rồi. Giờ tôi cần làm gì? Cũng không phải đồ tôi cần dùng ngay nên tôi có thể chờ được. Hy vọng bên mình sẽ gửi lại sản phẩm khác cho tôi.

Kết

누구나 실수할 수 있으니까요. 괜찮아요. 택배 받는 주소와 전화번호는 주문한 정보와 같아요. 기다리고 있을게요.

Không sao, ai cũng có lúc bị nhầm cả. Địa chỉ và số điện thoại nhận hàng vẫn giống thông tin đã đặt. Tôi sẽ chờ.

어사 2



Mở

안녕하세요, 저는 도투이항(Do Thuy Hang)이라고 합니다. 방금 물건을 주문해서 받았는데 제가 주문하지 않은 다른 물건이 와서 전화 드렸어요.

Xin chào. Tôi là Đỗ Thúy Hằng. Tôi gọi điện vì vừa nhận được hàng nhưng bên anh gửi cho tôi món đồ khác mà tôi không đặt.

Thân

주문번호는 000183입니다. 제가 내일 모레 꼭 사용해야 해서 오래 기다릴 시간이 없는데 내일까지 빠른 택배로 보내주실 수 있나요? 아니면 환불을 해야 할 것 같습니다. 내일 택배가 오면 잘못 온 물건을 그 택배기사님께 드리면 될까요?

Mã đơn hàng là 000183. Mai, ngày kia là tôi cần dùng đến rồi nên tôi không chờ lâu được. Bên anh có thể gửi nhanh để mai tôi lấy được không? Nếu không được thì tôi đành trả lại hàng vậy. Ngày mai hàng chuyển đến thì tôi gửi lại món đồ bị gửi nhầm cho bên vận chuyển luôn được không?

Kết

이번에는 물건을 잘 확인해서 보내주세요. 또 잘못 오면 곤란해서요.

Lần này mong bên anh kiểm tra kĩ trước khi gửi. Nếu nhầm lần nữa là phiền cho tôi đấy.

어휘 / Từ vựng

택배	Giao hàng tận nơi	쏟다	Xé
물건	Hàng hóa	포장	Đóng gói
잘못	Sự nhầm lẫn	정보	Thông tin
실수	Sai sót	환불	Trả lại hàng
주문자	Người đặt hàng	택배기사	Người vận chuyển
상자	Thùng	곤란하다	Khó xử

표현 / Cách diễn đạt

-아/어 보니: Thử - thì -

-아/어 놓다: Làm gì để sẵn đấy

PHẦN IV: ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Trong phần này, các thí sinh sẽ tự xây dựng cho mình đề cương ôn tập theo chủ đề mình sẽ lựa chọn trong bảng khảo sát đã tìm hiểu trong phần I, gắn liền với các định dạng đã được giới thiệu trong phần II.

	Chủ đề: ...	Chủ đề: ...	Chủ đề: ...	Chủ đề: ...	Chủ đề: ...	Chủ đề: ...
Tự giới thiệu						
Miêu tả người						
Miêu tả địa điểm						
Miêu tả hành động, quá trình						
Miêu tả sự vật						
Trải nghiệm đáng nhớ nhất						
Động cơ bất đầu một sự việc						
Trải nghiệm gần đây						
Nhập vai - Đặt câu hỏi						
Nhập vai - Giải quyết tình huống						
Sơ thảo						



CHỦ ĐỀ 1:

Câu hỏi 1:

Trả lời:

Câu hỏi 2:

Trả lời:



Câu hỏi 3:

Trả lời:

Câu hỏi 4:

Trả lời:

Câu hỏi 5:

Trả lời:

Câu hỏi 6:

Trả lời:



CHỦ ĐỀ 2:

Câu hỏi 1:

Trả lời:

Câu hỏi 2:

Trả lời:

Câu hỏi 3:

Trả lời:

Câu hỏi 4:

Trả lời:

Câu hỏi 5:

Trả lời:

Câu hỏi 6:

Trả lời:

CHỦ ĐỀ 3:

Câu hỏi 1:

Trả lời:

Câu hỏi 2:

Trả lời:

Câu hỏi 3:

Trả lời:

Câu hỏi 4:

Trả lời:



Câu hỏi 5:

Trả lời:

Câu hỏi 6:

Trả lời:

CHỦ ĐỀ 4

Câu hỏi 1:

Trả lời:

Câu hỏi 2:

Trả lời:

Câu hỏi 3:

Trả lời:

Câu hỏi 4:

Trả lời:

Câu hỏi 5:

Trả lời:

Câu hỏi 6:

Trả lời:



CHỦ ĐỀ 5

Câu hỏi 1:

Trả lời:

Câu hỏi 2:

Trả lời:



Câu hỏi 3:

Trả lời:

Câu hỏi 4:

Trả lời:

Câu hỏi 5:

Trả lời:

Câu hỏi 6:

Trả lời:

CHỦ ĐỀ 6:

Câu hỏi 1:

Trả lời:

Câu hỏi 2:

Trả lời:

Câu hỏi 3:

Trả lời:

Câu hỏi 4:

Trả lời:

Câu hỏi 5:

Trả lời:

Câu hỏi 6:

Trả lời:

CHỦ ĐỀ 7:

Câu hỏi 1:

Trả lời:

Câu hỏi 2:

Trả lời:

Câu hỏi 3:

Trả lời:

Câu hỏi 4:

Trả lời:



Câu hỏi 5:

Trả lời:

Câu hỏi 6:

Trả lời:



CHỦ ĐỀ 8:

Câu hỏi 1:

Trả lời:

Câu hỏi 2:

Trả lời:

Câu hỏi 3:

Trả lời:

Câu hỏi 4:

Trả lời:

Câu hỏi 5:

Trả lời:

Câu hỏi 6:

Trả lời:



CHỦ ĐỀ 9:

Câu hỏi 1:

Trả lời:

Câu hỏi 2:

Trả lời:

Câu hỏi 3:

Trả lời:

Câu hỏi 4:

Trả lời:

Câu hỏi 5:

Trả lời:

Câu hỏi 6:

Trả lời:

CHỦ ĐỀ 10:

Câu hỏi 1:

Trả lời:

Câu hỏi 2:

Trả lời:

Câu hỏi 3:

Trả lời:

Câu hỏi 4:

Trả lời:



Câu hỏi 5:

Trả lời:

Câu hỏi 6:

Trả lời:

Câu hỏi 7:

Trả lời:

Câu hỏi 8:

Trả lời:

Câu hỏi 9:

Trả lời:

Câu hỏi 10:

Trả lời:

T.

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Giám đốc – Tổng biên tập: (024)39715011
Hành chính: (024)39714899; Fax: (024)39724736
Quản lý xuất bản: (024) 39728806
Biên tập: (024) 39714896

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập: TS. NGUYỄN THỊ HỒNG NGÀ

Biên tập: LÊ HỒNG THƠM

Chế bản: NGUYỄN NGỌC HÀ

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC HÀ

Đối tác liên kết: Tác giả
Địa chỉ: 144 Xuân Thủy, Cầu giấy, Hà Nội

SÁCH LIÊN KẾT

OPlc - Tiếng Hàn dành cho người Việt Nam

Trình độ IM, IH

Mã số: 2L-14ĐH2022

In 1.000 bản, khổ 19x27 tại Công ty Cổ phần in và Thương mại Ngọc Hưng
Số 296 đường Phúc Diễn, tổ dân phố số 1, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
đăng ký xuất bản: 162-2022/CXBIPH/17-15/ĐHQGHN, ngày 14/01/2022
In xuất bản số: 131 LK-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN ngày 02/03/2022.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

OPIc TIẾNG HÀN

DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT NAM

Trình độ: IM, IH